

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
TÒA THÁNH TÂY NINH

GIÁO LÝ

Soạn Giả

TIỆP-PHÁP TRƯƠNG VĂN TRĂNG

IN LẦN THỨ TƯ
CANH TUẤT - 1970

Ebook được làm theo ẤN-BẢN phổ biến trên Website của **DAOCAODAL.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tammnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAL.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 20/02/2012

Tâm Nguyên

GIÁO LÝ

SOẠN GIẢ: **Tiếp-Pháp TRƯƠNG VĂN TRÀNG**

Mục Lục

CHỨNG CHỈ CỦA ĐỨC THƯỢNG SANH.....	15
TỰA CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỰC.....	17
LỜI GIỚI THIỆU CỦA ÔNG TRINH TƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG HÙNG	21
LỜI TỰA CỦA SOẠN GIẢ.....	25
LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐỨC HỘ-PHÁP	29
LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐỨC CAO THƯỢNG SANH	31
LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGÀI BẢO-THỂ.....	33
PHẦN THỨ NHỨT	
VỀ MẶT TÔN GIÁO	35
CHƯƠNG THỨ NHỨT	
TIỂU SỬ ĐẠI ĐẠO	37
1. HUẤN LUYỆN ĐỒNG TỬ:.....	37
<i>NHẮC LẠI SỰ TÍCH XÂY BÀN:</i>	38
2. ĐẠI ĐẠO XUẤT THỂ	44
CHƯƠNG THỨ HAI	
NỀN TẢNG ĐẠI ĐẠO	47
DANH HIỆU GIÁO CHỦ ĐẠI ĐẠO.....	48
NÓI VỀ SỰ TÍN NGƯỠNG.....	50
NÓI VỀ LÝ HỌC	50
CHƯƠNG THỨ BA	
HÌNH THỨC ĐẠI ĐẠO	55
1. BÁT QUÁI ĐÀI	55
<i>THỜ ĐỨC CHÍ TÔN</i>	55

THỜ TAM GIÁO VÀ NGŨ CHI	58
2. HIỆP THIÊN ĐÀI	60
1. NHIỆM VỤ THIÊN LIÊNG	60
2. NHIỆM VỤ PHẠM TRẦN	61
ĐẠO PHỤC CHỨC SẮC HIỆP THIÊN ĐÀI	62
ĐẠO PHỤC CỦA HỘ PHÁP	62
ĐẠO PHỤC CỦA THƯỢNG PHẨM	64
ĐẠO PHỤC CỦA THƯỢNG SANH	65
ĐẠO PHỤC CỦA THẬP NHỊ THỜI QUÂN	67
3. CỬU TRÙNG ĐÀI	68
1. CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI	69
ĐẠO PHỤC CỦA CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM	
PHÁI	71
ĐẠO PHỤC GIÁO TÔNG	71
ĐẠO PHỤC CHƯỞNG PHÁP	73
ĐẠO PHỤC ĐẦU SƯ	75
ĐẠO PHỤC CHÁNH PHỐI SƯ VÀ PHỐI SƯ	77
ĐẠO PHỤC GIÁO SƯ	78
ĐẠO PHỤC GIÁO HỮU	80
ĐẠO PHỤC LỄ SANH	81
2. CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NỮ PHÁI	81
LUẬT CÔNG CỬ	
CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI VÀ NỮ PHÁI ..	83
CHƯƠNG THỨ TƯ	
LỄ NGHI VÀ LUẬT ĐẠO	87
1. LỄ NGHI	87
A) THỜ THƯỢNG ĐẾ	87
B) THỜ TAM GIÁO VÀ NGŨ CHI	88
HIẾN LỄ TAM BỪU	89

LỄ NHẠC	89
LẠY	91
LẠY LÀ GÌ?	93
CÚNG TỬ THỜI	94
THỜ PHƯỢNG TỔ TIÊN	95
2. LUẬT ĐẠO	96
1. ĐẠO PHÁP	97
NGƯỜI GIỮ ĐẠO	97
LẬP HỘ ĐẠO	98
ĂN CHAY	98
NGŨ GIỚI CẤM	100
TỬ ĐẠI ĐIỀU QUI	110
GIÁO HUẤN	111
RẪN PHẠT	111
BAN HÀNH LUẬT ĐẠO	112
2. THỂ LUẬT	112
3. TỊNH THẤT	113
PHẦN THỨ HAI	
VŨ TRỤ VÀ NHƠN SANH QUAN	115
CHƯƠNG THỨ NHỨT	
VŨ TRỤ QUAN	117
TIÊN THIÊN ĐẠI ĐẠO	117
HẬU THIÊN ĐẠI ĐẠO	122
QUAN NIỆM THIÊN TRIỀU	127
LUẬT NHƠN QUẢ	132
LUẬT LUÂN HỒI	133
CHƯƠNG THỨ HAI	
NHƠN SANH QUAN	139
1. SÁU THỨC NGOÀI	141

2. HAI THỨC TRONG.....	143
PHẦN THỨ BA	
THƯỢNG THỪA VÀ HẠ THỪA.....	151
LỜI GIỚI THIỆU	153
THƯỢNG THỪA VÀ HẠ THỪA	155
CHƯƠNG THỨ NHẤT	
HẠ THỪA	157
I. LUÂN LÝ THỰC HÀNH NAM PHẢI.....	157
<i>A) TAM CANG:</i>	157
<i>B) NGŨ THƯỜNG (NHÂN, NGHĨA, LỄ, TRÍ, TÍN)</i>	170
PHẬN GÁI GIỮ CÂU TAM TÙNG VÀ TỨ ĐỨC	180
<i>A) TAM TÙNG:</i>	180
<i>B) TỨ ĐỨC (CÔNG, NGÔN, DUNG, HẠNH)</i>	183
MINH MINH ĐỨC – THÂN DÂN – CHỈ Ư CHÍ THIỆN. 185	
CHƯƠNG THỨ HAI	
THƯỢNG THỪA.....	189
THIÊN THỨ NHẤT	
MINH TÂM KIẾN TÁNH.....	190
1. GIỚI.....	192
2. ĐỊNH.....	202
3. HUỆ.....	209
THIÊN THỨ HAI — ĐỘ THA.....	214
PHẦN PHỤ LỤC	221
Lời giới thiệu	223
PHỤ LỤC I:	
HUỒN NGUYỄN TAM BỬU	225
PHỤ LỤC II:	
THÍCH GIÁO, ĐẠO GIÁO, NHO GIÁO	
LƯỢC KHẢO	239

NGUỒN GỐC NHO GIÁO.....	239
ĐẠO GIÁO LƯỢC KHẢO.....	257
THÍCH GIÁO LƯỢC KHẢO.....	277

Di Ảnh Tiếp Pháp TRƯƠNG VĂN TRĂNG





CẦU NGUYỆN

Nam mô nhứt nguyện Đại Đạo Hoàng Khai
Nam Mô nhì nguyện Phổ Độ Chúng Sinh
Nam Mô tam nguyện Xá Tội Đệ Tử
Nam Mô tứ nguyện Thiên Hạ Thái Bình
Nam Mô ngũ nguyện Thánh Thánh An Ninh.

NAM MÔ

*Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát
Trương Tiếp Pháp thành tâm cầu nguyện*

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ PHỔ ĐỘ

(Tam Thập Bát Niên)

TÒA THÁNH TÂY NINH

HIỆP THIÊN ĐÀI

Văn Phòng THƯỢNG SANH

Số: 174/VP

CHỨNG CHỈ

Quyển sách Giáo Lý ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ này đã có Hội Thánh kiểm duyệt về mặt Tôn Giáo, cho phép xuất bản và ban hành trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tòa Thành, ngày 25-8 Kỷ Hợi

(Đl. 26 - 9 -1959)

T.M HỘI THÁNH

THƯỢNG SANH

(Ký tên và đóng dấu)

TỰA CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn

Sự xuất hiện của Đại Đạo Cao Đài ở miền Nam Việt-Nam cách đây chưa đầy nửa thế kỷ, mà sức cảm hóa lan tràn mau lẹ; Tín Đồ Nam, Trung, Bắc lên đến hàng triệu, thực là một hiện tượng tâm lý xã hội hết sức lạ kỳ. Đấy chẳng phải nhờ tài truyền giáo của người mà là một năng lực huyền diệu tâm linh, như là ba động, gọi là ba động theo định luật “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” vậy.

Một Đạo sĩ danh tiếng Ấn Độ bảo: “*Nếu ai ngồi trong hang núi hẻo lánh ngày đêm tâm tâm niệm niệm một ý niệm, ý niệm ấy sẽ tập trung hết năng lực tinh thần trở nên một lý-tưởng-lực xuyên sơn quá hải, như một điện lực tràn vào xã hội, tìm nhập vào tâm hồn đồng điệu như tia chớp bắt vào ngọn thu lôi mà ảnh hưởng khắp cả*”.

Đạo Cao Đài ngày nay mà giáo lý cơ bản là tinh thần tổng hợp “Tam Giáo Đồng nguyên” vốn đồng điệu với tâm hồn nhân dân nông nghiệp Việt Nam. Cái điệu nhạc tinh thần ấy vốn gốc rễ sâu xa trong tinh thần truyền thống dân tộc, cho nên một giáo sư Pháp trường Viễn Đông Bác Cổ, Mr. Durand đã nhận xét về tâm hồn Việt Nam rằng:

«*Nói rằng tâm hồn Việt Nam do một tổng hợp ảnh hưởng của ba hệ thống «Nho, Phật, Lão, chi phối thực là một điều đã trở nên điển hình vậy*». Maurice Durand Bulletin Etudes – Indochinoises – Saigon 1953.

Nhưng sự thật tín đồ Cao Đài đại đa số là nông dân mà nông dân thì không có học, cho nên họ bảo họ chịu

ảnh hưởng của ba hệ thống tư tưởng bác học chính yếu Á Đông thì cũng khó hiểu. Xét kỹ, trước khi có ba hệ thống trên du nhập vào đất cổ đô của nòi giống Việt là đất Giao Châu (Bắc Việt) thì ở đây như các nhà khảo cổ đã khia quật tại Thanh Hóa và Bắc Ninh hai di tích văn minh là văn minh Đông Cổ và văn minh Cổ Mộ. Đông Cổ tượng trưng cho tín ngưỡng Hồn nước linh thiêng và Cổ Mộ đại diện cho sùng bái hang động thiêng liêng. Cả hai khuynh hướng đã sẵn chung một cơ sở “*Linh “từ Tổ Tiên cho đến Thần Tiên. Do đấy mà nhân dân Việt Nam “Sống trong Siêu Nhiên”*” (Vie dans le surnaturel) Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens – E.F.E.O Paris như Linh Mục Leopold Cadière đã kết luận hay là như Alfred Meynard đã nhận định: “Người Đông phương đã đem vô hình vào đời sống hằng ngày của họ. (L’Oriental a fait entrer l’invisible dans son existence quotidienne) Extrême – Renu Indochinoise -Mai 1928

Chính đấy là nguồn gốc sâu xa của tín ngưỡng Cao Đài hợp Đời với Đạo vào một nguồn tâm linh:

*“Đời, Đạo nên lo nối bước theo,
Đời không Đạo Đức chịu mang nghèo;
Đạo, Đời tương ứng thành an trị,
Đời, Đạo thấp cao cũng rón trèo.*

ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO.

Nhưng tín ngưỡng Cao Đài sau khi thâm hóa ba hệ thống Giáo lý căn bản Đông Phương và thống nhất vào tín ngưỡng Tâm linh truyền thông dân tộc, đã luôn luôn trung thành với tinh thần Đạo học Đông phương là Giác và Tin, chẳng phải mê tín như Thầy cảnh tỉnh:

*Tiếng chuông khai ngộ thức hồn mê,
Trống đồ kêu mau kíp trở về;
Giác thể hồi tâm hành hương thiện,
Mê nơi cõi tục khổ trăm bề.*

TIẾNG TRỐNG GIÁC MÊ

Cũng vì mục đích Giác Mê mà Cụ Tiếp Pháp Trương văn Trảng đã cố công soạn ra tập sách «Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Giáo Lý» «này rất công phu, có mạch lạc thứ tự, đã giản dị lại thâm thúy, hơn nữa tất cả giá trị không ở tại công trình nghiên cứu mà còn là kinh nghiệm bản thân tu luyện suốt một đời của tác giả, thực đáng là những bài học Đạo đức sống, linh động cho kẻ học Đạo vậy.

Cụ đã quá yêu, có nhã ý cho phép tôi đề tựa. Tựa thì tôi đâu dám, bất quá có vài lời phụ họa để khởi phụ lòng tri ngộ của một bậc lão thành vậy.

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Gia Định, ngày 5-9-1964.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA ÔNG TRINH TƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG HƯNG

Thời đại hiện nay biểu dương một nền văn minh cực kỳ xảo diệu, lôi cuốn con người vào một viễn tượng hường lạc có khuynh hướng về vật chất. Nền văn minh này phát huy được mọi khả năng của con người định nghĩa như là một khả thể (Possible) hoàn toàn vượt hẳn lên trên loài thú cầm với tính cách “*Linh u vạn vật*”. Do đó nó đã đưa con người gần tới một cuộc sống liên hệ mãnh liệt với vật chất xa hoa.

Triết lý hiện đại định nghĩa con người như một tinh thần nhập thể tại thế, hơn thế nữa, một chủ thể tự do có ý thức về mình và về tha nhân, mà danh từ thông thường được gán cho nó là “*Nhân vị*”.

Xét như vậy, triết lý hiện đại được coi như một sinh hoạt tinh thần thoát thai từ cái nền văn minh khoa học duy lý đã chấp nhận con người trong yếu tính chủ thể và tự do của nó, nghĩa là vượt lên trên cái thể xác phàm trần của nó, con người còn là một cái gì linh diệu thâm viển. Điều đó phải chăng đã được mặc nhiên động cập đến tôn giáo.

Cái đà tiến bộ vật chất văn minh ngày nay đã làm nảy sinh nhiều chủ nghĩa, học thuyết, những chủ nghĩa đã va chạm nhau, những học thuyết đã độn độ nhau. Và dù va chạm, độn độ để tiến tới những nấc thang hoàn hảo chẳng nữa, con người vẫn bị gian cầm trong những bộ máy kinh tế khổng lồ khó hiểu, con người vẫn cảm thấy lạc lõng thất vọng vì những tranh chấp quyền lợi càng cam go hơn. Con người hiện tại bị đặt trước những bức tường phi lý (murs abourdes) và do đấy phản ứng hoàn

cảnh của nó trở nên nguy hiểm cho đạo lý luân thường.

Đã đành bên cạnh những hoạt động thiên về đời sống vật chất vẫn có những hoạt động thiên về tinh thần đạo lý. Nghĩa là đã có nhiều tôn giáo được tổ chức ngày càng hoàn bị để điều hòa cuộc sống con người, để nhắc nhở “quê hương đích thực” của nó. Suy xét rằng các tôn giáo đó đã đến lúc không còn ranh giới nữa vì rằng nhân loại ngày nay dường như đã liên lạc với nhau như người trong một nước, vì quả đất cũng chỉ còn như một đơn vị làng mạc nhỏ bé, khiêm tốn.

Cao Đài giáo xét như một Tôn giáo tổng hợp đã qui định những tôn giáo chính thống trên một căn bản chung và đặt giữa chúng nó những liên hệ tương xứng như muốn xác định rằng các tôn giáo chỉ là những lối thể hiện khác nhau của cùng một cái Đạo duy nhất, vĩnh tồn.

Cao Đài giáo lại còn là một Tôn giáo thiêng liêng trong từng giờ phút của nó. Đó là tính cách huyền diệu cơ bút, một hiện tượng kỳ diệu nói lên sự mặc khải của Đấng Thượng Đế trọn lành vì lòng Đại Từ Bi mà giáng cơ xuống trần để cứu độ nhân sanh.

Trước đây thời kỳ huyền khuyết đã bị đẩy lui để nhường chỗ cho thời kỳ khoa học. Nhưng ngày nay qua Cao Đài giáo, phải chăng khoa học và huyền khuyết hay đúng hơn Tôn Giáo với tính cách mặc khải cụ thể của nó, đã nhìn thẳng vào nhau để xướng khả một viễn đồ văn minh tu sĩ cho nhân loại đại đồng sau này.

Đã đến lúc tôn giáo phải được xác định như một khoa học – Một khoa học siêu hình. Hay nói tắt: Tôn giáo chính là một siêu khoa học vậy.

Về phương diện giáo lý, Cao Đài giáo chỉ là một tổng hợp Tôn giáo đặt trên căn bản «Tam Giáo Đồng Nguyên, Phục Nhất Ngũ Chi» đặc biệt phối hợp với Thánh Giáo (Messages) mà trong đó, đa số là những bài văn thơ bao hàm những ý nghĩa thâm viển linh diệu vượt ra ngoài khả năng lĩnh hội của con người.

Thế nên, thực hiện một hệ thống Cao Đài Giáo Lý quả là một công trình cực kỳ khó khăn, nhất là trong thời kỳ nền Đạo còn đang ở trong một hoàn cảnh chưa an thịnh.

Tuy nhiên, xuyên qua tác phẩm, Trương Ngài Tiếp Pháp đã biểu lộ một cố gắng cụ thể trong ý hướng trình bày những nét căn bản về sự hình thành của Đại Đạo cũng như về giáo lý xác định như một tổng hợp của ba nguồn học thuyết Đông phương truyền thống: Nho Giáo, Đạo Giáo, Phật Giáo.

Đây quả là một công trình khảo cứu rất hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu chơn lý. Nó lại càng bổ ích hơn nữa cho những hành giả để suy niệm càng thực hành một tu pháp hợp với trình độ tiến hóa của thời đại ngày nay.

Viết tại MINH HƯNG TRUNG HỌC ĐƯỜNG

Ngày 18-8-1964

Tiết Xứ Thử: 11-7 Giáp Thìn.

LỜI TỰA CỦA SOẠN GIẢ

Tái bản lần thứ tư

Quyển Giáo Lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tái bản lần thứ tư này, cũng như mấy lần trước, không phải sửa đổi học lý căn bản mà chỉ bổ khuyết những chi tiết thiếu sót, cần cho quyển sách được đầy đủ thêm hơn.

Chúng tôi quan niệm rằng: Kẻ học đạo có liên đới quan hệ trong ba đời: Ở đời hiện tại, chúng ta phải tìm học những kinh nghiệm của các Đấng Tiên bối, còn lưu truyền con kinh điển. Đó là đời hiện tại học với đời quá khứ. Đến lượt chúng ta ở đời hiện tại cũng phải làm việc lưu truyền cái gì mà chúng ta đã chứng minh kinh nghiệm cho đời vị lai. Tiên tấn, hậu kế, phương thức ấy giúp loài người nghiên cứu liên tục, khám phá Đạo tự nhiên, tìm tàng trong vũ trụ, vạn vật. Hoặc nói rõ hơn là: Như loại lần hồi phát huy đường chánh Đạo đưa chúng sanh trở về với Cội sanh mình là Thái Cực Thánh Hoàng.

Nhắc lại, gần đây thời kỳ khoa học thực nghiệm cực thịnh lan tràn từ Tây Phương sang Đông phương. Sự kiện ấy làm lung lay lòng tín ngưỡng của người Việt Nam. Không ít nhà Nho gần như thối chí bút nghiên. Thiền học thì không vui, phổ truyền Phật pháp. Người như thế, như chúng tôi, chỉ còn phởn phất tinh thần Đạo Đức truyền thống mà thôi.

Đến năm Ất Sửu (1925) Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút khai mở mối Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Phép Tiên gia huyền nhiệm ấy đánh mạnh vào tiềm thức của chúng tôi, làm cho lòng tín ngưỡng bừng tỉnh. Thì chúng

tôi mới nhận ra rằng con đường giải thoát kiếp trầm luân khổ hải để dành cho chúng sanh mà Tam giáo đã vạch sẵn từ ngàn xưa vẫn còn chói sáng dần đặc trong ký ức mọi người. Thế mà, từ trước chúng tôi không nghĩ đến. Lần khai Đại Đạo này, Đức Chí Tôn không lập giáo lý riêng, mà chỉ qui nguyên Tam Giáo, hiệp nhất Ngũ Chi thành một học thuyết Đại Đồng. Đó là mối đầu tiên làm cho chúng tôi hồi tưởng đời sống của người xưa, để làm gương soi sáng cho người nay.

Là một Đồng Tử, trong số 12 vị Đồng Tử, chúng tôi nhờ kinh nghiệm cơ bút, tìm hiểu chơn lý. Đức tin nhờ đó mà thành lập kiến cố sức mạnh tinh thần ấy soi sáng và đôn đốc chúng tôi học hành Đạo lý.

Sự nghiên cứu Giáo lý thời xưa và phối hợp với Thánh ngôn của các Đấng Thiêng liêng lập thành một học lý đối với chúng tôi, lúc ban đầu không phải dễ dàng như lấy đồ trong túi, nhưng, may thay Đức Chí Tôn hằng cận kề dạy bảo: Đức Ngài dạy phải bớt điều không thích hợp, phải thêm những điều cần thiết, cắt nghĩa những câu văn khó hiểu, chung qui, những bài học góp nhặt thành lập giáo lý này, chúng tôi đã cố gắng hiến cho các bạn đồng môn hồi năm 1950 và được tái bản hai lần nữa. Sau khi xuất bản quyển «Trên Đường Tấn Hóa «chúng tôi cần thấy phải tái bản quyển Giáo Lý này một lần thứ tư nữa. Ấu cũng là một việc thêm thắt những chi tiết khuyết điểm, cần cho quyển giáo lý Đại Đạo được đầy đủ thêm hơn.

QUYỂN GIÁO LÝ GỒM 3 PHẦN:

1. Về mặt Tôn giáo.
2. Vũ trụ và Nhơn sanh quan.

3. Hạ thừa và Thượng thừa.

PHỤ LỤC: I

4. Hườn nguyên Tam Giáo.

PHỤ LỤC II:

5. Nho Giáo lược khảo.
6. Đạo Giáo lược khảo.
7. Phật Giáo lược khảo.

Quyển giáo lý gồm 3 phần như trên. Ấy là học thuyết của Đại Đạo, còn hai phần phụ lục sau là Hườn Nguyên Tam Bửu và Tam Giáo lược thuật. Vả lại, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nên tảng là học lý Tam Giáo Qui Nguyên; chúng tôi lược khảo Tam Giáo là có ý để cho học giả biết qua chỗ Tam Giáo Đồng Nguyên và Hườn Nguyên Tam Bửu là cứu cánh của sự tu học.

Có điều chúng tôi xin thưa là: Đứng về mặt tu tỉnh, chúng tôi nhắm vào mục đích Vũ trụ và Nhơn sanh quan để soạn thảo chớ không đề cập đến Xã hội học. Thiết tưởng chúng ta cứ tu thân trước đi, nhiên hậu sẽ tề gia, trị quốc, và bình thiên hạ cũng như cổ nhơn đã quan niệm.

Nếu như tu thân rồi mà sở hành còn có khuyết điểm chúng ta cũng có thể sửa lại được vì chúng ta biết điều phải quấy, lẽ thiện ác rồi theo đó mà thu xếp. Dầu sự việc không được chí thiện chớ cũng không đến nỗi sai xa thiên lý. Cổ nhơn nói rằng: «Bổn lập nhi Đạo sanh «là lẽ ấy.

Thưa Quý Vị Độc Giả:

Một giáo lý đã rộng lắm rồi; nay Tam Giáo và Ngũ Chi qui nhất thì thử hỏi Đạo Pháp rộng rãi đến chừng nào? Đứng trước cái biển pháp bao la vô biên ấy: Chúng

tôi với tài đức kém cỏi đường đột soạn quyển sách này, dĩ nhiên sự khuyết điểm không ít. Xin quý Ngài lượng thứ cho. Chúng tôi rất vui lòng tiếp nhận những lời giáo hóa của quý vị Đại Đức, để sau này sửa chữa thêm bớt cần cho quyển sách trở nên đầy đủ thêm hơn hầu lưu truyền cho đoàn hậu tấn.

Soạn giả – Tiếp Pháp TRƯỜNG VĂN TRÀNG
Cẩn chí.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐỨC HỘ-PHÁP

Khi xuất bản lần thứ I

Quyển sách sơ lược, tuy chưa đem lại trọn hình chơn pháp nhưng đã giảng giải đủ mọi phương tu niệm. Vạy nó sẽ giúp ích cho độc giả sưu tầm chơn lý đặng bước vào “*Bí Pháp Chơn Truyền*”. Ấy là chìa khóa mở cửa hữu hình thông qua thế giới huyền linh vô tả.

Xin đề lời cùng tín đồ và chúc sắc, nên đọc và đào luyện tinh thần hầu mai hậu hưởng phần siêu thoát.

Cho phép in và ấn tống.

Tòa Thánh Tây Ninh, ngày 8-6-1948

Hộ Pháp

PHẠM CÔNG TẮC

(Ấn ký)

LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐỨC CAO THƯỢNG SANH

(Khi tái bản lần thứ III)

Tặng quyển “**ĐẠI ĐẠO GIÁO LÝ**”

Của Ông **TIẾP PHÁP TRƯỞNG VĂN TRÀNG**

*“Giáo Lý “Đạo Trời thất ức niên,
Trương Quân biên soạn để lưu truyền.
Tồn tâm chỉ rõ đường mê giác,
Dưỡng tánh phân rành nẻo tục Tiên.
Vệt ngút mây mù nâng đuốc huệ,
Gắng công học hỏi đáng tài hiền.
Neo theo chánh thuyết bền trau luyện,
Mới đạt chân tu phép diệu huyền.*

Tòa Thánh ngày 14-8 Kỷ Hợi (26-9-1959)

LỜI GIỚI THIỆU CỦA NGÀI BẢO-THẾ

Khi Tái bản lần thứ 4

Của Ông

Bảo Thế LÊ THIÊN PHƯỚC

Học Đạo là tìm hiểu chơn lý và một khi thấu triệt rồi thì không còn vui thú nào ở thế gian sách kịp. Như vậy, người hành đạo mới dám hy sinh những cái gì ràng buộc Thân trí và Tâm hồn, ngõ hầu giải thoát cảnh trầm luân bể khổ, đặng qui hồi nguyên bản.

Từ xưa đến nay, đã có nhiều tôn giáo xướng xuất nhiều phương hướng dẫn dắt nhơn sanh trong trường xử sự, tiếp vật theo Đạo hóa sanh của Trời. Song le văn minh vật chất càng ngày càng tiến triển như hiện giờ, khoa học gần như muốn chiếm đoạt cơ mầu nhiệm của Tạo Doan, thì trái lại, tinh thần Đạo Đức của nhơn sanh ngày càng lu mờ, mặc dầu, các tôn giáo kia đã tận lực giáo nhơn qui thiện.

Đại Đạo Tam Kỳ xuất thế, với một yếu lý qui Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi thành thử những tu sĩ của nền Tân Tôn Giáo này không còn phân biệt giáo phái, tức là coi nhau như bạn thân, đồng theo một khuynh hướng “Cứu nhân độ thế ». Lẽ dĩ nhiên, Đạo Cao Đài phải có một giáo lý phù hợp với trình độ của nhơn sanh hiện tại đặng chuyển đọa vi thăng tiêu trừ nghiệp chướng. Huynh Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đã dày công soạn quyển Giáo Lý này, cốt yếu để giúp cho các bạn tu sĩ, khỏi lầm lạc trên đường học đạo.

Sách này đáng truyền bá khắp nơi, dầu nơi gia đình

đạo giáo, hay gia thất bàng quan, đều nên đọc nó, bất luận là lúc nào, trong đời mình sẽ thấy nó là nguồn an ủi, để sửa mình khi rủi lâm vấp tội tình, hoặc nó sẽ làm kim chỉ nam, để vạch lối cho kẻ hành giả đem Ta giả hiệp trở về với cái chơn thật Bốn Ngã.

Tòa Thánh, ngày 28 tháng 8 năm Kỷ Hợi (d.l 30-9-1959)

QUYỀN ĐẦU SỰ CỨU TRÙNG ĐÀI

Bảo Thế

Ký tên **LÊ THIÊN PHƯỚC**

**PHÂN THỨ NHỨT
VỀ MẶT TÔN GIÁO**

- * I. Tiểu sử Đại Đạo
- * II. Nền Tảng Đại Đạo
- * III. Hình thức Đại Đạo
- * IV. Lễ nghi Đại Đạo

CHƯƠNG THỨ NHẤT TIỂU SỬ ĐẠI ĐẠO

Theo lý đương nhiên, một việc lớn đến đâu, hay nhỏ thế nào, khi phát huy thì cũng do một duyên cớ tế nhị, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cũng nằm trong công lệ ấy. Chúng tôi muốn nói nên Đại Đạo, tuy cao thâm có tinh thần cứu rỗi cả chúng sanh; nhưng ban đầu nó chỉ do huyền diệu cơ bút, một sự kiện đã có tự ngàn xưa. Thế nên trước khi luận Đạo, thuyết pháp chúng tôi xin bàn sơ lược Tiểu Sử Đại Đạo.

Chương này có hai đề mục:

1. HUẤN LUYỆN ĐỒNG TỬ
2. ĐẠI ĐẠO XUẤT THẾ

1. HUẤN LUYỆN ĐỒNG TỬ:

Dùng huyền diệu cơ bút để lập Đạo, truyền giáo thì Đồng tử là một việc rất cần thiết. Thế nên, trước khi truyền dạy Chánh Pháp, chính mình Đức Chí Tôn, hoặc ủy quyền cho các Đấng Trọn Lành, chọn lựa và huấn luyện Đồng Tử.

Chúng tôi còn nhớ, vào khoảng thượng tuần tháng 6 năm Ất Sửu (1925), tại Đô Thành Sài Gòn, thành linh phát khởi một phong trào: Phò cơ, Chấp bút, Xây bàn. Nghe nói đầu này xây bàn, tiếp chuyện với các vong linh để họa thi, vịnh phú; chỗ nọ phò cơ chấp bút, cầu Tiên xin toa thuốc chữa bệnh. Tại trung tâm Sài Gòn có một nhóm công chức bắt chước xây bàn, cầu các Đấng Thiêng Liêng học hỏi văn chương. Ban đầu họ tính dùng lối xây bàn để

tiêu khiển, nhưng về sau vì hâm mộ thi phú mà họ theo đuổi phép “Thông Thần Lực” (Médiumnité), đến mức vi diệu. Chung cuộc, họ trở nên những đồng tử đặc sắc giúp Chí Tôn lập Đạo, truyền giáo. Sau nữa, họ được phong vào hàng Chúc Sắc Đại Thiên Phong nơi Hiệp Thiên Đài.

NHẮC LẠI SỰ TÍCH XÂY BÀN:

Nguyên chiếc bàn nhỏ bốn chún: Kê hai chún kia cao hơn chừng ba phân tây. Chiếc bàn trở nên gập ghình, có thể đỡ lên đặt xuống dễ dàng. Phải có ít nữa là hai người ngồi đối diện và để úp bàn tay trên mặt bàn. Trong chừng 10 hoặc 15 phút, chiếc bàn bắt đầu chuyển động. Đó là triệu chứng có một Đấng Thiêng Liêng giáng điển, chiếc bàn bắt đầu đỡ lên đặt xuống.

Chiếc bàn chuyển động thế nào mà thành chữ?

Có một khẩu ước ở giữa Đấng vô hình và hai vị Đồng Tử: Nhịp một lần là A, hai lần là Ǻ, ba lần là Ǻ̂, bốn lần là B, và cứ thế mà tiếp diễn đến 24 chữ cái. Trong khi chiếc bàn nhịp, hễ ngừng chỗ nào thì người ngồi ngoài biên chữ ấy, chung qui, nhiều chữ góp lại thành một danh từ, nhiều danh từ ghép thành bài thi Bát cú, tứ tuyệt, hay tản văn.

Cách xây bàn, lúc đầu thì khó khăn phải mất nhiều công phu mới nhận được một bài văn. Về sau, Đồng Tử quen tay thuần diệu, sự khó lẫn hồi hóa dễ. Nhờ vậy nên sự tiếp chuyện với các Đấng Thiêng Liêng càng ngày càng mau lẹ, chắc chắn và rõ ràng.

Một hôm, có lẽ là đêm 10-6 Ất Sửu (1925) có một vị đến tự xưng là Đoàn Ngọc Quế, cho một bài thi như sau:

“Nỗi niềm tâm sự tỏ cùng ai?”

*Mạng bạc còn xuân uống sắc tài?
Những ngở trao duyên vào Ngọc Các,
Nào ngờ phải nợ xuống Tuyền đài.
Dưỡng sanh cam lộ tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
Đồn dập tương tư hoảnh một gánh,
Nỗi niềm tâm sự tỏ cùng ai?”*

Sau rõ lại, Đoàn Ngọc Quế là biệt hiệu của Bà Thất Nương Nữ Phật Điều Trì Cung. Từ đó về sau, Cửu Vị Nữ Phật thường giáng đàn, dùng lối văn: Vừa hay, vừa vui làm cho người nghe ham mê, theo học mà không chán.

Nhờ vậy nên về sau những vị đồng tử này trở nên đặc dụng trong sự lập Đạo, truyền giáo.

Đến một đêm kia, thành linh có một Đấng giáng đàn với một Thần điển phi thường và tự xưng là A, Ǻ, Ǻ̂, và dùng lối văn nói trên để dạy. Về sau, chúng tôi hiểu ra thì A, Ǻ, Ǻ̂, chính là Đức Cao Đài Thương Đế. Đức Ngài nói rằng:

“Ta phải hạ mình là một Chơn linh thường, để cảm hóa các con “

Thiết tưởng lúc đó, Đức Chí Tôn tiết lộ cho chúng ta biết rằng Đức Ngài là Thượng Đế thì ắt chúng ta không dám lán la, học hỏi.

Mãi đến ngày 30 tháng 10 Ất Sửu, nhằm ngày 15-12-1925 DL, Đức Chí Tôn dạy phải lập bàn Vọng Thiên cầu Đạo và dùng lối Phò Cơ để tiếp xúc với Đức Ngài.

Hai vị đồng tử cầm hai biên miệng giỏ, trong giây phút thì có một Đấng Thiêng Liêng giáng điển huy động

và viết ra chữ.



HÌNH ĐẠI NGỌC CƠ

Giỏ Ngọc Cơ đương bằng tre, cân bằng cây dương liễu hay cây Dầu, đầu chạm hình chim Loan, cây cọ bằng cây mây, dùng viết chữ xuống mặt bàn cơ. Người đứng ngoài có thể đọc chữ được.

Đêm 24-12-1925, là ngày Chúa Jésus Christ giáng sanh mở Đạo bên Thái Tây, Đức Chí Tôn giảng cơ dạy rằng:

“Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát giáo Đạo Nam Phương”.

THI:

*“Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”*

Đến đây, chúng tôi mới hiểu rằng phong trào phò cơ, chấp bút, xây bàn trước kia là tiên triểu (signes précurseurs) cho một nền Tân Tôn Giáo xuất hiện tại xứ Việt Nam.

Sánh với các Tôn giáo xưa thì Đạo Cao Đài phát huy với một cách phi thường, làm cho thế nhân khó nhận thức.

Vả lại, các Tôn giáo thời xưa đều do một Đấng đại hùng đại lực xả thân cầu đạo, cho đến khi đắc thành Chánh quả đem sở đắc của mình mà dạy đời; nhưn đó, người đời tôn Đấng ấy là Giáo Chủ của mình. Vậy Đạo tự nhiên mẫu nhiệm nương chỗ hữu hình của vị Giáo Chủ mà biểu dương Chơn lý. Người thế nhưn theo cái hệ thống “Từ hữu vi đến vô vi” ấy mà quan sát nhận thức đạo mẫu thì dễ dàng hơn. Còn ngược lại, nền Đại Đạo lại do Đấng Giáo Chủ Thiêng Liêng và dùng huyền diệu Tiên gia để lập Đạo, truyền giáo. Vậy Đạo tự nhiên nhiệm mầu lại theo vô vi mà chuyển biến ra hữu hình. Cái hệ thống “Siêu ý thức” này làm cho người thế gian khó nhận chơn. Đó là nguyên nhân ngờ vực của người đời, khi Đại Đạo mới xuất thế.

Chúng tôi có theo học với cơ bút từ buổi đầu, cho nên ngoài đức tin truyền thống, chúng tôi còn tin tưởng rằng:

Khi cầu cơ thì có một Đấng Thiêng Liêng giáng điển, huy động Ngọc Cơ viết ra chữ. Vậy đủ chứng minh rằng: Trong cõi Hư linh có các Đấng vô hình và như vậy thì nơi người ta cũng có Linh hồn. Mà hễ trong cõi Hư linh có Thần linh, trong người ta, có linh hồn tức nhiên phải có một Đấng Cao cả hơn hết sanh hóa các Chơn linh ấy. Chỗ này Bà-La Môn giáo nói rằng: Một Đại Chơn Hồn sanh hóa các Tiểu chơn hồn khác, tức Thượng Đế sanh hóa muôn loài vạn vật.

Chúng tôi sùng bái Đức Thượng Đế, bài Thánh ngôn dưới đây cũng minh xác điều ấy.

Thánh Ngôn:

“Khi chưa có Trời Đất thì khí Hư vô sanh có một Thầy và Ngôi của Thầy là Thái Cực. Thầy phân Thái Cực ra Lương Nghi, Lương Nghi sanh Tứ Tượng biến ra Bát Quái; Bát Quái biến hóa vô cùng mà tạo lập Càn Khôn Thế Giới. Rồi Thầy phân tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm gọi là Chúng sanh.

Vậy các con đủ hiểu rằng mỗi vật hữu sanh nơi thế gian này đều do Chơn Linh Thầy mà ra. Có sống ắt có Thầy, Thầy là Cha của sự sống”.

Vậy Đức Thái Cực Thánh Hoàng là một nguồn sống tràn ngập cả Vũ trụ. Muôn loài vạn vật đều bầm thọ một phần sống của cái nguồn vô biên bao la đó. Đạo học truyền thống của Nhơn sanh xưng tụng Đức Ngài với nhiều danh hiệu: Brahma, Đức Chúa Trời, Thái Thượng Đạo Tổ, A-Di-Đà- Phật và còn nhiều nữa chúng tôi không biết hết. Mặc dầu, chúng tôi không trông thấy hình dung Đức Ngài, nhưng chúng tôi tin tưởng quả quyết rằng Đức Ngài là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát tức là Đức Thầy của chúng ta vậy.

Những lời tiên tri kể đây làm cho lòng tín ngưỡng chúng tôi được sáng thêm và kiên cố hơn.

1. Sách Phật Tông Nguyên Lý chép rằng: Khi Đức Thích Ca viên tịch, đệ tử của Ngài là A-NAN-ĐA rơi lụy mà hỏi rằng: Khi Tôn Sư nhập Niết Bàn rồi ai dạy bảo các con?

Đức Phật đáp: “Ta chẳng phải vị Phật đầu tiên, hay

cuối cùng, ngày giờ đến, sẽ có một Đấng khác xuất hiện cứu đời, một Đấng Chí Thánh, một Đấng Đại giác, cực kỳ cao thượng, một Đấng dẫn đạo vô song, một Đấng chủ tế Thánh, Thần và loài người, Đấng ấy sẽ truyền dạy các con một mối Đạo: Vinh diệu buổi sơ khai, vinh diệu buổi thịnh hành, vinh diệu buổi kết cuộc, Đấng ấy sẽ xướng xuất một đời sống đạo đức hoàn toàn thuần khiết.

2. Đạo “MINH SU” sáng lập đời nhà Thanh bên Tàu, có hai câu sấm truyền như sau:

Cao như Bắc khuyết nhơn chiêm ngưỡng,

Đài tại Nam Phương Đạo thống truyền.

Nghĩa là cao như Bắc khuyết, người ta trông lên mà tin tưởng, nơi phát xuất Đạo là Nam phương (chỉ về nước Việt Nam) và Đạo liên tục truyền bá là Cao Đài giáo.

3. Quyển Thanh Tịnh Kinh của Đạo Giáo có câu: (Sách Cao Đài Giáo sơ giải chương 21 và 22 của Huệ Lương.)

“Thanh tịnh kim hữu vi tịch. Công viên quả mãn chỉ thọ đơn thơ, Thiên mạng phương khả truyền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”. Kinh Thanh Tịnh có dấu tích truyền lại rằng: Công đầy quả đủ sẽ lãnh thọ đơn thơ, tức kinh dạy bí truyền. Người có mạng Trời khá nên truyền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

Sách Cao Đài Giáo sơ giải chương 28 của Huệ Lương.

4. Minh Thánh Kinh Linh Sơn có câu: “Mạng hữu Cao Đài Minh Nguyệt chiếu” Tá danh Cao Đài, Đức Ngọc Đế giáng trần khai Đạo sáng tỏ như trăng rằm.

Sách Cao Đài Giáo sơ giải chương 28 của Huệ Lương

5. Kinh tinh Thế Ngộ Chơn có đoạn: *Sách Cao Đài*

Giáo sơ giải chương 21 và 22 của Huệ Lương.

Mạt hậu Càn Khôn đồng nhứt đái.

Thiên môn, vạn giáo cộng qui căn.

Nghĩa là: Sau đời hạ ngưng mạt pháp, Trời đất đồng chung một dãy, ngàn môn, muôn giáo, đều trở về một gốc.

Còn một bằng chứng hiển nhiên nữa là lúc bấy giờ, chúng tôi được biết Ngài Đốc Phủ Ngô Minh Chiêu đã có thờ Đức Chí Tôn và theo học Đạo từ năm Giáp Tý (1924). Đó là người thứ nhứt được biết Đạo Cao Đài.

2. ĐẠI ĐẠO XUẤT THẾ

Sự truyền giáo càng ngày càng lan rộng, lúc bấy giờ, người cầm giềng mối Đạo muốn được dễ dàng hơn, cho nên ngày 7-5-1926, họ Đệ lên Quan Thống Đốc Nam Kỳ (Thời kỳ Pháp thuộc) một tờ khai Đạo có chữ ký tên của 28 vị cầm quyền Đạo và 247 người Đạo hữu. Mạt khách Đức Chí Tôn dạy thiết lễ khai Đạo chính thức.

Ngày 14-10 Bính Dần, nhằm ngày 18-11-1926, tại Từ Lâm Tự (Tây Ninh) thiết lễ Khai Đạo rất trọng thể trong ba tháng. Nguyên ngôi chùa Từ Lâm nầy do một vị Hòa Thượng bên nhà thiền đứng ra tạo tác mới vừa xong. Khi Hòa thượng nhập môn rồi bèn cho tạm ngôi chùa làm lễ Khai Đạo.

Trong ba tháng hành lễ, người cầu Đạo hằng vạn. Đồng thời, Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền (Hiển Pháp của Đạo) phong thưởng những người có công quả, tức lập thành Hội thánh Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài. Đức Ngài dạy Hội Thánh chung lập Tân Luật Đạo.

Ba thánh trôi qua, Hội Thánh đã lập thành, Pháp luật đã có thì Đạo nghiêm nhiên thành một nền Tân Tôn Giáo, danh gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, có đủ cả lễ nghi thờ phượng, tế tự, có qui điều giới luật rõ ràng và một Hội Thánh cai quản. Sau ba tháng hành lễ tại Từ Lâm Tự, Tòa Thánh được dời về Thánh Địa bây giờ, nhằm ngày 13 tháng 2 năm Đinh Mão (1927)

Nhắc lại: Vị Giáo chủ Đại Đạo là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, danh hiệu ấy ám chỉ rằng: Giáo lý Đại Đạo là qui nguyên Tam Giáo, hiệp nhứt Ngũ Chi mà chúng ta lần hồi giảng giải sau đây.

CHƯƠNG THỨ HAI NỀN TẢNG ĐẠI ĐẠO

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Đạo khai lần thứ ba. Nền tảng là qui nguyên Tam Giáo, hiệp nhất Ngũ Chi thành một Giáo Lý Đại Đồng.

Theo lẽ thường, phàm việc chi đã có lần thứ ba, tất nhiên trước kia đã có lần thứ nhất và lần thứ hai. Thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Tôn Giáo khai lần thứ ba, tất nhiên trước kia đã có Đại Đạo Nhất Kỳ và Đại Đạo Nhị Kỳ Phổ Độ rồi. Chúng tôi xin kể sơ lượt hai lần trước rồi sau sẽ bàn đến Đại Đạo lần thứ ba.

Đại Đạo Nhất Kỳ Phổ Độ (Thượng Cổ Thời Đại)

Đức Nhiên Đăng Cổ Phật khai Phật Giáo.

Đức Hồng Quân Lão Tổ khai Tiên Giáo

Đức Văn Tuyên Đế Quân khai Nho Giáo

Đại Đạo Nhị Kỳ Phổ Độ (Trung Cổ Thời Đại)

Đức Thích Ca chấn hưng Phật Giáo

Đức Lão Tử chấn hưng Đạo Giáo

Đức Khổng Phu Tử chấn hưng Nho Giáo

Ngoài Tam Giáo ra lại có Đức Chúa Jê-sus Christ lập Thánh Đạo bên Thái Tây.

Đức Khương Tử Nha chủ trương Thân Đạo tại Trung Hoa. Thật Trung cổ thời đại, là thời kỳ văn minh đạo đức cực thịnh, Giáo Pháp Hoàng Khai, cũng gọi đó là thời kỳ Ngũ Chi Đại Đạo phổ biến. Thế đã rõ Đại Đạo khai hai lần trước. Bây giờ xin bàn đến Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nề Đạo lớn, khai lần thứ ba, cứu rỗi chúng sanh với một cách rộng rãi, tức là Phổ Độ tất cả nhơn sanh không phân biệt màu da, sắc tóc, không phân biệt tôn giáo dị đồng, hoặc nói trắng ra là đứng trước Đức Thượng Đế, cả chúng sanh đều là con một Cha, đều được. Đại Từ Phụ cứu rỗi như nhau.

DANH HIỆU GIÁO CHỦ ĐẠI ĐẠO

Ngày xưa, khai Đạo Đức Chí Tôn hoặc phân tánh giảng phạm, hoặc phái một vị Tiên hay một vị Phật lập Đạo. Nay Đức Ngài không mượn phạm thể, lại dùng huyền diệu cơ bút lập Đạo và truyền giáo. Ấy vậy nên Đức Giáo Chủ Đại Đạo là Đấng Thiêng Liêng. Ngài là Đấng chủ tể Càn Khôn Thế Giới. Nhưng Đức Ngài không xưng danh “Ngọc Hoàng Thượng Đế” mà lại mượn tên “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Thánh danh ấy có ý nghĩa là qui nguyên Tam Giáo hiệp nhứt Ngũ Chi thành một Tôn Giáo Đại Đồng, cắt nghĩa như sau:

– Cao Đài chỉ về Nho Giáo, nghĩa là cái Đài cao rất mực (Thái Cực) ngôi của Đấng Chúa Tể Càn Khôn mà Nho Giáo sùng bái dưới danh hiệu “Thượng Đế”.

– Tiên Ông chỉ về một vị Đại Giác Kim Tiên trong Đạo Giáo.

– ĐẠI BỒ TÁT MAHA TÁT chỉ về một vị Phật trong Thích Giáo.

«CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT» đủ chỉ rõ sự qui nguyên Tam Giáo thành một Giáo lý.

Vả lại, các vị Giáo Chủ Tam Giáo thời xưa, vốn là người có thân thể tu hành đặc đạo, rồi đem sở đắc của

mình mà dạy đời, cho nên người đời tôn lên ngôi Giáo Chủ. Mà hễ có thân thể thì tự nhiên biết một thứ tiếng bốn xứ mà thôi. Như thế, nếu đem tư tưởng mình mà truyền thọ cho người ngoại quốc, thì trong đó có sự trở ngại về ngôn ngữ bất đồng. Có lẽ vì lý do ấy, nên Tam Giáo ngày xưa không phổ truyền rộng lớn chẳng? Còn nay Đức Giáo Chủ Đại Đạo là Đấng vô hình, dùng huyền diệu cơ bút dạy đạo thì dân tộc nào cũng có thể học trực tiếp với Ông Thầy Trời được, nếu họ biết dùng phép «Thông thân lực» (Médiumnité). Thế sự bất đồng ngôn ngữ chẳng còn là một vấn đề thắc mắc nữa.

Thánh Ngôn ngày 24-4-1926

“Vốn từ trước, Thầy lập Ngũ Chi Đại Đạo là:

Nhơn Đạo

Thần Đạo

Thánh Đạo

Tiên Đạo

Phật Đạo

Thầy tùy phong hóa của nhơn sanh mà gây chánh giáo, vì trước, Thế giới chưa thông đồng Nhơn sanh chỉ hành Đạo nơi tư phương mình mà thôi, còn nay thế giới tận thức, nhơn loại hiệp đồng thì Nhơn sanh lại bị nhiều Tôn Giáo mà sanh nghịch lẫn. Vậy Thầy nhất định Qui Nguyên phục nhứt”.

Tóm lại: Đức Chí Tôn Qui nguyên Tam Giáo thành một học lý; còn hiệp nhứt Ngũ Chi là chỉ vào sự thực hành. Khi mới nhập môn thì thể hiện Nhơn Đạo, rồi tiến lên Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo rồi Phật Đạo.

Có người nói Tam Giáo và Ngũ Chi, mỗi mỗi đều có qui điều giới luật, kinh điển riêng biệt, vậy làm sao mà

qui nguyên phục nhứt được.

Chúng tôi xin thuyết sau đây, âu cũng một dịp cởi mở những điểm thắc mắc.

NÓI VỀ SỰ TÍN NGƯỠNG

Nho Giáo – Nho Giáo tin tưởng rằng: Linh hồn người ta bất diệt. Tiến bối của chúng ta có chết là chết phần xác nhưng phần hồn vẫn sống và luôn luôn cận kề với con cháu thân yêu để hộ trì, giúp đỡ. Cái lễ thờ phượng Tổ Tiên của người Việt Nam bắt nguồn từ đó.

Đạo Giáo – Đạo giáo tin tưởng rằng trong Thế Giới hư linh có Thần linh, sinh động và hằng cứu độ chúng sanh trên đường tấn hóa.

Phật Giáo -- Phật Giáo tin tưởng vào “*Pháp*” tiếng Ấn Độ gọi là Dharma. Chữ “*Pháp*” nghĩa là luật pháp của Tâm linh. Kẻ tu hành theo đó thì có thể “*Minh tâm kiến tánh thành Phật*”.

Tóm lại: Nho Giáo tin tưởng linh hồn bất diệt. Đạo Giáo tin tưởng Thần Linh. Phật giáo tin tưởng Tâm linh siêu nhiên. Danh từ tuy bất đồng, nhưng tựu trung chỉ về linh hồn là điểm tánh của Thái Cực Thánh Hoàng ban cho người ta và linh hồn có thể trở về với cõi sanh mình là Trời, nếu người ta biết học hành theo Đạo Pháp.

NÓI VỀ LÝ HỌC

Nho Giáo -- Đức Khổng Phu Tử mở rộng một khoa luân lý học, lấy Thiên lý là cốt yếu. Thế nên, mặc dầu trải qua muôn đời, vạn kiếp, khoa luân lý học ấy vẫn không hề

sai chạy và dân tộc nào cũng có thể áp dụng được.

Đạo Giáo -- Đạo Giáo dạy về Võ trụ, Thiên nhiên. Đức Lão Tử cho sự vật ở đời là ảo ảnh; kẻ học nên tìm hiểu chơn lý bất di, bất dịch kia mà cố gắng thể hiện Chơn lý thành tâm đức của mình, cầu một nếp sống tiêu điều theo đạo tự nhiên. Trong sách Cung Oán Ngâm Khúc, Ôn Như có câu:

“Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là Tiên trong đời”.

Phật Giáo -- Phật Giáo cho rằng Tâm linh người ta rất huyền nhiệm. Kẻ tu hành cứ khai sáng nó đến cùng độ thì sẽ giác ngộ được Phật tánh. Tự giác là pháp môn giải thoát kiếp luân hồi.

Tóm lại: Nho Giáo dạy về Nhơn sanh, Đạo Giáo dạy về Đạo tự nhiên, Phật Giáo dạy Pháp môn giải thoát kiếp sanh tử. Tam Giáo tuy lập luận khác nhau về danh từ, về cách học, về hình thức; nhưng tựu trung tinh thần thì Tôn Giáo nào cũng lấy Tâm Tánh làm căn bản học hành. Mà muốn thâm nhập vào Tâm Tánh, khám phá những lẽ huyền nhiệm của nó thì phải dùng Vô vi pháp. Đây là điểm Tam Giáo đồng nhứt lý và có thể qui hợp thành một học thuyết.

Xem xét Nho giáo, chúng ta thấy Kinh Dịch bảo rằng:

“*Vô tư dã, vô vi dã tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cử*”. Không suy nghĩ, không hành động, yên lặng mà chẳng động, đến khi cảm thì thông suốt cái Đại lý của Thiên hạ. Lại nói rằng:

“*Đại nhơn vô tư*”: Người đại nhơn không nghĩ

quấy, mà trái lại, họ luôn luôn giữ Tâm lặng lẽ vô sự, để rồi cảm thông với thiên lý là căn bản Nhơn Đạo mà họ phải thể hiện.

Sách Luận Ngữ chép rằng: *“Tử vô tú, vô ý, vô cố, vô ngã”*. Cũng có nhiều sách nhắc nhở câu: *“Vô vi, vô ngôn, vô dục”*. Phép vô vi này, người nào thực hiện được thì tâm trí thông sáng được đại lý trong thiên hạ.

Đạo Giáo giải bày vô vi thuyết rõ ràng hơn. Chính Đức Lão Tử là người ẩn dật, để thực hiện nó. Đạo Đức Kinh thường nhắc câu: *“Vi vô vi, sự vô sự, vị vô vị”* tức là vi chi ư vị hữu trị chi ư vị loạn”. Lại có câu: *“Thánh nhơn vô công, vô kỷ, vô danh”* Thánh nhơn không cầu công ơn, không tư kỷ, không ham danh.

Phật Giáo, Đức Thích Ca Mâu Ni bỏ ngôi Thái Tử giàu sang, bỏ nếp sống Vương giả trong hoàng cung, tách mình ẩn dật trong rừng sâu, để tìm chơn lý tuyệt đối. Đó là thể hiện vô vi pháp. Bát Nhã Tâm Kinh có câu: *“Vô sắc, vô không, vô ngã, vô thường, vô pháp, vô tranh, vô tướng, vô sở hành, vô sở đắc”*.

Tóm lại: Tam Giáo nương vô vi pháp để hàm dưỡng sự tịch mịch linh thông, giải thoát được cái thân ô trọc, hẹp hòi, để rồi hòa đồng với vũ trụ, hòa đồng với Thượng Đế. Đó là điểm Tam Giáo đồng nhất lý. Cho nên người xưa bảo rằng: *“Đồng nhất trong cái sai biệt”*, còn Đức Khổng Phu Tử nói rằng: *“Đồng qui nhi thù đồ, nhất tri nhi bách lự”*: Thiên hạ đồng về một chỗ, nhưng do nhiều đường lối khác, đồng đến một điểm, nhưng do trăm ngàn ý nghĩ.

Xét riêng về Tam Giáo ở xứ Việt Nam.

Theo địa dư học, nước Việt Nam của chúng ta là một

thành phần trong Đông Nam Á và chịu ảnh hưởng văn hoá của hai xứ Ấn Độ và Trung Hoa. Phật Giáo thì do Ấn Độ truyền đến, Đạo Giáo và Nho Giáo thì du nhập bởi Trung Hoa; Tam Giáo hòa hợp, đồng hóa thành một nền nhơn văn đặc biệt của người Việt Nam.

Theo lịch sử học, đời nhà Đinh, nhà Lý, nhà Trần dùng tinh thần Tam Giáo làm Quốc học, chúng tôi kể hậu tấn mặc dầu sanh trưởng trong thời kỳ Pháp thuộc, cũng còn thấy người Việt Nam theo Nho Giáo, phượng thờ Tổ Tiên hoặc tụng kinh Phật, sùng bái một vị Thần linh nào đó. Về luân lý học, họ chủ trọng Tam Cang, Ngũ thường; Tam tòng Tứ đức và tin tưởng luật Nhơn quả Luân hồi. Gần đây, Thiên Chúa Giáo lại du nhập nữa, ấy là một cơ hội mở rộng lòng tín ngưỡng của người Việt Nam. Nhờ đó mà chúng ta có một nền Đạo Đức truyền thống sâu xa, vững chắc.

Mãi đến năm Bính Dần (1926) Đức Thượng Đế, tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát khai mở Đại Đạo kỳ ba, dạy chúng ta thờ Trời, thờ các vị Giáo chủ Tam Giáo Ngũ Chi. Đó là điểm mà Đức Chí Tôn nương theo đạo đức truyền thống của người Việt Nam, phổ hóa một mối Chơn truyền uyên thâm, khai sáng một đường tấn hóa thiên nhiên từ Nhơn luân đến Thiên lý. Thật quả Đức Thượng Đế ban cho dân tộc Việt Nam một nền *“Nhơn sanh Triết lý học”* bao la vô biên gồm tất cả những yếu lý truyền bá khắp Đông Tây tự ngàn xưa.

CHƯƠNG THỨ BA HÌNH THỨC ĐẠI ĐẠO

Đức Giáo Chủ Đại Đạo là Đấng Thiêng Liêng đại diện cho nền Đại Đạo, Đức Ngài lập một Hội Thánh gồm có ba đài là:

1. BÁT QUÁI ĐÀI
2. HIỆP THIÊN ĐÀI
3. CỨU TRÙNG ĐÀI

1. BÁT QUÁI ĐÀI

Một Tòa Bửu Điện kiến trúc theo hình Bát Quái Đài (8 góc) thờ Đức Chí Tôn và Phật, Tiên, Thánh, Thần. Nghi tiết, phượng thờ tế tự như sau:

THỜ ĐỨC CHÍ TÔN

Trên ngôi cao ngất kia thờ Thiên Nhân vẽ trên quả Càn Khôn, chính giữa quả Càn Khôn thường đốt một ngọn đèn sáng. Đó là tượng trưng thờ Đức Thượng Đế ngự trên ngôi Thái Cực, Đức Ngài là chủ tế Càn Khôn Thế Giải, thống trị vạn vật, về phương diện Giáo Chủ nền Đại Đạo Kỳ Ba, Đức Ngài tá danh “*Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát*” mà chúng tôi đã giải bày trong chương trước.

Thánh Ngôn. – Ngày 11-8 Bính Dần (17-9-1926)

“Một trái Càn Khôn như trái Đất tròn quay. Bề kính tâm ba thuộc, ba tất. Lớn quá song phải vậy mới đặng, vì là cơ mầu nhiệm Tạo Hóa trong ấy, sơn màu xanh da trời;

cung Bắc Đẩu và Tinh Tú vẽ trên quả Càn Khôn.



HÌNH QUẢ CÀN KHÔN VÀ THIÊN NHÃN

Thầy kể Tam Thập Lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức không phải tinh tú. Còn lại Thất Thập Nhị Địa và Tam Thiên Thế Giới thì đều là

tinh tú. Tính lại: Ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao, con biểu vẽ lên đó cho đủ. Con dỡ sách Thiên Văn Tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên sao Bắc Đẩu vẽ con mắt Thầy. Hiểu chăng? Đáng lẽ trái ấy phải bằng chai, đúc trong một ngọn đèn thường sáng. Ấy là lời cầu nguyện quý báu cho cả nhơn loại. Càn Khôn Thế Giới đó, nhưng làm chưa kịp thì con tùy tiện làm thế nào cho kịp đại hội.

Còn Chư Phật, Tiên, Thánh, Thần đã lên cột rồi thì để dài theo dưới”.

Thiên Nhãn – Nay như hỏi tại sao thờ Thiên Nhãn lại gọi là thờ Trời, thì Thánh Ngôn nói rằng:

*“Nhãn thị chủ tâm,
Lưỡng quang chủ tế
Quang thị Thần,
Thần thị Thiên,
Thiên giả ngã giả”.*

Nghĩa là: Mắt là chủ tâm, hai yếng sáng trong mắt là chủ Tế; Yếng sáng là Thần, Thần là Trời, Trời là Ta vậy.

Còn một lẽ nữa: Cơ mẫu nhiệm đặc đạo là Thần hiệp với Tinh Khí. Tam Bửu hườn nguyên hiệp nhưt thì mới được siêu phàm nhập Thánh. Trái lại nếu có Tinh Khí mà chẳng có Thần thì không thể nhập cảnh hằng sống. Thờ Thiên Nhãn (thờ Thần) cũng là một cách tiết lộ rằng: Cơ đặc đạo phải có Thần mới hườn nguyên đệ nhị xác thân, để nhập vào cảnh an nhàn tự tại.

Thánh Ngôn của Đức Chí Tôn dạy rằng:

“Từ ngày Đạo bẻ, tu thì nhiều mà người đặc đạo rất ít, vì Thần là cơ mẫu nhiệm mà lại bị khiếm. Nay Thầy đến

huyền nguyên Tam Bửu cho các con đắc đạo. Các con hiểu: Thấy cư tại nhơn thì nên bố trí cho Đạo hữu các con hiểu với. Nguồn Tiên Phật yếu nhiệm tại đó”.

Vả lại, Đại Đạo Nhứt Kỳ Nhị Kỳ Phổ Độ, Đức Giáo chủ có thân thể, cho nên người ta dùng cốt tượng để thờ. Còn nay khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Đức Chí Tôn không giáng trần, lại dùng huyền diệu cơ bút mà lập giáo. Ấy vậy sự thờ Thiên Nhân cũng chỉ về thờ Thần, mà Thần là Trời vậy.

THỜ TAM GIÁO VÀ NGŨ CHI

TAM GIÁO:

Kế cận quả Càn Khôn, thờ Đức THÍCH CA.

Tả có Đức KHỔNG PHU TỬ.

Hữu có Đức LÃO TỬ.

Đó là thờ ba vị giáo chủ Thích, Đạo, Nho.

Đức LÝ THÁI BẠCH là Nhứt Trấn Oai Nghiêm

Đức QUAN ÂM là Nhị Trấn Oai Nghiêm.

Đức QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN là Tam Trấn Oai Nghiêm.

Ba vị Đại diện của Tam Giáo trong Cơ Phổ Độ Kỳ Ba.

NGŨ CHI:

Ngôi Giáo Tông, Chưởng Pháp, Đầu Sư tượng trưng cho *Nhơn Đạo*.

Đức Khương Thượng tượng trưng: *Thần Đạo*

Đức Jésus Christ tượng trưng: *Thánh Đạo*.

TƯỢNG NGŨ CHI ĐẠI-ĐẠO



Đức Lý Thái Bạch tượng trưng *Tiên Đạo*.

Đức Thích Ca tượng trưng: *Phật Đạo*.

Tóm lại: Bát Quái Đài là nơi Hội Công Đồng Tam Giáo, Ngũ Chi, Đức CHÍ TÔN vi chủ, cũng như hỗn Đạo, cả Giáo Pháp do Đài này truyền ra..

2. HIỆP THIÊN ĐÀI

Theo danh từ mà cắt nghĩa Hiệp Thiên Đài là cái Đài hiệp với Trời, có phận sự làm trung gian, kết liên Bát Quái Đài và Cửu Trùng Đài thành một Hội Thánh. Phận sự ấy làm do Hiệp Thiên Đài có hai nhiệm vụ là:

- 1). THIÊNNG LIÊNG.
- 2). PHẠM TRẦN.

1. NHIỆM VỤ THIÊNNG LIÊNG

Hiệp Thiên Đài là nơi Đức CHÍ TÔN ngự, cầm quyền Thiênng liênng mỗi Đạo, tiếp xúc với Cửu Trùng Đài, tức là chỗ Đức Chí Tôn và các Đấng Trọn Lành giảng cơ truyền giáo. Điều nên lưu ý là: Nếu chẳng có Hiệp Thiên Đài thì Cửu Trùng Đài chẳng có phương tiện thông công cùng Bát Quái Đài, cũng như châu thân người ta nếu không có cái “*Via*” làm môi với thì phần hồn và phần xác cũng không thể hiệp nhưt được.

Thánh ngôn:

“Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy ngự, cầm quyền Thiênng liênng mỗi Đạo. Hệ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn. Lại nữa, Hiệp Thiên Đài là nơi Giáo Tông đến tiếp xúc với Tam Thập Lục Thiên, Tam Thiên Thế Giới, Lục Thập Bát Địa

cầu, Thập Điện Diêm Cung, mà cầu siêu cho cả nhơn loại”.

2. NHIỆM VỤ PHẠM TRẦN

Hiệp Thiên Đài có ba chi: “PHÁP, ĐẠO, THẾ”. Đức Chí Tôn dạy:

Thánh ngôn đề ngày 21/1 Đinh Mão (13/2/1927)

“Hiệp Thiên Đài dưới quyền Hộ Pháp chương quản. tả có Thượng Sanh, hữu có Thượng Phẩm. Thầy lại chọn Thập Nhị Thời Quân chia làm ba chi.

Hộ Pháp Chương Quản Hiệp Thiên Đài, kim chi Pháp dưới có:

*Bảo Pháp
Hiển Pháp
Khai Pháp
Tiếp Pháp*

Chi Pháp lo bảo hộ luật Đời và luật Đạo, chẳng ai hành động sai luật mà Hiệp Thiên Đài không biết.

Thượng Phẩm lo về phần Đạo dưới có:

*Bảo Đạo
Hiển Đạo
Khai Đạo
Tiếp Đạo*

Chi Đạo lo về phần Đạo nơi các Tịnh Thất và các Thánh Thất, xem xét chư Môn Đệ Thầy, bình vực chẳng ai phạm luật, đến khổ khắc dặng.

Thượng Sanh lo về phần Thế, dưới có:

*Bảo Thế
Hiển Thế*

Khai Thế

Tiếp Thế

Thầy khuyên các con lấy tánh vô tư mà hành Đạo. Thầy cho biết trước rằng: Hễ trọng quyền thì ắt có trọng Phật”.

Tóm lại, cả Giáo Pháp, Luật lệ của nền Đại Đạo do Bát Quái Đài truyền ra. Nhiệm vụ phàm trần của Hiệp Thiên Đài là truyền bá và gìn giữ Chơn truyền cho khỏi bị cạnh cải ra phạm giáo”.

ĐẠO PHỤC CHỨC SẮC HIỆP THIÊN ĐÀI

ĐẠO PHỤC CỦA HỘ PHÁP

ĐẠO PHỤC của HỘ PHÁP có hai bộ:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC. *Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 100...*

Đại Phục: Người phải mặt Giáp, đầu đội mào Kim Khôi toàn bằng vàng. Trên Kim Khôi có Tam Sơn, giống như cái chĩa ba ngành, tượng trưng Chưởng Quân Tam Thiên bên Tây Phương Cực Lạc. Chơn đi hia, trên chót mũi hia có chữ «Pháp». Ngoài Giáp choàng một mảng bào (choàng thể nào bên tả giáp bên hữu). Tay hữu cầm Giám Ma Xử (Thế lấy Đời chế Đạo). Tay tả nắm râu chuỗi «Tử Bi» («Thế lấy Đạo chế Đời) thành ra nửa đời nửa Đạo.

Ngang lưng cột giầy Lịnh Sắc có ba màu (Vàng, Xanh, Đỏ) tượng trưng năm trọn Thế Pháp đặng qui nhứt. Mỗi giầy Lịnh sắc để ngay giữa.

Tiểu Phục: Bộ Tiểu Phục nẩy may bằng hàng màu vàng; đầu đội Hồn Nguơn Mạo, màu vàng, bề cao một tấc; ngay trước trán, chính giữa có thêu ba Cổ Pháp Tam

Giáo (Bình Bát Vu, Cây Phất Chủ, bộ Kinh Xuân Thu) phía trên ba Cổ Pháp có thêu chữ “Pháp”. Chơn đi giầy Vô ưu màu trắng. Nơi chót mũi giầy có thêu chữ “Pháp”. Lưng buột giầy Lịnh Sắc, như Đại Phục.



CHÂN DUNG ĐỨC HỘ PHÁP PHẠM CÔNG TẮC

-Đại Phục chỉ dùng khi ngự trên ngai, còn khi ngồi Tòa Tam Giáo thì mặc Tiểu Phục.

ĐẠO PHỤC CỦA THƯỢNG PHẨM



CHƠN DUNG ĐỨC THƯỢNG PHẨM CAO QUỲNH CƯ

ĐẠO PHỤC của THƯỢNG PHẨM có hai bộ:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC. Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 100...

Đại Phục: Bộ Đại Phục may bằng hàng màu trắng, ngoài mặc áo là màu xanh, có viền chỉ kim tuyến bạc. Đầu để trần, chơn đi giày vô ưu màu trắng, trước mũi có chữ «Đạo», lưng buộc giây Linh Sắc, cũng như Hộ Pháp, song mỗi thả về bên «Hữu». Tay hữu cầm Long-Tu-Phiến (Cây quạt kết đủ 36 lông cò trắng) trên đầu quạt ngay giữa có Phát Chủ. Quạt ấy đưa các Chơn Hồn vào Tam Thập Lục Thiên. Tay tả nắm râu chuỗi «Từ Bi».

Tiểu Phục: Bộ Tiểu Phục cũng bằng hàng trắng, lưng cột giây Linh Sắc như Đại Phục, đầu đội Hồn Nguyên Mạo màu trắng, ngay giữa trán có thêu Long Tu Phiến, ngay trên hình Long Tu Phiến có chữ “Đạo”.

Đại phục dùng khi ngự trên ngai Thượng Phẩm. Khi đến Tòa Tam Giáo thì mặc Tiểu Phục.

ĐẠO PHỤC CỦA THƯỢNG SANH

ĐẠO PHỤC của THƯỢNG SANH có hai bộ: ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC. Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 101

Đại Phục: Đại Phục cũng y như Thượng Phẩm, đầu bịt Thanh Cân, tức bao đánh xanh, lưng mang dây Thần Thông, tức một đường lụa đỏ và nịt giây Linh Sắc, y như Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song thả mỗi bên tả, nơi lưng giắt Thư Hùng Kiếm (Thế vẽ tạo Thế và Chuyển Thế) Tay hữu cầm Phát Chủ (Thế dâng Thế vào Hộ Pháp). Tay tả nắm râu chuỗi «Từ Bi» (Thế đưa Đạo cho nhơn sanh). Chơn đi giày Vô ưu màu trắng, trước mũi có thêu chữ

«Thế».



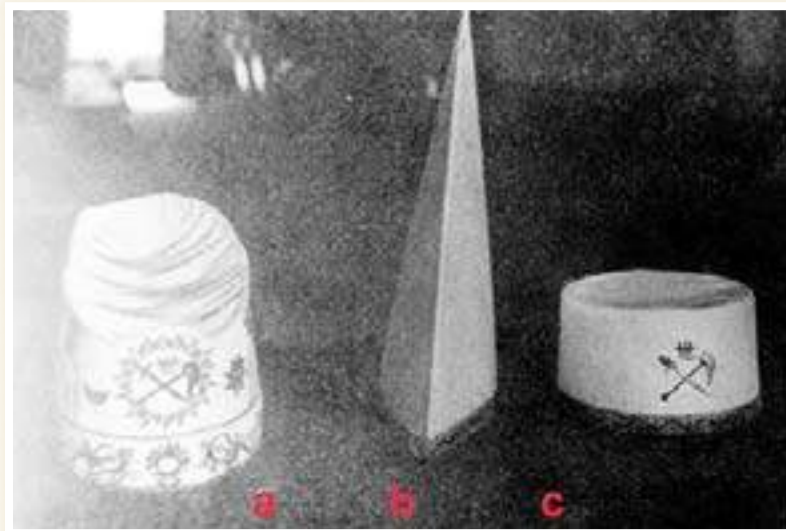
CHỖN DUNG ĐỨC THƯỢNG SANH CAO HOÀI SANG

Tiểu Phục: Tiểu Phục của Thượng Sanh cũng giống như của Thượng Phẩm, song ngay trước mào có thêu hình

“*Thư Hùng Kiếm và Phất Chử*”, có chữ “*Thế*” phía trên. Lưng buột giầy Linh Sắc như Đại Phục.

Đại Phục chỉ dùng khi ngự trên ngai. Tiểu Phục dùng khi đến Tòa Tam Giáo.

ĐẠO PHỤC CỦA THẬP NHỊ THỜI QUÂN



HÌNH: A- TAM QUAN MẠO | B- NHỰT NGUYỆT MẠO | C- HỒN NGƯỜN MẠO

ĐẠO PHỤC của THẬP NHỊ THỜI QUÂN có hai bộ là: ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC. Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 102

Đại Phục: Đại Phục may bằng hàng màu trắng, cổ trịch, viền chỉ Kim Tuyến Bạc, đầu đội mào «Quạ» bằng hàng trắng; lưng buộc giầy Linh Sắc, theo chi mình mà thả mỗi, chơn đi giầy Vô Ưu màu trắng.

Tiểu Phục: Tiểu Phục cũng may bằng hàng trắng, lưng buộc giây Linh Sắc như Tiểu Phục của Hộ Pháp, Thượng Phẩm và Thượng Sanh, chơn đi giày Vô Ưu màu trắng.

Khi hành chánh Đạo thì mặc tiểu phục, còn Đại Phục mặc khi Đại Lễ.

Tiểu phục của chức sắc Hiệp Thiên Đài về sau, thêm một Tam Quan Mạo nữa.

3. CỬU TRÙNG ĐÀI

Bát Quái Đài tỷ như hỗn đạo, cả giáo pháp do Đài này truyền dạy.

Cửu Trùng Đài tỷ như thể Đạo, cả giáo pháp nương Đài này mà hình dung Đạo Đức ra thể gian để đời soi sáng.

Theo chữ mà cắt nghĩa: Cửu Trùng Đài là cái đài thể theo Cửu Trùng Thiên mà kiến trúc, có chín nấc cao thấp khác nhau. Cửu Phẩm Thần Tiên vâng linh Ngọc Hư Cung trị thế giới vô hình, cũng như Cửu Trùng Đài vâng lệnh Bát Quái Đài, chưởng quản mỗi Đại Đạo tại thế gian về mặt hữu vi. Vậy tất cả chơn linh trong Càn Khôn Vô Trụ, đều phải vào Cửu Trùng Đài và tuân tự theo đẳng cấp thấp cao, để đạt vị Thiêng liêng của mình.

Cửu Trùng Đài do một Hội Thánh quản trị, mạng danh là “*Hội Thánh Cửu Trùng Đài*” gồm có một phái Nam và một phái Nữ.

Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền cho cả hai phái như sau:

I. CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI:

Giáo Tông: “*Là anh cả của các con, có quyền thay mặt Thầy mà điều dắt các con, trong đường Đạo và đường Đời. Có quyền về phần xác mà chẳng có quyền về phần hồn. Giáo Tông đặng phép thông công cùng Tam Thập Lục Thiên và Thất Thập Nhị Địa, cầu rỗi cho các con.*”

Chưởng Pháp: “*Ba vị Chưởng Pháp của Tam Giáo, tuy phân biệt, song trước mặt Thầy coi như một, có quyền xem xét luật lệ, trước khi ban hành, hoặc nơi Giáo Tông truyền xuống hoặc dưới Đầu Sư dâng lên. Nếu cả hai chẳng thuận, Chưởng Pháp phải dâng lên Hộ Pháp, đến Hiệp Thiên Đài cầu Thầy sửa chữa, hay tùy ý lập luật khác. Chưởng Pháp có quyền xem xét kinh điển trước khi phổ thông. Nếu có kinh điển nào làm tội bại phong hóa, Chưởng Pháp có quyền trừ bỏ. Buộc cả tín đồ phải giúp Chưởng Pháp hành sự trước luật đời. Thầy khuyên các con răn giúp đỡ lẫn nhau. Chưởng Pháp, mỗi vị có ấn riêng. Ba ấn phải đủ trên mặt luật, mới đặng thi hành*”.

Đầu Sư – Ba vị Đầu Sư có quyền cai trị phần Đạo và Phần Đời của chư môn đệ. Đầu Sư có quyền lập luật, song phải dâng lên cho Giáo Tông phê chuẩn. Muốn phê chuẩn luật lệ Giáo Tông phải giao cho Chưởng Pháp xem xét trước, coi luật lệ ấy quả có ích cho nhơn sanh chăng? Ba vị Đầu Sư phải tuân lệnh Giáo Tông truyền dạy. Thảng có luật lệ nào quá hà khắc tín đồ, Đầu Sư có quyền xin ủy bỏ. Thầy khuyên các con răn giúp Đầu Sư trong khi hành sự. Thầy lại dặn các con, nếu có điều gì cần, nên nài xin nơi Đầu Sư.

Ba chi tuy khác, song quyền hành như một. Luật lệ nào của Giáo Tông truyền dạy mà cả ba đồng bất tuân thì

luật lệ ấy phải trả lại Giáo Tông, truyền lệnh cho Chưởng Pháp xem xét. Ba vị Đầu Sư có ba ấn khác nhau. Mỗi tờ giấy phải có đủ ba ấn mới thi hành.

Phối sư – Mỗi phái có 12 người, ba phái cộng lại thành 36 vị. Trong số 36, tuyển ra ba vị Chánh Phối Sư để thế quyền Đầu Sư mà hành sự, song chẳng có quyền phá luật lệ.

Giáo Sư – Giáo Sư có 72 người, mỗi phái có 24 vị. Giáo Sư là người dạy dỗ tín đồ trong đường Đạo và đường Đời. Buộc Giáo Sư phải lo lắng cho tín đồ, cũng như anh lo cho em. Giáo Sư cầm sổ bộ Tín Đồ, chăm nom việc tang hôn. Tại châu thành lớn, Giáo Sư có quyền cai quản Thánh Thất, cúng tế Thầy, như Đầu Sư và Phối Sư. Giáo Sư có quyền dâng sớ kêu này sửa đổi, hoặc chế giảm luật lệ nào quá hà khắc hơn sanh. Giáo Sư thân mật với mỗi đứa môn đệ, như anh em một nhà, cần phải giúp đỡ.

Giáo Hữu – Giáo Hữu là người phổ thông Chơn Đạo, có quyền cầu xin chế giảm luật lệ. Ba ngàn Giáo Hữu chia đều mỗi hái một ngàn, chẳng đặng tăng thêm, hay giảm bớt. Giáo Hữu đặng phép hành lễ khi làm chủ một ngôi Chùa trong mấy tỉnh nhỏ.

Lễ Sanh – Lễ Sanh là người có hạnh, lựa chọn trong hàng Chư Môn Đệ để hành lễ, có quyền khai đàn cho tín đồ. Thầy dạy các con: Lễ Sanh là người Thầy yêu mến, chẳng nên hiếp đáp. Vào hàng Lễ Sanh mới mong bước qua hàng Chức Sắc, trừ ra, Thầy phong thưởng riêng mới qua khỏi luật lệ ấy.

Chánh Phó Trị Sự và Thông Sự – Pháp Chánh Truyền trên đây, thoát tiên, dự định đến phẩm Lễ Sanh thôi. Nhưng về sau, Đại Đạo một ngày phổ thông,

nhập môn ngày một nhiều, Hội Thánh thiếu người chăm nom phổ hóa, Đức Lý Giáo Tông bèn đặt thêm hai phẩm chức việc nữa, là Chánh Phó Trị Sự và Đức Hộ Pháp đặt thêm phẩm Thông Sự. Ba phẩm chức việc này có phận sự săn sóc Đạo Hữu ở rải rác khắp nơi, từ thôn quê đến thành thị và hòa giải những tư tưởng bất đồng giữa tín đồ.

ĐẠO PHỤC CỦA CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI

ĐẠO PHỤC GIÁO TÔNG

ĐẠO PHỤC GIÁO TÔNG có hai bộ:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC (*Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 60*)

Đại Phục: Đại Phục nay bằng hàng trắng, thêu bông sen vàng từ trên tới dưới, hai bên cổ áo, mỗi bên có ba Cổ Pháp là Long Tu Phiến, Thư Hùng Kiếm và Phất Chủ (Ấy là cổ Pháp của Thượng Phẩm và Thượng Sanh). Đầu đội mào vàng 5 tầng, hình Bát Quái (Ấy là thể Ngũ Chi Đại Đạo), ráp tròn lại bịt chính giữa, trên chót mào có chữ «Vạn», giữa chữ Vạn có Thiên Nhân, bao quanh một vòng «Minh Khí», nơi ngách mào chạm ba Cổ Pháp rõ ràng, y như hai bên cổ áo đã nói trên. Tay mặt cầm cây gậy om90, trên đầu cây gậy có chữ «Vạn» «bằng vàng, giữa chữ «Vạn» «có Thiên Nhân, bao quanh một vòng «Minh khí».

Tiểu Phục: Tiểu Phục cũng hàng bằng trắng có thêu “Bát Quái” (Thánh Ngôn ngày 22-4-1926)



Chơn dung Đức Quyền Giáo Tông THƯỢNG TRUNG NHỰT

– Cung “Càn” ở trên trán, tức trên mào	– Cung “Đoài” trên vai mặt
– Cung “Khảm” ngay Hạ Đơn Điền	– Cung “Tốn” bên vai trái
– Cung “Cấn” bên tay mặt.	– Cung “Ly” ngay trái tim
– Cung “Chấn” bên tay trái.	– Cung “Khôn” giữa lưng.

Đầu đội mào Hiệp Chương (Mitre) cũng toàn bằng hàng trắng, bề cao ba tấc, ba phân, ba ly (0m333) may giáp mỗi lại cho có trước một ngạnh, sau một ngạnh, hiệp lại có một đường xếp (Ấy là Âm Dương tương hiệp) cột giây xếp hai lại, bên tay trái, có để hai dải thông xuống, một mí dài, một mí vắn [mí dài bề ngang ba phân (0m 03), bề dài 3 tấc (0m3)].

Trên mào ngay trước trán có thêu cung “Càn” *Cung CÀN không có dưới áo, mà lại nằm trên mào*, chơn đi giày Vô Ưu toàn bằng hàng trắng, trước mũi có thêu Tịch Đạo Nam Nữ (Thanh Hương). [Xem bài tịch Đạo rồi tùy mỗi trào Giáo Tông mà sửa đổi]

ĐẠO PHỤC CHUỖNG PHÁP

ĐẠO PHỤC THÁI CHUỖNG PHÁP

THÁI CHUỖNG PHÁP có hai bộ ĐẠO PHỤC là: ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC

Đại Phục: Đại phục may bằng hàng màu vàng, có thêu Bát Quái giống như Tiểu Phục Giáo Tông, ngoài choàng «Bá Nạp Quang «màu đỏ, tục gọi là «Khậu»,

đầu đội Mão Hiệp Chương của Hòa Thượng, tay cầm Bình Bát Du, chơn đi giày Vô ưu màu vàng, trước mũi có thêu chữ «Thích».

Tiểu Phục: Tiểu phục cũng may màu vàng, y như áo Đại phục, ngoài không đắp khậu, đầu không đội mão mà bịt khăn màu vàng chín lớp chữ “*Nhứt*”.

ĐẠO PHỤC THƯỢNG CHUỖNG PHÁP

THƯỢNG CHUỖNG PHÁP có hai bộ ĐẠO PHỤC là:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC *Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 60.*

Đại Phục: Đại Phục bằng hàng trắng, trước ngực và sau lưng có thêu Thiên Nhân, bao quanh vòng «Minh KhíV, đầu có đội mão Hiệp Chương (Mitre) màu trắng y như kiểu mão Tiểu Phục của Giáo Tông, tay cầm Phát Chủ, chơn đi giày Vô ưu cũng màu trắng; trước mũi có thêu chữ «Đạo».

Tiểu Phục: Tiểu phục màu trắng, y như Đại Phục, đầu không đội mão mà bịt khăn màu trắng chín lớp chữ “*Nhứt*”.

ĐẠO PHỤC NHO CHUỖNG PHÁP

NHO CHUỖNG PHÁP có hai bộ ĐẠO PHỤC là:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC *Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 61*

Đại Phục: Đại Phục toàn màu hồng, trước ngực và sau lưng có thêu Thiên Nhân, bao quanh vòng «Minh Khí», đầu đội mão «Văn Đẳng «màu hồng, trên ngay trước trán có thêu Thiên Nhân, bao quanh một vòng «Minh Khí «và bên trên có ngôi sao «Bắc Đẩu Tinh

Quân», tay cầm Xuân Thu Kinh, chơn đi giày Vô ưu màu hồng; trước mũi có thêu chữ «Nho».

Tiểu Phục: Tiểu phục cũng bằng hàng màu hồng, y như Đại Phục, đầu không đội mão mà bịt khăn màu hồng chín lớp chữ “*Nhứt*”.

ĐẠO PHỤC ĐẦU SƯ

ĐẠO PHỤC THÁI ĐẦU SƯ

ĐẠO PHỤC THÁI ĐẦU SƯ có hai bộ là: ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC *Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 61*

Đại Phục: Đại Phục may bằng hàng màu vàng, trước ngực và sau lưng có thêu sáu chữ «*Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* «bao quanh ba vòng vô vi, ngay giữa có một chữ «*Thái* «áo có 9 dải, ngoài choàng *Bá Nạp Quang* màu đỏ, y như *Thái Chương Pháp*, đầu đội *Bát Quái Mạo* màu vàng, có thêu *Bát Quái* (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài). Chơn đi giày Vô ưu màu đen trước mũi có thêu chữ «*Thái*».

Tiểu Phục: Tiểu phục cũng may bằng hàng màu vàng, y như áo Đại Phục. Đầu không đội mão mà bịt khăn màu vàng chín lớp chữ “*Nhứt*”

BÁT QUÁI MẠO CỦA THÁI ĐẦU SƯ

ĐẠO PHỤC THƯỢNG ĐẦU SƯ

ĐẠO PHỤC THƯỢNG ĐẦU SƯ có hai bộ là:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC *Xem quyển Pháp Chánh Truyền, trang 61.*

Đại Phục: Đại Phục toàn màu xanh da trời (azur), trước ngực và sau lưng có thêu chữ «*Đại Đạo Tam Kỳ*

Phổ Độ «bao chung quanh ba vòng vô vi cũng như áo của Thái Đầu Sư; song ở giữa có chữ «Thượng» áo có chín dải. Đầu đội Bát Quái Mạo y như mào Thái Đầu Sư, màu xanh da trời chơn đi giày Vô ưu màu đen trước mũi có thêu chữ «Thượng».

Tiểu Phục: Tiểu phục cũng may bằng hàng màu xanh da trời (azur), y như Đại Phục. Đầu không đội mào mà bịt khăn màu xanh da trời, chín lớp chữ “Nhứt”.

ĐẠO PHỤC NGỌC ĐẦU SƯ

ĐẠO PHỤC NGỌC ĐẦU SƯ có hai bộ là:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 62, 63.

Đại Phục: Đại Phục toàn bằng màu hồng, trước ngực và sau lưng có thêu 6 chữ «Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ» bao quanh ba vòng vô vi như áo của Thái Đầu Sư và Thượng Đầu Sư, song ngay giữa có thêu chữ «Ngọc» áo 9 dải, đầu đội Bát Quái Mạo y như Thái và Thượng Đầu Sư, nhưng màu hồng, chơn đi giày Vô ưu màu đen, trước mũi có thêu chữ «Ngọc».

Tiểu Phục: Tiểu phục cũng may bằng hàng màu hồng, y như áo Đại Phục. Đầu không đội mào mà bịt khăn màu vàng hồng 9 lớp chữ “Nhứt”.

ĐẠO PHỤC CHÁNH PHỐI SƯ VÀ PHỐI SƯ



HÌNH BÁT QUÁI MẠO CỦA PHỐI SƯ

ĐẠO PHỤC có hai bộ là:

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 62, 63. **Đại Phục** – Như của Đầu Sư, song trước ngực và sau lưng có thêu Thiên Nhân, bao quanh một vòng vô vi.

Chánh Phối Sư thì áo chín dải, Phối Sư thì áo ba dải.

Chánh Phối Sư phái Thái choàng ngoài «*Bá Nạp Quang*» màu đỏ, Phối Sư phái Thái thì Tiểu «*Bá Nạp*

Quang «đầu đội Bát Quái Mạo, y như ba vị Đầu Đư, song tùy sắc phái mình. Chơn đi giải Vô ưu màu đen, trước mũi không có thêu chi hết.

Tiểu phục: Tiểu phục cũng như Đại phục, đầu không đội mũ, mà bịt khăn tùy theo sắc phái mình, chín lớp chữ nhất.

ĐẠO PHỤC GIÁO SƯ



HIỆP CHỨNG MẠO GIÁO SƯ PHÁI THÁI

GIÁO SƯ có hai bộ ĐẠO PHỤC là

ĐẠI PHỤC và TIỂU PHỤC Xem quyển *Pháp Chánh Truyền*, trang 631.

Đại Phục: Đại Phục bằng hàng màu tùy sắc phái mình; trước ngực và sau lưng có thêu Thiên Nhân bao

chung quanh một vòng Vô Vi, áo ba vải. Đầu đội Thiên Ngươn Mạo Bát Quái, tùy sắc phái của mình mà thêu chữ Bát Quái, chung quanh trên chót mào có:» Minh Châu Lý «Giáo Sư không đặng đi giày.

Riêng Giáo Sư Phái Thái phải choàng ngoài một Tiểu Bá Nạp Quang gọi là “*Khâu*”. Đầu đội mào Hiệp Chủng như của nhà Thiên. Hai bên có thêu Thiên Nhân.



THIÊN NGƯƠN MẠO CỦA GIÁO SƯ PHÁI THƯỢNG VÀNG

Tiểu phục: Tiểu phục cũng như Đại Phục, đầu không đội mũ, phải bịt khăn, tùy sắc phái mình, bảy lớp chữ “*Nhơn*”.

ĐẠO PHỤC GIÁO HỮU

Đạo phục Giáo Hữu chỉ có một bộ mà thôi, toàn bằng hàng tùy theo sắc phái của mình, không có thêu thùa chi hết, áo có ba dải, đầu đội Ngưỡng Thiên Mạo, cũng tùy sắc phái.



HÌNH NGƯỠNG THIÊN MẠO CỦA GIÁO HỮU

Mào ấy bề cao phải có đủ phân tắc là 0 m 150, ngay trước trán có thêu Thiên Nhân bao quanh bavond Vô vi, Giáo Hữu không đính bịt khăn.

ĐẠO PHỤC LỄ SANH

Đạo phục Lễ Sanh y như của Giáo Hữu, toàn bằng hàng tùy theo sắc phái. Đầu đội “*Khôi Khoa Mạo*” toàn bằng hàng trắng (Phái nào cũng vậy). Ngay trước trán có thêu Thiên Nhân, bao quanh một vòng Minh Khí. Lễ sanh không đính đi giày.



HÌNH KHÔI KHOA MẠO CỦA LỄ SANH

2. CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NỮ PHÁI

Đầu Sư Nữ Phái: Nữ Phái có một vị Đầu Sư diu

dắt Đầu Sư Nữ Phái đồng quyền với Nam Phái, tuân lệnh một Giáo Tông và ba Chương Pháp. Đầu Sư nữ Phái cũng cùng chung một luật phân xử, trong đường Đạo và đường Đời là luật công cử của Hội Thánh ban hành.

Đầu Sư Nữ Phái dùng Đạo Phục như Đầu Sư Nam Phái, song đội mào Phương Thiên và Ni Kim Cô, như các vãi ở chùa, trên chót có Thiên Nhân, bao quanh một vòng “*Minh Khí*”, choàng một đoạn lụa màu trắng từ Ni Kim Cô thả xuống tới gót chơn. Áo may bằng hàng trắng, chín dải, có thêu bông sen, chơn đi giày Vô Ưu, trên mũi có thêu chữ “*Hương*”.

Chánh Phối Sư và Phối Sư: Chánh Phối Sư mặc Đạo phục y như Đầu Sư, áo chín dải, toàn bằng hàng trắng, nơi trước ngực có thêu Thiên Nhân bao quanh một vòng Minh Khí, áo có thêu bông sen y như của Đầu Sư và đầu đội Ni Kim Cô cũng như Đầu Sư, chơn đi giày Vô Ưu, có Tịch Đạo trước mũi, song không phép đội mào Phương Thiên.

Phối Sư cũng mặc Đạo Phục như Chánh Phối Sư, song áo có ba dải mà thôi. Chơn cũng đi giày Vô Ưu, có Chữ Tịch Đạo trước mũi.

Giáo Sư: Giáo Sư mặc áo ba dải, đội Kim Cô bằng hàng trắng, chơn chẳng đi giày.

Giáo Hữu: Giáo Hữu mặc Đạo Phục như Giáo Sư, đầu không đội mào, nhưng có giắt bông sen, có thêu Thiên Nhân.

Lễ sanh: Lễ sanh mặc áo như Giáo Hữu, choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, cột ra sau ót, thả một mí dày, một mí vắn, trên đầu tóc giắt bông sen.

Chánh Phó Trị Sự và Thông Sự: Hội Thánh Nữ Phái cũng có ba phẩm Chức Việc và ba phẩm nầy có phận sự cũng như Nam Phái.

LUẬT CÔNG CỬ CHỨC SẮC CỬU TRÙNG ĐÀI NAM PHÁI VÀ NỮ PHÁI

Thánh ngôn: “*Đầu Sư muốn lên Chương Pháp, nhờ 3 vị Đầu Sư công cử, Phối Sư muốn lên Đầu Sư, nhờ 36 vị Phối Sư công cử; Giáo Sư muốn lên Phối Sư, nhờ 72 vị công cử; Giáo Hữu muốn lên Giáo Sư, nhờ 3000 Giáo Hữu công cử. Lễ Sanh muốn lên Giáo Hữu, nhờ cả Lễ Sanh công cử. Trừ ra Thầy giảng cơ phong thường riêng người nào thì người ấy mới ra khỏi luật lệ ấy.*”

Giáo Tông có hai phẩm dạng phép dự cử là: Chương Pháp và Đầu Sư, song phải chịu toàn Đạo công cử. Trừ ra Thầy giảng cơ phong thường riêng, thì mới ra ngoài luật lệ ấy.”

Hiện nay, Chức sắc chưa đủ số đã định. thành thử, luật công cử nầy chưa thi hành được. Hôm ngày 9 tháng 4 năm 1958 (Nhằm ngày 21 tháng 2 năm Mậu Tuất), Đức Lý Đại Tiên Nhứt Trấn Oai Nghiêm cho một điều lệ, để thi hành tạm như sau:

Thánh Ngôn: “*Về việc ban thường chức sắc, không phải có đủ 5 năm thâm niên sắp lên là đủ điều kiện cầu thăng và được thăng, mà cần phải có những điều kiện cần yếu khác nữa là:*

Thứ nhứt: Phương diện Hạnh Đức.

Thứ nhì: Trình độ học thức.

Thứ ba: Tinh thần phục vụ.

Thứ tư: Khả năng giáo hóa nhơn sanh.

Là vì, hệ đến bậc Giáo Hữu là thay mặt Chí Tôn phổ thông chơn đạo, thành thủ, chẳng phải người thường tình đặng, mà phải đáng mặc phi thường mới xứng. Kỳ này Lão chàm chế, chớ những kỳ cầu thăng sau, chức sắc mỗi cấp bậc đủ 5 năm thâm niên, hay hơn nữa, chỉ đem vào sổ cầu thăng với tỷ lệ bốn phần năm mà thôi.

Hội Thánh Cửu Trùng Đài phải cân phân phận sự xứng đáng của Chức Sắc do theo điều kiện của Lão vừa chỉ và sau khi chọn lọc kỹ lưỡng số tỷ lệ qui định, giao qua cho Hiệp Thiên Đài kiểm soát lại rồi mới dâng lên cho Lão. Hiền Hữu Thượng Sanh và chư vị Thời Quân nên lưu tâm nghe. “

Sự cầu thăng của Nữ Phái cũng do theo nguyên tắc đó, và Thánh Giáo này có hiệu lực cho đến ngày Cửu Trùng Đài thực hiện luật công cử của Đạo”.

Tóm lại Cửu Trùng Đài gồm cả Chức Sắc Nam và Nữ phái, có phận sự chung là ngoài sự tự tu, tự giác, còn phải truyền bá chơn Đạo, phổ hóa chúng sanh và bảo tồn luật pháp chơn truyền, hầu cho Giáo Lý khỏi bị qui phạm.

Đức Chí Tôn giảng cơ:

“Để biểu dương hình thức Đại Đạo, nêu gương lành cho người đời soi sáng, Đức Ngài chọn:

Nhứt Phật tức Giáo Tông

Tam Tiên tức Chương Pháp và Đầu Sư

Tam Thập Lục Thánh tức 36 vị Phối Sư

Thất Thập Nhị Hiền tức 72 vị Giáo Sư

Tam Thiên Đồ Đệ tức 3000 Giáo Hữu.

Theo Đạo học, hễ muốn độ người, trước phải độ mình, như nhà Phật thường nói: “*Tiên tự giác nhi hậu giác tha*”. Đây là một điểm khác nhau giữa nhà đạo đức và văn sĩ. Nhà đạo đức chẳng những phải học Đạo lý mà phải thi hành thế nào cho Đạo lý biến thành Tâm đức của mình, để rồi áp dụng vào đời sống thực tế. Người bàng quan xem vào cử chỉ của người Đạo đức mà bắt chước. Trái lại, người văn sĩ chỉ học cho biết văn chương và nghĩa lý mà thôi.

Ấy vậy, chức sắc Cửu Trùng Đài phải học hành, tu luyện thế nào, hầu đặng mình có đủ đức tài, nêu gương lành cho đời soi sáng. Đó là một lẽ, còn như thể theo danh từ mà luận, Chức Sắc Hội Thánh tức là một vị Thánh Nhơn ở trong nhiều vị Thánh Nhơn khác. Theo hai lẽ ấy mà suy rộng ra: Một vị chức sắc, nếu chưa phải hoàn toàn là vị Thánh Nhơn, thì ít ra cũng phải có đủ tài đức dồi dạt nhơn sanh trên đường Đạo đức. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ sau này: Hoặc thành, hoặc bại đều tùy cử chỉ và hành vi của chức sắc Cửu Trùng Đài mà ra cả; vì Đài này là hình thể của Đại Đạo, ở đây, người có trách nhiệm nên nghĩ kỹ, để rồi tự sửa mình trở nên xứng đáng nêu gương lành cho đời soi sáng.

CHƯƠNG THỨ TƯ LỄ NGHI VÀ LUẬT ĐẠO

Cũng như các Tôn giáo khác, Đại Đạo có lễ nghi phượng thờ, tế tự và qui điều, giới luật. Một bên soi sáng lòng tín ngưỡng, một bên đôn đốc, kèm giữ sự tu hành theo Chơn pháp. Chi tiết giảng giải như sau:

I. LỄ NGHI

Lễ nghi ban đầu dùng để phượng thờ, tế tự làm cho đàn tế được tôn nghiêm và tạo nên một bầu không khí “*Kính thành*” để cảm hóa lòng người khuynh hướng về đạo đức. Về sau, lễ nghi biến thành phép tắc xử kỷ, tiếp vật, lan rộng trong nhơn quần, xã hội, mà người đời đã thừa nhận.

Ở đây, chúng tôi chỉ nói Lễ nghi phượng thờ, tế tự mà thôi. Chúng tôi căn cứ theo Lễ nghi trong Bát Quái Đài, tại Tòa Thánh Trung ương mà bàn luận; bởi vì, ở đây gồm đủ cả chi tiết.

a) THỜ THƯỢNG ĐẾ

Chính giữa Bát Quái Đài, trên chỗ cao nhất, có một quả Càn Khôn hình tròn như Trái đất. Trên có vẽ đủ ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao và Thiên Nhân để thờ. Trong quả Càn Khôn thường đốt một ngọn đèn sáng, mạng danh là Thái Cực đặng. Đó là tượng trưng thờ Đức Thượng Đế ngự trên ngôi Thái Cực, mà điều khiển mối Đạo tự nhiên.

Khi tế lễ, đốt hai ngọn đèn hai bên: Tượng trưng Âm Dương (Thái Cực sanh Âm Dương) và đốt năm cây

nhang, cắm trong lư hương để giữa Thiên bàn tượng trưng Ngũ Hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

Lễ nghi này đủ cắt nghĩa cho chúng ta hiểu rằng đạo tự nhiên vốn có Thái Cực sanh Âm Dương, Ngũ Hành và Âm Dương. Ngũ hành thuận hành nghịch chuyển mà định vị Trời Đất, hóa sanh vạn vật; mà Thái Cực Thánh Hoàng là chủ tể quyền năng vô đối ấy. Kẻ học, nếu biết quan sát thì có thể học được dịch lý của Võ trụ chia ra làm hai trạng thái:

TIÊN THIÊN ĐẠI ĐẠO

HẬU THIÊN ĐẠI ĐẠO

Tiên Thiên Đại Đạo là Đạo có trước Trời, vua Phục Hy theo đómà phát họa Hà Đồ Tiên Thiên Bát Quái. Hậu Thiên Đại Đạo là Đạo có sau Trời. Vua Võ nhà Hạ theo đó mà phát họa Lạc Thư Hậu Thiên Bát Quái. Tiên Thiên Bát Quái vẽ hai yếu tố Âm Dương. Hậu Thiên Bát Quái định số Ngũ Hành, hai trạng thái này làm biểu lý nhau, tác thành cơ tạo lập Càn Khôn, hóa sanh Vạn Vật (Xin xem bài Võ Trụ Quan rõ hơn)

Thật Đức Chí Tôn không nói một lời mà dạy được dịch lý của Võ Trụ, Đức Lão Tử gọi đó là “*Bất Ngôn Chi Giáo*”.

b) THỜ TAM GIÁO VÀ NGŨ CHI

Tam Giáo:

Đức Thích Ca ở giữa

Tả có Đức Khổng Phu Tử

Hữu có Đức Lão Tử

Tam Trấn Oan Nghiêm:

Đức Lý Thái Bạch ở giữa

Tả có Đức Quan Thánh Đế Quân

Hữu có Đức Quan Thế Âm Bồ Tát

Tam Trấn đại diện ba vị Giáo Chủ trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngũ Chi:

Phật Đạo

Tiên Đạo

Thánh Đạo

Thần Đạo

Nhơn Đạo

HIỂN LỄ TAM BỮU

Mỗi lần tế lễ, đều có hiến Hoa, Rượu, và Trà gọi là Tam Bữu, đại khái như:

Hoa tượng trưng cho Tinh

Rượu tượng trưng cho Khí

Trà tượng trưng cho Thần

Hiển lễ Tam Bữu đại ý nhắc chúng ta nhớ rằng trong con người chúng ta có ba món báu. Kẻ Tín đồ phải tu tập thế nào cho Tinh Khí Thần hườn nguyên hiệp nhất, thành một thể khí vô vi thì mới đủ điều kiện giải thoát ra ngoài vòng sanh tử, hoặc bói cách khác là luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thần, luyện Thần hườn Hư. Đến đó là chứng quả vậy.

LỄ NHẠC

Trong đàn tế lễ có dùng lễ nhạc, sử dụng của lễ nhạc

là thế nào?

Lễ: Anh Lễ sĩ áo mào chỉnh tề, hai tay nâng cúng vật lên ngang mày, theo nhịp nhàng của âm nhạc, từ từ đi lên. Cái vẻ tề chỉnh, bộ đi trang nghiêm ấy khiến người bàng quan sanh lòng kính. Cho nên nói: Tinh Thần Lễ là Kính

Nhạc: Tiếng trống, chuông, đờn, kèn, tiêu thiêu, nhiều thứ âm thanh khác nhau, đồng thời dấy lên một lượt, đáng lẽ thì nghe hỗn loạn, nhưng sự thiết lại khác. Tiếng lớn nhỏ, giọng phù trầm, dường như nhường nhịn lẫn nhau, để cho mỗi nhạc khí thung dung pho diễn sở năng của nó. Thế nên nói: Tinh thần nhạc là hòa.

Lễ nhạc, nguyên ngày xưa, Thánh Nhơn quan sát cảnh tượng Võ Trụ, nhận thức được luật trật tự và điều hòa của Trời Đất rồi theo đó mà chế ra lễ nhạc, cho nên nói rằng:

*“Lễ giả Thiên Địa chi Tự,
Nhạc giả Thiên Địa chi hòa”.*

Thánh Nhơn dụng ý chế ra Lễ nhạc rất hay và cái sức mạnh tinh thần ấy có thể kích động lòng người đến chỗ sâu xa. Xem khi vào chùa miếu, chúng ta trông thấy cốt tượng, trông thấy nghi tiết thì lòng Tín ngưỡng xúc động mà hoài bảo đến sự siêu thoát tinh thần. Hoặc khi chứng kiến đám tang hay mồ hoang mã lạnh thì lòng chúng ta bùi ngùi thương xót.

Cũng nhờ sức mạnh tinh thần ấy, Lễ Nhạc có thể cảm hóa lòng người về Đạo Đức, như “*Kính*” và “*Hòa*” chẳng hạn. Nhưng có điều nên lưu ý là Lễ Nhạc phải đi đôi thì mới có kết quả mỹ mãn. Trong đàn tế nếu có Lễ

mà không có Nhạc, hoặc có Nhạc mà không Lễ thì đàn tế mất vẻ tôn nghiêm. Thì cái ảnh hưởng của lễ nhạc là kính và hòa trong Nhơn tâm thế sự cũng vậy, nghĩa là “*Kính*” và “*Hòa*” cũng phải theo nhau, như bóng với hình thì mới có kết quả tốt.

Ví dụ: Kính mà không hòa:

Kẻ nhỏ sợ người lớn mà chẳng dám gần, người lớn khinh kẻ nhỏ mà lánh xa. Thế rồi nhà ai nấy ở, ngôi tôn giữ tôn, ngôi ti giữ ti. Tôn ti cách biệt hẳn thì làm sao mà hòa nhau được cho nên nói rằng: Kính mà không hòa thì ly tán.

Ví dụ: Hòa mà không kính

Khi hội hợp nhiều người mà không kính nhau. Người lớn ỷ ở ngôi tôn cứ sỗ sàng nói năng, sỗ sàng hành động, người lớn khinh thường kẻ nhỏ. Kẻ nhỏ thì hỗn ẩu, không kiêng nể người lớn. Trật tự đảo lộn thì chung qui phải tự giải tán. Thế thì hòa mà không kính thì loạn lạc.

Than ôi! Gia đình ly tán, xã hội loạn lạc thì làm thế nào mà quần tụ, để giúp đỡ nhau trong đời sống còn. Xem đó đủ hiểu lễ nhạc, ngoài sự tế tự nó còn là một pháp môn hàm dưỡng tâm tánh. Ấy vậy, nên kẻ dùng Lễ Nhạc mà không biết kính hòa thì chẳng khác nào ăn mía mà bỏ nước ngọt.

LẠY

Khi đứng trước Thiên Bàn hầu lễ thì chúng ta quì gối, hai tay chấp lại, bắt Ấn Tý, mặc niệm Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng là ý nghĩa làm sao?

Bắt Ấn Tý: Hai bàn tay chấp lại, ngón cái của bàn

tay trái chỉ vào ngón áp út, đó gọi là “*Bất Ấn Tý*”, tức chỉ sự chủ tâm về kính Trời. Có câu: “*Thiên sanh ư Tý*”. Tay chỉ vào ngón Tý, tức nhắc chúng ta kính Trời.

Nam Mô Phật: Hai bàn tay chấp lại, đưa ngay lên giữa trán và mặc niệm “*Nam Mô Phật*”. Ấy là nhắc lòng tôn kính Chí Tôn và nhớ lại Đức Toàn Tri Năng, tận thiện mỹ và Đức Háo sanh của Ngài vô biên bao la, hằng hóa dục vạn vật. Bốn phận chúng ta cứ giữ một lòng sùng bái Đức Ngài và thể theo Đức Chí Thiện hoàn toàn của Ngài để học tập.

Nam Mô Pháp: Chữ “*Pháp*” nói đây chỉ vào chữ (Dharma) là pháp luật tự nhiên của Đức Chí Tôn truyền dạy mà chúng ta phải tuân theo để tu tâm, sửa tánh của mình, hầu trở nên thuần nhiên thanh khiết. Đại để như: Tam Cang, Ngũ Thường, Tam Tụng Tứ Đức là khuôn thước đào luyện nên hiền lương quân tử! Giới, Định, Huệ là phương pháp giác ngộ Tâm linh siêu nhiên và Pháp luật tự nhiên mà chúng ta phải tuân theo để đạt Đạo.

Nam Mô Pháp nghĩa là tôn kính những Pháp ấy và một lòng làm theo để thể hiện như cách người tu hành và giải kiếp trầm luân.

Nam Mô Tăng: Đồng thời với chúng ta biết bao nhiêu người Đạo cao Đức đầy, chúng ta nên thân cận với họ, để nghe lời luận Đạo, thuyết Pháp và bắt chước những hành vi cử chỉ của họ.

Tóm lại: “*Thầy khai Bát Quái Đài mà tác thành Càn Khôn Thế Giới, nên gọi là Pháp, Pháp có mới sanh ra Càn Khôn Vạn Vật rồi mới có người nên gọi là Tăng.*

Thầy là Phật chủ tế cả Pháp và Tăng, lập thành các

Đạo mà phục hồi các con hiệp một cùng Thầy”. (Thánh Ngôn ngày 21-10-1926 Bính Dần)

Ba câu mặc niệm trên đây có ý nghĩa cũng như câu “*Qui y Tam Bảo*” nhà Phật.

LẠY LÀ GÌ?

Lạy là để tỏ ra bề ngoài, lễ kính trong lòng.

Chấp tay lạy là tại sao?

Tả là nhật, hữu là nguyệt, vi chí Âm Dương, Âm Dương hiệp nhưt, phát khởi Càn Khôn, sanh sanh, hóa hóa tức là Đạo.

Lạy kẻ sống hai lạy là tại sao?

Là nguồn gốc của Nhơn sanh lưỡng hiệp Âm Dương mà ra. Ấy là Đạo.

Vong Phàm lạy bốn lạy là tại sao?

Hai lạy phân người, một lạy Trời, một lạy Đất.

Lạy Thần, Thánh ba lạy là tại sao?

Là lạy Đấng ở vào hàng thứ ba của Trời và cũng chỉ về Tinh-Khí-Thần hiệp nhưt ấy là Đạo.

Lạy Tiên Phật chín lạy là tại sao?

Là lạy chín Đấng Cửu Thiên Khai Hóa.

Còn lạy Thầy 12 lạy là tại sao?

Các con không hiểu đâu: Thập Nhị Khai Thiên là Thầy. Chúa Tế Càn Khôn Thế Giới, nắm trọn Thập Nhị Thời Thần trong tay. Số 12 là số riêng của Thầy.

(THÁNH NGÔN)

CÚNG TỨ THỜI

Mỗi ngày, người tín đồ phải hầu lễ bốn lần, gọi là cúng Tứ Thời (Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu). Mới trông qua, người bàng quan lầm tưởng cúng tế là do tánh ỷ lại Thần quyền; nhưng sự thật không phải như thế mà là một phương pháp hàm dưỡng tâm tánh rất huyền nhiệm.

Theo Đạo tự nhiên, Ngươn Khí của Trời Đất, mỗi ngày vượng bốn thời: Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Trong thời này, kẻ hầu lễ giữ tinh thần, vật thể an tịnh thì Thần Khí hàm dưỡng khí thiêng Trời Đất mà được thanh thoát. Tinh thần an nhiên tiếp xúc với Đấng Chí Linh, để lãnh hội lời truyền thọ. Vật thể thì khí chất được thanh thuần để hòa đồng với cái Động Lực của Vũ Trụ mà tiến bước trên đường Tấn hóa.

Lễ thứ hai là trước khi vào Đền Thánh châu lễ, chúng ta đã gạt bỏ những sự ưu tư trần tục. Đến khi nhập đàn, Lễ Nhạc phát khởi, đồng nhi đọc kinh, hoàn cảnh an tịnh này khiến cho lòng chúng ta được cực tịnh và chỉ có một mặc niệm “*Kính thành*”. Giá như chúng ta giữ được tâm trạng “*Thành Kính*” mãi mãi thì chúng ta giữ nguyên vẹn nguồn Thiên Lý ở trong người tức thực hiện được câu “*Nhơn dục tận tịnh thiên lý lưu hành*”.

Còn một lễ nữa là tu tâm, dưỡng tánh, Đức Chí Tôn dạy rằng:

“Trước khi vào lạy Thầy buổi tối, phải tự hỏi mình coi phận sự ngày ấy xong hay chưa, và lương tâm có cần rút điều chi chẳng? Nếu phận sự chưa rồi, lương tâm chưa an tịnh thì phải biết cải quá, rán chuộc lấy tội lỗi của mình. Đặng vậy thì các con lo chi không bị bức Chí Thánh. Thấy mong

cho mỗi đứa điều lưu ý đến sự sửa mình ấy. Đặng vậy thì may mắn cho Đạo và các con cũng sẽ đặng thung dung nêu gương cho kẻ khác”.

“Lễ bái thường hành tâm Đạo khởi”.

THỜ PHƯỢNG TỔ TIÊN

Ngoài việc thờ Trời, kính Phật, nơi chùa chiền Tín đồ còn thờ phượng tổ tiên trong tư gia nữa.

Chúng ta đã tin tưởng rằng: Linh hồn người ta bất diệt. Người chết là chết phần thể xác, còn phần Linh hồn thì siêu thăng. Trước thuyên Bát Nhã chớ quan tài đi an táng có hai câu liền như vậy:

“Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hườn tại thổ,

Thiên niên tự hữu, Linh hồn Thiên tử phản hồi Thiên”.

Muôn việc gọi không, Nhục thân do đất sanh thì trả về cho đất. Muôn năm tự có, Linh Hồn Trời ban cho thì trở về với Trời.

Câu đối này tả được cảnh người chết, hồn xác chia ly, đầu về đó.

Lòng tín ngưỡng này khiến cho dự thờ phượng Tổ tiên không kém phần quan trọng. Tưởng niệm Tổ tiên, một là tỏ lòng tôn kính nguồn gốc sanh thành, dưỡng dục; hai là cầu nguyện Tổ Tiên hộ trì, giúp đỡ con cháu. Chúng ta thấy những người đó đức tin này, giàu cũng như nghèo, khi cất lập xong một ngôi nhà rồi họ chọn một chỗ trang nghiêm hơn hết, để lập bàn thờ, hằng ngày hương khói.

Ngày tế lễ, mạng danh là húy nhật, cả gia tộc đều hội hợp về nhà thờ, lo việc cúng tế. Trong hai ngày: Tiên thường và chánh giỗ, có khi họ nhắc lại sự tích Tổ tiên,

có lúc bàn việc gia đình, sanh kế.

Giờ cúng tế, người người có lòng thành kính, khi ra vào, lúc qua lại, trước bàn thờ họ khép nép sợ sệt, dường như Ông Bà đang ngự trên chỗ sở tôn. Họ tự chủ rằng: Tổ tiên chết thì Linh hồn thuộc về Thần Linh, người phạm mắt thịt, trông không thấy, rờ không đụng, nhưng Thần Linh thể hết mọi vật, đầy dẫy khắp nơi, như ở trên đầu, ở bên tả bên hữu, khiến cho người trong thiên hạ đều trai mình thanh phục để tế lễ.

Giờ cúng tế yên lặng tôn nghiêm, người Trưởng Tộc hành lễ, rồi con cháu cứ theo thứ tự vái lạy trang nghiêm.

Vả lại, Đạo hữu đã biết Đạo, đã sẵn lòng tín ngưỡng, nay đem cái Đạo Tâm ấy mà thờ cúng Ông Bà thì cái phong hóa truyền thống sẽ được thuần mỹ thêm hơn.

Tóm lại, Lễ nghi giản dị, nhưng đem lại cho chúng ta nhiều kết quả về tinh thần đạo đức. Về cá nhân, lễ nghi là một pháp môn tu luyện tâm tánh, còn đối với gia đình xã hội. Lễ Nghi tạo nên một không khí mỹ tục thuần phong.

2. LUẬT ĐẠO

Nhắc lại, khi lập Hội Thánh rồi, Đức Chí Tôn dạy nhóm Hội Thánh lập Luật Đạo, mạng danh là “*Tân Luật*” gồm có ba khoản kể như sau:

1. ĐẠO PHÁP
2. THỂ LUẬT
3. TỊNH THẤT.

1. ĐẠO PHÁP

Đạo Pháp có 8 điều ấn định quyền hành của mỗi chức sắc cai trị Đạo và điều kiện thăng thưởng. Đây chúng tôi không chép lại, nghĩ Chức Sắc thì tất nhiên đã thông hiểu luật đạo, không cần nhắc lại nữa.

NGƯỜI GIỮ ĐẠO

Chương này gồm 7 điều ấn định thủ tục phải làm, hầu trở nên người Tín Đồ Đại Đạo.

Khi Đức Chí Tôn còn dùng cơ bút phổ độ, ai muốn được nhìn nhận là Tín đồ thì phải hầu đàn. Đức Chí Tôn hoặc Tam Trấn Oan Nghiêm (Đức Lý Thái Bạch, Quan Thế Âm Bồ Tát, Quan Thánh Đế Quân) cho một bài thi và có để lời thâu nhận. Còn nay cơ bút phổ độ đã ngưng, hai muốn nhập môn thì phải có hai người Đạo đức tiến dẫn đến ra mắt người Đầu Họ Đạo. Vị Chức Sắc làm thủ tục cầu Đạo và cấp cho Vị Tân Đạo Hữu một tờ chứng chỉ “*Nhập Môn*”.

Hai vị Đạo Đức tiến dẫn có phận sự dìu dắt người mới nhập môn biết phép tu hành: Thông hiểu lễ Đạo, Luật pháp tu hành, thuộc kinh, cách cúng lạy, bốn phận đối với Hội Thánh và người đồng đạo.

Đầu-Tộc-Đạo phải đến tận nhà vị Đạo hữu này làm lễ Thượng tượng Đức Chí Tôn để thờ, chỉ dạy phương pháp tu hành, học Đạo và cách cúng Tứ Thời.

Tín đồ chia ra làm 2 bậc: HẠ THỪA & THƯỢNG THỪA

Hạ Thừa là bậc mới cầu đạo, còn ở thê, có gia đình, phải làm tròn bốn phận làm người đối với gia đình, xã hội,

phải tập ăn chay kỳ, mỗi tháng 6 hoặc 10 ngày. Ngoài phép nước, luật quan, họ còn phải tuân hành Thế luật của Đạo, giữ ngũ giới cấm vân vân...

Thượng thừa là người trường trai, giới sát, tuân hành tất cả Luật pháp Đạo, nhất là “*Tứ Đại Điều Qui*”, phải để râu, để tóc, mặc toàn bằng vải trắng, không được xa xỉ. Chức Sắc từ phẩm Giáo Hữu trở lên phải lựa chọn trong hàng Thượng Thừa.

LẬP HỌ ĐẠO

Địa Phương nào có hơn 500 Tín đồ, đặng phép lập riêng một Họ Đạo, đặt riêng một Thánh Thất. Hội Thánh sẽ phái Chức Sắc đến cai quản.

Muốn lập họ Đạo phải xin phép Giáo Tông. Tín đồ trong Họ Đạo phải tòng quyền vị Chức Sắc Cai Quản Thánh Thất. Chẳng ai có quyền can thiệp Luật Đạo.

Mỗi tháng có hai ngày Đại Lễ là: Sóc và Vọng. Ngày Đại Lễ cả tín đồ phải tựu về Thánh Thất hầu lễ và nghe lời giảng đạo thuyết pháp; trừ ra, người vắng mặt có lý do chánh đáng mới được chậm trễ.

Chức Sắc cai quản Thánh Thất, mỗi ngày, phải cúng bốn thời (Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu). Mỗi vị Đạo Hữu ở gần Thánh Thất nếu tiện thì nên đến Thánh Thất sở tại mà châu lễ.

ĂN CHAY

Ăn chay nghĩa là dùng lê hoát, ngũ cốc, chớ không ăn thịt thú vật. tại sao kẻ học Đạo phải ăn chay?

Xin xem câu giải đáp sau đây:

Lễ thứ nhất: Khoa học dùng trí thức làm căn bản nghĩ suy, khảo cứu vật chất bên ngoài. Chung cuộc, khoa học thấu hoạch kết quả vật chất, bồi bổ cho đời sống thực tế. Còn Đạo học thâm viển hơn, cầu giải thoát kiếp luân hồi. Muốn đạt mục đích này, học giả phải thâm tập cả Tánh mạng, luyện thành một khối tinh thần khương cường, sáng suốt, mạng dạng là Chơn thần. Nó phải nhẹ nhàng hơn không khí thì mới vượt khỏi vòng Càn khôn. Và lại, trong không khí vốn có điện lực, nếu kẻ ăn mặc mà luyện đạo, khi xuất Thần thì Chơn thần vẫn còn trước khí lẫn lộn, mà trước khí là vật năng tiếp điện (bon conducteur d'électricite). Khi ấy Chơn thần chưa ra khỏi lẫn không khí mà đã bị xét đánh tiêu diệt rồi.

Lễ thứ hai: Theo luật hấp dẫn, nếu chơn thần còn trọng trước, khi xuất ngoại, phải bị hấp lực vật chất giam hãm trong vòng Trần tục. Ấy vậy nên kẻ cầu sự giải thoát phải ăn chay.

Lễ thứ ba: Phép vệ sinh dạy chúng ta phải ăn ở sạch sẽ. Nên hiểu rằng sạch sẽ nói đây là ám chỉ vào sạch sẽ bên ngoài, cũng như bên trong. Ăn chay để tiêu hóa, dễ bài tiết tức giữ gìn sạch sẽ trong tạng phủ.

Lễ thứ tư: Cả muôn loài, vạn vật đều do một Đấng Thái Cực Thánh Hoàng sanh hạ ra thế gian, cho nên có câu nói rằng: “*Vạn vật nhất thể*”. Quan niệm ấy không cho phép chúng ta giết hại sanh vật để ăn thịt.

Và lại, người ta có hai thức ăn, để bồi dưỡng thân thể là:

Vật chất thực và huyền vi thực.

Vật chất thực là lê hoát, ngũ cốc do miệng vào tỳ vị

và tiêu hóa thành khí huyết. Huyền vi thực là thanh khí trong Trời Đất. Người ta nhờ hô hấp đem thanh khí vào thân thể, để tươi nhuận khí huyết, bồi dưỡng sức khỏe.

Nói tỉ: Mỗi ngày chúng ta phải dùng 6 cân vật thực, để bồi bổ sức khỏe: Sáu cân đồ ăn này chia làm hai: Vật chất thực ba cân, Huyền vi thực ba cân. Ấy vậy nếu chúng ta cứ tăng thêm Huyền vi thực mà bớt bên Vật chất thực. Giảm bên này, tăng bên nọ, chung qui chúng ta cũng có đủ 6 cân thức ăn để bồi dưỡng thân thể. Công phu này tiến nữa người ta có thể hợp Khí Thanh Không mà sống.

Lời dặn: Ở đây chúng tôi muốn nhắc lại cứu cánh sự tu hành của người xưa, để thông cảm với Chơn Pháp mà thôi. Chí như chúng ta từ nhỏ đã quen dùng vật chất thực để nuôi sống. Nay, thoạt nhiên đổi món ăn cấp kỳ thì tạng phủ không quen mà sanh loạn. Lẽ như vậy, cho nên Tân luật buộc mỗi người phải tập ăn chay, mỗi tháng 6 ngày, hoặc 10 ngày. Mãi đến khi tạng phủ quen dần rồi sẽ tiến tới nữa.

NGŨ GIỚI CẤM

I. BẮT SÁT SANH

Năm Mậu Thìn (1.1928) Đức Chí Tôn dạy rằng:

Thánh ngôn:

“Thầy đã nói: Khi chưa có Trời Đất, khí Hư vô sanh có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực. Thầy phân Thái Cực ra lưỡng nghi... Lưỡng nghi sanh Tú Tượng, Tú Tượng biến ra Bát Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng mà lập Càn Khôn Thế Giới. Rồi Thầy lại phân tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn Trùng, Thú cầm, gọi

là “*Chúng sanh*”.

Chú giải: Đoạn này đã giảng giải, tinh thường trong chương “Vũ Trụ Quan” (Xin xem lại)

Thánh ngôn: *“Vây, các con đủ hiểu mỗi vật hữu sanh nơi thế gian này đều do Chơn Linh Thầy mà ra. Có sống ắt có Thầy, Thầy là cha sự sống, vì thế nên lòng Háo sanh của Thầy vô cùng tận.”*

Chú Giải: Theo lẽ này mà suy ra, chúng ta hiểu rằng: Khi một Tiểu Chơn Linh (Điểm tánh của Chí Tôn chia ra cho mỗi người) tánh khởi cội sanh mình thì tùng Đạo biến hóa, lưu hành khắp Càn Khôn Thế Giới, mà hễ đến đâu thì hấp thụ khí chất của Vũ Trụ cấu tạo cho mình một vật thể. Như hiện giờ chúng ta có một phần hồn (tức điểm tánh của Đức Chí Tôn chia cho) và một phần xác do Thái Cực Âm Dương, Ngũ Hành cấu hợp (Khí chất của Vũ Trụ) hỗn xác hỗn hóa thành một đơn vị cá nhân có sanh mạng.

Đạo Đức Kinh chương 42 nói rằng: *“Vạn vật phụ Âm nhi bảo Dương xung khí dĩ vi hòa”*.

(Muôn loài đều có bóng một Âm, công một Dương, Âm Dương xung khắc mà lại điều hòa thành mạng sống).

Cái mạng sống ấy do Tiểu Chơn Linh (Linh Hồn) vi chủ, cho nên Đức Chí Tôn nói rằng: *“Mỗi vật hữu sanh nơi thế gian này đều do Chơn Linh Thầy mà ra, có sống ắt có Thầy, Thầy là Cha của sự sống”*.

Sách Nho có câu: *“Phụ Mẫu ái tử vô sở bất chi”* (Cha Mẹ thương con không sót chỗ nào). Đó là Cha Mẹ phàm còn như thế, huống chi Đức Chí Tôn là *“Đại Từ Phụ”* “Thiên Ưng Liêng hóa dục muôn loài. Đức Ngài sanh hóa

vạn vật; tùy thời Khai Đạo và hàng năm xoay chuyển bốn mùa, tám tiết. Năm loài ngũ cốc và các thứ thảo mộc theo thời tiết mà hóa sanh để nuôi dưỡng cái sống còn của vạn vật. Bằng cơ ấy đủ chứng minh lòng Háo sanh vô tận của “Thượng Đế”.

Thánh Ngôn: *“Mạng sống của chúng sanh cũng như cành cây trong cội, phải có đủ ngày giờ Thầy định, để nở bông, sanh trái dạng trồng nữa, biến hóa thêm ra, nếu kẻ nào làm hại nửa chừng là sát hại một kiếp sanh, không cho biến hóa. Mỗi mạng sống đều hữu căn, hữu kiếp, đến thế này hoặc lâu hoặc mau đều có định trước, nếu ai giết một mạng sống thì phải chịu quả báo. Mạng sống là của Thầy, mà giết Thầy không phải dễ. Các con răn dạy Nhơn sanh điều ấy”.*

Chú giải: Đức Chí Tôn, Thái Cực Thánh Hoàng là cội sanh hóa muôn loài vạn vật. Đức Ngài là một nguồn sống tràn ngập Vũ Trụ. Tất cả vạn vật đều mượn sanh mạng trong nguồn sống vô biên ấy. Thế nên Đức Chí Tôn thí dụ Thái Cực Thánh Hoàng cũng như cội sanh. Mỗi sanh vật cũng như cành hoa trong cội ấy; mỗi sanh vật phải có đủ ngày giờ nhứt định để nó biến hóa thêm ra.

Ví dụ: Hạt đậu phải có đủ thời tiết, để nó nức mọng, lên cây, rồi mới trở trái đậu khác được. Thế nên ai giết một sanh vật là sát hại một kiếp sanh, không cho tiến hóa. Sự sống là Thầy, mà giết Thầy không phải dễ.

Luật thế gian còn định tội nặng nề cho kẻ sát nhơn, hưởng chi luật tự nhiên Nhơn Quả, cho nên kẻ giết mạng sống thì phải chịu quả báo không sai.

Đức Chí Tôn cấm sát sanh là lẽ như vậy.

Nói rút lại, chúng ta cứ suy gẫm mấy điều đã nói trên

cho nó nhập tâm rồi chúng ta biết sợ luật Trời mà chẳng dám sát hại sanh vật. Đó là một cách trì giới đặc lực vật.

Không sát hại là một việc, rồi còn phải tùy phương tiện mà giúp đỡ muôn loài là một việc khác nữa. Lợi sanh vạn vật tức là lợi sanh cho cá nhân mình. Lòng bác ái dạy chúng ta yêu thương muôn vật như yêu thương thân mình là lẽ như vậy.

Vả lại, muôn loài vạn vật do một Ông Cha mà sanh thành, nên chúng ta cùng muôn loài vạn vật là anh em. Thế nên chúng ta mở rộng lòng yêu thương giúp đỡ lẫn nhau trên đường về với Đại Từ Phụ. Lòng bác ái nên vâng theo đức háo sanh của Thái Cực Thánh Hoàng mà thể hiện.

2. BẤT DU ĐẠO

Năm Mậu Thìn (1928) Đức Chí Tôn dạy rằng:

Thánh Ngôn: *“Ôi! Thầy sanh các con, Thầy yêu các con. Thầy cho các con đến thế này với một Thánh Thể Thiêng Liêng, y như hình ảnh của Thầy: Không ăn mà sống, không mặc mà lành. Các con không chịu, lại nghe lời cám dỗ, luyện ái hồng trần”.*

“Ấn phải cho bị đày, dâm phải cho bị đọa, rồi các con phải chịu dưới nạn áo cơm”.

“Lợi, Thầy để cho các con chung hưởng, nhưng vì lòng tham: Đứa giết nhiều, đứa phải chịu kém”.

“Quyền, Thầy ban cho các con, y như Thầy đã ban cho Thân, Thánh, Tiên, Phật để các con có đủ phương tiện kèm chế lẫn nhau dựng giữ vẹn Thánh Thể của Thầy. Thế mà cái quyền ấy lại thành một món lợi khí, buộc trói các con trong tội lỗi. Ôi! Cái thất vọng của Thầy rất nên đau đớn”.

“Các con có hiểu, vì sao Nhơn sanh có lòng tham gian”

chăng? Thì cũng vì muốn có nhiều kẻ phục tùng, không chỉ bằng nắm chặt quyền phân phát áo cơm, phải dùng đủ mưu chước quý quyết thấu đoạt: Lợi lộc thế quyền. Vì vậy mà đời trở nên trường hôn độn tranh đấu, giết giành, mạnh được yếu thua, mất hẳn công bình thiên nhiên Tạo Hóa.

Ấy vậy phải biết rằng: Tham lam vào Tâm, Tâm hết Đạo đức, tham lam vào nhà, nhà hết Chánh giáo, tham lam vào nước nước hết chơn trị, tham lam lộng khắp Thế giới. Thế giới hết Thần Tiên. Lòng tham lam có thể giục các con lối Đạo cùng Thầy. «

Chú Giải: Bài Thánh Giáo trên đây đã rõ lắm rồi, khỏi phải chú giải nữa, duy có câu Thánh Ngôn nói rằng: Thầy cho các con đến thế giới này với “Thánh Thể Thiêng Liêng vân vân...”

Thánh Thể Thiêng Liêng tức là điểm Linh Quang của Đức Chí Tôn và một phần Tiên Thiên khí của Thái Cực. Hai phần ấy hỗn hợp thành Thánh Thể, Thánh Thể ấy chẳng ăn mà sống, chẳng mặc mà lành, nhưng khi nhập thế cuộc, chúng ta vì cố chấp phàm tâm ham muốn vật chất, cầu thỏa mãn phàm thân. Đó là cái mầm khiến người ta tham lam, giành giật lợi quyền mà sanh ra thất Đạo, cho nên Đức Chí Tôn nói tham lam đến đâu thì tai hại đến đó.

Phải biết rằng: Tài vật của người, dầu ít nhiều, dầu lớn nhỏ đều do người làm nhọc nhằn mới tạo ra được. Nay, chúng ta trộm cắp của người, để làm của mình, dầu cách nầy, hay cách khác, cũng đều là một việc thái ư bất công. Bất công thì chẳng những phạm luật Trời mà mịch lòng người nữa. Muốn tránh sự trộm cắp, thì đừng tham lam, mà muốn chẳng có lòng tham lam chúng ta nên biết

tri túc và bố thí.

Tri túc: Là biết đủ, tức cầu cho mình đủ ăn, đủ mặc thì thôi chớ chẳng nên vọng cầu những của phi nghĩa. Nếu chẳng biết đủ thì lòng tham nổi lên mà xúi chúng ta vợ vét của cải về cho mình, để rồi lại cho con cháu mình nữa. Ngạn ngữ nói: “*Túi tham không đáy, chứa bao nhiêu cũng không đầy*”.

Đạo Đức Kinh chương 44 nói rằng:

*“Thâm ái tất thâm phí,
Đa tàng tất đa vong.
Tri túc bất nhục.
Tri chi bất đãi
Khả dĩ trường cứu.”*

Tham thì thâm, chứa nhiều ắt mất nhiều. Biết đủ không nhục, biết dừng chân ở ngoài vòng tranh đấu lợi danh thì không hại và có thể lâu dài.

Bố thí: Chúng ta nên tùy phương tiện của mình mà thí tài, hay thí pháp, bố thí mà không cầu người trả ơn. Muốn cho đức ấy được tỏ rạng, phải mở lòng vị tha, nghĩa là vì người mà bố thí chớ không phải buôn quyền bán danh.

Kẻ xả thân hành Đạo thì hay hòa mình với Đạo, hòa sống với chúng sanh. Thử nghĩ thân còn chẳng có thân riêng, huống chi là tài sản. Suy tưởng, ngẫm nghĩ như thế, thì lòng vị tha sẽ khai hoá. để thay thế cho tánh ích kỷ.

3. CẤM TÀ DÂM

Thánh Ngôn đề ngày 26-6 Bính Dần (30-6-1926)

Vì sao Tà dâm là trọng tội?

Nguyên xác thân con người, tuy mắt phàm xem như một, tự trung chất chứa vàn vàn, muôn muôn sanh vật. Sanh vật ấy cấu kết nhau thành tế bào (Formation de cellules). Nó có tánh linh, chất dưỡng sanh nó là rau cỏ, bông trái, lúa gạo. Thử hỏi những lương vật này, nếu chẳng có chất sanh và chẳng hàm chứa sanh lực thì thế nào nó tươi đặng. Hoặc giả, nếu nó có khô rú thì nó phải chết, mà các con có ăn vật khô héo bao giờ. Còn như dùng lửa nấu, bắt quá tấy trước mà thối; kỳ thật, sanh vật bị nấu chứa hễ chết. Vật ăn vào tỳ vị tiêu hóa ra khí, khí biến ra huyết. Nó có thể hườn thành Nhơn hình, vì vậy mới có cơ sống chết của chúng sanh. Một giọt máu là một khối Chơn linh, nếu các con dâm quá độ, tức là sát hại nhiều Chơn linh, khi các con thoát xác, nó đến Nghiệt Cảnh Đài mà kiện, các con chẳng hề chối đặng.

Vậy các con phải giữ gìn giới cấm này cho lắm.”

Theo Thánh Ngôn trên đây, chúng ta đã hiểu sự dâm dục có hại cho kẻ hành giả là dường nào.

Và lại, phàm thân do Nhơn duyên cấu sanh, mà hễ có sanh thì tự nhiên có tử. Và khi tử thì duyên phải tan rã và trở về với đất nước gió lửa. Thế thì nhục thân có trường tồn đâu mà phải cần khoái lạc nhưt thời cho nó, để rồi gây ra tội tình, Nhơn quả cho phần hồn phải chịu muôn năm, ngàn kiếp, nhưt là: Quyển rú vợ con người vào đường quấy là phá hại gia cang người, lại là một việc ác đứng đầu trong muôn việc ác khác.

Gia dĩ, dâm dục sát hại nhiều Chơn Linh, khi thoát xác. chúng nó kiện nơi Nghiệt Cảnh Đài, chúng ta không chôi tội được. Vậy kẻ tu hành chớ nên ham vui một thuở mà chịu khổ cả muôn đời.

Tóm lại, thân thể người chẳng khác thân thể động vật. Điều chính của nó là hành động mà hành động của nó lại khuynh hướng về tư kỷ nhiều hơn, cho nên chúng ta phải cố gắng gìn giữ giới cấm này, để trị thân thể và đem nó về đường Chánh Đạo.

4. BẮT ẤM TỬU (Không nên uống rượu)

Thánh Ngôn Đức CHÍ TÔN đề ngày 15-12 năm Bính Dần (18-1-1927) *Vì sao phải giới tửu?*

Thân thể con người là một khối Chơn Linh hiệp thành. Chơn Linh ấy hằng sống, Ngũ Tạng Lục Phủ cũng là khối sanh vật tạo nên. Phận sự của chúng nó hoặc hiểu biết hoặc không, đều tùy lệnh Thấy phán đoán, vậy Thấy lấy hình chất xác phàm để giảng dạy.

Hình chất con người cũng như hình chất thú, phải ăn uống mới sống được. Rượu vào tỳ vị, chạy khắp Ngũ tạng, Lục phủ. Trái tim là chủ động của bộ máy sanh sống, mà trái tim bị rượu thâm nhập, khiến cho nó rung động quá mức thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch vận hành, một cách quá mau lẹ. Sanh khí nơi phổi không có đủ ngày giờ nhuận huyết, rồi trực huyết thối nhập trong thân thể, truyền thống những chất độc vào trong những sanh vật. Mỗi khối sanh vật ăn rồi phải bịnh, càng ngày càng tăng thêm, rốt cuộc hết sanh lực, cốt tủy lần lần phải chết, thân thể tự nhiên chết theo. Nhiều kẻ bị tê liệt hết nửa thân mình cũng vì rượu.

Thầy nói sự hại của phần hồn: Thấy nói Chơn Thân là khí chất (Le sperme évaporé) bao bọc thân thể các con. Trung tim nó là óc, cửa xuất nhập của nó là mỏ ác, chữ gọi Vi Hộ, Hộ Pháp hằng đứng giữ gìn các con khi luyện Đạo, đặng phép giúp cho Tinh hiệp với Khí rồi đưa khí đến Chơn

Thân. Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt mới siêu phàm nhập Thánh. Đó là nguồn cội của sanh khí mà óc cũng vì huyết mạch vận chuyển vô chừng, đến đôi tán loạn. Thế rồi Chơn Thần an tịnh thế nào đặng thân thể phải chịu ngậy đại trở nên thú tánh, thú chất. Như vậy thì mất hết Nhơn Phẩm rồi, còn mong chi đến địa vị Thần Tiên; lại nữa, trong buổi loạn thân, của để trống tà mị thừa cơ xâm nhập, giục các con làm quấy gây nên tội tình mà phải chịu luân hồi muôn kiếp.

Vậy Thầy cấm các con uống rượu”.

Vấn đề kiên rượu, có lẽ trong hàng Anh em chúng ta người nào cũng đã có bị một lần say rượu. Vậy sự kinh nghiệm ấy đã dạy chúng ta biết với một cách rõ ràng rằng: Say rượu chẳng những loạn trí não mà Ngũ tạng cũng không còn giữ được chơn lực nữa. Thế thì giới tửu là một điều cấm quan trọng vậy.

5. BẤT VỌNG NGŨ (Chẳng nên nói dối)

Thánh Ngôn: Đức Chí Tôn có dạy năm Mậu Dần (1928)

“Nơi thân phàm các con Thầy cho một Chơn Linh theo gìn giữ. Chơn Linh ấy vốn vô tư, đặng phép thông công cùng Thần, Thánh, Tiên, Phật và các Đấng Trọn Lành nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt việc lành, việc dữ đều có ghi. Vậy nên một mây lành dữ đều có trả.

Lại nữa, Chơn Linh ấy có tánh Thánh nơi mình, chẳng phải gìn giữ các con, mà còn dạy dỗ nữa. Đời thường gọi là Lương Tâm. Thánh xưa nói rằng: Khi Nhơn tức khi Tâm, khi Tâm tức khi Thiên, khi Thiên đắc tội, hoạch tội ư Thiên vô sở đảo. Như các con nói dối, điều ấy chưa đối đặng người, mà các con đã dối lương tâm mình. Một lời nói, tuy

chưa thi hành, song tội tình cũng đồng thế, như các con đã làm. Thầy dạy các con: Phải cẩn ngôn, cẩn hạnh, thà các con làm tội mà chịu tội cho đành, chẳng hơn các con nói tội mà phải chịu trọng hình đồng thế”.

Theo giới cấm này, người tu không được nói dối, dầu việc lớn hay nhỏ, trọng hay khinh cũng vậy. Cổ nhơn nói: “*Nhơn bất tín bất lập*”. Đối với thể nhơn: Mình mất tín nhiệm còn không làm nên được, huống chi đối với Trời Phật, cho nên chúng ta phải nói chơn thật và khi nói ra rồi phải giữ lời. Người tu chẳng những không nói dối, mà còn phải nói chơn chánh nữa. Nếu gặp sự thì phải theo sự mà nói thành thật, để cho người nghe tin dùng; nếu gặp lý thì phải tùy lý mà nói minh bạch để cho người nghe hết nghi.

Cấm lưỡng thiệt: Người tu không được đem việc đầu này mà nói đầu kia làm cho người này giận kẻ nọ mà sanh ra đôi co, cãi cọ.

Phải lánh xa những việc nói xấu kẻ khác, tức là nói hành.

Cấm ác khẩu: Người tu không được nói lời hung dữ, như chửi rủa chẳng hạn. Trái lại, phải dùng lời nói hiền lành, bàn việc hữu ích, phải dùng lời dịu ngọt, an ủi người khốn khó. Nếu gặp người nói hung dữ như: Mắng lộn, chửi lộn, thì phải dùng lời êm thắm mà khuyên dứt đôi đường. Nếu gặp người làm việc gì mà thối chí, ngã lòng, thì nên dùng lời nghĩa lý mà khuyên nhủ cho bạn khởi lòng tinh tấn.

Cấm ý ngữ: Người tu không được dùng lời khôn khéo, để khêu gợi nguyệt hoa, không được dùng lời bóng bẩy, để xuyên tạc kẻ khác. Trái lại phải nói ít và thiệt thà.

Bốn giới cấm để kèm dẫn khẩu căn vào cõi thanh tịnh. Người tu chẳng ai mà không biết, nhưng, biết thì dễ mà thực hành thì khó, mà nếu không thực hành được thì cũng như không biết. Đó là chỗ nói rằng: “*Học mà không hành thì cũng như không học*”. Vậy chúng ta khuyên nhau gắng gượng tiến lên đường đạo đức thực hành.

Ban đầu chúng ta tập ít nói, để có ngày giờ suy nghĩ, trước khi thốt ra lời. Về sau, quen rồi thì việc khó hóa dễ.

TỨ ĐẠI ĐIỀU QUI

Tứ Đại điều qui là bốn điều luật răn cấm:

1. Phải tuân lời dạy của bề Trên. Chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ. Lấy lễ hòa người. Lỡ lầm lỗi phải ăn năn chịu thiệt.

2. Chớ khoe tài, đừng cao ngạo, quên mình mà làm nên cho người. Giúp người nên Đạo, đừng nhớ cừu riêng; chớ che lấp người hiền.

3. Bạc tiền xuất nhập phân minh, đừng mượn vay không trả. Đối người trên, dưới đừng lờn dễ; trên dạy dưới lấy lễ, dưới gián trên đừng thất khiêm cung.

4. Trước mặt, sau lưng, cũng đồng một bực, đừng kính trước rồi sau khi.

Tóm lại, xử sự tiết vật, nên lấy hạnh khiêm cung làm đầu. Tinh thần của lễ là kính. Phàm kính người thì luôn luôn hết dạ kính tin, dầu có mặt, hay không cũng vậy. Đừng thấy giàu mà trọng, chẳng nên thấy khó mà khinh. Thường lấy lời nhỏ nhẹ mà khuyên bạn làm lành. Phép nước Luật Đạo hết lòng kính giữ. Đó là phương pháp sửa mình lập đức vậy.

GIÁO HUẤN

Đại Đạo có mở trường dạy văn chương và dạy đạo lý trong trường học, có thể lệ riêng.

Người muốn dự cử vào hàng Chức Sắc phải có cấp bằng của Trường Đạo mới được.

Đạo tràng – Trường Đạo có hai lớp:

Một lớp dạy Giáo Hữu và Lễ Sanh thì do một vị Giáo Sư đảm nhiệm

Một lớp dạy chức việc do Giáo Hữu đảm nhiệm. Sự giáo huấn dưới quyền Hiệp Thiên Đài kiểm soát, vì giáo huấn thuộc quyền Hiệp Thiên Đài.

Vị nào theo học mãn khóa, mà không được cấp bằng thì phải tái học nữa để thi đậu.

Trường học văn chương: Đại Đạo có mở trường dạy văn chương.

Con nít từ 6 tuổi dẫn lên phải đến trường học.

RĂN PHẠT

Có luật dĩ nhiên phải có răn phạt: Nhưng cách răn phạt của Tôn Giáo chẳng giống luật Đời, mà thật cốt yếu là răn dạy. Đại khái như:

Kẻ nào phạm giới luật, nếu có bạn khuyên can thì phải vui lòng nghe theo mà cải quá. Nếu kẻ phạm có một hai lần được khuyên can rồi, mà còn tái phạm nữa, thì chúng bạn được đem việc ấy đến trình bày với vị chức sắc cai quản Thánh Thất sở tại. Nếu Vị Đầu Họ Đạo đã dứt bản rồi mà kẻ ấy còn phạm tội nữa thì việc lầm lỗi ấy, có thể đem đến Hội Thánh xem xét. Kẻ phạm luật đạo, có

thể trực xuất, nếu tội lỗi không thể tha thứ được.

BAN HÀNH LUẬT ĐẠO

Sáu tháng sau ngày ban hành Tân Luật, chư Tín Đồ phải y tuân điều lệ.

Ngoại trừ:

a. Người hành nghề nào có phạm đến giới cấm thì phải giải nghệ, hạn định một năm.

b. Chúc Sắc chưa trường chay được, kỳ hạn hai năm phải tập theo cho kịp.

2. THỂ LUẬT

Cùng theo học một Thầy, tức thị anh em bạn đồng môn, mà hễ anh em thì phải thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trên đường Đạo và đường Đời. Tình đồng đạo, nếu ngày trước có hờn giận nhau, ngày nay nên hỉ xả. Quên lỗi củi đặng cùng nhau tạo một nền hạnh phúc chung. Phải tránh việc cãi cọ hiện tiền, lấy đức nhẫn nhục đối đãi nhau. Trên dưới thương nhau trên đường Đạo và đường Đời. Ấy là hiển lễ trân trọng lên Đại Từ Phụ vậy.

Nhơn Đạo vốn có Tam Cang, Ngũ Thường, Tam Tòng, Tứ Đức là trọng. Kẻ học Đạo lấy đó làm nền tảng cho cuộc đời mình. Gốc đã thành lập thì tự nhiên ngọn nương theo mà sanh.

Người tín đồ Đại Đạo không nên có hâu thiệp, trừ ra, khi đã bị chích lệ giữa đường, cần chấp nối. Hoặc giả vợ chánh không con nối hậu, thì đặng phép cưới thiệp, song phải có vợ chánh ưng thuận mới đặng. Vợ chồng chẳng đặng để bỏ, trừ ra tội nặng như ngoại tình, thất hiếu v.v...

Con nít phải có cha đỡ đầu, phòng khi rủi bị thân côi. Con nít lên bảy tuổi phải cho học đạo, học chữ. Việc Quan Hôn Tang, Tế anh em chung lo với nhau như anh em ruột một nhà. Tang lễ không nên xa xỉ, không nên quần Linh cữu lâu ngày, không nên dùng đồ màu sắc, không nên yến ẩm. Việc cúng tế nên dùng đồ chay. Nhạc lễ theo Tân Luật, tang phục y như xưa.

Quần tử chi Đạo tạo đoan hồ phụ phụ, Đạo làm người khởi đầu tại việc lập vợ chồng; gốc nếu rủi lầm lỗi thì sau ắt khó sửa chữa. Vậy nên người Tín Đồ phải kết hôn với người đồng đạo; trừ ra khi người ngoại đạo ưng thuận nhập môn trước rồi sau kết thành vợ chồng.

Trước lễ thành hôn 8 ngày, chủ hôn trai phải dán bố cáo tại Thánh Thất sở tại, gọi là Bát Nhựt. Ấy là ngừa sự trắc trở về sau. Lễ hôn phối cần cầu chứng nơi Thánh Thất sở tại.

Về việc sanh nhai, người Tín Đồ phải chọn một nghề nào không có tánh cách sát hại sanh vật, không có bại tục, tội phong.

3. TỊNH THẮT

Tịnh thất là một giáo đường thâm nghiêm. Tín đồ vào đó đặng an thần, dưỡng trí, tu luyện đến công viên quả mãn. Nơi đây, mỗi người đặng thọ bí quyết của Đức Chí Tôn truyền dạy và được dìu dắt cho đến siêu thoát ra ngoài vòng Càn Khôn.

Hạng tín đồ này là bậc tối thượng thừa, xong xuôi tất cả bốn phận làm người; nghĩa là chẳng còn dính dấp với gia đình xã hội nữa, mới đặng nhập Tịnh Thất. Hội Thánh sẽ xem xét kỹ càng, trước khi thu nhận.

Tịnh thất có kỷ luật riêng, ngày giờ công phu, hoặc ăn nghỉ, mỗi mỗi đều như định. Cấm người trong tịnh thất giao tiếp với kẻ ngoài, hoặc thơ tín, hay bàn chuyện cũng vậy.

Trong tịnh thất có luật riêng, kẻ ở tịnh thất như phải tuân theo kỷ luật ấy. Đó gọi là Luật Xuất Thế.

Tóm lại: Lễ nghi và Luật Đạo tuy hình thức khác nhau, nhưng đồng đem lại một kết quả. Nghi lễ để trau dồi tâm lý, Đạo luật để cầm vững hành vi. Cả hai đều giúp cho người vững bước trên đường tu tỉnh.

Ấy vậy kẻ học phải biết quan sát, phải biết áp dụng, hầu cho mình có một tinh thần kỷ luật.

PHẦN THỨ HAI VŨ TRỤ VÀ NHƠN SANH QUAN

* Vũ Trụ Quan

* Nhơn Sanh Quan

CHƯƠNG THỨ NHỨT VŨ TRỤ QUAN

Vũ Trụ là gì?

Lục Cửu Uyên người Trung Hoa sanh vào khoảng năm 1139-1192 nói rằng:

*“Thượng Hạ tứ phương viết Vũ
Cổ vãng kim lai viết Trụ”.*

(Bốn phương trên dưới gọi là Vũ, xưa qua nay lại không cùng gọi là Trụ). Ở đây, chúng tôi muốn nói: Đạo biến hóa tạo Thiên, lập Địa, sanh hóa muôn loài. Tức là dịch lý của Vũ Trụ có liên đới quan hệ với đời sống của chúng ta. Đạo Dịch ấy trải qua 2 thời kỳ:

TIÊN THIÊN ĐẠI ĐẠO – HẬU THIÊN ĐẠI ĐẠO.

TIÊN THIÊN ĐẠI ĐẠO

Đạo có trước Trời là vô danh, vô hình mà Đức Chí Tôn vi chủ, như câu Thánh Ngôn nói rằng:

«Khi chưa có Trời Đất thì Khí Hư Vô sanh có một Thấy và Ngôi của Thấy là Thái Cực, Thấy phân Thái Cực ra Lương Nghi, Lương Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng biến ra Biến Quái, Bát Quái biến hóa vô cùng mà tạo lập Càn Khôn Thế Giới.»

Theo bài Thánh Ngôn này mà suy, chúng ta hiểu như vậy: Thoạt kỳ thủy, thì Khí Hư Vô sanh có một Đức Chí Tôn và Thái Cực.

Kế đó, Đức Ngài ngự trên ngôi Thái Cực mà điều khiển Thái Cực sanh ra Âm Dương. Từ đó về sau, Lương

Nghi thức biến hóa mà tạo Thiên lập Địa. Hoặc nói cách khác là số 1 biến ra số 2, số 2 biến ra số 4, số 4 biến ra số 8, số 8 biến hóa vô cùng mà tạo lập Trời Đất.

Sự tích Tiên Thiên Bát Quái Đồ

Vua Phục Hy sanh về đời tối cổ bên xứ Trung Hoa. Thời đại ấy, Thần linh học phát triển đến tột độ cao siêu. Ngài là một Ông Vua Minh Quân Thánh trị tài cao, đức rộng tinh thần minh mẫn, hàm dưỡng được trọn vẹn trí huệ của Trời ban cho. Huệ nhãn của Ngài xem suốt cõi vô hình.

Khi dạo trên bờ sông Hà (Ngày nay gọi là Huỳnh Hà), Ngài trông thấy một con thú mình ngựa đầu rồng, mạng danh là Long Mã, trên lưng có năm mươi lăm chấm. Vua Phục Hy do đó mà chế ra bản đồ “*Tiên Thiên Bát Quái*”, người đời thường gọi là Phục Hy Bát Quái.

Sự tích Long Mã

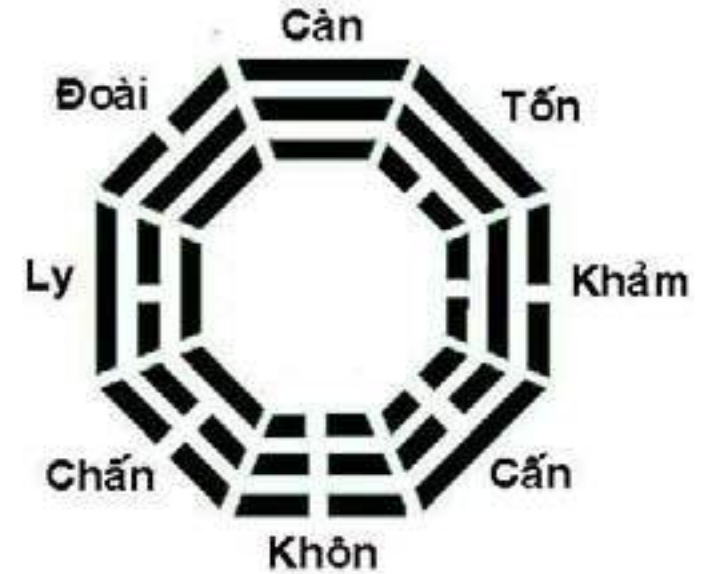
Theo sách Nho, Long Mã bề cao 8 thước, năm tấc (Thước Tàu), xương cổ dài, chơn ngựa đầu rồng, trên mình có vảy như rồng.

Kinh Dịch chép rằng: Long Mã là vật linh: Kết hợp bởi 8 tinh tú của Thái Dương Hệ biến hiện dưới tầm mắt của Vua Phục Hy là một vị chí Thánh, xem được các vật trong cõi vô hình, thấy rõ Linh Vật của Trời Đất, mang chở những cái tinh anh của Thái Dương Hệ,

Rồng là một linh vật trong số Tứ Linh: “*Long, Lân, Qui, Phụng*”, có đủ nơi mình tinh tú của Vũ Trụ. Ngựa là vật chở người và đồ vật đi mau lẹ.

Tóm lại, Long Mã tượng trưng Âm Dương tương hiệp, tức thời gian trôi qua mau lẹ và mang theo những tinh tú của Trời Đất để chan rưới sự sống cho muôn loài vạn vật.

Vua Phục Hy sanh đời tối cổ bên Tàu 4449 trước Tây Lịch, căn cứ theo đó mà phác học bản đồ “*Tiên Thiên Bát Quái*”.



TIÊN THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ

Xuyên qua Tam Giáo chúng tôi thấy sau:

a) **Đạo Giáo:** Đạo Đức Kinh chương một nói rằng: “*Vô danh Thiên Địa chi thủy*”. Không tên là cái có trước Trời Đất. Nay như hỏi cái “*Vô danh*” ra sao? Đạo Đức Kinh chương 25 nói rằng: “*Có cái tự nó hỗn luân mà sanh thành lấy nó. Cái ấy sanh trước Trời Đất, yên lặng trống không, đứng một mình mà chẳng nghiêng chẳng lệch, lưu hành khắp nơi mà chẳng mòn mỏi. Cái ấy khá gọi là nguồn*”

sanh hóa Thiên hạ, Ta không biết tên gì, song mượn chữ gọi là Đạo ».

“Hữu vật hỗn thành,
Tiên Thiên địa sanh,
Tịch hê, liêu hê,
Độc lập nhi bất cải,
Châu hành nhi bất đãi;
Khả dĩ vi Thiên Hạ mẫu,
Ngô bất tri kỳ danh,
Tự chi vi Đạo.”

b) Nho Giáo: Chu Liêm Khê là người Trung Hoa, sanh vào khoảng năm 1017-1073 nói rằng:

“VÔ CỰC nhi Thái Cực”.

Sở dĩ nói rằng: “Vô Cực” mà Thái Cực là vì Thái Cực ở trong Vô Cực mà ra. (Hữu sanh ư vô).

Hoặc nói rõ là: Vô Cực là cái bản thể vô vi tự tại, lặng lẽ bất biến, người ta dùng ngôn ngữ để mô tả thì không nói rõ được, dùng trí phàm để ngẫm nghĩ, thì không ngẫm nghĩ nổi, nhưng đứng về phương diện Dịch Lý thì gọi Vô Cực là Thái Cực là đầu mối sanh Âm Dương.

c) Phật Giáo: Phật Giáo gọi Đạo là Chơn Như. Có câu nói rằng: «Chơn Như giả Vũ Trụ chi bản thể, nãi bất sanh, bất diệt, vô thủy, vô chung, bất tăng, bất giảm». Nghĩa là Chơn Như là bản thể của Vũ Trụ, chẳng sanh, chẳng diệt, không trước, không sau, chẳng thêm, chẳng bớt. Tịnh thì gọi là Chơn Như, Động thì hóa dục vạn vật (Chư Pháp).

Tóm lại: Khí Hư Vô, cái Vô danh, Vô Cực, Chơn

Như, danh từ tuy khác, nhưng tựu trung đều chỉ về một bản thể “Không”.

Có điều nên lưu ý là: Tuy nói Đạo là vô danh, vô hình, vô sắc, tức cái bản thể “Không”, nhưng cái bản thể “Không” ấy chẳng phải trống rỗng mà nó lại là “Cớ” tức là cái “diệu hữu” là cái năng lực sanh hóa, Đạo Đức Kinh chương 14 nói rằng:

Đạo có 3 trạng thái là: Di, Hi, Vi.

«DI: Xem mà chẳng thấy nên gọi là Di

HI: Lóng mà chẳng nghe, nên gọi là Hi,

VI: Bắt mà chẳng nắm được, nên gọi là Vi».

Di, Hi, Vi ba trạng thái hỗn hợp, thành một bản thể. Cái bản thể ấy phía trên không phản chiếu ánh sáng, phía dưới không ẩn khuất bóng tối, vắng vặc mà chẳng có tên, rồi lại trở về chỗ không vật. Thật Đạo là hình trạng của cái vô hình, là tượng của cái vô vật.

(Thị chi bất biến danh viết DI,
Thính chi bất văn danh viết HI,
Bác chi bất đắc danh viết VI,
Thử tam giả bất khả tri cật,
Cố hỗn chi vi nhứt,
Kỳ thượng bất kiếu,
Kỳ hạ bất muội,
Thằng thằng bất khả danh,
Phục qui ư vô vật,
Thị vị trạng chi vô trạng).

Tóm lại, nay như nói Đạo là “Không” thì chẳng phải, còn như nói Đạo là “Cớ” thì lại lắm, cho nên nói Đạo dường

như có, dường như không, tức trong cái “*Không*” có cái “*Điều hữu*” là năng lực hay hóa sanh, sanh hóa.

Thái Cực, khi tỏ lên rồi, Thái Cực cứ Tĩnh và Động mà sanh Lượng Nghi. Nghĩa là Thái Cực khi Tĩnh thì sanh Khí Âm, tĩnh hết sức rồi lại động, động thì sanh khí Dương. Thái Cực luân chuyển một động, một tĩnh mà sanh nhị khí Âm Dương.

Âm Dương có tánh tương khắc mà lại tương hòa. Bởi tương khắc cho nên Âm Dương gặp nhau thì hỗn độn, đến tột độ rồi lại điều hòa. Chính sự hỗn độn điều hòa của Âm Dương nhị khí là Cơ định vị Trời Đất.

Theo sách Nho: Trong lúc Âm Dương hỗn độn điều hòa, khí nhẹ thì bay lên cao thành Trời, khí nặng thì chìm xuống thấp thành Đất. Cao thấp đã phân, tức Trời Đất đã định vị, rồi từ đó về sau, Đạo lại biến hóa nữa mà hóa sanh muôn loài. Thời kỳ này gọi Hậu Thiên Đại Đạo (Đạo có sau Trời) sẽ kể như sau:

HẬU THIÊN ĐẠI ĐẠO

Nhắc lại: Khi Trời Đất phân ngôi cao thấp rồi, trong khoảng không gian ở giữa Trời Đất. Khí Âm Dương lại hỗn độn điều hòa nữa mà hóa sanh vạn vật. Đức Chí Tôn dạy rằng:

Thánh Ngôn: “*Khi tạo lập Càn Khôn Thế Giới rồi Thấy phân tánh Thấy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm gọi là chúng sanh. Vậy các con đủ hiểu rằng: Mỗi vật hữu sanh nơi Thế gian này đều do Chơn Linh Thấy mà ra. Có sống ắt có Thấy. Thấy là Cha sự sống, vì vậy nên lòng Háo sanh của Thấy là vô tận*”.



HẬU THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ

Ở đây, Đạo Đức Kinh chương 1 nói rằng:

“*Hữu danh vạn vật chi mẫu*”

Chữ “*Hữu danh*” ám chỉ Trời Đất, có hình danh là nguồn hóa vạn vật.

Kinh Dịch lại nói rằng:

“*Thiên Địa nhơn luân,
Vạn vật hóa thuận,
Nam Nữ cấu tinh,
Vạn vật hóa sanh*”.

Nghĩa là Trời Đất nguỉ ngút hóa thuận muôn vật. Vạn loại đến lượt nó, khi trưởng thành rồi, giống đực và

giống cái giao cấu mà sản xuất vạn vật.

Cơ hóa sanh vạn vật như thế, cho nên không bao giờ cùng tận.

Chu Liêm Khê là người Trung Hoa sanh vào khoảng năm 1017-1073 nói rằng:

Dương động thì biến hóa, Âm tĩnh thì tập hợp. Bởi sự biến hóa và sự tập hợp của Âm Dương nhị khí mà sanh ra Ngũ hành (Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ). Cái Chơn của Vô Cực là Lý, cái Tánh của Âm Dương Ngũ Hành là Khí. Lý và Khí diệu hợp mà quẻ Kiền sanh con trai, quẻ Khôn sanh con gái.

Âm Dương giao cảm (Khí hòa) mà hóa sanh vạn vật. Nam Nữ giao cấu (hình hòa) mà sản xuất muôn loài.

(THẾ THEO NHO GIÁO TRẦN TRỌNG KIM)

Đây là đầu mối mà Vua Võ, đời nhà Hạ bên Tàu sanh lối 2206 trước Tây Lịch, căn cứ để lập thành bản đồ Hậu Thiên Bát Quái(1). (Xem hình trang 121)

Tóm lại: Tiên Thiên Bát Quái vẽ tượng Âm Dương, như chúng ta thấy Thái Cực sanh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng, Tứ Tượng biến ra Bát Quái, nghĩa là số 1 biến ra số 2, số 2 biến ra số 4 v.v...

Hậu Thiên Bát Quái định số Ngũ Hành, tức như nói rằng: Dương động thì biến hóa, Âm tĩnh thì tập hợp; bởi sự biến hóa và tập hợp của Âm Dương mà sanh Ngũ Hành (Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ).

Hai Bát Quái Tiên Thiên và Hậu Thiên làm biểu lý nhau mà thành Dịch Lý của Vũ Trụ.

Dịch lý gồm có hai trạng thái: Một trạng thái thì

bàng bạc trên Hư không, một trạng thái nữa thì trường lưu trong vạn vật. Một đàn phân tán, một đàn thu liễm, thành một đóng một mở máy huyền vi (2) là nơi xuất sanh, nhập tử muôn loài, vạn vật. Kinh Dịch nói rằng:

*“Nhứt hạp, nhứt tịch vi chi biến hóa,
Vãng lai bất cùng vi chi Đạo”.*

Nghĩa là một đóng, một mở gọi là biến hóa; qua lại, lại qua không cùng gọi là Đạo.

(1) Sự tích Hậu Thiên Bát Quái

Lạc Thơ là sách do sông Lạc mà lập thành, nguyên Vua Võ, sanh lối 2206 trước Tây Lịch. Thi Tổ nhà Hạ, khi nước lụt, người ta trấn nước ở bực sông Lạc, khi nước cạn, có một con Linh Qui đội cầu, trên lưng có 9 số, Vua Võ theo đó mà sắp đặt thành họa đồ Hậu Thiên Bát Quái.

(2) Máy Huyền vi tức Đạo: Nguyên Vạn vật do Đạo mà sanh nên gọi là xuất sanh. Vạn vật tử ở thế gian thì về với Đạo, cho nên gọi nhập tử. Trong sách “Cung Oán Ngâm Khúc” Ông Ôn Như Hầu nói rằng: “Máy Huyền vi mở đóng không lường” tức Đạo.

Đạo biến hóa vạn hành như thế, cho nên có một hôm Đức Khổng Phu Tử đứng trên bờ sông ngắm nước chảy mà than rằng:

*«Thê giả như tư phù,
bất xá trú dạ».*

Nghĩa là ngày đêm cuốn cuộn chảy như thế này ư!?

Đại ý nói rằng: Dịch lý luôn luôn chuyển vận không ngừng, cũng như nước sông chảy đi kia vậy. Thời tiết theo đó mà vẫn xoay; hết Xuân Hạ thì tới Thu Đông, vạn vật theo đó mà sanh thành trưởng dưỡng, già chết rồi tái

sanh nữa.

Giả sử: Nước chịu hơi nóng Thái Dương, nước thoát lên không gian làm mây; mây tan rã xuống trần gian thành nước. Còn như những vật hóa sanh như: Lá cây biến thành sâu, củ cỏ biến thành đế, chuột biến thành dơi, lươn biến thành chồn v.v...Biết đâu những vật này còn biến hóa thể nào nữa, nhưng chúng tôi không biết được.

Chúng ta thử tạm dùng hạt lúa là vật có hình chất, để minh chứng sự thay đổi của vạn vật.

Thoạt kỳ Thủy, Âm Dương vận hành, một đơn cử xuất phát, lưu hành trong Vũ Trụ mà nương theo Luật «Đồng khí tương cầu «cầu sanh hình thể hạt lúa thể nào thì chúng ta không biết, nhưng khi hạt lúa có đủ thể chất rồi. nó cũng vẫn còn thay đổi nữa.

Đại để như: Hạt lúa được gieo xuống đất thì nó nương theo Tứ Đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong) mà biến thành cây mạ. Cây mạ khi được cấy xuống ruộng thì cây mạ biến thành cây lúa, đến lượt cây lúa đơm bông trở hạt lúa khác. Nếu hạt lúa mới này được gieo nữa thì nó cũng thay đổi như hạt lúa trước. Có điều lạ là: Khi hình thể này biến ra hình thể khác thì cái nguyên thể của nó không còn nữa. Như hoa thành trái thì hoa tàn, trái thành cây thành thì trái hoại. Đó là bởi vật này ăn sâu vào vật nọ, thành thử, chúng nó sanh ở đây thì tử ở kia.

Vạn vật theo cơ tuần hoàn của Trời Đất mà diễn tiến rất mau lẹ. Giác quan chập chạp của chúng ta chưa kịp nhận định trạng thái này thì nó đã biến sang trạng thái khác. Nhưng lúc nào vạn vật cũng phải theo Đạo mà sanh tồn thì mới sống và tấn hóa, cho nên Đạo Đức Kinh

chương 39 nói rằng:

*“Thiên đắc nhứt dĩ thanh,
Địa đắc nhứt dĩ ninh,
Thần đắc nhứt dĩ linh,
Vạn vật đắc nhứt dĩ sinh,
Kỳ tri nhi nhứt giả,
Thiên vô dĩ vi thanh, tương khùng liệt,
Địa vô dĩ vi ninh, tương khùng phễ,
Thần vô dĩ vi linh, tương khùng liệt,
Vạn vật vô dĩ vi sinh, tương khùng diệt”.*

Nghĩa là: Trời đặng Một (Đạo) thì trong sáng, Đất đặng Một thì yên lặng, Thần đặng Một thì Linh Thiêng, muôn loài đặng Một thì sanh tồn. Đến như số Một (Đạo) nói đây, nếu: Trời chẳng đặng nó để làm cơ sở trong sáng thì e Trời phải vỡ, Đất chẳng đặng nó để làm cơ sở yên lặng thì e Đất phải lở, Thần chẳng đặng nó để làm cơ sở linh thì e Thần phải tản, muôn loài chẳng đặng nó để làm cơ sở sanh tồn thì e muôn loài phải dứt.

Thế đủ hiểu rằng người ta phải theo Đạo mà sanh sống và Tấn hóa đến chỗ Chơn Thiên Mỹ. Trái lại thì người ta phải dứt.

Hai chương “*Thượng Thừa, Hạ Thừa*” sau đây giảng giải phương pháp thông đạt Đạo, nhưng, chúng tôi xin nghị luận Thiên Triều, Luật Nhơn Quả và Luân Hồi trước, rồi sau sẽ bàn đến pháp môn tu tập.

QUAN NIỆM THIÊN TRIỀU

Chúng ta trông thấy Vũ Trụ bao la: Trên có Trời che,

dưới có Đất chở, ở giữa có sơn xuyên, thảo mộc, cầm thú và người ta. Mỗi mỗi đều an bày một cách trang nghiêm huyền nhiệm. Nếu suy diễn nữa, chúng ta tin tưởng rằng phía sau Thế Giới vạn hữu còn có một Thế Giới huyền linh nữa. Thống trị Thế giới huyền linh là Đức Thái Cực Thánh Hoàng và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ trì. Triều của Thượng Đế, chúng ta tạm gọi là Thiên Triều:

Thánh Ngôn của Bà Bát Nương::

“Trong Vũ Trụ bao la, không gian ở trên là Thượng tầng Bí Pháp của quyền năng Thiêng Liêng Đức Chí Tôn vi chủ; Thần, Thánh, Tiên, Phật hộ trì, Thời Gian ở dưới có đủ khí chất để tạo dựng Thế giới hữu vi và vật chất hữu hình. Phép mầu nhiệm ấy do quyền năng tuyệt đối của Đức Chí Tôn vận chuyển, khiến cho Không Gian phối hợp với Thời Gian thành cơ huyền nhiệm tạo lập Càn Khôn, hóa sanh vạn vật và Đức Chí Tôn còn hiệp lập Thiên Thơ định thành Thiên Điều là Pháp Luật Thống Trị Càn Khôn Vạn Vật”:

THIÊN CUNG

1. Tản tả Bạch Ngọc Kinh

*Một tòa Thiên Các ngọc lâu lâu,
Liên bắc cầu qua nhấp nhóa sao.
Vạn trượng then gài ngăn Bắc Đẩu,
Muôn trùng nhịp khảm hiệp Thiên Tào.
Chư Thần chói mắt màu thường đối,
Liệt Thánh kinh tâm phép vẫn cao.
Dời dời chớp giăng đoanh đỡ nổi,
Vững bền vạn kiếp chẳng hề sao.*

(THÁNH NGÔN)

2. Ngọc Hư Cung: Ngọc Hư Cung sẵn có Thiên Điều là luật thưởng phạt Bát Hồn (*Bát hồn là: Vật chất Hồn, Thảo Mộc Hồn, Thú Cầm Hồn, Nhơn Hồn, Thân Hồn, Thánh Hồn, Tiên Hồn, Phật Hồn*), Ngôi hành pháp là Linh Tiêu Điện, có đủ oai linh của Thái Cực Thánh Hoàng ban bố, để giữ vững máy hành tàng Đạo vô vi

Luật tấn hóa của Bát Hồn do quyền năng vô đối của Chí Tôn phán định. Chơn Pháp ấy vận hành từ vô vi ra hữu tướng, từ hữu tướng trở lại vô vi, mỗi đều căn cứ vào:

Hư vô là chuẩn đích.

Vận chuyển là hành tàng.

Điều hòa là phương pháp.

Chơn chánh là phương định.

ĐỨC THƯỢNG ĐẾ

Theo lẽ thường, trông thấy một tòa nhà nguy nga, đồ sộ, chúng ta liền tưởng đến vị Kiến Trúc Sư phát họa, tạo tác nó. Trông thấy đứa bé ngộ nghĩnh, chúng ta nghĩ đến cha mẹ nó. Cũng như trông thấy Vũ Trụ bao la: Trên có Trời, dưới có Đất, giữa có sơn xuyên cầm thú, thảo mộc muôn màu, ngắm đến vạn vật có thiên hình, vạn trạng khác nhau, nhưng mỗi mỗi đều an bày với một cách vô cùng tuyệt hảo; trông thấy Vũ Trụ vạn vật như thế, ắt chúng ta nghĩ đến Đấng Tạo Hóa, mà Nho Giáo sùng bái với danh hiệu Thượng Đế. Mời quý Ngài cùng chúng tôi tham cứu như sau:

Tham khảo kinh điển: Bà-La môn giáo giảng cái thuyết Tam Vị như thế:

Brahma: Hóa công.

Vishmou: Thành tựu.

Shiva: Hủy diệt.

Đạo Giáo giảng cái thuyết Ứng hóa Tam Thanh:

Thái Thanh.

Thượng Thanh.

Ngọc Thanh.

Đó là chỉ vào một Đức Thượng Đế Ứng Hóa Ba Ngôi.

Tham khảo lễ nghi: Tôn giáo nào cũng có sùng bái một Đấng Cao cả hơn hết, nhưng mỗi Tôn Giáo, tùy cách lập giáo, và tùy ngôn ngữ của Dân tộc mà xưng tụng một danh hiệu riêng như: Phật giáo Đại Thừa thờ Đức A-Di-Đà-Phật, tức đức Phật sanh trước muôn vàn Đức Phật khác.

Đạo Giáo thờ Đức Thái Thượng Đạo Tổ, tức Đấng tối cao vô thượng.

Nho giáo thờ Đức Thượng Đế.

Vốn có một Đức Chí Tôn, nhưng sùng bái với nhiều danh hiệu. Nay khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Đức Chí Tôn tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, tức là danh hiệu qui nguyên Tam Giáo, như chúng tôi đã giải trong mấy chương trước.

Tham cứu thực tế: Người thế gian chưa mấy ai nghe Trời nói, chưa mấy ai trông thấy Thiên Thể của Đức Chí Tôn. Nhưng, mỗi khi lâm tai nạn thì ai cũng kêu Trời cầu cứu. Vậy lòng tín ngưỡng đã có từ ngàn xưa.

Rất may cho nhơn loại, ngày nay Đức Chí Tôn dùng huyền diệu Tiên gia khai mở mới Đạo Trời, mà Đức Ngài

cầm quyền Thiêng Liêng Chưởng Giáo, nhờ sự linh ứng của phép phò cơ, chấp bút mà chúng ta suy diễn đến Đấng Tối cao vô thượng với một cách rõ ràng hơn ngày trước.

(Xem lại chương tiểu sử Đại Đạo)

Chúng tôi xin trích trong sách Phật một chuyện cha con của người kia học hỏi chơn lý như sau, âu cũng giúp thêm một tia ánh sáng:

Người con xin cha dạy chơn lý.

Người cha nói: Con lấy một nắm muối bỏ vào chậu nước, hôm sau con trở lại xem.

Người con làm theo lời cha.

Hôm sau người cha bảo:

Muối mà bỏ vào nước hôm qua, con hãy mang lại đây cha xem.

Bây giờ, người con vớt mãi mà không thấy muối, vì muối đã tan và hòa trong nước rồi.

Người cha bảo: Con hãy ném nước trong chậu, ném nước trên mặt, ném nước ở giữa, xem như thế nào?

Thưa cha mặn và vẫn mặn.

Con ném cho thật kỹ rồi lại đây cha bảo.

Người con ném đi ném lại rồi thưa:

Thưa cha, vẫn mặn.

Người cha trịnh trọng nói: Thế đó con ạ! Con không phân biệt được cái Thực thể tinh vi tạo dựng Vũ Trụ, sanh hóa muôn loài, vì nó đã hòa hợp với thế giới vạn hữu, cũng như muối hòa hợp với nước kia vậy.

Câu chuyện này đại ý cũng như Thánh Ngôn Đức Chí Tôn nói rằng: “*Các con đủ hiểu: Mỗi vật hữu sanh nơi thế gian này đều do Chơn linh Thấy mà ra. Có sống ắt có Thấy, Thấy là Cha sự sống.*”

Kinh Upanishads nói rằng: Tất cả cái gì ở thế gian đều có Thượng Đế bao bọc. Cái Thực thể ấy là nguồn sống tràn ngập cả Vũ Trụ: Từ các vì Tinh Tú, các Quả Địa cầu hình thành trong vòng trật tự cho đến các loài động vật, mỗi mỗi đều nương nhờ nguồn sống ấy mà sanh tồn và tấn hóa.

Vậy mỗi người trong chúng ta, ai ai cũng đều có sự sống ở trong mình, mà sự sống thì trông không thấy, lắng không nghe, rờ không đụng. Như thế thì chúng ta chẳng lẽ chúng ta phủ nhận sự sống của mình sao? Sự hiện hữu của Đức Thượng Đế cũng vậy. Nghĩa là: Chẳng lẽ vì trông không thấy, lắng không nghe, rờ không đụng, mà chúng ta cho là không có Thượng Đế sao?

Có điều khó cho Thế nhơn là Đức Chí Tôn ngự trị trên cõi siêu nhiên, cảm quan của người ta không đến được, làm cho người đời bán tín bán nghi. Trái lại, các nhà chơn tu nhờ lòng tín ngưỡng dẫn họ đến trước Thượng Đế, với một cách rõ ràng.

LUẬT NHƠN QUẢ

Nhơn chỉ về hạt giống, Quả chỉ về trái mới sanh. Tóm lại, Nhơn Quả có nghĩa đen là gieo giống nào thì hái trái ấy. Đây Nhơn Quả có nghĩa bóng là làm lành thì phước trả lại, làm dữ thì họa đến không sai. Sự báo ứng lành dữ y như gieo giống nào thì hái gặt trái ấy kia vậy. Kinh Phật thường lấy việc trồng dưa, trồng đậu làm tỷ dụ

với Luật báo ứng, cho nên có câu: “*Chường qua đắc qua, chường đậu đắc đậu* ».

Chúng tôi xin phân tách việc trồng đậu như sau, để nương đó mà nhận thức Luật Nhơn Quả đối với kiếp người.

Hột đậu gieo xuống đất là Nhơn.

Đất, Nước, Gió và Hơi nóng mặt trời là Duyên.

Trái đậu mới sanh là Quả.

Nhơn, Duyên, Quả là ba yếu tố sanh hóa vạn loại.

Nay chúng ta nương theo cách trồng đậu, để nhận xét Luật Nhơn Quả đối với kiếp người thì chúng ta hiểu rằng: Tư tưởng, lời nói, cách hành vi của người, sau khi tác động rồi còn lưu lại một điển ảnh trong không gian đó là Nhơn.

Tinh thần của Vũ Trụ là Duyên.

Phước họa trả lại cho người là Quả.

Vậy những điều phước họa, bây giờ là cái kết quả của sự hành vi trước, còn về hành động bây giờ sẽ làm Nhơn cho ngày sau, hoặc trong kiếp hiện tại, hoặc trong kiếp vị lai. Theo lẽ này mà suy ra: Kiếp hiện tại vừa trả Quả cho kiếp quá khứ vừa tạo Nhơn cho kiếp vị lai và như thế rồi Nhơn kia Quả nọ, Quả nọ Nhơn kia, nối liền nhau thành một sợi dây duyên nghiệp ràng buộc chúng sanh trong bánh xe Luân Hồi không lối ra, nếu người ta không giác ngộ.

LUẬT LUÂN HỒI

Luân hồi nghĩa là xoay chuyển mãi, cũng như bánh xe lăn qua rồi lăn qua nữa không lúc nào ngừng. Về Đạo

pháp, chữ Luân hồi chỉ về mặt chuyển kiếp của chúng sanh, như kiếp này làm người, kiếp tới làm Tiên Phật hay Ngạ quỷ, hay súc sanh. Tấn hóa hay thối hóa đều do sở hành của người mà ra.

Đức Chí Tôn dạy: «*Các con sanh trưởng nơi Thế gian này, khi tử hậu các con đi đâu? Chẳng có một đứa hiểu cơ mầu nhiệm ấy. Thầy nói: Cả kiếp Luân Hồi của chúng sanh, thay đổi từ vật chất ra thảo mộc, từ Thảo Mộc ra Côn Trùng, từ Côn Trùng ra Thú Cầm, loài người phải chuyển kiếp ngàn ngàn muôn muôn lần mới đến địa vị Nhơn Phẩm.*

Nhơn Phẩm chia ra làm nhiều hạng, bậc Đế Vương nơi Địa Cầu này chưa bằng bậc chót Nhơn phẩm Địa Cầu 67, số Địa Cầu càng tăng lên; Nhơn Phẩm càng cao trọng. Mãi đến Đệ Nhứt Địa Cầu, Tam Thiên Thế Giới, rồi mới đến Tứ Đại Bộ Châu, rồi mới vào Tam Thập Lục Thiên; qua Tam Thập Lục Thiên rồi còn phải chuyển kiếp tu nữa mới vào Bạch Ngọc Kinh, Phật gọi Niết Bàn.

Một kẻ kia, tuy chưa có chơn trong Tôn Giáo, song đã làm tròn Nhơn Đạo, tức làm xong bốn phận làm người, thì buổi chung qui cứ theo nấc trên mà tiến lên. Trên đường về Thầy, các con thử nghĩ ngày nào mới đến? Vì vậy, nên Thầy ban cho nhơn loại một quyển hành rất rộng. Nếu các con sớm tỉnh ngộ thì một đời tu cũng có thể trở về cùng Thầy. Nhưng tiếc thay! Thầy chưa từng thấy kẻ ấy «.

Riêng về kiếp luân hồi của cá nhơn, chúng tôi xin nghị luận như sau: Vả lại, mỗi người trong chúng ta đều có ba xác thân:

1. Đệ nhứt xác thân, tức Phàm Thể.
2. Đệ nhị xác thân, tức Chơn Thân.

3. Đệ tam xác thân, tức Chơn Linh.

1. Luân hồi của phàm thể: Cả Cơ chuyển sanh, biến kiếp đều do khí Âm Dương, Ngũ Hành diệu hợp mà nên thể chất và trưởng thành, nghĩa là từ buổi thành hình trong bào thai đến khi ra đời và nên vai nên vóc, lúc nào cũng nhờ khí Âm Dương, Ngũ Hành sanh dục, trưởng dưỡng đến mãn kỳ sanh thọ thì thể xác tiêu tan. Lúc bấy giờ, Tứ Đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong) hườn nguyên về bản chất tự nhiên của nó, để rồi chuyển hóa hình hài khác nữa.

Vậy Nhơn thân vốn tạm khí chất của Vũ trụ cấu sanh, cho nên người ta phải vay nợ của Âm Dương, Ngũ hành gọi là nợ tiền khiên. Luật Nhơn quả đã định cơ vay trả ấy, dầu người nào muốn phủ nhận cũng không chối được. Nhơn quả là nguyên nhân sanh kiếp Luân hồi. Ấy vậy, nên hễ muốn giải thoát kiếp sanh tử thì phải thanh toán mỗi nợ tiền khiên ấy.

2. Luân Hồi của Chơn Thân

Thánh Ngôn năm Mậu Thìn (1928)

“Thầy nói: Chơn Thân là Đệ Nhị xác thân của các con, là khí chất (Sperme évaporé) bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy. Trung tâm nó là Óc, cửa ra vào là lỗ ác chũ gọi Vi Hộ; nơi ấy, Hộ Pháp hằng đứng gìn giữ Chơn Linh các con khi luyện Đạo, đặng giúp cho Tinh hiệp với Khí và đưa Khí đến Thần. Tinh-Khí-Thần hiệp nhứt thì mới siêu phàm nhập Thánh”.

Phận sự của Đệ Nhị xác thân là điều dẫn nhục thân hành động theo Thiên Lý. Trong kiếp hiện tại, nếu Chơn thần làm chủ Nhục thân khiến cho phàm thể hành động theo Chơn pháp thì chung qui Chơn thần sẽ được hiệp

với Chơn linh, tạo thành một khí thể Vô Vi, chẳng những khi tử hậu được siêu thoát cõi trần mà lúc sanh tiền cũng có thể xuất ngoại. vân du trong cõi Ta bà nữa, người tu đến đây gọi là Đắc Đạo.

Trái lại, nếu trong kiếp hiện tại, Chơn thần không làm chủ Nhục thân để cho Đệ Nhứt xác thân buônglung theo phàm trần, phóng túng theo vật chất gây nên tội tình ác nghiệt thì khi nhục thân tiêu tan dưới mồ, Chơn thần phải thọ lãnh tội nghiệp ấy mà chuyển sanh kiếp khác, để rồi tạo dựng một nhục thân thô kệch thấp hèn hơn; đó gọi thối hóa. Vậy chúng sanh sở dĩ siêu hay đọa là tại Chơn thần một phần lớn.

3. Luân hồi của Chơn Linh

Thánh Ngôn năm Mậu Thìn (1928)

“Thầy đã nói: Nơi thân phàm của các con mỗi đứa Thấy đều có cho một Chơn Linh theo gìn giữ Chơn mạng sanh tồn. Thấy tưởng không cần nói các con cũng hiểu rằng: Chơn Linh ấy vốn vô tư mà lại đặng phép giao thông cùng cả Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và Các Đấng Trọn Lành nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt việc lành, điều dữ điều ghi chép không sai, đặng dâng vào Tòa phán xét, bởi vậy một mãi không sai: Dữ lành đều có trả. Lại nữa, Chơn Linh ấy có tánh Thánh nơi mình, chẳng phải gìn giữ các con mà còn dạy dỗ các con nữa, thường nghe đời gọi lẫn là lương tâm”.

Theo Thánh Giáo, chúng ta hiểu rằng:

Chơn Linh nương Chơn Thần để dự trường thi công quả tại thế gian. Chơn Thần có phận sự chế ngự Nhục thân, Chơn Linh lại gìn giữ Chơn Thần.

Trong kiếp hiện tại, nếu Chơn Thần không chế ngự

Nhục thân, Chơn Linh không gìn giữ Chơn Thần hành động theo luật pháp chơn truyền, đến khi Nhục Thân chết thì Chơn Thần phải chuyển kiếp. Còn Chơn Linh thì phải chờ mãi cho đến khi nào Chơn Thần tạo được một Nhơn Hình có đầy đủ thiện quả thì Chơn Linh sẽ đến cùng Chơn Thần hiệp tạo Khí Thể vô vi, như đã nói trên, tiếng thông thường gọi đó là đặc quả Thiêng Liêng. Theo Thánh Ngôn: Kẻ hành giả phải có Khí thể ấy thì mới đặng đến trước mặt Đức Chí Tôn.

Nói rút lại: Thế gian là trường học của chúng sanh, là trường thi công quả của muôn loài: Đắc thì về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, thất thì còn ở lại trần gian, chen lẫn cùng các vật thể hữu vi, để đoạt cơ chuyển luân tấn hóa, mà then chốt là Nhơn Quả và Luân Hồi.

Nhơn Quả và Luân Hồi thường đáp đối lẫn nhau, để định sự Tấn Hóa hay Thối Hóa của chúng sanh, nghĩa là có Nhơn Quả thì có Luân Hồi, mà Hễ có Luân Hồi thì có Nhơn Quả. Ấy vậy nên ngày nào chúng sanh không tạo Nhơn Quả thì sẽ không Luân Hồi, mà hễ không Luân Hồi tiện thị cũng chẳng gây ra Nhơn Quả.

Không Luân Hồi, Không Nhơn Quả tức là giải thoát kiếp sanh tử.

Tóm lại: Quan niệm Vũ trụ nói đây là Vũ trụ tinh thần Đạo lý tạo lập Càn Khôn, sanh hóa vạn vật, mà chúng ta phải biết, để làm khuôn thước cho sự tu tập của mình. Trong trường trước, chúng tôi có trích chương 39 Đạo Đức Kinh rằng:

Kỳ trí chi Nhứt giả, vạn vật vô dĩ sinh tương khùng diệt (Đến như một cái Đạo nói đây, nếu muôn loài chẳng

đặng nó để làm cơ sở sanh tồn, thì e muôn loài phải dứt).
Thế đủ hiểu Đạo đối với Nhơn Sanh trọng yếu là thế nào?

CHƯƠNG THỨ HAI NHƠN SANH QUAN

Đạo tạo dựng Trời Đất hóa sanh muôn loài thì vô danh, như đã nói trong chương trước, nhưng có điều nên lưu ý là Đạo ấy tác động đến đâu thì lại có tên tạm gọi khác:

Đại để như:

Khi tác động đến Vũ Trụ thì Đạo Vô danh tạm gọi là lý Thiên Nhiên, hay lý Thái Cực.

Khi tác động đến Nhơn sanh lại gọi Mạng Trời, Thiên Lý Tánh hay Đạo.

Cũng như sách Trung Dung nói rằng:

“Thiên mạng chi vi Tánh,

Xuất tánh chi vi Đạo”.

Nghĩa là Mạng Trời thị gọi Tánh, tuân hành theo Tánh gọi là Đạo.

Vậy Đạo ở nơi người là Mạng Trời là Thiên Lý mà người ta phải tuân theo để làm người và cầu giải thoát kiếp tử sinh.

Thánh Ngôn của Đức Chí Tôn năm Bính Dần 1926) dạy rằng:

“Đạo là con đường để cho Thánh, Tiên, Phật theo đó mà hồi cứu vị. Đạo là đường của các Nhơn Phẩm do theo mà lánh khỏi Luân Hồi, nếu chẳng theo Đạo thì các bậc ấy đều lạc bước mất hết Ngôi phẩm. Đạo nghĩa lý rất sâu xa, nhưng phải hiểu trước bao nhiêu đó, rồi sau sẽ học các nghĩa lý huyền bí khác.

Đời cũng thế, Đạo cũng thế. Chẳng có Đạo thì chẳng nên Đời. Chẳng có Đời thì chẳng nên Đạo. Lấy Đạo trau Đời, mượn Đời giới Đạo; Đạo nên, Đời rạng, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ, trăm năm mãn cuộc, tự mình thanh tao, mền mùi tự toại dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn ».

Vậy Đạo là Tánh, Tánh là Đạo; khi ở nơi người Tánh là bản thể của Tâm. Tâm với Tánh tuy hai danh từ mà sự tác động vốn một.

Có điều đáng tiếc là khi người ta nhập Thế cuộc, Nhục thân giao tiếp với vật chất sanh lòng hiểu ố, kích động Tâm làm cho Tánh biến sanh nhiều trạng thái khác như Vương Dương nói rằng:

“Thân chi chủ thể tiện thị Tâm.

Tâm chi sở phát tiện thị ý.

Ý chi bản thể tiện thị Trí.

Ý chi sở tại tiện thị Vật”.

Nghĩa là chủ thể của Thân là tâm, cái sở phát của Tâm là Ý, bản thể của Ý là Trí; Ý ở chỗ nào thì nó là vật.

Vậy chúng ta có thể nói rằng: Tâm là cái thống danh gồm cả Tánh, Ý, Trí, Vật.

Muốn được rõ ràng sự biến thiên của Tâm lý chúng tôi tạm cái thuyết “*Bát Thức*” của Phật Giáo (Duy Thức Học) để giảng giải. Chúng tôi xin tạm chia ra làm hai đoạn

1. SÁU THỨC NGOÀI

2. HAI THỨC TRONG

1. SÁU THỨC NGOÀI

LỤC CĂN	LỤC TRẦN	LỤC THỨC
Mắt	Sắc	Nhãn thức
Tai	Thính	Nhĩ thức
Mũi	Hương	Tĩ thức
Lưỡi	Vị	Thiệt thức
Thân	Xúc	Thân thức
Ý	Pháp	Ý Thức

Mắt thấy sắc thì sanh Nhãn thức.

Tai nghe thính thì sanh Nhĩ thức.

Mũi hửi hương thì sanh Tĩ thức.

Lưỡi nếm vị thì sanh Thiệt thức.

Ý tiếp pháp (i) thì sanh Ý thức.

(i)Pháp là tư tưởng, dục tình tức sự vật ở đời

a) Sự tác động của ngũ thức: Nói riêng về Ngũ Thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tĩ thức, Thiệt thức, Thân thức), chúng nó lấy Ngũ quan làm Nhơn và Ngũ trần làm Duyên; nhơn duyên giao cảm mà sanh Ngũ thức; nhưng về mặt tinh thần, chúng nó mượn cái biết của A-Lại-Da-Thức làm gốc.

Sách Duy Thức Luận bài số 15 nói rằng:

“Ý chỉ căn bản thức,

Ngũ thức tùy duyên hiện.

Hoặc câu, hoặc bất câu.

Như ba đào y thủy”.

Nghĩa là năm Thức lấy cái biết của A-Lai-Da-Thức làm căn cơ, rồi tùy duyên mà ứng hiện. Có khi chúng nó hiệp nhau, có khi không hiệp.

Năm thức lấy cái biết của A-Lai-Da-Thức làm chủ cho sự hành động cũng như sóng ba đào mượn nước để làm chỗ vẫy vùng kia vậy.

Nên hiểu rằng khi vô sự, Tâm chưa phát động thì Ngũ Thức là cơ quan thể hiện Chơn lý ở trong Tâm truyền ra, nhưng khi hữu sự, Tâm động thì Ngũ thức chạy theo vật chất như đã kể trên, rồi nó lại truyền cái hay biết của nó vào ý thức, để tư lường tính toán lợi hại. Đó chỗ khởi đầu của Ý Thức hiệp với Trí thức, sanh ra lục tình phức tạp, tư tưởng lằng mạp.

b) Sự tác động của ý thức: Ý thức lấy Mạt-Na-Thức làm căn, cũng như năm thức ngoài dựa vào Ngũ quan làm bốn. Ý thức hiện sanh là vì giao tiếp với Pháp trần (Sự lý hữu vi, vô vi ở đời) do năm Thức ngoài truyền vào. Thức thứ sáu này có đủ quan năng: Suy nghĩ, phân biệt tốt xấu, hơn kém. Lòng hiểu ở theo đó mà sanh.

Ví dụ thứ nhất: Nếu gặp cảnh nghịch lý thì lòng hờn ghét nổi lên và xô đuổi những sự vật không thích ý đi cho xa thật xa.

Ví dụ thứ hai: Nếu gặp cảnh thích ý lòng ham muốn nổi lên và xúi giục người ta lo thâu đoạt vật ấy về với mình. Lòng ham muốn này, nếu được thỏa mãn thì vui mừng, rồi lại sợ hư, sợ mất mà phải lo săn sóc, giữ gìn. Trái lại, nếu thất vọng thì đâm ra phiền não, oán ghét, hờn giận. Nên biết rằng: Tính dục do ý thức sanh ra, vốn muôn vàn hình trạng, không sao kể xiết; nhưng kinh Phật tóm tắt

gọi là: Thất tình (Hỉ, Nộ, Ai, Lạc, Ái, Ố, Dục) và Lục dục (Muốn sắc, ham thính, muốn hương, muốn vị, muốn xúc và muốn pháp).

Thất tình và Lục dục, khi ở trong Ý Thức thì tùy cơ duyên bên ngoài mà hành động, mãi đến lúc cơ duyên bên ngoài hết thì nó theo Mạt-Na-Thức vào ở ẩn trong A-Lai-Da-Thức, để chờ cơ hội khác xuất hiện hành động nữa.

Tham, Sân, Si là ba món độc gây thành Tâm bệnh của Chúng sanh. Kể sơ lược như: Chúng ta có lòng ham muốn (Tham) như đã kể trên thì nó giục thúc chúng ta phải lo thâu đoạt vật muốn về mình. Lòng ích kỷ nếu được thỏa mãn thì vui mừng, rồi lại sợ hư, sợ mất phải lo săn sóc, giữ gìn. Trái lại nếu thất vọng thì hờn giận, oán ghét đó là “Tham” sanh ra “Sân” mà hễ có “Sân” thì có “Si” (Vô minh), nghĩa là không biết trong thâm tâm người ta có điểm tánh của Trời ngự trị, để chủ tế sự hành vi của người và không biết làm dữ thì họa trả lại.

Sáu thức ngoài, tuy mỗi thức có cái biết riêng biệt, và tùy hoàn cảnh hành động khác nhau, nhưng ý thức làm chủ cả và Ý thức cũng gọi là đệ lục giác quan nữa.

2. HAI THỨC TRONG

a) Sự tác động của Thức thứ bảy. (Mạt-na-Thức)

Duy Thức Luận bài số 5 nói rằng:

Thử vi nhi năng biến.

Thị thức danh Mạt-Na.

Y chỉ truyền duyên hi.

Tư lường vi Tánh tướng.

Nghĩa là: Cái lực năng biến thứ nhì tên là Mạt-Na-Thức nó mượn A-Lại-Da-Thức làm đối tượng để suy nghĩ. Tư lường là tánh tướng của nó.

Giải lý: *Mạt-na-Thức có tên riêng là Ý-căn, vì Ý-thức nương nó mà hiện sanh. Đến lượt nó, Mạt-na-Thức lại lấy A-lại-Da-thức làm chỗ y lại đặng chuyển biến. Nó còn có phận sự khác là: Thông truyền cái biết của Chơn-trí ra sáu Thức ngoài để hành động, tức truyền cái Chơn-niệm ở trong ra ngoài, rồi nó lại thấu cái Vọng-thức ở ngoài vào trong. Đại để như: Nó thấu thập những tư tưởng lãng mạn, những dục tình phức tạp của sáu Thức ngoài, truyền vào A-lai-Da-Thức đặng giữ gìn, cất kín. Rồi nó quay lại nhận những chủng tử (Hột giống) trong thức thứ tám làm đối tượng để quan niệm, nghĩ suy, cho nên nói tư lường là tánh tướng của Mạt-na-Thức.*

Tư lường là gì?

Tư lường là ý nghĩ, quan niệm, lo âu. Mạt-na-Thức đã chấp lấy cái thân của A-lai-Da-Thức, tức là nhục thân hiện tại làm cái ngã Chơn thật, rồi lại chấp những sự vật ở cõi đời bên ngoài tức là chư pháp làm quý trọng, rồi theo đó mà quan niệm, ý kiến để củng cố Nhục-thân hiện tại cho được sung sướng, thỏa mãn và sống lâu. Cái năng lực tư lường này ngấm ngấm nghĩ suy không ngừng. Xem như khi chúng ta đang suy xét việc hiện tại thì thoạt nhiên có tư tưởng quá khứ, hay vị lai lại xen vào, làm cho sự suy xét của mình gián đoạn. Thậm chí, trong đêm vắng canh khuya, Nhục-thân an nghỉ mà Mạt-na-Thức cứ vu vơ nghĩ ngợi? Người ta sở dĩ có chiêm bao mộng mị là lẽ ấy.

Về việc chiêm bao, có lẽ ai cũn có kinh nghiệm rồi. Giả tí khi Nhục-thân này nằm ngủ trên giường mà ý thức bắt chúng ta phải làm thân khác. Nếu làm thân giàu có, thì lên xe xuống ngựa. Trái lại, nếu làm thân nghèo hèn thì y phục rách rưới lang thang, đi theo xó chợ đầu làng. Trang Tử khi nằm mộng làm bướm. Lúc bấy giờ Ông cũng thích thú làm bướm. Ông nói: “*Không biết Trang Chu mộng bướm, hay bướm mộng Trang Chu*”.

Sở dĩ có sự kiện ấy là vì ý thức bắt người ta mê tí đi, quên lửng cái nhục thân hiện tại, mà chỉ biết sống với cái thân trong giấc mộng. Kinh Lăng Nghiêm nói:

Thức là mơ tưởng,

Ngủ là mộng tưởng.

Kinh Phật thường nói ham sống (*Ham sống chẳng phải tự diệt mà thật phải tránh sự ham muốn vật vì ham sống thì sanh lòng ích kỷ, gây tội tình nhơn quả.*) là hột giống sanh kiếp luân hồi. Tại sao? Bởi vì khi sanh tiền, chúng ta bám lấy thân Ngũ-uẩn và muốn cho nó sống mãi. Đến khi thân Ngũ-uẩn này tan rã thì lòng ham muốn giục thúc chúng ta phải tạo thân Ngũ-uẩn khác nữa. Thế nên nói rằng ham sống là hạt giống tạo kiếp sanh tử luân hồi.

Duy thức học nói rằng:

Tứ phiền não thường câu.

Vi ngã si, ngã kiến.

Tịnh ngã mạn, ngã ái.

Cập dữ xúc đẳng câu.

Nghĩa là nó thường níu kéo bốn căn phiền não là: Ngã-si, Ngã-kiến, Ngã-mạn, Ngã-ái cùng với Tham, Sân,

Si để tưởng tượng mơ màng. Tham, Sân, Si đã có giải rồi trong khoảng Ý-thức. Bây giờ xin giải nghĩa tứ phiền não.

1. **Ngã-Si:** Nghĩa là mê muội, không biết Bốn-tánh chơn thật của mình, rồi nhận cái giả làm cái Chơn mà đối với lẽ Đạo; thì không biết Vũ-trụ, Nhơn-Sanh là gì, mà bướng bỉnh cho mình là quán thông Chơn-lý.

2. **Ngã-Kiến:** Ngã-kiến nghĩa là chấp lấy ý kiến của mình là chí thiện, rồi chẳng học hỏi chi nữa. Kinh Phật chép bọn người mù xem voi: Người thứ nhất sờ đuôi voi, rồi bảo rằng voi giống cây chuối. Người thứ hai sờ chân voi, rồi bảo rằng voi giống cây cột.. Mỗi người quả quyết cái biết của họ là đúng. Người sáng nghe thấy bọn mù thì buồn cười. Thế mà họ hui hui tự đắc. Người đời, nếu căn cứ theo cái mê lầm của Mạt-Na-Thức mà nhận định sự vật (chư pháp) thì chẳng khác nào nhóm người mù biết voi.

3. **Ngã-Mạn:** Ngã-mạn nghĩa là bướng bỉnh, khoe khoan, tự cho mình là tài giỏi hơn tất cả mọi người.

4. **Ngã-Aùì:** Ngã-ái là chỉ biết có mình là quý trọng tài cao, đức rộng, không ai sánh bằng và muốn mình được tôn sùng và sống mãi.

Nói rút lạt, Mạt-na-thức có tánh si mê, bướng bỉnh, nó nương vào thân của A-Lai-Da-Thức (Nhục thân mà hiện sanh, rồi chấp lấy cái thân ấy là ngã chơn thật, song sự thiệt đó là cái Ta giả hiệp vậy).

Đáng buồn là nó lấy giả làm thiệt mà lại cho là hơn tất cả mọi người.

b. Sự tác động của A-Lai-Da-Thức (Thức thứ tám): A-Lai-Da-Thức có hai trạng thái: Tĩnh và Động. Tĩnh thì nó tích lũy chơn lý, Động thì sanh Vọng-tưởng là cái màn

vô minh che khuất chơn lý.

Nguyên lúc ban đầu, A-Lai-Da-Thức vốn tịnh thì nó thông truyền Chơn-lý ra bảy thức ngoài để thể hiện Thiên-Đạo thành Nhơn-Đạo; nhưng khi nó bị nhục thân lôi cuốn thì nó thiên về phàm trần mà rồi nó thu nạp những vọng niệm của 7 thức ngoài truyền vào, cho nên nó có tên là Hàm-tàng-thức (Cái tạng chứa các thức). Kinh Lăng Nghiêm có chép:

*“Thí như hải lãng
Tự do mãnh phong khởi
Hồng ba cổ minh hắc
Vô hữu đoạn tuyệt thời
Tạng thức hải thường trụ
Cảnh giới phong cổ động”.*

Nghĩa là: Thí như biển tịnh mà sanh động là tại gió thổi mạnh mà sóng nổi dậy, chẳng có giờ phút nào ngừng. Tạng-thức bốn lai thường trụ, nhưng gió làm nổi sóng, rồi lượn sóng này xô đuổi lượn sóng kia mà thành ra sóng vẫy vùng làm loạn cả chơn tâm. Chính trạng thái động làm khuất trạng thái tịnh hay Nhơn-dục tế tắc Thiên-lý là vì lẽ đó.

A-Lai-Da-Thức, ngoài cái chức vụ làm chủ tế các thức kia, nó lại nương vào Mạt-Na-Thức mà chuyển biến, vì trong bản thể của nó có đủ các thứ giống, để sanh hóa các Pháp; thành thử, nó cũng có tên là *“Nhứt Thiết Chủng”*. Những hột giống nói đây chẳng phải vật chất như hột đậu, hột dưa, mà thật là một sức mạnh vô hình, có nhiều năng lực khác nhau, để rồi tùy duyên chuyển hóa các pháp: Nhập-Thế và Xuất-Thế.

Những Chủng-tử ấy kể sơ lược như vậy: Nguyên khi Lục-căn giao tiếp với Lục-trần mà sanh ra Lục-thức. Lục-thức sanh ra Vọng-niệm, Vọng-niệm theo cơ duyên bên ngoài mà hoạt động mãi đến khi hết cơ duyên bên ngoài thì Vọng-niệm thu hình thành những dấu vết tinh vi và theo Truyền-Thống-Thức vào ở ẩn trong Nhứt-thiết-Chủng, chờ có cơ hội khác, xuất phát hành động nữa và cứ thế mãi mãi.

Mà mỗi lần xuất hiện hoạt động thì “*Nhứt-thiết-Chủng*” thâm thập thêm một sức mạnh nữa. Tích thiếu thành đa, ấy vậy nên từ bao nhiêu kiếp quá khứ đến nay Vọng-niệm sức tích trong Nhứt-thiết-Chủng một số hạt giống không biết bao nhiêu mà kể. Đại loại như phiền não, tư lương, Tham, Sân, Si, vân vân... Chính những Vọng-thức này là nghiệp vô minh, che khuất đường chánh. Nay muốn giải thoát ra ngoài vòng sanh tử người ta phải phá sạch nghiệp vô minh. Phương pháp tu tập sẽ giảng giải trong hai chương sau Hạ-Thừa và Thượng-Thừa.

Tóm lại: Chương I: “*Vũ-Trụ-Quan*” nói về Dịch-lý của Đại-Vũ-Trụ, Thiên-Địa biến hóa vô cùng, tạo lập Càn Khôn hóa sanh vạn vật và khi đã trót sanh thành rồi vạn vật cũng phải theo Đạo biến hóa mà thay đổi không ngừng.

Còn Chương II: “*Nhơn -Sanh-Quan*” nói về Đạo biến hóa ở trong Nhơn-thân. Như trước đã nói rõ rằng: “*Tiêu-Vũ-Trụ-Nhơn-thân*” cùng “*Đại Vũ Trụ Thiên Địa*” đồng nhứt lý và cũng nhơn lẽ ấy mà sự sống động của Nhơn-thân tùy thuộc Đạo tự nhiên. Lục-Cửu-Uyên là người Trung Hoa sanh vào khoảng 1139-1192 nói rằng:

*“Vũ-trụ nội sự nãi kỷ phận nội sự.
Kỷ phận nội sự nãi Vũ-trụ chi nội sự”.*

Nghĩa là việc trong Vũ-trụ là việc trong chức phận của mình. Việc trong chức phận của mình là việc trong Vũ-trụ.

Còn về đường tu tập, Đồng-Trọng-Thơ sanh đời Tây Hớn bên Tàu nói rằng:

“Nhơn chi nhơn bốn ư Thiên”.

Nghĩa là Nhơn-đạo của người gốc ở nơi Trời.

NHƠN-ĐẠO GỐC Ở NƠI TRỜI LÀ SAO?

Tức là Mạng-Trời, Thiên-lý, Tánh hay Đạo như đã nói trước kia. Nhưng có điều đáng tiếc là khi Nhục-thân tiếp xúc vật chất sanh lòng hiểu ố, kích động Tâm làm cho Tánh biến thiên nhiều trạng thái khác nhau như Chương Bát-thức đã nói trong trước và Tình-dục lại gây thêm những tế tâm duyên tướng làm cho Thiên-lý lu mờ đó là nguyên nhơn khiến Chúng-sanh trầm luân khổ hải.

Nay muốn giữ Mạng-Trời nơi người để theo đó mà trở về với Cội-Sanh mình là Chí-Tôn thì phải phá những cái gì che khuất Thiên-lý. Đó là yếu lý của hai pháp môn tu tập Hạ-Thừa và Thượng-Thừa sau này.

**PHẦN THỨ BA
THƯỢNG THỪA VÀ HẠ THỪA**

- * LỜI GIỚI THIỆU
- * HẠ THỪA
- * THƯỢNG THỪA

LỜI GIỚI THIỆU

*Của Cụ LƯƠNG VĂN BÔI Nguyên Phó Hội Trưởng
Thông Thiên Học.*

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ do Đức CHÍ TÔN Cao Đài Thượng Đế lập ra bằng Huyền cơ Diệu bút từ năm 1926 đến nay là Tôn Giáo Đại Đồng. Giáo Lý Đại Đạo gồm hai phần:

- Phân Hình Nhi Hạ Học tức ngoại giáo công truyền và
- Phân Hình Nhi Thượng Học tức nội giáo vô vi.

Nếu nhìn về hình thức bên ngoài, chúng ta nhận thấy Cao Đài Đại Đạo tuy có khác một phần nào với các Tôn Giáo và Môn Pháp triết học trên thế gian về nghi lễ, cúng kiếng, về cách thờ phượng vân vân. Nhưng nếu xét kỹ bên trong, về phương diện nội giáo vô vi, thì Chơn lý Đại Đạo thật là vô cùng cao siêu, thâm diệu bao gồm tất cả Chơn lý căn cơ ẩn tàng trong các Tôn Giáo chánh đại, môn phái triết học và Đạo pháp. Sau khi sưu tầm và chọn lựa những Thánh Giáo được Ông Trên dạy rải rác trong các Đàn Cơ, chúng ta nhận thấy Giáo Lý Cao Đài rất là dồi dào phong phú dạy chúng ta đủ các khía cạnh của môn huyền bí học nào là «vũ trụ, như sanh, luân hồi, quả báo, tiến hóa, hy sinh, nào là lập công bồi đức, huynh đệ đại đồng, cùng phương pháp tu tánh luyện mạng; phản bốn hườn nguyên, siêu phàm nhập Thánh, vân vân».

Quyển Giáo Lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Đạo Huynh TRƯƠNG TIẾP PHÁP mặc dầu có tánh cách đại cương, nhưng cũng bao gồm số Thánh Giáo được chọn

lựa kỹ lưỡng và xếp đặt thành năm phần rõ rệt: Phần thứ nhất nói về Hình Nhi Hạ Học mà mỗi môn đồ Đại Đạo cần phải biết, ba phần kế đó trình bày phương diện Hình Nhi Thượng Học của Đại Đạo. Phần cuối cùng là phần phụ lục lược khảo về Tam Giáo: Nho, Thích, Đạo.

Tóm lại, quyển sách được soạn rất công phu với sự trình bày thành phần chương, tiết một cách khoa học, ý tứ dồi dào, câu văn gọn gàng và dễ hiểu. Quyển sách này sẽ giúp ích cho phần đông môn đồ Cao Đài Đại Đạo và cũng sẽ giúp cho các học giả trong nước và ngoài nước đang sưu tầm Chơn lý có một quan niệm khá đầy đủ về Giáo Lý của Đại Đạo.

Đây là một trong những quyển sách đầu tiên có thể nói là “tiền phong» trình bày Giáo lý đủ mọi khía cạnh.

*Làm sao cơ Đạo mở mang,
Cao Đài Thống Nhất rải tràn năm châu.*

Saigon ngày 1-6 Giáp Thìn (Dl. 9/7/64)

LƯƠNG VĂN BÔI

PHẦN THỨ BA THƯỢNG THỪA VÀ HẠ THỪA

Đức CHÍ TÔN Giáng cơ dạy rằng:

“Ta vì lòng Đại từ, Đại bi lấy Đức báo sanh dựng nên nên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tôn chỉ là:

– Vớt kẻ hữu phần vào địa vị cao thượng, để tránh khỏi số mạng luân hồi;

– Và nâng đỡ kẻ có tánh đức vào cõi an nhàn, cao hơn phẩm hèn khó ở cõi trần-thế này”.

Căn cứ theo Thánh Ngôn này, Tân Luật Đại Đạo ấn định Tín Đồ Đại Đạo có hai bậc: THƯỢNG THỪA & HẠ THỪA

THƯỢNG THỪA.- Là bậc xuất thế, nghĩa là học giả chẳng còn bận rộn với Nhơn tình, Thế sự. Họ chỉ lo tu tập Đạo pháp tối thượng cho đến Đắc Đạo, viên mãn rồi đem sở đắc của mình mà giúp đời, tức thực thi câu: Tự độ, độ tha. Tân Luật Đại Đạo định rằng: Chức sắc từ Giáo Hữu dẫn lên phải chọn lựa trong bậc Thượng Thừa.

HẠ THỪA.- Là bậc mới nhập môn, còn ở Thế, vừa giữ Đạo, vừa lo việc Gia đình, Xã hội, mục đích chánh là hoàn thành bốn phận làm người và nếu có thể được thì chuẩn bị vào bậc Thượng Thừa.

Chi tiết sẽ giảng giải như sau:

CHƯƠNG THỨ NHỨT HẠ THỪA

Chương trình gồm hai điểm chánh

LUÂN LÝ THỰC HÀNH – PHƯƠNG CHÂM XỬ THỂ

Luân lý thực hành nói chung cho hai Phái Nam và Nữ.

Nam phái giữ Tam cương, Ngũ thường, Nữ phái gìn câu: Tam tòng, Tứ đức. Phương châm xử thế bán sự tu thân cũng chung cho hai Phái Nam và Nữ.

I. LUÂN LÝ THỰC HÀNH NAM PHÁI

a) TAM CƯƠNG:

- QUÂN THÂN CƯƠNG
- PHỤ TỬ CƯƠNG
- PHU THÊ CƯƠNG

QUÂN THÂN CƯƠNG (GIỀNG MỐI VUA TÔI):

Quốc Trưởng là người đứng đầu trong nước, khôn ngoan hơn Thần dân. Chúng ta miễn nghị luận, mà chỉ bàn về phận sự làm Quan và làm Dân mà thôi, bởi vì trong anh em chúng ta: Có người làm Quan, mà cũng có kẻ làm Dân.

Bốn phận làm Quan: Quan là người thay mặt Vua, thay quyền Chánh Phủ, thực thi Pháp luật, cai trị nhơn dân, bảo an xã hội. Người có phận sự dạy dân, ăn ở hiền lành, giữ gìn sự an cư lạc nghiệp cho xã hội.

Muốn làm tròn phận sự ấy, người làm Quan phải giữ lòng ngay đối với chúa, gìn dạ thẳng đối với dân. Vậy người làm Quan nên lập đức lành như: Thanh Liêm, chánh trực, cần mẫn, để làm căn bản cho sự hành động của mình.

THANHLIÊM.- Người Thanh liêm không tham của hối lộ mà hại dân lành. Chánh phủ tin cậy ta, giao vận mạng dân trong tay ta, nếu chúng ta ham của bất chánh; làm việc bất công chuyện phải làm quấy, chuyện quấy làm phải. Gian xảo có thể giấu được Vua, chớ Luật Trời đâu để che khuất. Ấy vậy nên người làm Quan, lúc nào cũng phải trau dồi đức thanh liêm cho được rõ ràng minh bạch để nêu gương lành cho dân bắt chước.

CHÁNH TRỰC. – Đức lớn của người cầm quyền là: Nhân ái và Công bình; thiếu đức ấy thì chẳng hay làm được việc chung cho nhơn quần xã hội.

CẦN MÃN. – Cần mẫn là siêng năng, phàm làm việc gì cũng cần có siêng năng và thi thố cho kịp thời. Việc cần làm hôm nay chẳng khá để ngày mai, bởi vì mỗi sự kiện có thời trung của nó. Làm kịp thời thì hữu dụng, còn lỗi thời thì vô ích.

VIẾNG NGƯỜI LÀM QUAN *Tôn Thúc Ngao làm quan Lịnh doãn nước Sở. Khi mới đến thì tất cả nhơn dân ăn mặc chỉnh tề nghinh tiếp, duy có một ông Lão mặc áo vải đội mũ trắng đến chào.*

Tôn Thúc Ngao nghiêm trang tiếp đón và thưa rằng: «Chúng tôi bất tài nhưng được lịnh vua đến đây trị dân chắc ông Lão có điều dạy bảo? Ông Lão nói «Có».

Thân đã sang mà khinh người thì dân không chuộng? Chức đã cao mà chuyên quyền thì vua sanh ghét, lộc đã hậu

mà không biết đủ thì phải gặp tai vạ. Tôn thúc Ngao vừa vái vừa nói:

- *Xin kính vâng lời và xin ông dạy thêm cho ít câu.*
 - *Chức cao thì ý càng phải khiêm cung.*
 - *Quan to thì tâm càng phải tế nhị.*
 - *Lộc hậu thì việc làm cần phải thận trọng.*
- Ông giữ được ba điều ấy thì đủ trị dân*

Bổn phận làm Dân: Là một phần tử trong nước, người Công dân phải giữ tròn bổn phận của mình. Yêu nước nhà, mến giống nòi, thuế sưu đóng đủ dùng toan kế tà, chẳng nên vây đoàn, hiệp lũ gây việc trộm cướp, phá xóm, phá làng. Ở trong Quốc gia phải tuân hành luật nước, ở trong Đạo phải giữ qui điều giới luật của Hội Thánh và phải kiêng sợ luật Trời báo ứng. Rồi cứ một lòng bảo hộ gia đình, tương thân, tương ái với người xã hội, góp công vào việc thuận phong, mỹ tục, an cư lạc nghiệp của giống nòi.

Thử nghĩ mỗi người công dân không phạm luật nước, không trái Mạng Trời thì gia đình xã hội an hòa thảo thuận biết bao?

PHỤ TỬ CANG (GIỀNG MỐI CHA CON):

Làm Cha phải lành (Vi nhơn phụ chỉ ư từ).

Làm con phải thảo (Vi nhơn tử chỉ ư hiếu)

Chữ từ (lành) chỉ về nghĩa vụ làm cha mẹ, phải nuôi con cho nên vai, nên vóc, dạy con cho nên người hữu dụng.

Người cha mẹ lành cũng có khuyên con, răn con, cũng có rầy la, đánh mắng, nghĩa là phải làm thế nào cho con bỏ cái dở, theo cái hay, chớ chẳng phải lành là chiều

theo ý con, muốn làm gì thì làm. Tại sao người cha không để cho con được tự do hành động? Bởi vì con còn thơ ấu, trẻ lòng, non dạ. Nói tóm là con chưa đủ sáng láng, để phân biệt phải quấy và chưa đủ tinh thần cứng rắn, để vượt qua những giờ vật dục cám dỗ. Ấy vậy nên người cha mẹ phải dìu dắt con trên đường đạo đức quang minh Gia đình giáo dục là căn bản Đạo Xử Thế.

Đối với con, cha mẹ cũng có quyền, nhờ con nuôi dưỡng lúc về già, nhờ con giúp đỡ việc nặng nề “*Dưỡng nhi đãi lão*” (Nuôi con để nhờ lúc về già). Nhưng cha mẹ muốn dùng quyền hành ấy, trước phải làm xong nghĩa vụ của mình, tức là nuôi con, dạy con cho nên người. Trái lại, nếu cha mẹ không làm tròn bốn phận mình, mà cứ sai con, mắng con và bắt nó phục vụ cho mình như thế là bất công và là thất phận cha mẹ.

Vi nhơn tử chỉ ư hiếu. Thảo là Đạo làm con, chẳng những không ai được từ khước, mà ai cũng phải coi đó là bốn phận chánh của mình nữa. Cổ nhơn nói: «*Nhơn sanh bá hạnh, hiếu vi tiên*». (Người đời có trăm nết, song hiếu đứng đầu).

Tại sao người ta phải hiếu với cha mẹ?

Ôi! Công sanh thành dưỡng dục, kể sao cho hết, nào là mười tháng cưu mang, ba năm bú mớm, ấm bồng, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Còn cha lại phải dày công dạy dỗ, cực nhọc, tảo tần, dầu trăm cay ngàn đắng, dầu vào cảnh nguy nan, người cha cũng không từ, miễn là làm ra cơm tiền để nuôi con, Công cha như núi Thái sơn. Nghĩa mẹ công cha như thế, hỏi vậy, ở đời có người nào mà chẳng thương mến chẳng? Ất không; như thương mến chưa đủ, nghĩa vụ làm con bắt buộc người

ta phải tròn Đạo hiếu.

Thực hành Đạo hiếu, trước nhất là nuôi cha mẹ. Sự nuôi dưỡng ấy phải hết lòng thành kính, giàu nuôi theo giàu, nghèo nuôi theo nghèo, ngoài miếng ăn, miếng uống, tấm áo, manh quần, còn phải hết lòng vui vẻ trong phận sự, làm cho cha mẹ vui lòng. Một hôm Thầy Tử Du hỏi chữ hiếu, Đức Khổng Phu Tử đáp: «*Ngày nay, người ta bảo chữ hiếu là biết nuôi cha mẹ, nhưng xét kỹ lại thì giống chó ngựa kia cũng có người nuôi. Nếu nuôi cha mẹ mà không kính, thì lấy gì để phân biệt với sự nuôi cầm thú*». Vậy đủ biết nuôi cha mẹ quý tại lòng thành kính. Chẳng nên bắt chước câu: «*Giàu thì dâng thảo ngay, nghèo thì mất trung hiếu*». Lời nói ấy chẳng qua là nói để chữa lỗi mà thôi. Trái lại nên nhớ câu: «*Nhà nghèo mới biết con thảo, nước loạn mới rõ trung thân*». Từ xưa những gương trung hiếu, tiết liệt, phần nhiều xuất hiện trong nhà nghèo khó.

Khi ở chung với cha mẹ, không nên làm buồn lòng cha mẹ, nếu mình có việc buồn riêng, cũng chẳng nên tỏ sắc giận hờn cho cha mẹ thấy. Khi cha mẹ quở trách thì phải tự xét mình mà chừa lỗi, chớ chẳng khá buồn phiền.

Cha mẹ già phải coi chừng đến chỗ không nói. Tại sao? Bởi vì có nhiều khi cha mẹ sợ con lo buồn mà chẳng tỏ ra hết lời. Sau đây là một gương thờ Mẹ của người xưa.

Một hôm, Bá Du bị mẹ đánh đòn, ngồi khóc mãi mà không thôi. Mẹ hỏi:

– Mọi khi mẹ đánh con thì con biết lỗi mà cam chịu, có sao, lần này con khóc dai như thế? Thưa mẹ: Mọi khi, mẹ đánh, con thấy đau; ấy là con biết mẹ còn sức khỏe. Lần này mẹ đánh, con không thấy đau lắm. Thế là con

biết mẹ đã yếu mà con khóc.

(*CỔ HỌC TINH HOA*).

Lành thay! Bá Du biết lo cho sức khoẻ của mẹ.

Cha mẹ lúc sanh tiền con chẳng nên đi xa, nếu cần đi vắng thì phải cho biết chỗ, để người nhà tìm cho dễ, khi hữu sự. Cha mẹ đau ốm, kẻ làm con phải tận tâm chạy thuốc, chạy thầy, chính mình nên lo liệu mọi phương; nếu giao cho kẻ khác biết đâu người ấy vì sơ sót, làm thêm bệnh cho cha mẹ mình. Bình nhật cũng phải xem chừng: Nếu cha mẹ khoẻ thì vui mừng, mệt thì lo lắng (xem gương Bá Du thờ mẹ đã nói trên).

Lòng hiếu thảo sẵn có trong lòng người; nhưng, có một đôi kẻ xao lãng là vì mê sắc dục, hoặc ham tiền của. Vậy ai là kẻ làm con nên thận trọng bốn phận của mình.

Đạo hiếu không bắt buộc chúng ta phải nhắm mắt tuân lời, mà trái lại, phải kiểm điểm việc cha mẹ đã làm: Nếu hay thì hết lòng theo, còn lầm lạc thì nên khuyên can với một cử chỉ kính mến.

Đức KHỔNG PHU TỬ dạy rằng:

«*Sự phụ mẫu cơ gián
Kiến chi bất tòng
Hựu kính bất đi
Lao nhi bất oán*».

Nghĩa là cách thờ cha mẹ: Nếu thấy cha mẹ lầm lạc thì nên khuyên can (1) với lời lẽ ôn nhu, lễ phép. Nếu thấy cha mẹ không theo lời khuyên can thì con vẫn giữ lòng kính mến và không trái nghịch. Như cha mẹ sai làm việc khó nhọc cũng chẳng khá phiến hà.

(1) **LỜI CON CAN CHA:** Điền Văn thấy cha là Điền Anh làm quan mà hay vụ lợi riêng. Một hôm, thừa nhân hỏi cha rằng:

- Thưa cha: “Con của đứa con gọi là gì?”
- Gọi là cháu.
- Con của đứa cháu gọi là gì?”
- Gọi là chắt.
- Con của đứa chắt gọi là gì?”
- Ai biết gọi là chi.

Thưa cha: Cha làm tướng nước Tề đã ba đời vua, giàu có hàng ức vạn nhưng kẻ Môn hạ chẳng có một người gọi là Hiền-tài.

Con trộm nghe: Nhà quan ắt có tướng giỏi, các quan văn ắt có quan văn hay. Cha mặc áo gấm mà người giỏi trong nước vẫn rách rưới. Tôi tớ thừa ăn mà người giỏi trong nước vẫn đói khát. Cha quên tất cả việc công ích của dân của nước, chỉ lo súc tích của cải để dành cho những kẻ sau mà không biết gọi tên là gì. Thế thật lạ quá? Lời khuyên của Điền Văn không thất lễ, mà người cha theo.

(*TRÍCH CỔ HỌC TINH HOA QUYỂN II*)

Cha mẹ mất thì phải tận tâm đoái hiếu. Cổ nhơn bảo: “Tang tặc trí kỳ ai”: Việc tang chế phải hết lòng thương xót.

Tân Luật Đại Đạo định rằng: Việc tang chế không nên xa xỉ; không nên quàng Linh cữu lâu ngày, không nên dùng Âm công lòe loẹt, không nên đãi đằng rần rộ mà mất vẻ nghiêm tịnh, ai bi.

Đức KHỔNG PHU TỬ cho sự thờ cha mẹ rất hiếu là:

«*Kính kỳ sở tôn
Ái kỳ sở thân
Sự tử như sự sanh
Sự vong như sự tồn
Hiếu chi thủy dã*».

Nghĩa là: Kính người mà cha mẹ đã trọng, yêu người mà cha mẹ đã mến, thờ cha mẹ khi chết cũng như lúc sống, mất cũng như còn. Ấy là hiếu ban đầu vậy.

Đại ý nói rằng khi Cha mẹ sanh tiền thì con tôn kính cử chỉ hành vi, mãi đến khi cha mẹ thác rồi, con cũng cứ tôn kính như cha mẹ còn sống. Chuyên tâm, trì chí thực thi Đạo hiếu thủy chung như như.

Bốn phận Làm Anh Chị và Em: “*Huynh tắc Đễ, Đệ tắc cung*”. Anh em, chị em đồng thọ sanh nơi một cha mẹ; tục ngữ nói:

“*Một cục máu xăn làm năm ba*” đồng cốt nhục, đồng bào thai, từ lúc nhỏ dại, ở chung một nhà, ăn chung một mâm, nằm chung một chiếu, vui có nhau, buồn có nhau, nhút nhút đều chung cùng. Vậy tình thương yêu ở giữa anh em, chị em không tình nào khẩn khát ruột thịt bằng tình ấy.

Muốn bảo tồn cái tình máu mủ ấy mãi mãi thì người anh chị phải biết bốn phận mình là thương yêu, đùm bọc, che chở, kẻ làm em phải biết bốn phận mình là cung kính, thuận tòng.

Khi cha mẹ vắng mặt anh chị phải quyền huynh thế phụ: Dạy dỗ, khuyên răn, gìn giữ em trong mọi cử chỉ, hành vi. Mà muốn dùng quyền người anh chị phải làm xong nghĩa vụ của mình là nuôi dưỡng dạy dỗ. Cổ non thường khuyên nhau rằng: Trước làm xong bốn phận rồi sau sẽ dùng quyền lợi.

Theo lẽ thường, lúc thành non, mỗi người đều có gia tư. Mặc dầu xa cách nhau, nhưng anh em, chị em lúc nào cũng phải gìn giữ cái tình cốt nhục của mình, nghĩa

là luôn luôn hoài bảo tình thương mến, giúp đỡ, việc lớn cũng như việc nhỏ. Mà muốn giữ vẹn sự thân mật thì không nên cố chấp những tiếng to, tiếng nhỏ của người chung quanh.

Bốn phận của mình phải sáng suốt phân định lẽ phải quấy ở giữa em chồng, chị dâu, em rể, anh vợ. Có lắm khi việc nhỏ mọn mà có thể làm sứt mẻ tình ruột thịt, anh em, chị em là cái di hài của cha mẹ, bất hòa là phá hại cái di hài ấy. Anh em, chị em như tay chơn, bất hòa là đoạn ly thủ túc.

Người nào xử Đạo Hiếu để nghiêm trang trong gia đình thì người ấy có tinh thần hòa ái. Hiếu thuận là gốc Đạo sử thế; người trọn thảo thuận thì có lòng trung quân, ái chủng.

Bốn phận cháu đối với Ông Bà: Ông Bà là đấng sanh thành dưỡng dục mẹ cha, lại là đấng mà cha mẹ kính trọng, thương mến. Đạo hiếu bắt buộc kẻ làm con phải kính trọng những người mà cha mẹ đã thâm giao. Thử nghĩ: Người bàng quan còn phải xử trí như thế, huống chi ông bà là ruột thịt của cha mẹ mà chúng ta không tôn kính sao?

Ấy vậy, khi ông bà sanh tiền, chúng ta phải thay mặt cha mẹ mà trông nom, giúp đỡ những việc mà chúng ta có thể làm được và khi ông bà quá vãng thì phải thay thế cha mẹ mà phượng thờ cúng tế.

Luân lý cổ truyền của người Việt Nam dạy rằng: Ngày tế lễ, cả gia tộc hợp về nhà thờ, lo việc tế lễ hai ngày: Tiên thưng và Chánh giỗ. Những người họ hàng sum hiệp, vui vậy. Có khi nhắc lại sự tích Tổ tiên, có lúc thăm hỏi

việc hàn huyên gia sự. Giờ cúng tế, người người có lòng thành kính. Khi ra vào, lúc lại qua trước bàn thờ, họ cúi đầu tỏ vẻ kính trọng dường như ông bà đang ngự trên cho sở tôn. Giờ tế lễ, hoàn cảnh yên lặng, tôn nghiêm, người trưởng tộc hành lễ rồi con cháu cứ theo thứ tự vái lạy trang nghiêm.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ giữ nguyên vẹn lễ thờ cúng Tổ tiên. Và lại, Đạo hữu đã khai mở Đạo tâm nay đem Đạo tâm ấy mà sùng bái Tổ tiên thì có lẽ phong tục cổ truyền sẽ được tăng phần thuần mỹ thêm hơn.

Bốn phận đối với Cậu, Cô, Chú, Bác: Cậu, cô, chú, bác là anh em ruột thịt của cha mẹ, kẻ làm con chẳng những phải thân yêu mà còn phải kính trọng như cha mẹ nữa. Nếu vô phúc mà mồ côi, chính cậu, cô, chú, bác, là người thay mặt mẹ cha mà dưỡng dục con cháu. Vậy kẻ con cháu không vì lễ gì mà không thân yêu quý mến.

Khi thành gia thất, tất nhiên bên chồng cũng như bên vợ, ai ai cũng có cậu cô chú bác. Kẻ làm con cháu cũng phải quý mến các Đấng ấy.

PHU THÊ CANG (GIỀNG MỐI VỢ CHỒNG)

chồng hòa, vợ thuận.

Trai lớn lên thì có vợ. Gái lớn lên thì có chồng. Người ở đời ai ai cũng có đôi bạn, rồi sau mới lập được gia đình. Cái định luật ấy, từ xưa đến nay, vẫn không thay đổi. Trong Đạo vợ chồng có điều tốt nhất là hai người ấy được thuận hòa, ăn ở với nhau từ tóc xanh, đến đầu bạc. Mà muốn được vậy thì mỗi người phải biết bốn phận của mình và phải hành động trong phạm vi ấy.

Chồng là rường cột của gia đình, phải đảm đương mọi việc bên ngoài, để tạo hạnh phúc cho gia đình, nghĩa là phải làm lụng cho có cơm, tiền để nuôi dưỡng gia đình no-ấm, kể nữa, sẽ nói đến giáo hóa.

“Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh hài “: Dạy vợ lúc mới về nhà chồng, dạy con lúc còn thơ ấu. Mà muốn dạy người, trước phải sửa mình đoan trang, ngay chánh.

Nói tỉ: Người chồng biếng nhác, không lo sanh kế, quanh năm lêu lổng bạc bải. Chồng như thế mà bảo vợ nên người sao được? Hoặc giả, cha dượng ấy mà bảo con hiếu thuận sao được?

Người chồng, người cha, không phải lo làm lụng nuôi dưỡng gia đình mà còn phải làm gương Đạo đức cho vợ con nữa. Dục tế kỳ gia, tiên tu kỳ thân, là lẽ như vậy.

Nên biết rằng vợ là bạn trăm năm của mình. Đàn bà là người yếu đuối, nương dựa nơi mình, gởi thân cho mình, để cùng nhau lo việc gia thất. Hơn nữa, vợ chồng là người đầu ấp, tay gối với nhau, vui chung vui, buồn chung lo, nghèo chung chịu, giàu chung hưởng. Lòng có nghĩ như thế thì mới có dạ yêu đương, dùm học.

Người chồng có quyền khuyên lơn, dứt bản người vợ, nhưng trước phải làm xong nghĩa vụ của mình, như đã nói trên, rồi sau mới dùng đến quyền. Tuy nói rằng có quyền, nhưng người chồng lúc nào, cũng lấy tinh thần hòa ái làm cốt. Nghĩa là có khuyên lơn, dứt bản người vợ thì cũng chi trong vòng lễ nghi kính mến; chớ chẳng khá đang tay đánh đập, như kẻ vòng lễ nghi kính mến; chớ chẳng khá đang tay đánh đập, như kẻ vô phu.

Người vợ phải có tinh thần thuận tùng, nghĩa là phải

biết dung hòa với chồng, để tạo hạnh phúc gia đình. Bát trong sóng còn động, hưởng chi vợ chồng ăn ở với nhau cả đời, vậy làm thế nào tránh khỏi một đôi khi bất đồng ý kiến. Giả tử như Có trường hợp ấy xảy ra thì vợ chồng nên nhịn nhục lẫn nhau, chồng nói vợ nghe, vợ nói chồng nghe, phân trần điều hơn, lẽ thiệt. Tương y, tương ý để hòa thuận trong vòng lễ nghi Đạo đức; điều đó là tốt nhất; chẳng nên bắt chước phường hỗn ẩu chồng một lời đi, vợ năm bảy tiếng lại. Thế rồi sanh việc bất hòa; mà chồng vợ bất hòa thì gia đình tan nát.

Phận gái trọng nhứt là trinh tiết; bởi vậy người phụ nữ có thân phải giữ lấy thân; mỗi ngày phải làm tăng giá trị của mình thêm cao lên mãi. Tục ngữ nói: *“Đi ngang đám dưa không nên sửa dếp; Đi ngang cây lý không nên sửa mũ”*. Đại ý câu nầy khuyên người ta phải hành vi, ăn nói, đi đứng trang hoàng nhứt là phải tránh những cử chỉ nào làm cho người khác ngờ vực, cũng như đi ngang đám dưa thì không nên sửa dếp, hoặc đi ngang cây lý thì không nên sửa mũ, vì làm như thế, người ta sẽ ngờ rằng mình bẻ trộm dưa, hay hái trộm lý.

Tề gia nội trợ là phận sự của người phụ nữ; cho nên người vợ phải chăm nom việc nhà: Thiếu đủ phải biết, còn hết phải hay, sắp đặt an bài mọi sự, ăn cần, ở kiệm phải trọng tiền của chồng làm ra. Ăn nhịn qua ngày, ăn vay mắc nợ. Của chồng công vợ, chồng vợ chung lo tạo hạnh phúc gia đình (1).

Tóm lại: Đạo vợ chồng cần nhứt là thuận hòa, chồng chẳng nên ý quyền hiếp đáp vợ, vợ không nên cậy thế hỗn ẩu với chồng. Đồng vợ, đồng chồng tát biển đông cũng cạn.

Tân luật Đại Đạo nói: *“Hôn nơn là việc trọng trong*

đời người. Phải chọn hôn trong người đồng đạo, trừ ra, khi nào người ngoài ưng thuận nhập môn thì mới được kết làm giai ngẫu”.

Đó là có ý ngừa sự bất đồng tâm lý về sau.

Tân luật lại cấm người đàn ông không đặng cưới hầu thiếp. Rủi có chích lẽ nửa đường, mới được chấp nối thàng như vợ lớn không con nối hậu thì được phép cưới hầu thiếp; song chính mình chánh thê đứng cưới mới đặng. Người Đạo cũng chẳng được để bỏ nhau, trừ ra ngoại tình, hay thất hiếu với công cô.

—(1) NGƯỜI VỢ HIỂN MINH

Dương Tử, một hôm đi đường gặp một lọ vàng mừng rỡ đem về đưa cho vợ. Người vợ nói rằng: Thiếp trộm nghe: Người chí sĩ không uống nước suối Đạo toàn (suối ăn trộm), người Liêm khiết không ăn của xin. Chàng nay lượm của rơi ngoài đường, đem về cầu lợi, làm ô uế phẩm hạnh thì nghĩ có nên chăng? Dương Tử thẹn lấm, liền đem lọ vàng bỏ ngoài đồng, rồi đi tìm thầy học. Học được một năm, Dương Tử trở về nhà, người vợ quì xuống trước mặt hỏi:

- Chàng có việc gì mà trở về?
- Ta đi lâu ngày nhớ nhà mà về.
- Người vợ cầm dao đến chỗ Khung Cửi nói rằng:

– Lụa đang dệt đây, phải làm từ lúc nuôi tằm ươm tơ, cho đến lúc mắc lên Khung Cửi. Nếu đành dứt một sợi và dứt nửa thì sẽ dứt đến hàng tấc, hàng thước, hàng trượng, hàng cả tấm. Nếu bây giờ, thiếp chặt đoạn đang dệt đây thì bao nhiêu công từ trước đều mất cả. Chàng đi học để trở thành người giỏi, nếu đang học mà bỏ về thì khác gì tấm lụa đang dệt đây mà chặt đi.

Dương Tử cảm động lấm, bèn đi học luôn-bảy năm, đến tốt nghiệp mới về vợ ở nhà chăm chỉ làm ăn, vừa nuôi mẹ chồng vừa

nuôi chống ăn học.

CỔ HỌC TINH HOA QUYÊN II.

b) NGŨ THƯỜNG (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín)

NHÂN:

Người ta ai cũng có bẩm thọ của Đức CHÍ TÔN một điểm Linh quang, để làm tự tánh của mình. Cổ nhân cho Tánh ấy là Mạng Trời, hay Thiên lý. Mạng Trời thì lặng lẽ, trầm mặc ở trong cõi lòng thanh tịnh; nhưng khi phát động trúng tiết thì đó là “NHÂN”. Bởi Thiên lý phát động là “NHÂN” cho nên đức “NHÂN” gồm đủ tất cả tánh tốt, hạnh-lành như trung, hiếu, tiết nghĩa, cung, khoan, mẫn, huệ, cương, nghị, mộc, nột. Người nào giữ được đức “NHÂN” và thể hiện đức “*Nhân*” khi xử sự, tiếp vật thì đó là làm xong đạo làm người (Nhân giả, nhưn giả). Đức KHỔNG PHU TỬ nói rằng: “*Quân tử thể nhân tức dĩ trường nhân*”. Nghĩa là người Quân tử lấy đức “NHÂN” làm thể thì đủ làm trưởng thành mình.

Người có “NHÂN” lúc nào cũng an vui, ung dung, tự tại, bình tĩnh, trầm lặng, mà luôn luôn trong lòng sẵn có một cái khiêu “*Trực giác*” mẫn huệ. Việc đến, họ biết với một cách mau chóng toàn diện. Họ làm việc cũng thích hợp Đạo lý, họ thật thà, chất phác, nhưng giàu tình cảm tốt lành. Đối với gia đình họ hiếu đễ, đối với xã hội, họ thuận hòa, đối với vật, họ thương yêu giúp đỡ, làm cho vạn vật tất đặc kỳ sở. Việc lợi danh ở đời, họ không lánh hẳn, nhưng, chẳng bỏ đạo đức để cầu lợi danh. Đạo đức với lợi danh, nếu phải bỏ một thì họ vui lòng bỏ lợi danh, cầu Đạo đức.

Trương hoành Cừ là người Trung Hoa sanh vào khoảng (1020-1076) cho rằng: Lòng Nhân ái phải có thứ bậc; ông nói:

– Tôn người già cả là sở dĩ tỏ lòng kính trọng kẻ tôn trưởng, yêu thương trẻ dại là sở dĩ tỏ lòng bênh vực kẻ yếu hèn, tôn người có đức độ hợp với lẽ Trời đất là bậc Thánh và kẻ có đức độ hơn người là bậc Hiền. Còn những người tàn tật, quan quã, cô độc, đều là anh em với ta cả. Như thế, tuy người ta có tôn ti khác nhau, nhưng ai ai cũng phải đem lòng thương xót để cư xử với nhau, như anh em một nhà.

(NHO GIÁO TRẦN TRỌNG KIM)

Đại ý câu nầy nói lên được Đức “*Nhân*” là tình thương yêu có thứ bậc, nhưng phải trùm cả vạn vật, vì Đức Nhân là phản ảnh đức Hóa sanh của THUỖNG-ĐẾ.

Thực hành đạo «*Nhân*» cũng cần có học hỏi, bởi vì có Trí sáng mới có thể phân biệt được thiện ác, phải quấy. Tử Hạ nói rằng:

«Bác học nhi đốc chi;

Thiết vấn nhi cận tư.

Nhân tại kỳ trung».

Nghĩa là: Sự học-hỏi phải rộng rãi; chí hướng phải dày dặn, sự hỏi han cần thiết; sự suy nghĩ phải có dính dấp với mình. Trong những việc ấy hẳn có hàm súc đức «*Nhân*» vậy.

Thế đủ rõ rằng đạo «*Nhân*» cần có Trí để phân biệt phải quấy, để thương yêu và giúp đỡ cho phải chỗ và đúng mức. Đó là mối đầu mà Cổ nhân nương theo để thành lập cái thuyết «*Tam Đạt Đức*» (Nhân Trí Dũng).

Đức KHỔNG PHU TỬ nói:

*Nhân giả nhạo sơn;
Nhân giả tịnh.*

Nghĩa là người «*Nhân*» thích núi; người «*Nhân*» tịnh tâm.

Nhờ an tịnh mà người «*Nhân*» giữ được Thiên lý lưu hành trong tâm để chủ tể cho đời sống của phàm thân.

Đức “*Nhân*” chẳng phải hàm súc đủ mọi hạnh lành, đức tốt, mà là cái phản ảnh Đức Háo sanh của Thượng Đế nữa. Về phương diện này “*Nhân*” khởi đầu tại lòng thương xót (Trắc ẩn chi tâm), và người ta thường dùng chữ “*Ái*” kèm theo chữ “*Nhân*” để cắt nghĩa sự thương yêu. Xem câu:

*«Đệ tử nhập tắc hiếu
Xuất tắc dĩ
Cẩn nhi tín
Phiếm ái chúng
Nhi thân Nhân».*

Nghĩa là kẻ đệ tử vào thì hiếu với cha mẹ, ra thì kính người trên trước, làm việc thì cẩn mật, rộng thương người và năng lui tới với người Nhân đức.

Chữ «*Nhân*» người xưa cắt nghĩa rằng: «*Nhân*» gồm có một chữ «*Nhơn*» là người, Một chữ «*Nhị*» là hai. Đại ý Nhân là tình cảm ở giữa hai người.

Nói tỉ như tình thương thiêng liêng ở giữa người mẹ và đứa con.

Hoặc giả tình thương ở giữa hai người chồng và vợ. Người chồng hi sinh tất cả cái gì của mình cho vợ. Trái

lại, người vợ cũng hi sinh như vậy cho chồng.

Nên lưu ý rằng tình thương ở giữa hai người phải nhắm vào sự «*vị tha*», nghĩa là vì người mà thương. Trái lại, nếu thương người để cầu lợi mình thì sự thương ấy không phải là «*Nhân*».

*“Chim khôn biết kiếm đậu cây lành
Người thiện phải giữa đức Háo sanh
Tôn trọng người như Trời với Phật
Thương yêu tất cả chúng sanh thành”.*

(THÁNH NGÔN)

Phương pháp thực hành: Có người hỏi phương thức làm Nhân. Đức KHỔNG PHU TỬ nói: “*Kỷ dục lập nhi lập nhơn; kỷ dục đạt đạt nhơn. Năng cận thủ tỷ khả vị Nhân chi phương*”. Nghĩa là mình muốn lập thân thể nào thì cũng giúp người cùng lập thân như mình: Mình muốn thông đạt đến đâu thì cũng giúp người cùng thông đạt như mình. Ai hay làm những điều đó là làm “*Nhân*” vậy.

Thầy TỬ TRƯỞNG hỏi «*Nhân*», Đức KHỔNG PHU TỬ nói: «*Hãy là năm điều này trong thiên hạ là «Nhân»* rằng: Cung, Khoan, Tín, Mẫn, Huệ. Cung thì không khinh lờn, Khoan thì được lòng người, Tín thì được người tin cậy, Mẫn thì có công, Huệ ơn thì đủ khiến được người».

Nhan Hồi hỏi Nhân, Đức KHỔNG PHU TỬ nói rằng: «*Khắc kỷ phục lễ vi Nhân*». Sửa mình theo lễ là «*Nhân*» tức bỏ hết lòng tư dục để hành động theo Thiên lý.

Phàn Trì hỏi «*Nhân*» Đức KHỔNG PHU TỬ nói rằng: «*Ái nhơn*»: Thương người.

Sách Luận Ngữ chép rằng Đức KHỔNG PHU TỬ trả lời cho mỗi người một khác; ấy là Ngài tùy chỗ thiếu của kẻ học để bổ khuyết.

Đức “*Nhân*” sẵn có ở nơi người tại sao lại có người không làm được?

Đó là tại sự ghét thẳng đức “*Nhân*”, rồi ghét chiếm ngôi chủ tể phạm thân mà ra nông nổi. Giả tử khi cha con ghét nhau thì mất từ hiếu, chồng vợ ghét nhau thì mất thuận hòa, anh em ghét nhau thì mất kính nhường, người trong thiên hạ ghét nhau thì mạnh hiếp yếu.

Vả lại, lòng người không bao giờ có hai tình cảm một lượt. Hễ có ghét thì không thương; hoặc có thương thì không ghét. Ấy vậy nên chúng ta cứ mở rộng lòng thương thì tự nhiên lòng ghét không xen vào được, cũng như có hòa bình thì không chiến tranh vậy.

Đức Khổng Phu Tử lấy đạo “*Nhân*” làm căn bản cho đạo người, rồi tùy tình cảm mà ứng và cứ ung dung theo Thiên lý mà hành động, chớ không cố chấp điều gì. Thế nên đứng vào cảnh ngộ nào cũng an vui; chớ không làm mất tư cách người Quân tử.

NGHĨA:

Về tâm học “*Nghĩa*” là phương pháp giúp cho kẻ học thành đức. Về tâm học “*Nghĩa*” là phương pháp giúp cho kẻ học thành đức. Về Luân Lý học, “*Nghĩa*” là lẽ phải giúp cho kẻ học hoàn thành bốn phận làm người, hoặc nói cách khác “*Nghĩa*” cụ thể hóa lòng Nhân thành Đạo đức. Ở đây, hai chữ “*Nhân*” và “*Nghĩa*” phải đi đôi với nhau. Trái lại nếu có Nhân mà không có “*Nghĩa*” thì Đạo đức thiếu hình thức; còn như có “*Nghĩa*” mà không có

Nhân thì Đạo đức thiếu tinh thần.

Giả tử: Chúng ta có lòng thương người lâm nạn, nhưng không ra công, hoặc ra của, để cứu giúp thì lòng thương không thể hiện. Ngược lại, nếu ra công, ra của để tế độ mà chẳng có lòng thương thì đó là một ý khác chớ không phải Nhân.

LỄ:

Lễ trước dùng để tế tự, sau lan rộng đến nề nếp xử sự, tiếp vật mà Nhân quần Xã hội thừa nhận. Chữ “*Lễ*” lại đồng thể với chữ Lý; cho nên nó phải tùy thời mà biến đổi, càng ngày càng tốt hơn, chớ chẳng khá cố chấp mà phải sa vào cái vạ hú lậu.

Về phương diện tế tự, Lễ có mục phiếu thứ nhất là làm cho đàn tế được trang nghiêm; mục phiếu thứ nhì là đào tạo cho con người một tâm lý Kính và Thành. Có Kính thì mới giữ được bản tánh của mình, có Thành mới cảm ứng được với Trời. Đó là Lễ giúp người tồn dưỡng Tâm tánh.

Theo sách Lễ Ký: Lòng người ta lúc nào cũng có muốn sự ăn uống, sự trai gái và sợ cái nạn tử vong, bản khổ. Nếu người ta không nghĩ lại thì Thiên lý sẽ bị tiêu diệt. “*Lễ*” giúp người ta giữ vẹn Thiên lý.

Nói lễ giữ “*Lễ*” thì khi đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng chẳng khá dễ duôi. Ở thường thì Cung, làm việc thì Kính, giao thiệp thì hết lòng. Ba điều ấy, dấu ở chung với kẻ mọi-rợ, cũng chẳng khá quên. Ra khỏi cửa thì Kính, như hầu khách quý; sai khiến kẻ dưới thì Kính như thừa hành lệnh trên; nhứt cử, nhứt động, đều có “*Lễ*”, đó là người lịch sự. Hành vi, lời nói và tư-tưởng, mỗi mỗi đều

có trước sau, là người có tiết.

Trên đường giao tế, “*Lễ*” phải có Nghi làm hình-thức. Giả tí như chúng ta gặp người trưởng thượng, thì chúng ta đem lòng Kính, đó thuộc về *Lễ*. Rồi chúng ta nghiêng mũ cúi chào, tỏ lòng kính ra ngoài, đó thuộc về Nghi. Thế nên nói: Nghi tùy “*Lễ*” mà chế. Hai chữ “*Lễ Nghi*” thiếu một thì không thành qui tắc. Giả tí như Chúng ta có Kính trong lòng, mà không nghiêng cái mũ cúi chào, thì lòng cung kính không chỗ nương, để phát biểu. Trái lại, trong lòng không Kính mà bên ngoài làm ra vẻ cúi chào. Nghi không lễ thì đó chỉ là hình thức khô khan mà thôi.

Lễ nghi dùng để phân-định ngôi thứ ư: Tôn ti, thượng hạ. Giả tí trong đám hội đàm; người lớn cứ số sàng ăn nói, số sàng hành động, kẻ nhỏ thì hỗn ẩu không kính nể người lớn. Thế thì làm sao mà hiệp nhau cho được, cho nên nói rằng: Thất “*Lễ*” thì loạn.

Học “*Lễ*” không phải khó khăn, như có người lầm tưởng. Bởi vì “*Lễ*” thuận lòng người mà dạy: Chớ không phải cưỡng bách. Cổ nhơn thường khuyên nhau: Trước học *Lễ* rồi sau mới học văn, tức là học Đạo lý rồi sau sẽ học các môn khác. Luật dùng để răn người phạm tội. *Lễ* để ngăn tình cảm xấu, thế mà người ta sợ Luật, hơn sợ “*Lễ*”; đó là tại Luật đó hậu thuẫn hình phạt.

Hành vi, lời nói và tư tưởng mỗi mỗi đề thích Trung, ấy là người có tiết độ. Tiết độ là mực thước của người, cũng như nhịp trường canh là mực thước của Âm nhạc. *Lễ* định nên tiết độ ấy.

Nói rút lại: “*Lễ*” là mực thước để đo lường tư tưởng, lời nói và hành vi trong khi xử kỷ, tiếp vật. Đức LAO TỬ

nói rằng: Nếu thất Đạo thì nên theo Đức, nếu thất Đức thì nên theo Nhân, nếu thất Nhân thì nên theo Nghĩa, nếu thất Nghĩa thì nên theo *Lễ*. Vậy chúng ta có thể nói rằng kẻ học nên theo *Lễ* để trở về với Nghĩa, nên theo Nghĩa để trở về với Nhơn, nên theo Nhơn để trở về với Đức và nên theo Đức để trở về với Đạo.

TRÍ:

Trí là năng lực hay biết. Người ta nhờ Trí để biết phân biệt phải quấy, lành dữ. Người Trí biết Đạo Đức và lần hồi hoán cải việc dở thành hay, điều ác thành điều thiện và mỗi ngày mỗi làm cho mình được tăng thêm phẩm hạnh.

Muốn thành người Trí, chúng ta phải học hành. Theo Nho giáo, kẻ học phải làm năm việc: Học, vấn, tư, biện, và hành.

Học: Lấy sự tìm kiếm làm cho giỏi mọi việc gọi là Học.

Vấn: Lấy sự tìm kiếm giải thích cho rõ ngờ vực gọi là Vấn.

Tư: Lấy sự tìm kiếm làm cho thông suốt mọi lý thuyết gọi là Tư.

Biện: Lấy sự tìm kiếm làm cho tinh tường lẽ suy xét để rồi giảng lại cho rõ gọi là Biện.

Hành: Lấy sự tìm kiếm hiểu biết làm ra sự kiện gọi là Hành.

Học hành phải đi đôi thì cái biết mới được cụ thể. Nói tí: Chúng ta biết thờ Trời là một việc rất hữu ích: Nhưng biết thờ Trời chưa đủ, thành thử chúng ta phải tế lễ Đức CHÍ TÔN hằng ngày, để tập cho mình có lòng thành kính. Lòng thành kính tức là Chơn tâm, nó sẽ

giúp chúng ta trừ khử Vọng tâm và cảm thông với Thiên lý. Thờ Trời, tế Trời là một phương pháp làm sáng đức sáng của mình.

Thầy Tuân Tử nói: Chẳng nghe không bằng có nghe, có nghe không bằng trông thấy, trông thấy không bằng biết rõ, biết rõ không bằng làm được. Học để biết, biết để làm. Thế là cái đức sáng của mình càng ngày càng sáng suốt thêm lên.

Sự học có nhiều lối: Học với kinh nghiệm và học với Trí nghĩ. Ví dụ: Chúng ta chưa biết lửa có tánh nóng. Nay vì có một duyên cơ gì, chúng ta chạm nhầm lửa mà phải phỏng tay. Thế là chúng ta nhờ bài học kinh nghiệm, để biết lửa có tánh nóng.

Đời người là một cuộc học. Nếu chúng ta rủi bị phiền não vì một việc gì, thì chúng ta chẳng khá trách Trời, chẳng khá trách người, chẳng khá trách vật; mà trái lại, phải tự xét mình tìm cho ra cái nguyên nhân nào làm cho chúng ta phải phiền não. Phải chăng: Tại không biết, tại trễ nải, tại tức giận? Khi đã thấy nguyên nhân tạo ra phiền não rồi, chúng ta nên tìm phương giải quyết, để cho cách xử sự lần sau được khá hơn.

Trí người là một trường hành động. Khoa học ngày nay, nhờ Trí mà phát minh biết bao nhiêu cơ khí kỳ xảo. Chúng ta nên dùng Trí của mình để tìm biết đời sống của mình: Đại để như nhìn ra Vũ Trụ bao la, biết bao nhiêu Thế giới vận chuyển không ngừng, lại nhìn đến vạn vật yên lặng, trang nghiêm, rồi nghĩ đến thân phận người ta ở đời: Sống như vậy rồi chết ra sao? Và còn biết bao nhiêu những việc huyền bí trong Vũ Trụ mà chúng ta chưa biết được. Vậy chúng ta nên ghi những vấn đề ấy, để rồi suy

nghĩ khám phá sự liên lạc của người với Trời, người với người và người với vật. Một khi chúng ta khám phá những lẽ bí mật của Tạo vật rồi, ắt chúng ta sẽ giải quyết được đời sống của chúng ta với một cách ứng đáng. Theo lý đương nhiên, đời sống chẳng phải tìm nơi sự lý nhỏ mọn trong vòng vật dục, mà phải vượt ra ngoài, để rồi sống với Đạo, sống với Thượng Đế và sống với Chúng Sanh.

Mục đích của người Trí là biết Đạo, thế nên kẻ học phải chuyên tâm trì chí. Cách học phải mở cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho cùng, phân biệt cho rõ và hết sức làm theo để thành toàn cái biết của mình. Mỗi ngày phải xét mình và bên lòng tự xét tự tỉnh mãi cho đến một ngày kia, chúng ta sẽ có tâm trọn lành.

Trí đã phát khởi, thấu hiểu Chơn lý Thiện ác và biết giới hạn của tình dục rồi. Lúc bấy giờ, chúng ta ung dung thông cảm với Thiên lý mà sống với một thái độ thuận hòa, bình tĩnh theo Đạo tự nhiên.

TÍN:

Tín là tin. Thủ tín là điều quý trọng của người, nhưt là kẻ tu hành. Lời nói của mình thốt ra phải trọng nó: Nói ra rồi phải nhìn nhận, nếu nói không chắc một lần, về sau mặc dầu chúng ta nói thiệt, người ta cũng không tin. “*Nhơn vô tín bất lập*”: Người không đặt tín nhiệm thì chẳng làm nên được.

Đối với mình lại càng phải thủ tín hơn nữa. Chúng tôi xin nhắc câu sách Đại Học nói rằng: “*Sở vị thành kỳ ý giả vô tự khi dã*”. Nghĩa là: Cái chỗ gọi là sửa ý ra thành thật, cốt yếu ở chỗ mình chẳng tự dối. Đại để nói rằng nếu người ta tự dối mình thì mình không làm nên được.

Ví dụ: Chúng ta hứa với mình «*Học cho giỏi*» thế mà rồi ít lâu lại quên mất, không làm được như lời hứa. Đó là tại sao? Tại mình tự dối mình. Mà kẻ tự dối mình tức là dối Lương tâm; mà dối Lương tâm là dối Trời. Thử hỏi: Trời có nên dối chăng?

Những kẻ bội ước, bất trung, nói rồi chối, hoặc điên đảo xảo ngôn, là kẻ xúc phạm đến thần minh. Kẻ ấy thế nào cũng phải chịu tội. Mất lòng tin nhiệm của người lại mất lòng tự tín của mình, kẻ ấy thành ra một nhân vật khá ố. Nó hãm mình vào nơi hỗn nạn. Kẻ học đạo phải tự mình bó buộc mình; nói thiệt và thủ tín, vì khoản này rất khó dung chế.

Tóm lại Ngũ thường là năm mối hằng tâm để cho người ta noi theo mà hành động, hầu trở nên người có Đạo hạnh. Ngũ Thường để sửa hành động của người cũng như thước qui để làm hình tròn, thước củ để làm hình vuông. Muốn làm hình tròn, hình vuông mà không dùng thước qui thước củ, để làm rập thì không thể được, cũng như muốn làm người Đức hạnh mà chẳng dùng Ngũ thường thì biết theo đâu mà làm. Ngũ Thường tuy có năm Đức, nhưng Nhân đứng đầu và gồm cả Đạo làm người. Lễ là mục thước để làm Đạo Nhân, thực hiện trọn Đạo Nhân, tức là thể hiện Thiên lý thành Nhơn luân và cũng là làm tròn bốn phận người.

PHẬN GÁI GIỮ CÂU TAM TÙNG VÀ TƯ ĐỨC

a) TAM TÙNG:

Mặc dầu trai hay gái, đều có bốn phận làm người;

đại để như đã nói trong những trương trước, nhưng riêng về Nữ phái, cổ nonh đã vạch sẵn con đường: “*Tam Tùng*” mà kẻ hậu tấn noi theo để làm nên người con thảo, vợ hiền, mẹ lành.

Có người nói: Thế kỷ 20, văn minh vật chất đã phổ truyền. Phụ nữ từ Tây sang Đông, từ thành thị đến thôn quê, người người đều chen lấn trên đường “*Canh tân*” nếu đem cái thuyết cũ kỹ “*Tam Tùng*” mà hô hào, thế có phải là đi ngược chiều Tấn hóa chăng? Không. Bởi vì Luân lý cổ truyền của người Việt Nam vốn ở trong Nho giáo; mà vì Thánh sư của Nho giáo là Đức KHỔẢNG PHU TỬ có nói rằng: “*Luân lý Pháp luật phải tùy thời mà sửa đổi cho thích-nghĩ với trình độ Tấn hóa của Nhơn sanh*”. Câu sách Trung Dung sau đây đủ chứng minh điều ấy rằng: “*Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thu thời*”. Nghĩa là Đức Trọng Ni (KHỔNG PHU TỬ) thuật lại Đạo Vua Nghiêu, Vua Thuấn, bắt chước Vua Văn, Vua Võ; trên theo thời Trời mà quyền biến; dưới tùng thủy thổ mà an vui. Vậy chúng ta nên lược lại những qui luật Cổ truyền, như cái thuyết “*Tam tùng*” chẳng hạn, rồi cham chước sửa đổi cho vừa lần Tấn hóa; nghĩa là chúng ta giữ những cái “*Hay*” bỏ những cái “*Dở*” để đưa đoàn em đi đến con đường “*Mỹ tục Thuần phong*”. Nghĩ thư thế, nên chúng tôi yên trí soạn lại như sau:

1.– *Tại Gia Tùng Phụ*: Bốn phận làm con phải thảo với cha mẹ. Đạo hiếu không phân biệt trai hay gái, đại khái như đã nói trong chương “*Phụ Tử Cang*”. Riêng về phần nữ lưu, chữ “*Tại gia tùng phụ*” có nghĩa đặc biệt về việc lập gia thất.

Vả, đường đời muôn nẻo, mặc dù người con có học

thức đến đâu cũng chưa đủ kinh-nghiệm thế tình, chưa từng trải việc đời, thành thử, những việc quan trọng, con nên tuân lời cha mẹ là hơn. Phải biết rằng trong đời không ai thương lo cho con bằng cha mẹ. Từ xưa, chưa thấy cha mẹ nào có ý làm hại con. Cha mẹ chúng ta cũng như muôn vàn người khác, hằng nuôi con, hằng dạy con, và hằng trông mong con trở nên người cao quý, hạnh phúc.

Vậy người con chẳng vì lẽ gì mà không tuân lời cha mẹ. Thẳng như có điều chẳng vừa ý thì nên ôn tồn, nhỏ nhẹ, bày tỏ chỗ thiệt hơn, chẳng khá cãi cộ mà sanh ngộ nghịch.

Gần đây, mới xuất hiện phong trào “*Tự do kết hôn*” nghĩa là trai gái tự do tác thành, chớ không cần hỏi đến ý kiến mẹ cha. Việc này có thể chấp thuận về nguyên tắc; bởi vì chồng vợ phải chung sống trọn đời: Từ tóc xanh đến đầu bạc; cho nên hai người cần có tâm đầu, ý hợp thì mới vui vậy. Trái lại, nếu kẻ nói trâu trắng, người nói trâu đen thì khó dung hòa để tạo ra gia đình hạnh phúc.

“*Chấp thuận nguyên tắc*” chúng tôi muốn nói phận gái được phép chọn bạn trước, nhưng khi quyết định thì phải chờ lệnh mẹ cha. bởi cha mẹ là người niên cao kỹ trưởng từng trải việc đời, dầu sao, người cũng am hiểu thế tình hơn con. Trẻ lòng, non dạ, con chưa phân biệt lẽ thiệt hơn. Biết đâu, mình quyết tìm hạnh phúc, nhưng chung qui lại sa vào cạm bẫy tai hại.

Tạo lập gia đình là việc lớn của đời người. Quân tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ, nếu bước đầu tiên rủi lỡ lầm rồi phải khổ trọn đời. Phận gái mười hai bến nước, trong đục phải cam. Nhưng nếu rủi rồi sao?

Người làm cha mẹ, không nên ý quyền mà ép con. Ngạn ngữ nói: “*Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên*”. Có người gả con mà không dám hỏi ý con, về sau, thành ra vô tình mà hại cuộc đời con. Đương môn, đổi hộ là một điều tốt, nhưng nó đứng vào hàng thứ nhì, duy có điều: Chọn dâu, chọn rể kia, mới thật là trọng yếu.

Quyển cha mẹ, nghĩa làm con, đôi bên phải dung hòa với nhau, để đào tạo hạnh phúc cho con là hơn hết. Nếu rủi cha mẹ qua đời thì phận gái cũng nên nghe lời người nuôi dưỡng như: Cô, Cậu, Chú, Bác v.v...

2. *Xuất Giá Tùng Phu*: Khi có chồng rồi, phận gái phải ở với nhà chồng, cả một cuộc đời mới đó phải thi hành; nào là bốn phận đối với cha mẹ bên chồng, anh em bên chồng, nào là xử sự với kẻ ăn ở trong gia đình và người làng giềng, mỗi mỗi phải cư xử cho trọn Đạo; nhứt là đối với chồng phải giữ gìn trinh tiết; bởi vì người đàn bà mất trinh thì mất giá trị. (*Xin xem bài Phu-thê-Cang*)

3.- *Phu Tử Tùng Tử*: Rủi chồng chết thì phải nương theo con; khi con còn thơ ấu thì lo bề dưỡng dục, đến lúc con nên người, con thành nher thì một lòng sống với con cho tròn phận mẹ hiền.

Sách Nho chép truyện bà Thân Sanh của Mạnh Tử chọn xóm ở, để cho con ăn học; có lần Mạnh Tử biếng nhác, Bà chặt khung cửi, làm cho con biết sợ mà lo học. Nhờ mẹ hiền mà Thấy Mạnh Tử trở nên bậc Á THÁNH. Đoàn hậu tấn nên noi gương làm mẹ đó mà lập thân mình.

b) TỬ ĐỨC (Công, Ngôn, Dung, Hạnh).

Công.- Ngoài việc văn chương, cung kiếm như các

bạc anh thư, phận gái còn có Nữ công thường thức, cần phải am tường thuần thực, hầu làm trọn phần nội trợ của mình. Đại khái như: May vá, nấu nướng, sắp đặt việc nhà, cần kiệm, nuôi chồng, dạy con vãn vãn...

Nội trợ là phận gái, phẩm giá làm người tùy đó một phần lớn. (Xem lại bài “Phụ Thê Cang” và chương Lập công trong quyển “Trên Đường Tấn Hóa”).

Ngôn.- Ngôn là lời nói, người bàng quan do lời nói của mình mà đoán ra tâm lý. Tại sao? Bởi có tư tưởng trong lòng mới tỏ ra ngoài lời nói, thành thử, lời nói năng phải cẩn thận. Không nói láo, không nói hoa nguyệt, không nói xằng, không nói bậy; không ngồi lê, đôi mách, không nói dối. Muốn được vậy thì phải tập cho có thói quen rằng: “Suy nghĩ trước rồi sau sẽ nói” tức là Ngôn đoái Hạnh, Hạnh đoái Ngôn. (Xem lại bài cảm “Vọng Ngữ” và chương “Lập Ngôn” trong quyển “Trên Đường Tấn Hóa”).

Dung.- Dung là dung nhan, diện mạo, cần phải sạch sẽ vẻ vang, đi đứng trang hoàng, hình dung yếu điệu; nhưng lúc nào cũng phải giữ tự nhiên, nghĩa là không phải sửa cách đi đứng, vì có ý sửa là mất tự nhiên, mà mất tự nhiên thì không đẹp.

Hạnh.- Hạnh là nét, mà nét lại do Tâm mà ra, cho nên muốn có Hạnh trước phải giới mài bốn Tâm.

Kể sơ lược như thành thật, hiền lành, tao nhã. Thành thật thì được người tín nhiệm, tin dùng; hiền lành thì ngăn được phóng tâm; hòa nhã thì tránh được tật kiêu căng, hỗn láo.

Rút lại người Phụ nữ giữ trọn Tam Tòng Tứ Đức thì đủ làm nên người con thảo, vợ hiền, mẹ lành.

Tóm lại: Làm người, mặc dầu Phái Nam hay Phái Nữ, đều phải lấy Đạo Tu thân làm căn bản Nhơn Đạo, nghĩa là trước nên trau dồi Tâm Thần của mình trở nên Chơn Thiện Mỹ, rồi sau mới biết nghĩa phương để sửa việc nhà, làm việc nước và góp công vào việc Hòa bình Thiên hạ (Tu thân, Tề gia, Trị Quốc, Bình Thiên hạ). Cổ nhơn rất trọng Đạo Tu thân; họ thường khuyên nhau: Từ vì Thiên Tử đến kẻ Thứ dân, hạng người nào cũng phải Tu thân trước rồi sau sẽ làm những nghĩa vụ khác. Trái lại, nếu Thân chẳng Tu mà muốn Tề gia, Trị Quốc, Bình Thiên hạ thì e rằng làm không nên; bởi vì gốc đã loạn mà muốn cho ngọn trị thì không bao giờ có được.

Trước kia, chúng tôi đã có nghị luận rằng: Phái Nam nên thực hiện Tam Cang, Ngũ thường; Phái Nữ nên giữ câu Tam Tòng, Tứ Đức. Sau đây xin bàn thêm ba phép nữa là:

MINH MINH ĐỨC – THÂN DÂN – CHỈ Ư CHỈ THIỆN.

Ấu cũng giúp thêm một phần nào trong sự học tập.

MINH MINH ĐỨC: Tánh Trời phú cho người cũng gọi là Thiên lý ở trong Tâm. Trong Thiên lý vốn có một Đức sáng tự nhiên gọi là Minh Đức, Minh Minh Đức nghĩa là khai sáng cái đức sáng ấy. Về phương pháp học tập sách Đại Học bảo rằng:

“Tri chi nhi hậu hữu định.

Định nhi hậu năng tĩnh.

Tĩnh nhi lâu năng an.

An nhi hậu năng lự.

Lự nhi hậu năng đắc.”

Nghĩa là khi chúng ta đã nhứt quyết con đường mà mình phải theo và mục đích mà mình phải đến rồi sau Tâm định. (ví dụ: Bỏ nhơn dục theo Thiên lý). Có định rồi sau Tâm sẽ Tĩnh (yên lặng). Có Tĩnh rồi sau Tâm sẽ an (An có vẻ tự tại hơn tịnh một cấp). Có An rồi sau sẽ Lự (tức tưởng gẫm tìm hiểu Chơn lý. Có Lự rồi sau sẽ đắc (tức sáng suốt rõ ràng).

Nói như thế nghĩa là trước chúng ta phải chuẩn bị cho Tâm được Thanh tịnh rồi bắt đầu tưởng gẫm để tìm Chơn lý.

Nói về sự tưởng gẫm tìm Chơn lý, thì phải tuân tự mà thực hành theo thứ tự, bởi vì vật hữu bốn mặt, sự hữu thủy chung. Tri sở tiên hậu tắc cận đạo hỉ. Nếu biết được chỗ trước sau, làm cho cái biết của mình có mạch lạc hệ thống, ấy là biết Đạo vậy, tức cũng như cái thuyết cách vật trí tri của VƯƠNG DUƠNG MINH đã giảng giải.

Hoặc nói rõ ra là chúng ta cứ hồi quang phản chiếu về nội giới và dịch hoá những tư tưởng lãng mạn dục tình phức tạp, dịch hoá và dịch hoá mãi cho đến trong Tâm chỉ có một đức sáng ở trong cõi lòng chưa phát động; thế là khai sáng đức sáng.

Thân dân: Thiên địa chi đại đức viết sanh. Tánh bản nhiên của chúng ta là một điểm Tánh Trời ban cho. Vậy chúng ta phải thể hiện cái Đại đức của Trời Đất là sự sanh-hoá mà thôi; chớ chẳng hề sát hại vật nào. Nghĩa là chúng ta nên tương thân, tương ái, tương trợ với người và vật, tức là thực thi lòng Nhân ái với mọi người và vật để giúp vào cái Đại đức của Trời là Sanh hoá.

Thân dân nghĩa là gần gũi thương yêu người và vật để thể hiện lòng nhân ái.

Minh Minh Đức tức là khai hoá Trí. Thân dân tức là thực hành đức Nhân, Nhân Trí đáp đối mà thành tựu lẫn nhau. Minh Minh Đức là học. Thân dân là hành. Tri hành hiệp nhứt sẽ hoàn thành nghĩa vụ làm người.

Chỉ ư chí thiện: Minh Minh Đức và Thân dân lấy Chí Thiện làm phương tiện và cứu cánh. Nghĩa là tu luyện ý chí vững vàng để cho mình có đủ nghị lực mà học tập và sự học tập phải nhắm vào Chí Thiện mà tiến bước. Chí Thiện là gì? Là cái lễ tốt lành. Trạng thái nầy, Tâm không còn điên đảo mà chí yên lặng để cầu sự Tri và hành đức Nhân ái được trọn vẹn.

Tóm lại, Minh Minh Đức là luyện trí, Thân dân là thực hành lòng Nhân, Chỉ ư Chí thiện là đào luyện ý chí (tức Dũng) để có đủ can đảm mà làm Nhân. “*Tri Nhân Dũng*” là ba cái trạng thái của Tâm linh phát hiện mà học giả luôn luôn phải học tập cho đến Tâm đắc.

Học tập cho đến Nhơn dục tận tịnh, Thiên lý lưu hành rồi cứ ung dung theo Thiên lý mà hành động, chớ không cố chấp điều gì. Đức KHỔNG PHU TỬ bảo rằng: “*Quân tử chi ư Thiên hạ dã, vô thích dã, vô mịch dã, nghĩa chi giữ tử*”: Bậc Quân tử làm việc cho đời chẳng có điều gì cố ý làm cũng chẳng có việc gì cố ý bỏ, hễ hợp nghĩa thì làm.

Đó là điều đáng ghi nhớ.

Tóm lại Đức CHÍ TÔN là Thầy chúng ta, là Đại Từ Phụ của chúng ta: Đức Ngài sanh hóa chúng ta, ban phú cho chúng ta một Điểm tánh, để làm tự Tánh của mình, như câu Thánh Ngôn nói rằng: “*Khi tạo lập Càn Khôn Thế*

Giải rồi Thấy phân Tánh Thấy mà sanh ra vạn vật là Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm gọi là Chúng sanh”.

Chúng ta là một phần tử trong số vạn vật, cho nên chúng ta cũng có bẩm thọ của Đức Thái Cực Thánh Hoàng một Điểm tánh, để làm Tánh của mình. Nho Giáo gọi Tánh là Mạng Trời và tuân theo Mạng Trời mà hành động thì gọi là Đạo (Thiên mạng chi vị Tánh, suất Tánh chi vị Đạo (Trung Dung).

Vậy những nghĩa vụ làm người, Nhơn Đạo, tức chúng tôi muốn nói những bài học Luân lý đã giảng diễn, mặc dầu, hình thức có lệch lạc, mặc dầu cách lập luận không mấy châu đáo, nhưng tinh thần của những bài học này nằm gọn trong câu “*Căn cứ theo Mạng Trời để thực hiện đạo người*”, để cầu được một phẩm hạnh làm người Đạo đức thuần lương và chuẩn bị vào cửa Thiên đạo.

CHƯƠNG THỨ HAI THƯỢNG THỪA

Thượng thừa là lớp học hành dành riêng cho người có đại chí quyết tâm tu luyện đến mức cao siêu rộng rãi, để độ mình và độ người. Tân Luật Đại Đạo có câu: “*Chức Sắc truyền giáo từ Phẩm Giáo hữu phải chọn trong hàng Thượng Thừa*”.

Đức CHÍ TÔN cũng có dạy rằng:

“Ta vì lòng Đại Từ Đại Bi, lấy Đức Hóa sanh dụng nên mới Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tôn chỉ là cứu vớt kẻ hữu phần vào Địa vị cao thượng tránh khỏi số mạng Luân hồi”.

Vậy kẻ tu Thượng thừa là người xuất thế, thể hiện một đời sống siêu việt; Vượt khỏi thế tục thường tình, vượt khỏi những thói quen “*Túy sanh mộng tử*”, chứng nhận một nếp sống sâu kín tâm linh, làm gương lành cho người đời soi sáng và, chung qui, cần sự giải thoát kiếp sanh tử.

Về Giáo lý, Đức CHÍ TÔN không mở riêng, mà lại qui nguyên Tam giáo, hiệp nhứt Ngũ chi thành một khoa Nhơn sanh triết lý học đại đồng, cung ứng cho tất cả từng lớp Nhơn sanh. Ai cũng có thể theo học được. Đại để như nhà Khoa học chính lại Đức tin Thượng Đế, còn các nhà tu hành thì gạt bỏ những điều mê tín dị đoan. Đó là Đức CHÍ TÔN có ý nhắc cho Nhơn loại nhớ rằng: Tất cả loài người, tuy khác nhau về ngôn ngữ, sắc tộc, màu da, nhưng tựu trung đều là con cái của Đấng Tạo hóa. Tất cả Tôn Giáo, tuy bất đồng về lễ nghi hình thức, nhưng tựu trung Đạo nào cũng sùng bái Đấng Cao Cả trong Càn Khôn Vũ Trụ và Tôn giáo nào cũng dạy người ta làm lành lánh

dữ. Bài Thánh Ngôn sau đây sẽ cắt nghĩa sự qui nguyên phục nhứt nói trên.

THÁNH NGÔN: *“Vốn từ trước Thấy lập Ngũ Chi Đại Đạo là tùy phong hóa của Nhơn Sanh mà gây ra Chánh giáo là vì khi trước Càn vô đức khán, Khôn vô đức duyệt, Nhơn loại chỉ hành đạo nơi tư phương mình mà thôi. Còn nay, Nhơn loại đã hiệp đồng, Càn khôn dĩ tận thức thì lại bị nhiều Đạo mà Nhơn loại nghịch lẫn nhau, nên nay Thấy nhứt định qui nguyên phục nhứt”*.

Thật vậy, ngày nào người ta nhìn nhau là con một Cha, bạn học một Thầy thì ngày ấy không còn cái vạ kỳ thị chủng tộc, kỳ thị Tôn giáo nữa.

Cứu cánh của Thượng thừa là tìm gặp lại Bốn tánh Trời phú cho người để làm chủ thể cho sự hành động của mình, vì Bốn tánh ấy là mạng Trời là Thiên lý hay Đạo mà người phải thể hiện nơi thế gian gọi là Nhơn Đạo (Thiên mạng chi vị tánh, suất tánh chi vị Đạo): Mạng trời là Tánh, tuân theo Tánh ấy là Đạo.

Muốn giác ngộ Bốn tánh phải làm sao?

Đây là một vấn đề mà tập sách này sẽ giải đáp. Để trình bày có thứ tự, chúng tôi tạm chia làm hai thiên là:

- 1.— Minh tâm kiến tánh.
- 2.— Độ tha.

THIÊN THỨ NHỨT MINH TÂM KIẾN TÁNH

Nguyên điểm tánh Trời phú cho người, hằng ngự trị trong thâm tâm và lúc bấy giờ tánh là bản thể của Tâm,

thành thử, Tánh và Tâm tuy có hai danh từ, song sự tách động vẫn một. Kẻ hành giả nên ghi nhớ điểm này, hầu sau khỏi phải nhận lầm. Bốn tánh thì hư không linh chiếu, nhưng khi người ta nhập thế cuộc, Nhục thân cảm nhiễm mùi trần, sanh lòng ham muốn, kích động đến Tâm làm cho Tánh biến sang nhiều trạng thái khác.

Sách Nhạc Ký chép rằng:

“Nhơn sanh nhi tịnh Thiên chi Tánh; cảm ư vật nhi động, tánh chi dục dã. Vật chi tri tri nhiên hậu hiểu ố hình yên, hiểu ố vô tiết ư nội, tri dụ ư ngoại bất năng phản cung. Thiên lý diệt hi, Phù vật chi cảm nhơn vô cùng, nhi nhơn chi hiểu ố vô tiết tắc thị vật chi nhi nhơn hóa vật dã, nhơn hóa vật giả dã, diệt Thiên lý nhi cùng Nhơn dục giả dã”.

Nghĩa là người sanh vốn tịnh là tánh Trời phú cho đến chừng người ta cảm nhiễm vật chất mà sanh động là dục vọng của Tánh vậy. Vật đến thì người hay biết, hay biết thì lòng yêu ghét bày ra. Lòng yêu ghét ấy nếu chẳng hạn chế bên trong, để cho sự hay biết chạy rộng ra ngoài mà chẳng thấu hồi về bản thân được thì Thiên lý (Thiên tánh) sẽ mất vậy. Và lại, vật cảm nhiễm người ta thì vô cùng còn lòng yêu ghét của người nếu không hạn chế, không ngăn đốn, thì khi vật đến người ta không còn sức tự chủ nữa mà rồi phải hóa theo vật vậy. Mà hễ người hóa theo vật thì Thiên lý diệt, mà hễ thiên lý diệt thì người ta nguy khốn với Nhơn dục.

Theo lẽ trên mà suy ra: Thiên lý ở trong người thì tịnh, nhưng lòng ham muốn làm cho tánh động và biến sanh nhiều trạng thái khác mang danh là Nhơn dục. Trường hợp này nếu người ta không nghĩ lại thì Nhơn dục làm tiêu tan Thiên lý, rồi người ta phải sống theo Nhơn dục.

Mà hễ xa Thiên lý thì phải đọa vào phàm trần khổ não.

Thiên lý và Nhơn dục đây Kính Phật gọi Tâm bất sanh diệt và Tâm năng sanh diệt. Minh tâm, tức là cảm hóa lòng sanh diệt biến thành lòng bất sanh diệt và hàm dưỡng. Bốn tánh để làm chủ tế của sự hành động, ấy là đem cái lý siêu nhiên vào đời sống thực tại, hoặc nói cách khác là phải tuyệt trừ tất cả tật hư, nét xấu, mê chấp sai lầm như ngã tướng, pháp tướng chẳng hạn. Tâm thanh tịnh thì kiến tánh.

Về phương pháp thực hành, chúng tôi đề cập ba pháp môn là:

GIỚI
ĐỊNH
HUỆ

Trì giới để dìu dẫn Thân Khẩu Ý vào cảnh tịnh. Thiên định để lặng lẽa lòng cầu biết tâm năng sanh diệt và bất sanh diệt. Trí huệ để chiếu phá vọng chấp mê lầm. Ấy là phương pháp sáng lòng thấy tánh.

1. GIỚI

Theo Phật giáo, giới cấm có nhiều đẳng cấp: Ngũ giới, bát giới, thập giới, nhị bá ngũ thập giới, ngũ bá giới cho đến tám ngàn oai nghi, bốn muôn tế hạnh. Tuy nhiều đẳng cấp nhưng tựu trung cũng chỉ làm cho ba nghiệp Thân khẩu Ý được thanh tịnh mà thôi.

Sau đây là Thập giới:

- * Ba giới cấm Thân căn
- 1. Cấm sát sanh
- 2. Cấm trộm cắp

- 3. Cấm dâm dục

* Bốn giới cấm Khẩu căn

- 4. Cấm nói dối
- 5. Cấm nói thêu dệt
- 6. Cấm nói hai lưỡi
- 7. Cấm nói hung dữ

* Ba giới cấm Ý căn

- 8. Cấm tham dục
- 9. Cấm sân hận
- 10. Cấm si mê

Ở đây, chúng tôi không bàn đủ thập giới, vì ba giới cấm về Thân và bốn giới cấm về Khẩu đã nói nhiều trong những trang trước và trong quyển “TRÊN ĐƯỜNG TẤN HÓA”. Ấy vậy, Nên chúng tôi chú trọng về Ý- nghiệp.

8. Cấm tham dục: Lòng Tham dục vốn thiên hình vạn trạng, nhưng tóm tắt mà nói thì có Lục dục. Bảng thống kê sau đây sẽ trình bày phương thức tổ hợp thành Lục dục:

LỤC THỨC		
LỤC CĂN	LỤC TRẦN	LỤC THỨC
Mắt	Sắc	Nhãn thức
Tai	Thính	Nhĩ thức
Mũi	Hương	Tĩ thức
Lưỡi	Vị	Thiệt thức
Thân	Xúc	Thân thức
Ý	Pháp	Ý Thức

LỤC DỤC

LỤC THỨC	LỤC TRẦN	LỤC DỤC
Nhân thức	Sắc	Sắc dục
Nhĩ thức	Thính	Thính dục
Tỷ thức	Hương	Hương dục
Thiệt thức	Vị	Vị dục
Thân thức	Xúc	Xúc dục
Ý thức	Pháp	Pháp dục

CHÚ THÍCH BẢNG THỐNG KÊ

Khi người ta nhập Thế cuộc, tiếp xúc với ngoại cảnh thì Lục căn giao tiếp với Lục trần mà sanh ra Lục thức.

Lục thức quay lại giao tiếp với Lục trần mà sanh ra Lục dục, tức lòng ham muốn.

Nên nhớ rằng lòng ham muốn thì kể không cùng; hễ được một thì muốn hai, được hai thì muốn bốn v.v. Ngạn ngữ nói “*Túi tham không đáy*”. Chính lòng ham muốn sanh ra tật ích kỷ. Bao nhiêu lợi lộc, danh quyền ở Thế gian đều muốn tóm thâu một mình. Vả lại, người ta là một phần tử trong Vũ trụ. Theo Luật tự nhiên người ta phải sanh hoạt theo Vũ trụ, Đạo lý và phải hòa mình với muôn loài vạn vật trong kiếp sống còn. Nhưng lòng ích kỷ lại khiến người ta bảo thủ riêng tư, mãi rồi phải bị đào thải ra ngoài cái nguồn máy Tấn hóa của Chúng sanh.

Phật cho cõi Trần là bể khổ mênh mông, lai láng không biết đâu là bờ bến. Thật vậy, nếu chúng ta ham muốn quá lẽ, quanh năm cứ đòi mưu định kế thâu hoạch vật muốn là một cái khổ rồi. Khi thâu hoạch được thì lại

phải lo thụ hưởng, giữ gìn sợ mất. Nếu chúng ta theo đó mà suy rộng ra thì thấy lòng Nham dục gây phiền não cho người là bao nhiêu.

Bổn tánh ở phía sau Nham dục, cho nên kẻ học muốn giác ngộ Bổn tánh thì phải hồi hướng về nội giới, vượt qua tất cả những hình danh sắc tướng như phiền não chẳng hạn, vượt qua và vượt qua mãi đến cõi lòng chưa phát động thì mới thành chánh quả.

Nên nhớ rằng vật chất hay làm cho sự hiểu biết của người ta sai lạc, như Đạo Đức Kinh chương 12 nói rằng:

“Năm màu sắc khiến người ta chóa mắt,

Năm âm thanh khiến người ta điếc tai,

Năm vị ăn khiến người ta tê tái lưỡi

Dung ruồi săn bắn khiến lòng người ta phát cuồng,

Của quý mắt giá khiến người ta hành động sai Đạo đức”.

Ấy vậy, nên kẻ học phải dày công nội tính tích cực suy gẫm để tránh sự ham muốn sai lầm.

Đức CHÍ TÔN nói: «*Tham lam vào Tâm thì Tâm hết Đạo đức, tham lam vào nhà thì nhà hết chánh giáo, tham lam vào nước thì nước hết Chơn trị, tham lam lộng khắp Thế giới thì Thế giới hết Thần Tiên*».

Vậy muốn tránh sự tham dục phải làm sao?

Đức KHỔNG PHU TỬ bảo rằng: “Khắc kỷ phục lễ “tức:

“Mắt chẳng nên xem sắc vô lễ.

Tai chẳng nên nghe lời vô lễ.

Miệng chẳng nên ăn nói vô lễ.

Thân chẳng nên hành động vô lễ”.

Phật dạy: Bất tùy phân biệt, tức chẳng nên chạy theo vật chất để phân biệt chỗ tốt xấu, hơn kém của nó.

Ngoài những lời dạy trên, chúng ta cũng nên lập tâm về phép Tri túc và Bố thí.

Tri-túc: Tạo cho mình một nếp sống bình-thản an vui, không làm việc phi nhân, bất nghĩa để cầu giàu sang danh lợi, không ham muốn việc phù phiếm xa hoa. Mục đích chúng ta là cầu sự giải thoát: Trước là giải thoát ngoài vòng tục lụy phồn hoa, sau nữa là giải thoát sự mê lầm, để rồi hòa mình với Chơn lý. Ấy vậy nên nếp sống của chúng ta thân nhiên điềm đạm đủ ăn no, đủ mặc ấm. Nói rút lại là chúng ta cầu sống với Đạo tự nhiên hơn là sống với phàm trần vật chất.

Bố thí Bố thí nghĩa là cho. Sự cho có hai cách: Thí tài và thí pháp.

Chúng ta tùy phương tiện của mình mà cho người đói khát vật thực, cho người rách rưới áo mặc, cho người đau ốm thuốc men và cũng tùy cơ hội giảng Đạo đức thuyết nhân nghĩa cho người nghe để cho họ hướng thiện làm lành.

9. CẢM SÂN HẬN: Chẳng những sự thù hận, nóng giận, oán ghét làm cho tâm thần si mê mà các mối tình khác như: Mừng, vui, sợ cũng làm loạn tâm không ít. Bằng có là khi cười quá độ thì cũng chảy nước mắt như khóc. Ấy vậy nên chúng ta chẳng khá để cho thất tình sôi nổi quá mức trong tâm gian.

Ngạn ngữ có câu: “Giận mất khôn”. Và lại người ta nhờ có năng lực trí giác chỉ dẫn đường ngay lẽ phải. Nếu chúng ta để mất khôn rồi thì sự hành động sẽ dở dang, hơn cách cũng vì đó mà phải sút mẻ.

Trong giới tu hành, người ta thường bảo: “Đốn củi ba năm thiêu một giờ”. Đó là ám chỉ vào công phu tu luyện nhiều năm lần hồi thu lượm những căn lành, đức tốt. Nay vô ý thức để cho lửa giận bùng lên hủy hoại tất cả công đức ấy thì oan uổng biết bao!

Sân hận do tham dục mà sanh, cho nên muốn trừ Sân hận phải ngừa lòng ham muốn.

Xem như khi người ta muốn vật gì thì lòng ham muốn giục thúc người ta phải hành động. Nếu thân đoạt được vật ấy thì vui mừng rồi lại sợ mất mà phải lo gìn giữ. Trái lại, nếu thất vọng thì đâm ra buồn phiền, oán ghét. Từ lục dục xô đẩy đến thất tình, tâm lý biến thiên không biết bao nhiêu trạng thái. Cái này vừa qua thì đã có cái khác ứng tiếp làm cho tâm loạn động chẳng khác gì những làn sóng làm nhăn mặt biển. Trên đường giao tế, đôi khi chúng ta thấy có người đương vui mà bỗng nhiên buồn, đương giận mà bỗng nhiên thương, đương ghét mà bỗng nhiên sợ. Đó là tại người ta chẳng có đủ tinh thần tự chủ, rồi thất tình tùy cơ duyên bên ngoài mà biến hiện. Tâm thần sở dĩ loạn động lắm là vì lẽ ấy.

Theo Chánh đạo, người ta phải tuân theo Mạng trời mà hành động để tránh khỏi nghiệp quả Luân hồi; nhưng thất tình, Lục dục làm loạn Đạo tâm, làm mờ Chơn tánh, khiến cho đời sống bơ vơ: Không biết bám vào đâu để tiến và lui về chỗ nào cho phải Đạo, cũng như chiếc thuyền linh đình trên mặt biển mà chẳng có kim Chỉ nam dẫn

đường. Quanh quẩn lắm rồi người ta phải vớ lấy Nhơn dục để làm trụ cốt cho hành vi. Trường hợp này, người ta càng hành động bao nhiêu thì càng tạo bấy nhiêu tội lỗi.

Muốn tuyệt trừ Sân hận phải làm sao?

Phải tập rèn hạnh Nhẫn nhục, Nhẫn nhục không thù oán, nóng giận, Nhẫn nhục không buồn phiền sâu thẳm vân vân.. BỐ TÁT nhẫn cũng không nhẫn, nhục cũng không nhục, chỉ để tự tánh thanh tịnh chẳng sanh lòng khởi diệt nên tâm tỏ ngộ.

*«Cảnh nhục như sừng thỏ,
Nhân tâm tựa huyền bào.
Dụng công phu chớ trễ,
Điều khổ nạn bên tiền,
Chi quấy mà chi phải,
Chẳng hèn cũng chẳng cao,
Giới tham sân muốn dứt
Lấy trí huệ làm dao.»*

(TRÍCH TRONG SÁCH PHẬT)

Và khi rảnh rang chúng ta cũng nên quán tưởng như vậy: Theo lẽ thường, ai ai cũng muốn cho mình giàu sang, quyền quý lên xe xuống ngựa, hạnh phúc hoàn toàn. Thì chúng ta cũng nên mong ước kẻ thù chúng ta được hưởng sự may mắn như chúng ta vậy. Quán tưởng này khi nó nhập tâm rồi thì chúng ta sẽ thương yêu kẻ thù cũng như tự thương yêu mình. Theo lý đương nhiên mỗi tật bệnh đều có một vị thuốc trị. Chúng ta dùng “Thương” để trị “ghét” thì cũng như dùng thuốc nào để trị bệnh ấy.

Người hành Đạo nên thấy lỗi mình mà chẳng nên

thấy lỗi người. Cả thấy lỗi của người không quan hệ đến mình thì chẳng nên cố chấp mà sanh lòng oán ghét. Thấy người lầm lỗi nếu khuyên được thì khuyên còn không thì thôi, chớ chẳng nên quan tâm cố chấp.

Mục đích chúng ta là đào luyện một lẽ sống hòa đồng với cái hòa điệu của Vũ trụ Đạo lý. Nhưng muốn hòa đồng với các hòa điệu của Vũ trụ, chúng ta bắt đầu điều hòa với sự vật ở gần trước như Điều hòa tâm tâm, điều hòa tâm lý và sanh lý, điều hòa Thần khí, điều hòa với Gia đình và Xã hội. Đó là thể hiện cái lẽ “*Dữ Thiên địa đồng tham, dữ Vạn vật đồng thể*”.

10.— CẤM SI MÊ: Cấm si mê nghĩa là không nên để cho mình dốt nát, ngu muội, tối tăm, vô minh.

Đã hiểu bản thể của tâm là điểm Linh quang Trời phú cho người. Như vậy đáng lý tâm phải tự nhiên sáng suốt, chớ tại sao lại bị si mê?

Đành rằng thế, nhưng có điều đáng tiếc là tâm khi bị nhục thân lôi cuốn, khuynh hướng về phạm trần, tâm phải động mà biến sanh trạng thái khác mạng danh là ý thức, ý thức chạy rong theo vật chất rồi sanh ra Tham và Sân là cái mầm làm tâm loạn. Tâm loạn thì che khuất điểm Linh quang rồi, người ta trở nên vô minh, tức là không nhận định. Thiên lý và Nhơn dục, rồi cứ theo Nhơn dục mà hành động. Tâm trạng này gọi là si mê, tức là tối. Nay muốn hết si mê thì ngay bây giờ chúng ta phải dùng giác ngộ để trị si mê. Hễ giác ngộ thêm một phần thì si mê bớt một phần, giác ngộ thêm hai phần thì si mê bớt hai phần và cứ thế mà tu tập mãi thì có ngày chuyển mê khai ngộ, cũng như chúng ta dùng sáng để trị tối. Sáng càng lan rộng thì tối càng thâm hẹp mãi đến khi sáng hoàn

toàn thì hết tối.

Vậy phải làm cách nào đem cái sáng về với tâm?

Lẽ tất nhiên phải học, phải nghĩ, tìm hiểu Chơn lý và làm cho Chơn lý nhập tâm thành năng lực cố hữu của mình. Đó là đem sáng về với tâm. Sáng càng thêm thì tối càng bớt mãi đến sáng hoàn toàn thì hết tối.

Về phương pháp học nghĩ, chúng tôi đề cập một vài cách như sau:

1.— Học với kinh sách: Chọn kinh cao, sách Thánh, mỗi ngày đọc một trang và lưu tâm suy nghĩ, tìm hiểu kỳ được Chơn lý ẩn tàng trong bài sách kinh. Đọc sách và suy gẫm phải đi đôi thì sự học mới có kết quả. “*Đọc kinh cầu lý*”. Nói tỷ chúng ta đọc sách nhiều quá mà không suy nghĩ thì chung qui, chẳng những không ghi nhớ Đạo lý mà có khi hiểu lầm là khác nữa. “*Đa thơ loạn tâm*”. Hoặc giả, chúng ta suy gẫm nhiều quá mà không đọc sách thì tư tưởng không siêu thoát.

Còn một lẽ nữa, chúng ta cũng chẳng khá lãng quên là: Văn tự chỉ ghi chép được những tư tưởng thô sơ, thiển cận mà thôi. Trên đường học vấn chúng ta dùng kinh sách để khỏi màn suy gẫm cho mình, còn biết được Chơn lý là nhờ công phu suy gẫm.

2.— Học với thực tế: Những việc xảy ra chung quanh chúng ta hằng ngày thì phức tạp thật; nhưng việc gì cũng có gốc ngọn, trước sau của nó. Nếu chúng ta chịu khó quan sát nhân thức thì ắt chúng ta sẽ rút được nhiều kinh nghiệm. Hơn nữa cách học nghĩ cần có sự tập trung tinh thần.

Thế nào là tập trung tinh thần?

Tôi đang nói chuyện với anh, đồng thời tôi cũng hiểu biết những điều tôi đã nói: Sự hiểu biết này cũng như một người thứ ba vậy. Hoặc giả, khi anh vừa làm việc này, vừa suy nhớ việc khác đồng thời lại có một bộ phận thứ ba nữa chứng kiến. Bộ phận thứ ba ấy cũng hay biết những việc anh làm và anh nghĩ. Những tri năng lực tản mát ấy gọi là tinh thần. Nay chúng ta thu thập tất cả những tri năng lực tản mát ấy thành một khối; đó gọi là tập trung tinh thần. Tinh thần tập trung này có một sức mạnh phi thường, nó có thể đánh tan tất cả những ác căn, tà kiến và nếu dùng để giải quyết vấn đề sanh sống hằng ngày thì nó đem lại một sự hiểu biết chơn chánh rộng rãi.

Nếu người ta gom thần về một điểm và lấy nó làm căn cứ thì nó nổi lên những luồng sáng tư tưởng thuộc về một loại đặc biệt. Những tư tưởng này không bị những luồng khác cuốn đi, mà lần lần nó chiếm một địa vị ưu thế. Những luồng khác rút đi lần lần tiêu mất. Kể đó bao nhiêu luồng sáng tư tưởng cùng một loại gom về, trong tinh thần chỉ có một luồng sáng tư tưởng.

Ví dụ: Người ta dùng mảnh kiến thô ánh sáng mặt Trời lên trên tờ giấy, trong chùng giấy lát thì tờ giấy phát hỏa cháy.

Ấy lại tại hơi nóng mặt Trời gom thành lửa. Thì sự tập trung tinh thần cũng vậy, nếu kẻ học thu thập những tư tưởng lại thành một khối tinh thần của mình sẽ đủ sức mạnh đưa chúng ta đến mức thành công.

Tinh thần là sức mạnh Tâm linh, nếu chẳng có nó thì chúng ta chẳng làm được việc cao xa hiển hách. Chúng ta có thể kết luận rằng cái biết của chúng ta đến bậc nào là do công phu tập trung tinh thần mà nên vậy.

Nhờ công phu chuyển mê khai ngộ chúng ta hiểu được thế nào Thiên lý, thế nào là Nhơn dục, khám phá được nguồn gốc năng sanh diệt, và bất sanh diệt, lẽ nào là chơn, lẽ nào là Vọng. Đây cũng tạm gọi là bước đầu vào pháp môn Minh tâm kiến tánh.

Nhưng còn phải tiến nữa, còn phải thực hành phép Định huệ để thâm nhập vào nội giới tâm linh, búng gốc, búng rễ những tật hư, vết xấu, ác căn, tà kiến còn ẩn núp trong chỗ sâu kín.

2. ĐỊNH

Có người không giữ được Chơn tâm thanh tịnh, để cho Vọng tâm phóng túng theo cơ duyên bên ngoài, sanh vật dục thấp hèn; tư tưởng lãng mạn lại đổ tội cho Tâm là một năng lực bất chánh? Đó là một việc lầm lộn. Sự thiệt, Tâm thì huyền diệu lắm. Nếu dùng phạm trí mà phán xét thì chúng ta cảm biết Tâm dường như có, dường như không, thoát ẩn, thoát hiện không biết đâu mà lường.

Đức Khổng Phu Tử nói rằng:

«Tháo tắc tôn

Xả tắc vong

Xuất nhập vô thời

Mạc tri kỳ hướng».

Nghĩa là giữ thì còn, bỏ thì mất; ra vào không giờ khắc và cũng chẳng biết ở chỗ nào.

Lục Tượng Sơn, sau khi quan sát nhận xét rồi ngâm ngùi than rằng:

“Các thể khác thì mỗi mỗi đều có hình tướng, duy có

Tâm thì không hình; thế mà tại sao Tâm nhiếp được người rất mực? (Kỳ tha thể tận hữu hình, duy Tâm vô hình, nhiên hà cố năng nhiếp chế như như thử chi thậm)”.

Bởi Tâm năng biến, năng-hóa như vậy, cho nên việc gì cũng biết, việc gì cũng chứa; thành ra Tâm bị thân Ngũ uẩn lôi cuốn khuynh hướng về phàm trần phóng túng theo vật chất, mà biến sanh tình dục như đã nói trước kia và chính đó là khởi điểm mà người ta nhận lầm Tâm là năng lực bất chánh. Nay muốn đem Tâm trở về chỗ tự nhiên của nó thì phải dùng phép Thiên định.

THIÊN ĐỊNH là gì?

THIÊN: Ngoài xa lìa các tướng tâm duyên, các tướng ngôn thuyết, các tướng danh tự (Ly tâm duyên tướng, ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng) và đối với ngoại cảnh chẳng khởi vọng niệm, chẳng vướng mắc vật chất. Ấy gọi là THIÊN.

ĐỊNH: Trong thì làm cho Tâm hư không, hư không và hư không nữa cho đến trong Tâm chỉ có một Linh giác là cái Minh đức Trời phú cho người ta mà thôi. Ấy gọi là ĐỊNH.

Tóm lại THIÊN ĐỊNH là một pháp môn làm cho tâm tánh yên lặng, nhưng trong cảnh bất sanh, bất diệt, bất điên, bất đảo ấy lại có một ánh sáng thiên nhiên cảm thông với Trời Đất vạn vật mà quán triệt thế giới vạn hữu.

Hoặc nói: Thiên định là một pháp môn ép buộc Thân tâm chăm giữ giáo điều nghiêm khắc, làm cho tánh mạng thanh thuần và tiến đến một trạng thái minh thanh sáng suốt, cần cho được một sự thông công với Đấng Toàn tri, Toàn năng Tận thiện Tận mỹ, hoặc nói rằng làm cho Tiểu

Linh hồn của mình đồng hóa với Đại Linh hồn của Vũ trụ là Thái Cực Thánh Hoàng là nguồn hóa dục vạn vật.

Hoặc nói: Thiên định là phương pháp giải thoát con người ra ngoài sự bó buộc của cái áp lực Nhơn quả Luân hồi, tức đặt đời sống tinh thần ra ngoài ảnh hưởng của giác quan và trở về với tánh bản nhiên của mình là Mạng Trời hằng ngự nơi chúng ta.

Thiên định nhắm vào mục đích biến hóa tinh thần từ căn bản đến giá trị của chúng ta bằng cách bỏ Nhơn dục theo Thiên lý. Nó không dùng tư tưởng để suy luận, mà chỉ dùng cái «*Tĩnh*» trừ cái «*Động*» và thâm nhập cho đến chỗ huyền nhiệm, sâu xa thâm trầm, linh động, cho nên người ta thường nói: Đạo học là một khoa Tâm lý học uyên thâm. Mã Minh Bồ Tát nói rằng: «*Ngọc Ma Ni tuy trong sáng, nhưng nó đã bị bụi dơ che lấp; nếu người ta không biết dùng phương tiện để trau giồi thì ngọc không bao giờ trong sáng*». Đó là ám chỉ vào Tâm, tuy Tâm tự nhiên thông sáng, nhưng nó đã bị tình dục che lấp, nó đã bị tư tưởng lăng mạn làm mờ, cho nên chúng ta phải dùng Chánh pháp để lau chùi tấm gương thì nó mới thông sáng viên dung. Chính Thiên Định là một pháp môn phá vọng, tồn chơn cầu cho Tâm trở lại trạng thái tự nhiên của nó.

Sau đây là phương pháp thực hành:

- 1.- Chuẩn bị.
- 2.- Nhập định.
- 3.- Xuất thiền.

1. CHUẨN BỊ:

a)- ĐỂ PHÒNG LỤC GIÁC QUAN:

1. Xa lánh tất cả Sắc trần thường làm chóa mắt.
2. Xa lánh tất cả Thính trần thường làm điếc tai;
3. Xa lánh tất cả hương trần thường làm say mê khứu quan.
4. Xa lánh tất cả Vị trần thường làm tê tái lưỡi;
5. Xa lánh tất cả Xúc trần thường cảm dỗ thân phàm; Thân thể tứ chi, xa lánh tất cả những vật quý báu đắt giá và sự săn bắn điên lạp, vì nó hay làm Nhơn tâm pháp cuồng.
6. Xa lánh tất cả ý niệm vu vơ, tư tưởng lăng mạn, dục tình phức tạp, cầu cho ý được lặng lẽ hoàn toàn.

Chính sáu giác quan này tiếp xúc vật trần, Nhục thân theo đó mà sanh lòng ghét bỏ những vật không vừa ý, và ham muốn những vật thích ý. Ấy vậy nên trước khi vào Thiền người ta phải để phòng Lục giác quan này cho lắm.

Người đời sở dĩ siêu thăng, hay đọa lạc chỉ vì giác quan ấy.

2. NHẬP ĐỊNH: Bốn việc phải học tập

- a)- Tư thế
- b)- Điều hòa Thân thể
- c)- Điều hòa hô hấp
- d)- Điều hòa Tâm lý.

a) TƯ-THỂ.- Tư thế là cách ngồi Thiền. Từ xưa đến nay, người ta đã chấp nhận phép ngồi Kiết già, Kiết tường, nhưng nếu, vì một lẽ chi mà chúng ta không áp dụng hai phép ngồi này được thì cũng nên tạm ngồi xếp bằng hay nằm cũng được; miễn là phải giữ xương sống, đầu cổ được ngay thẳng như vách tường, để cho khí huyết lưu hành và

tư tưởng không ngưng trệ.

Nên nhớ rằng: Cách ngồi Thiền phải được tự nhiên nhi nhiên là hơn hết.

b) ĐIỀU HÒA THÂN THỂ.- Mặc dầu ngồi cách nào, hay nằm, kẻ hành giả cũng phải giữ thân thể an tịnh; để cho khí huyết điều hòa. Tay áo phải rộng, lưng quần nới lỏng, buông lỏng thân thể tứ chi, gân cốt, làm cho mọi vật điều quý căn.

c) ĐIỀU HÒA HOI THỞ.- Hít vô phải nhẹ nhàng mà dài hơi, thở ra chậm chậm và cứ thế ra hết hơi. Vấn đề hô hấp rất quan trọng, chúng tôi sẽ bàn trong khoản “*Dưỡng Khí*”.

d) ĐIỀU HÒA TÂM LÝ.- Khắc phục tư tưởng, dục vọng, thâm phóng tâm về chỗ vô vi thanh tịnh. Tâm phải yên lặng như nước hồ thu rồi giữ lấy cái Linh giác của Tâm, để làm chủ tế thân phàm.

Tóm lại: Thân thể, Hô hấp và Tâm hồn tuy chia ba như trên, nhưng sự tác động của ba vật như một. Nói tử chạy một là việc thuộc về thân thể, nhưng, dao động đến Hô hấp và Tâm hồn vì thế mà chúng ta phải điều hòa cả ba vật một lượt.

Phương pháp thực hành.- Thế theo kinh sách Thiền Tông, Thiền định gồm có sáu phép kể đại lược sau:

- | | |
|-------------|----------|
| 1.- Sổ tức | 4.- Quán |
| 2.- Tùy tức | 5.- Hoàn |
| 3.- Chỉ | 6.- Tĩnh |

1.- SỔ TỨC: Sổ tức nghĩa là đếm hơi thở. Khi nhập thiền thân tạm an tịnh rồi kẻ học bắt đầu đếm hơi thở của mình. Làm như vậy là thâm phóng tâm, vì Tâm mắc

đếm hơi thở thì không chạy rong ra ngoài.

2.- TÙY TỨC: Tùy tức nghĩa là tập trung cả tinh thần và ý chí và cứ theo sau hơi thở, đó cũng là thâm phóng tâm vậy.

3.- CHỈ: Chỉ nghĩa là ngừng tư tưởng cầu cho Tâm an tịnh. Phép “*Chỉ*” đây cũng như phép Tọa vong của nhà Nho, tức là ngồi quên tất cả mọi sự mọi vật. Nhưng phải ngừa sự hôn trầm, vì thực hành phép “*Chỉ*” thường hay đưa đến sự buồn ngủ.

4.- QUÁN: Quán nghĩa là xét nét, tức suy gẫm tìm hiểu những lẽ huyền nhiệm của Tâm linh và Vũ Trụ vạn vật. Phép Quán đây cũng như phép tinh sát, tức xem xét trong nội giới, trừ bỏ phân vọng, tồn dưỡng phần chơn cầu được phần bốn hườn nguyên tánh bản nhiên. Đây phải ngừa sự tán loạn.

5.- HOÀN: Hoàn nghĩa là về, tức làm cho mọi vật qui căn, như Lục căn trở về căn của nó thì không giao tiếp với Lục trần, Lục thức chẳng có chỗ nương để sanh.

6.- TỊNH: Tĩnh nghĩa là lặng lẽ, tức tâm trở về thanh tịnh vô vi thì chúng ta giữ nó.

Đạo Đức Kinh chương 16 nói rằng:

Thực hành đến chỗ cùng tột hư không là đã đạt được «*Tĩnh*». Hễ vạn vật (Thân khí trí ý) trở về cảnh tịnh, chúng ta cần giữ nó trong căn cội của nó thì đó là Tĩnh.

«Trì hư cực

Thủ tịch độc

Vạn vật tịnh tác

Ngô dĩ quan kỳ phục

*Phù vật vãn vãn
Các phục qui kỳ căn
Qui căn viết tịnh»*

Đại ý nói rằng: Tâm hư không là tịnh: Tịnh thì tạng phủ, Thân, Khí, Trí, Ý đều trở về nơi căn cội của nó, gọi là phục mạng, tức vạn vật trở về với sự sanh hoạt tự nhiên của nó, được như vậy thì tâm thần tiêu điều tự tại, không điên đảo, không xao lãng. Công phu tu học cốt làm cho sáng tâm, học giả chỉ sợ Tâm không sáng, chớ chẳng lo sự biến đổi của sự vật. Biết dùng Tâm làm cốt chỉ cho sự học tập thì dù học bao nhiêu cũng chẳng rối mà lúc nào cũng hiệp với cái lý Nhất quán; cổ nhơn nói: Đức có nguồn gốc, học có cốt yếu.

Học qui ở tâm, tâm qui ở tịnh.

Ngừa thái quá và bất cập: Công phu Thiên định phải ngừa sự thái quá và bất cập.

Tịnh tâm nghĩa là làm cho tâm không, không rồi không nữa cho đến không không. Tuy nói không, nhưng chẳng phải không như cây khô, như đá cục, vì «*không như thế là hư nguy, tức thái quá*».

Trái lại, nếu tâm còn có tư lự thì lại thuộc về sắc tướng, tức bất cập. Nên tránh thái quá và bất cập mà phải tìm cho được trạng thái chơn không. Nghĩa là có mà không, không mà có.

Tóm lại, trong khi tọa thiền giữ hơi thở điều hòa, thân thể thung dung, tâm sáng suốt. Lúc nào cũng được thành thoi, nội tâm thường an trụ trong cảnh định: Đi cũng định, đứng cũng định, ngồi cũng định. Thường giữ tiết độ điều hòa, điềm đạm, trầm tĩnh. Ấy là kẻ tu hành.

3. HUỆ

Huệ là năng lực trí giác, trí thì biệt việc hữu vi, từ ngoài vào trong, nhờ học thức, kiến văn để mở mang: Còn Huệ thì tự nhiên cảm thông mà biết, trí thì biết từ ngoài vào trong Huệ thì cảm thông từ trong ra ngoài. Cả hai Trí và Huệ dung hợp thành một cái biết quán triệt tinh thần, vật chất. Đức Lão Tử nói rằng:

*“Thử lương giả đồng
Xuất nhi vị danh
Đồng vị chi huyền
Huyền nhi hựu huyền
Chúng diệu chi môn”.*

Nghĩa là hai năng lực này đồng do một góc “*tâm*” mà ra, nhưng khác tên: Trí và Huệ, cả hai đều huyền nhiệm, Nhưng cái huyền nhiệm trên, tức Huệ là cửa xuất phát mọi lẽ vi diệu.

Chữ Huệ có nhiều danh từ khác nhau như: Thần Lương tri, Minh đức, Trực giác, hay Trí bát nhã, cái biết này cao diệu lắm, nhưng lúc nào cũng nhờ cái biết của Trí làm nấc thang cho nó. Kẻ học phải khai hóa cả Trí và Huệ thì cái biết của mình mới đầy đủ. Kinh Dịch nói rằng:

*“Thần dĩ chi lại
Trí dĩ tàng vãng”.*

Nghĩa là Thần (Huệ) vân vân biết cái chưa học; Trí tích lũy cái kinh nghiệm.

Chỗ biết khác nhau thì phương pháp mở mang cũng không giống, Đạo Đức kinh chương 48 nói rằng:

“Vi học nhứt ích

*Vi Đạo nhứt tôn
Tôn chi hựu tôn
Dĩ chi ư vô vi”.*

Nghĩa là về sự học vấn (tức khai hóa Trí phận) thì càng ngày càng mở mang cho thật rộng, để cầu sự ích lợi, còn theo Đạo thì càng ngày càng giảm bớt sự học, sự nghĩ. Giảm bớt và giảm bớt nữa cho đến không hành động về mặt hữu vi, nhưng về mặt vô vi thì Huệ cảm thông mọi việc.

Chúng tôi thể theo Vương Dương Minh mà luận chữ Lương tri như sau?

Nguyên Lương tri (Huệ) là cái linh lực Trời phú cho người, ai ai cũng có: Nơi Thánh nó không tăng; Nơi phàm nó không bớt, nhưng Thánh phàm sở dĩ bất đồng là tại Thánh biết tồn dưỡng; còn phàm làm nó mất đi, Vương Dương Minh nói:

*“Tuy vọng niệm chi pháp
Nhi Lương tri vị thường bất tại
Đản nhơn bất tri tồn
Tắc hữu thời nhi phóng nhĩ
Tuy hôn tắc chí cực
Nhi Lương Tri vị thường bất minh.
Đản nhơn bất tri sát
Tắc hữu thời nhi hoặc tế nhĩ».*

Nghĩa là: Mặc dầu lòng có vọng niệm, nhưng Lương tri chưa hề chẳng có ở trong tâm, chỉ vì người ta không biết tồn dưỡng, cho nên có lúc buông lung; mặc dầu tâm có hôn-mê đến đâu nữa. Lương tri cũng chưa hề chẳng sáng, chỉ vì người ta không nghĩ lại, cho nên có lúc nó mất.

Sở dĩ nói như thế là vì Lương tri (Huệ) ở tận trong cõi lòng chưa phát động, thành thử, người ta có vọng niệm, hay có hôn mê đến đâu đi nữa thì cũng chỉ là tối tăm bên ngoài giác quan mà thôi, chỉ như Lương tri thì chẳng hề xa người ta, nhưng nó không biểu dương ra ngoài là vì người ta không tin tưởng và không tồn dưỡng nó. Đạo Đức kinh chương 1 nói rằng:

*«Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu
Thường hữu dục dĩ quan kỳ kiến».*

Nghĩa là tâm thường chẳng vọng động thì mới cảm biết được cái diệu tức Thần, còn tâm có suy nghĩ, có lo lường thì chỉ biết được kiến chi li, rời rạc mà thôi.

Theo Trang Tử thì kẻ học cứ quên đi (Tọa vong), quên tất cả sự vật bên ngoài; quên tất cả tình cảm, lý trí bên trong quên tất cả cao thấp, quên tất cả cái hơn kém, quên cho đến cái thực tại của mình, quên tất cả những thành kiến, mê lầm. Quên được như thế thì Huệ sẽ xuất hiện làm chủ Tâm gian. Kinh Dịch bảo rằng: «Vô tư giả, vô vi giả, tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố». Nghĩa là không nghĩ, không làm, yên lặng, không động, cảm thông mà biết mọi lẽ trong thiên hạ.

Đức LÃO TỬ nói rằng:

*«Bất xuất hộ, tri thiên hạ
Bất khuy dũ, tri Thiên Đạo».*

Nghĩa là không ra khỏi ngõ mà biết việc thiên hạ, không trông ra cửa sổ mà biết Đạo Trời.

Cái biết này là cái biết Trực giác toàn diện, không phân biệt năng tri và sở tri, không phân biệt chủ quan và khách quan, không phân biệt vật bị biết và người được

biết, và trong lẫn ngoài hiệp thành một cái biết viên dung.

Tóm lại:

Ba Pháp môn: Giới, Định, Huệ tuy chia ra làm ba, nhưng áp dụng thì một lượt; bởi tu thân, trừng tâm, khai trí đều phải thực hành như nhau, chẳng phải làm việc này trước rồi làm việc nọ sau. Nhứt là Định và Huệ phải song song theo nhau. Trái lại, nếu Định nhiều mà Huệ ít thì sanh hôn trầm, còn Huệ nhiều mà Định ít thì sanh tán loạn. Định và Huệ viên mãn công phu thì đạt được phép sáng lòng thấy tánh (Minh tâm kiến tánh).

Thế nào là Kiến tánh? Kiến tánh nghĩa là thấy tánh, đây không phải dùng mắt phàm trông thấy mà thật là chứng nghiệm chơn như diệu tánh, hoặc nói cách khác là giác ngộ điểm tánh Trời phú cho người: Tức là thông đạt nguyên lý vũ trụ ở trong nội giới và ngoại giới của mình.

Vương Dương Minh nói: “*Chú nhứt*” tức chuyên chú gìn giữ Thiên lý. Vạn sự vạn vật đều ở trong lý ấy, nó quán thông tất cả trong ngoài. Lý ấy là mạng Trời, là Đạo; cho nên có câu nói rằng: “*Giác nhứt tức Thiên tòng, mê nhứt tức vạn hoặc*”: Biết được cái Một ấy thì hiểu được muôn ngàn việc khác; mê cái Một ấy thì dốt muôn ngàn việc khác.

Sở dĩ kiến tánh được là khi nào sáng lòng rồi, tức là trong lòng chẳng còn một ý niệm, chẳng còn một tác động tinh thần làm ngăn cách Đạo thể. Cái thái độ thuận tụy kinh nghiệm bản thân ấy là cái kết quả quá trình của công phu tự giác.

Kim Cang kinh nói: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhứt thiết kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*”: Phàm chỗ nào có sắc tướng đều là hư vọng, cả thầy thấy

mà chẳng phải tướng đó là chứng nghiệm tánh Như Lai.

Sách Tiêu Diêu giải rằng: “*Người kiến-tánh, trong 12 giờ gặp cảnh thuận nghịch đều an vui tự nhiên, không dời đổi theo hoàn cảnh, tự ý người ngao báng, ta vẫn như không*”.

- Hư không bốn bề khắp bao la
- Lý đạo lại càng quá thẳm xa,
- Trăng gió năm hồ thường tự tại
- Chèo xuân đua nở lập lòe hoa.

(Trích trong sách Phật)

Chu Hối Am lấy chữ Kính làm gốc. Ông nói: “*Thu thập tinh thần vào một chữ Kính, trước sau chuyên nhứt thì mới hiểu được Đạo lý*”.

Kính để giữ tâm tánh, tức có cái chủ tể nghiêm trang ở trong thì công phu hàm dưỡng mới có hiệu quả. Người ta sở dĩ phải giữ sự Kính là vì trong lúc tính tĩnh thoảng nó tư ý đâm ngang ra. Đó là cái thông bệnh của học giả. Vậy phải lấy Kính làm chủ để xét cho kỹ cái mầm của tư ý thường bởi đâu mà sanh, rồi cứ chỗ hệ trọng mà răn giữ lâu ngày thành ra thuần thực thì tự khắc kiến hiệu.

Ông còn sợ người ta chưa hiểu cho nên nói rằng:

Kính không phải là nghĩ hết mọi sự tư lự, mà chỉ nên tùy sự mà chuyên nhứt, cẩn thận lo sợ, không phóng dật, chớ không phải ngồi yên: Tai không nghe, mắt không thấy, không ứng tiếp sự vật gì.

Kính là chính tể thu liễm thân tâm không dám phóng túng. Theo ý ấy nên ông thường dùng hai chữ TĨNH TỌA để tồn dưỡng.

Lấy Thiên lý mà xem: Có động thì không thể chẳng tịnh; cũng như có tịnh thì không động. Tịnh thì hàm dưỡng, động thì trinh sát. Chỉ có một động một tịnh làm căn bản lẫn nhau. Kính và nghĩa diu dắt nhau để khỏi cái gì gián đoạn.

Tuy dùng chữ tịnh nhưng không phải như một vật chết. Trong lúc tịnh vẫn có mối động. Cho nên không phải bỏ xa mọi việc, tuyệt giao với mọi vật, nhắm mắt ngồi yên mà chỉ thiên về một mặt tịnh.

Tịnh là khi chưa có vật đã có Kính làm chủ ở trong. Đến lúc sự vật thì cái Thiên lý đặng sáng tỏ ra xem xét càng tinh tường minh bạch. (Nho giáo Trần trọng kim)

Kết luận: Sách Trung Dung chương 22 nói rằng: Trong thiên hạ duy có bậc chí Thánh mới có thể biết hết tánh của mình, biết hết bốn tánh mình thì có thể biết hết tánh của người ta. Biết hết tánh của người thì có thể biết hết tánh của vật, như vậy thì có thể giúp vào cuộc hóa-dục của Trời Đất. Mà giúp vào việc hóa dục của Trời Đất được thì có thể cùng Trời Đất đứng vào hàng Tam Tài (Thiên, Địa, Nhơn).

THIÊN THỨ HAI — ĐỘ THA

Đến đây chúng ta đã hoàn thành pháp môn Minh Tâm Kiến tánh, tức tự độ, bây giờ còn phải Độ tha nữa thì mới tròn bốn phận kẻ tu hành.

Công phu «*Minh tâm, Kiến tánh*» giúp chúng ta mở rộng Đức Từ bi Hỉ xả, Bác ái, Công bình, bây giờ chúng ta đem cái sở đắc của mình để phụng sự Chúng sanh, tức thực hành «*Độ tha*» (Giác tha).

Lòng Bác ái dạy chúng ta thương người, mến vật cũng như thương mến thân thể chúng ta, lẽ Công bình bảo chúng ta đối xử với muôn loài vạn vật đồng đẳng với nhau, bởi vạn vật dữ ngã đồng thể. Vậy việc phụng sự cho Chúng sanh, chúng ta khích lệ trên nền tảng từ bi Hỉ xả, Bác ái, Công bình, chớ không phải vì ích kỷ, tư lợi. Chư Phật đời quá khứ có Đại nguyện «*Độ tận Chúng sanh*», chúng ta không được như thế thì ít ra cũng cố gắng, tận lực mình, phổ độ Chúng sanh được bao nhiêu thì nên bấy nhiêu.

Làm lành, lánh dữ thì rộng rãi mênh mông, không biết đầu mà định trước, chúng ta nên lập Tâm theo Phật ngôn rằng:

«*Chư ác mạc tác
Chúng Thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo*»

Nghĩa là những việc dữ chẳng nên làm, mọi điều lành vui lòng nhận làm. Tự mình trừng ý được thanh tịnh. Đó là lời dạy của Chư Phật.

Riêng về người Tín đồ Đại Đạo, Đức CHÍ TÔN đã mở sẵn một con đường «*Phổ Độ*» tức độ mình và độ người. Hai chữ Phổ Độ ấy đã nói lên trong danh hiệu «*ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ*».

SỰ PHỔ ĐỘ có hai lối: Công truyền và Tâm truyền.

CÔNG TRUYỀN: Về phương diện này chúng ta nên dùng tất cả thanh âm, sắc tướng để thức tỉnh lòng người khuynh hướng về Đạo đức. Đại loại như: Phô trương nghi tiết, phượng thờ tế tự, dùng văn chương ngôn ngữ

giảng Đạo đức, thuyết nhân nghĩa để cảm hóa người nghe khuynh hướng về Chí thiện. Phật dạy rằng kẻ hành giả nên bố thí, hoặ thí tài, hoặ thí pháp, tùy thời Phổ Độ Chúng sanh.

TÂM TRUYỀN: Ở đây, không dùng thính âm, sắc tướng mà kẻ truyền giáo phải thể hiện Đạo đức nơi mình rồi Đạo Đức sẽ phát biểu ra tư tưởng, lời nói và việc làm để cho người khác trông gương mà làm theo. Đó gọi là «*Bất ngôn chi giáo*». Người truyền giáo mà không được Tâm đặc Đạo đức thì chỉ nói được cái bóng dáng của Chơn lý mà thôi, chớ không bàn được cái thực thể Chơn lý toàn diện.

Độ tha cũng gọi là phổ độ.

Như chúng ta thấy tại Toà Thánh, Hội Thánh cất lập TÒA THÁNH, ở địa phương, bốn Đạo chung hiệp tạo tác Thánh Thất để sùng bái Trời Phật. Về mặt khác, Hội Thánh lo Phổ biến Giáo lý, lại còn truyền bố Chúc Săc đi khắp các nơi, để giúp cho Đạo Hữu thông hiểu Giáo Lý và thể hiện Đạo đức. Việc làm tuy phô diễn hình thức, nhưng tựu trung đều nhắm vào hai chữ Phổ Độ.

Tại sao chúng ta phải phục vụ Nhơn sanh?

Đã biết rằng cả Chúng sanh đồng học một THẤY là Đấng CHÍ LINH, cả Chúng sanh đều ở chung một Đại Gia đình là Vũ trụ và cả Chúng sanh đồng đi với nhau một đường về với Cội sanh mình là Đức CHÍ TÔN. Vì sự ăn chung, ở lộn với nhau như thế mà cả Chúng sanh phải nương nhờ lẫn nhau, thành ra một cuộc vay trả, trả vay vô cùng tận.

Đại lược như: Từ buổi cấu tạo hình hài trong thai bào, mỗi Chơn hồn đều đã có mang một mối nợ tiền khiên

(nợ các kiếp trước.) Đến lúc chào đời, lại còn nặng nợ Xả hội Nhơn quần, như cung cấp cho thức ăn áo mặc, nhà ở vân vân... Đó là sanh nghiệp mà Nhơn loại nhờ vả lẫn nhau. Lại còn Kinh điển lưu truyền từ đời kia, sang kiếp nọ, chỉ rõ con đường giải khổ đặng trở về nẻo Cực Lạc, đó là chưa kể những nghiệp quả riêng của mỗi người. Bởi nợ vay trả, trả vay ấy, cho nên mỗi người trong chúng ta chẳng có quyền sống riêng cho mình, mà ngược lại, phải đem mảnh thân nầy phụng sự cho Chúng sanh, hoặ bằng cách nầy, hay phương khác. Rảnh nợ nhơn quả thì mới mong giải thoát kiếp Luân hồi.

Vậy phụng sự cho Chúng sanh là phận sự của mỗi người, chớ chẳng phải làm ơn, làm nghĩa cho ai. Ấy vậy nên công làm của chúng ta không cần đáp ơn; không cầu tiếng khen. Vui làm nghĩa vụ, còn kết quả thì hiến dâng lên Đức CHÍ TÔN, sung vào cái kho vô tận Tự nhiên là nơi muôn loài vạn vật bám lấy, để sanh tồn và Tấn hóa.

Theo tài liệu khảo cứu thì chúng ta hiểu rằng: Chẳng có việc gì ở Thế gian mà Đức CHÍ-TÔN không hay biết, như Kinh Thi có câu:

«*Hoàng hỉ Thượng-Đế
Lâm hạ hữu hách
Giám quan tứ phương*».

Nghĩa là Đức Thượng Đế rất rộng, rất lớn, soi sáng khắp cõi Hạ Giới, xem xét cả bốn phương.

Ấy vậy chúng ta đừng lầm tưởng việc làm lành của chúng ta Trời không biết. Thế thì công làm lành của chúng ta có uống đâu?

Còn một điều nữa, kẻ học cũng nên lưu tâm cần

mật là «thử thách». Theo lý đương nhiên, mỗi học sinh đều phải chịu khảo thí để minh chứng học lực. Thì Tu sĩ cũng vậy, nghĩa là kẻ học đạo cũng phải chịu Thử thách để minh chứng tài đức của mình.

Cổ nhơn còn lưu truyền sự thử thách ấy trong Kinh điển rằng: “*Vô ma khảo bất thành Đại Đạo*” Nghĩa là không ma khảo thì Đại Đạo không thành. Hoặc nói rằng: “*Đạo cao nhứt xích, Ma cao nhứt trượng. Đạo cao nhứt trượng, Ma thượng đầu nhơn*” Nghĩa là Đạo cao một thước thì Ma cao một trượng, đạo cao một trượng thì Ma lên khỏi đầu người.

Có người than rằng: Làm lành mà chấung thấy phước, trái lại còn bị tai ương. Biết đâu, đó là những việc thử thách, chúng ta chớ nên ngã lòng thối chí. Bên lòng tu tập thì có ngày sẽ thấy quả lành.

TỔNG KẾT

Đức Thượng Đế tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát Chưởng Giáo nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Thánh danh ấy nói rằng học lý của Đại Đạo là qui nguyên Tam Giáo, còn thực hành thì căn cứ theo Ngũ chi Hiệp Nhứt, nghĩa là khi mới nhập môn thì thể-hiện Nhơn đạo, rồi tiến lên Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo.

Nguyên giáo lý của Tam Giáo và Ngũ Chi Đại Đạo đã phổ truyền khắp Năm châu tự ngàn xưa. Dân tộc nào cũng nương đó làm nấc-thang tiến-hoá của mình. Nay thế giới thông đồng khách Năm châu tới lui, lui tới với nhau như người một nhà. Đức Chí Tôn Qui nguyên Phục nhứt Tam Giáo Ngũ Chi thành một nền Nhơn sanh triết lý học

đại đồng, ai ai cũng có thể theo học được. Nhà khoa học nên chỉnh đốn lại lòng tín ngưỡng; nhà Đạo học nên gạt bỏ những điều mê tín dị đoan, rồi mỗi người cố gắng thực thi cái thuyết Nhơn sanh triết lý học nói đây thì có ngày cả loài người đồng có một tâm lý là điều kiện rất cần để thông cảm ở giữa người nầy với kẻ nọ trên đường giao tế. Thiên hạ thái bình là lời cầu nguyện hằng ngày của người Tín đồ Đại Đạo.

Đức CHÍ-TÔN là Đấng Thiêng Liêng, đại diện cho nền Tân Tôn Giáo nầy, Đức Ngài lập ra một Hội Thánh gồm có ba đài là:

- Bát Quái Đài,
- Hiệp Thiên Đài,
- Cửu Trùng Đài.

Mỗi Đài có nhiệm vụ riêng như đã nói trong chương III, phần thứ nhứt. Còn toàn thể Hội Thánh thì có phận sự phổ độ chúng sanh.

Người theo học chia ra hai bậc là Hạ thừa và Thượng thừa, Hạ thừa học hành Nhơn đạo để hoàn thành bốn phận làm người. Thượng thừa học hành Thiên đạo để tự độ và độ tha. Phương pháp tu hành Hạ thừa khác với Thượng thừa về phần hình thức, nhưng tôn chỉ thì cả nhị thừa đều lấy Đạo Trời làm khuôn thước để sửa Đạo người, hoặc nói cách khác là hiện thể Chơn lý thành những bốn phận làm người tại thế gian.

Mục đích Đại Đạo là làm cho nhơn thế biết đâu là Thiên lý đâu là Nhơn dục và lần hồi bỏ Nhơn dục để sống với Thiên lý là Đạo tự nhiên đưa người đến chỗ thanh cao giải thoát.

Kẻ Tín đồ phải xa lánh nhất là sự ham muốn phàm trần cầu thỏa mãn Nhục thân mà cũng không nên ham muốn thần thông biến hóa để lèo người phàm tục nữa. Ngược lại phải tạo cho mình một đời sống siêu việt, vượt ngoài sự ô trược của nhục thân, vượt ra ngoài sự ích kỷ hẹp hòi và nhất thiết phải thật thà khiêm cung và phải có sự hoà hảo xuất thế của Lão Trang và giải thoát như Phật Giáo.

Viết xong tại TÒA THÁNH TÂY NINH.

Tháng giêng năm Giáp Thìn (1964)

Soạn gia ú: Tiếp pháp TRƯƠNG VĂN TRÀNG

PHẦN PHỤ LỤC

- * Lời Giới Thiệu
- * Hườn Nguyên Tam-Bửu
- * Thích, Đạo, Nho-Giáo Lược Khảo

PHỤ LỤC I & II

HƯỜN NGUYÊN TAM BỬU

Nho-Giáo, Đạo-Giáo, Thích-Giáo Lược-Khảo

LỜI GIỚI THIỆU**Của Đạo Trưởng Huệ Lương TRẦN VĂN QUẾ**

Trong việc tu hành xưa nay phần cốt yếu là đức tin và công quả. Nhưng trong thời gian ma tâm trác tách, tu công bồi đức nếu gặp đặng những sách vở, kinh sách thích ứng để tu học, để mở rộng kiến văn thì người tu sẽ tự mình rút ngắn con đường của mình đi vậy. Nói một cách khác nhờ kinh sách để học hỏi người tu tự mình biến lối tu tiệm giáo là lối tu dần dần, lối tu đi vòng của người thường thất học ra lối tu đốn giáo là lối tu tắt, lối tu đi theo đường ngắn của một thức giả. Điều ấy rất cần vì lẽ sanh tử bất thường người tu lúc nào cũng phải tìm cách tranh thủ thời gian.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một tôn Tôn Giáo ra đời đến nay chưa qua nửa thế kỷ. Trong thời gian ấy, Đạo Trời phải trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất gồm mấy chục năm đầu là thời kỳ tu phước mà trong tâm là sự phổ độ chúng sanh, tạo dựng cơ sở, xây dựng nền móng về mọi mặt. Giai đoạn thứ hai gồm mười năm trở lại đây là thời kỳ tu huệ mà trọng tâm là sự tu tâm luyện tánh, tham thiền nhập định, luyện đơn nấu thuốc.

Vì lẽ nói trên mà kinh sách nói về Đạo Trời rất ít ỏi tuy rằng từ buổi sơ khai đến nay những Thánh Ngôn, Thánh Huấn được Ôn Trên ban ra không phải là ít. Nhưng vì thiếu sự thống nhất tinh thần, cho nên các lời châu, tiếng ngọc ấy đều bị tản mát đi tứ phương và một phần đã bị mai một sau các cơn binh lửa.

Nay, may thay trong cảnh bối rối ấy, giới tu hành

theo Đạo Trời đã tiếp nhận được quyển Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Giáo Lý do Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng đã dày công soạn ra thì đó hẳn là ngọn đèn rọi đường cho khách lữ hành trong đêm tối: Là cái địa bàn (la bàn) cho ngư phủ giữa cơn đông tố mịt mù ngoài biển khơi.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng hẳn đã thực hiện được việc «*Tiền giác hậu giác*» đối với các thế hệ người tu trong Đạo Trời. Lời ấy không phải là quá đáng, là vì với tư cách là một trong số Thập Nhị Thời Quân còn lại, Ngài Tiếp Pháp trong quyển sách nói trên đã cố gắng hiến cho độc giả rất nhiều tài liệu quý giá mà người thường không sao tìm thấy được. Các tài liệu ấy sẽ chứng minh một cách xác thực những phần căn bản trong Giáo lý của Tam Giáo nói riêng và của Vạn Giáo nói chung. Vì lẽ ấy mà tôi xin trân trọng có bài giới thiệu này.

Làm tại SAI GON, ngày 28-6-1964

HUỆ LƯƠNG

TÂM NIỆM

Chúng tôi thành tâm đội ơn các Đấng Trọn lành lưu truyền Giáo lý Tam Giáo và các vị Tiên bối dày công chú thích, phiên dịch Giáo lý thành Kinh điển, chúng tôi nhờ đó để nghiên cứu, học tập và biến thành ba bài “Tam Giáo lược khảo” này.

NAM MÔ TAM GIÁO ĐẠO TỔ

Soạn giả – Tiếp Pháp TRƯƠNG VĂN TRÀNG

Kính dâng

PHỤ LỤC 1: HƯỜN NGUYÊN TAM BỬU

Tam Bửu là Tinh, Khí, Thần, ba món báu này nếu kẻ học có đầy đủ phước đức, gặp Chơn Sư truyền dạy và cứ theo Chơn truyền ấy thực hành đúng mức thì sẽ Hườn nguyên Tam bửu thành một “*Đệ nhị xác thân*” mang danh là Chơn thân. Trước khi nói đến phương pháp tu học, chúng tôi xin lược bàn sự cấu tạo Nhơn hình để minh xác Tam bửu.

Chu Hối Am là một danh Nho đời nhà Tống (Trung Hoa) sanh vào khoảng 1130-1200 nói rằng:

“Trong khoảng Trời Đất có Lý, (Phân lý của Trời đất ở nơi người gọi là Tánh, chỗ này Đức Chí Tôn nói rằng “Thầy phân tánh Thấy mà sanh ra vạn vật”. Danh từ tuy khác nhưng lưu trung vốn một.) có Khí. Lý là Đạo thuộc Hình Nhi Thượng, là gốc sanh vạn vật. Khí là Khí cụ thuộc Hình Nhi Hạ, là đồ để sanh vật. Bởi thế nên người với vật sanh ra ắt có bảm cái Lý ấy, rồi sao mới có Tánh; có bảm Khí ấy rồi sau mới có hình”. (Thiên địa chi gian: Hữu lý, hữu khí. Lý giả dã Hình Nhi Thượng chi đạo dã, sanh vật chi bản dã. Khí giả dã Hình Nhi Hạ chi Khí dã, sanh vật chi cụ dã. Thị dĩ nhơn vật chi sanh tất bảm thử Lý, nhiên hậu hữu Tánh, tất bảm thử Khí, nhiên hậu hữu hình. (Nho giáo Trần trọng Kim)

Theo lẽ này mà suy: Tánh người là Lý của Trời Đất. Lý ấy ở trên cõi Vô cực thì không tên (Vô danh) nhưng khi tác động đến Vũ trụ thì gọi Lý thiên nhiên, hay Lý THÁI CỰC: Còn khi tác động đến người thì gọi là Mạng Trời, Thiên Lý, Tánh bản nhiên, hay Đạo. Sách Trung Dung nói rằng: “*Thiên mạng chi vị Tánh: Suất Tánh chi vị Đạo*”.

Nghĩa là Mạng Trời gọi là Tánh. Tuân theo Tánh gọi là Đạo. Vậy chúng ta nên nhớ rằng: Mạng Trời, Thiên Lý, Tánh, hay Đạo, tuy nhiều danh từ, nhưng tựu trung có một mà thôi. Thân thể người ta ngoài sự do hình hóa của Cha mẹ, còn một phần tinh anh nữa gọi là Khí chất của Vũ trụ cấu thành. Ấy vậy nên châu thân gồm có ba phần chánh là: Nhục thân, Khí phách và Thần hồn. Đạo giáo gọi đó là Tam bửu kể như vậy:

- 1) – Tinh là phần tinh hoa của Nhục thân (Đệ nhất xác thân).
- 2) – Khí là một thứ Hơi (Phách) lưu hành trong Nhục thân, (Đệ nhị xác thân).
- 3) – Thần là giác tánh của Nhục thân (Đệ tam xác thân).

Tóm lại: Thân thể người ta gồm đủ mọi lẽ Huyền diệu của Trời Đất và mọi Khí chất của Vũ trụ (Thái Cực, Âm Dương, Ngũ hành Khí) cấu thành cho nên sách Nho nói rằng:

“Nhơn giả kỳ Thiên địa chi đức, Âm Dương chi giao, Quỷ thần chi hội, Ngũ hành chi tú Khí dã”. Nghĩa là người ta là cái đức của Trời Đất, chỗ giao hợp của âm dương, tụ hợp của Quỷ thần và Khí tinh anh của Ngũ hành.

Vậy dù rõ trong số vạn vật, duy Nhơn loại là đứng đầu, vì lẽ ấy nên người ta có thể thành Đạo trong một đời tu, nếu người ta thành tâm, thiện chí học tập.

Về phương pháp Hườn nguyên Tam bửu là *“Tâm học”*. Pháp môn này phái do Đức CHỈ TÔN, hoặc mọi vị Tiên Phật truyền dạy mới nên được: Vì thế nên trước khi thực hành Tâm pháp, kẻ học phải tu Tâm, dưỡng Tánh,

đến Công viên Quả mãn, nghĩa là công quả nội, công quả ngoại đầy đủ và Tánh bản nhiên có thể cảm ứng với Thái Cực Thánh Hoàng, hay Tiên Phật, để lãnh hội Tâm pháp ấy thì mới được. Lẽ như vậy nên lớp học này dành cho một số ít người Đại chí và có đầy đủ phước đức mà thôi.

Vậy trước khi bàn đến phép tu học chúng tôi xin nhắc lại Đức tin, vì lòng tín ngưỡng là một ngọn đèn dắt đường cho kẻ học.

I. ĐỨC TIN

Ở đây, kẻ học nhất thiết phải xa lánh những điều dị đoan, mê tín.

Có người vì muốn mau Đắc Đạo, hay ham huyền diệu, rồi mơ màng những việc viển vông, lại ngộ nhận là Thần Tiên truyền giáo. Đó là điều mê tín phải xa lánh.

Có kẻ nghe những lời phỉnh phờ, gạt gẫm, rồi tin liêu, về sau, cái lầm lạc ấy sanh tư tưởng, lời nói và hành động bất chánh. Đó là điều mê tín phải xa lánh.

Kinh Phật dạy rằng: Dùng sắc tướng, mà tìm Như Lai là Tà đạo.

Trái lại: *“Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai”*. Nếu thấy các tướng mà không phải tướng, đó là thấy Như Lai Tánh.

Đức Thích Ca Mâu Ni Phật dạy rằng: *«Các người phải tự mình đốt đuốc lấy mà đi, chớ đừng tin ai cả»*.

Lại nói rằng: Người chẳng nên tin điều gì mà người chưa nhận chắc là Chơn lý. Mặc dầu lời ấy do ông nào nói, hay biên trong Kinh Sách nào cũng vậy.

Nên hiểu rằng tinh thần Đạo Đức là cái tối quan

trọng cho kiếp người. Ấy vậy chúng ta phải học và phải hành thế nào cho đến kinh nghiệm rồi sau sẽ tinh tướng. Và cũng nên hiểu rằng: Dạy đánh đòn thì phải do một vị Nhạc Sư thiện nghệ mới được, cũng như truyền dạy pháp môn “*siêu phàm nhập Thánh*”, tất nhiên phải do Chơn Sư là Tiên Phật, hoặc Đức CHÍ TÔN truyền dạy mà thôi.

II. DƯỠNG TINH

Dưỡng tinh nghĩa là hàm dưỡng tinh ba được đầy đủ trong châu thân.

Tinh là phần tinh hoa của Nhục thân, là nhựa sống của vật thể. (Ở nơi Thảo mộc, Tinh là một sức mạnh hay đâm chồi, mọc nhánh, trở lá, đơm hoa. Ở nơi súc vật, Tinh là một sức mạnh năng sanh sản. Ở nơi người, ngoài cái công năng sanh sản, Tinh còn là một chất nước năng hóa khí (Sperme) để bồi dưỡng sức khoẻ và sáng láng tinh thần.

Muốn dưỡng Tinh phải làm sao?

Đạo thơ có câu: “*Vô lao nhữ hình, vô giao nhữ tinh*” Không nên làm hao tổn thân thể người, không nên giao động Tinh người. Hoặc nói rằng: Muốn dưỡng tinh phải tuyệt dục, những phép tuyệt dục cốt yếu là phải ngăn ngừa dâm niệm ở trong tư tưởng giới, bởi vì dâm căn không phải ở ngoại vật bên ngoài mà thôi đâu.

Như trên đã nói: “*Tinh là một chất nước, có thể hóa khí*” Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có giảng cơ dạy như vậy:

- 1.- Cho hay đạo cả chẳng nhiều lời.
- 2.- Một trận thần thông thấu Đất Trời
- 3.- Liếc mắt xem qua Cơ Tạo Hóa
- 4.- Một câu thuận nghịch để muôn đời.

CHÚ GIẢI:

1.- Kẻ hành giả phải tịnh khẩu, tịnh thân, tịnh ý, tức Đạo Cả chẳng nhiều lời mà phải đại định.

2.- Hễ đại định được thì Tâm thần tương giao, hoặc nói cách khác là Thủy Hỏa Ký Tế, mà chấn động cả Âm Dương khí (tức Đất Trời).

3.- Lúc bấy giờ phải xem chừng cơ Tạo Hóa, để tìm hiểu thời trung, vì Tinh có phát triển đúng mức thì Tinh mới hóa Khí được.

4.- Tinh sanh thì phải điều-hành cho nó nghịch chuyển về Nê hườn cung để bổ não. Trái lại, nếu để Tinh thuận hành ra ngoại thân thì Tinh biến thành một chất nước, có thể hườn dạng Nhơn hình, cho nên nói rằng: Một câu thuận nghịch để muôn đời.

III. NUÔI KHÍ

Khí ở trong người có thanh, có trọc, có thuận, có bất thuận, cho nên kẻ học phải hàm dưỡng lọc lược nó. Ở đây chúng tôi theo Mạnh Tử mà nghị luận hai chữ Chí và Khí Hạo Nhiên. Nên nhớ rằng Chí và tánh vốn một, nhưng tùy sở dụng mà có tên riêng như tánh dùng về mặt tiêu cực để hàm dưỡng, còn chí dùng về mặt tích cực để điều Khí. Ấy vậy nên Tánh và Chí chẳng phải hai vật.

Khí là gì? Vả chẳng, Khí là cái vận dụng của nguyên lý tạo lập Trời Đất, hóa sanh muôn loài, Khí lưu hành khắp Vũ trụ và hễ Khí ngưng tụ thì sanh hình vật. Vạn vật, đến lược nó, trót sanh trưởng rồi, mỗi vật đều có sức tích Khí nơi mình và Khí ấy cũng luôn luôn lưu hành trong cơ thể vạn vật. Muôn loài nhờ đó mà được sanh tồn. Nay như hỏi Khí là gì? Thì Mạnh Tử nói rằng: “*nan ngôn*” (khó nói).

Tuy vậy, nhưng ông cũng miễn cưỡng giải rằng:

“Kỳ vì Khí giả chí đại, chí cường, dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tắc Thiên Địa chi gian”. Nghĩa là cái mà gọi là Khí đó rất lớn; rất mạnh, nếu người ta khéo di dưỡng mà đừng làm tổn hại thì Khí có thể đầy khoảng không gian Trời Đất.

Chúng tôi xin trích trong sách “ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO” một bài sau đây câu được rõ thêm ý nghĩa Khí “Hạo nhiên” (Diệu hữu).

“Diệu hữu bắt từ trong Vũ trụ vào trong thân thể con người, lúc mới vừa lọt lòng mẹ, đã buông tiếng khóc. Lúc thai vừa tượng thì đã có một phần Thái Cực, trí nơi Mạng môn. Đến khi con người bước chân vào Trần thế, tuy chưa đủ cảm giác, chớ Ngũ tạng, Lục phủ đã có sẵn rồi. Hạo nhiên Khí do Nê hườn cung chuyển lần xuống tại Tâm. Từ khiêu Huyền quan rồi từ nơi óc não phân phát ra mấy đường Thần kinh mà chuyển vận trong cơ thể. Từ nơi quả tim theo mạch lạc day trở trong Ngũ tạng, vì từ nơi gốc Huyền quan để giữ tồn sanh mạng của tạng phủ.”

“Bắt đầu nơi khiêu Huyền quan vận động ra ngoài biến thành Thần lực của người.”

“Khí ấy, nó rút điễn lực mặt Nhật vào tì và đem ra ban hành châu lưu khắp phách vía. Ấy là Diệu hữu của Trời xuyên qua vận chuyển lên người mà thành ra Hậu thiên.”

“Hạo nhiên Khí của Trời, theo kim đơn, là pháp thân của Chơn tánh. Khí thuộc Dương, còn điễn sanh lực của người chưa tu đều là Khí Hậu thiên thuộc Âm.”

“Diệu hữu là một thứ điện quang tinh khiết sự rung động (vibration) vô cùng tận. Muốn thông đồng và thấu

nhập được Diệu hữu của các Đấng Thiêng Liêng Thì Đồng tử phải có một thứ máy tinh anh và phải thuần điễn như Thần Tiên.”

“Bốn tánh Diệu hữu thường là thanh tịnh, ấy là của Thân, Thánh, Tiên, Phật: Người nếu được thuần khiết thanh tịnh thì hiệp với Trời, thông công với Thần Tiên.”

Chí và Khí cũng như Hồn và Phách, Hồn là Dương, Phách là Âm, ở giữa làm môi-giới cho hồn và xác liên kết thành một thể, cũng như Khí kết liên Thân và Tâm thành một thân thể, có mạng sống. Mạnh Tử nói rằng:

“Phù Chí Khí chí suy dã, khí thể chí sung dã. Phù chí chí yên. Khí thứ yên, Cổ viết, tri kỳ chí nhi vô bạo kỳ khí”. Nghĩa là Chí là Tướng soái của Khí. Khí thể thì tràn ngập cả thân người Chí đến rồi Khí sẽ theo đó. Bởi cơ nên bảo rằng nên giữ gìn chí mà cũng đừng làm tổn hại Khí.

Đại ý nói rằng Chí cũng như Tướng soái, khí như ba quân, Tướng soái ở đâu thì ba quân theo đó. Phép dưỡng Khí cũng vậy, nghĩa là giữ gìn Chí kiên cố thì khí sẽ theo về. Khí thể tràn ngập cả cơ thể, còn chí thì phải ngừng một chỗ. Lẽ ấy nên kẻ học chẳng những phải lập chí vững vàng cũng không nên tổn hại khí.

Tại sao? Bởi vì Chí và Khí liên đới quan hệ nhau, bằng cơ là, Chí chuyên nhứt thì động đến Khí, Khí chuyên nhứt thì cũng động đến Chí. Xem như khi người đi vấp té, chạy mau đó thuộc về Khí, nhưng nó làm chấn động đến Tâm (Chí nhứt tắc động Khí. Khí nhứt tắc động chí dã, Kim phù huệ giả, xu giả, thị Khí dã, nhi phản động kỳ Tâm).

Người Quân Tử sở dĩ hơn người là vì khéo nuôi

Khí Hạo nhiên ấy.

Nuôi Khí Hạo nhiên phải thế nào?

Trình Hạo nói rằng:

“Chủ nhứt vô thích, kính dĩ trực nội, tiện hữu Hạo nhiên chi khí” (Giữ lấy một mà không hai tức Tâm tịnh, Kính để làm thẳng bên trong thì sẽ có khí Hạo nhiên vậy).

Đại ý nói rằng: Kẻ học cứ giữ đại định thủ nhứt đến đúng mức thì Khí sẽ đến, còn Mạnh Tử thì nói rằng: “Thi tập nghĩa sở sanh, phi nghĩa tập nhi thủ chi ». Nghĩa là cứ thông thả làm theo Đạo Pháp rồi Khí sanh, chớ chẳng phải dùng sức mạnh để chụp lấy.

Khí có thanh, có trược lại có thuận hay không thuận.

Thí dụ: Có người thông minh, việc gì cũng hiểu, ấy là khí thanh, nhưng đến việc làm thì vị tất việc gì cũng đúng lý, ấy là bởi Khí không thuận. Có người cần hậu, trung tín, ấy là bởi khí thuận, nhưng đến sự biết thì vị tất việc gì cũng đạt được lý, ấy là bởi khí không thanh. Thanh trược, thuận và bất thuận là bởi Thiên mạng định như vậy. Nhưng chúng ta có thể lấy nhơn lực mà biến hóa Tánh khí chất, làm cho Tánh trở nên thuận tụy, Thiên lý, ấy là công phu của sự tồn dưỡng. (*Nho giáo Trần Trọng Kim*)

Xem đó thì đủ hiểu Tánh Khí luôn luôn theo nhau, cho nên dưỡng tánh, tồn tâm cũng thuộc về công phu nuôi khí.

Kẻ học cứ ung dung thực hành phép Chánh định đến viên mãn công phu thì đó là nuôi khí vậy. Công phu này lâu lâu thì cảm thấy ẩn chứng khí sanh.

Mạnh Tử nói *“Tất hữu sự yên, nhi vật chánh, Tâm*

vật động vật tư trường dã”. Ất có sự đến, tức triệu chứng khí sanh nhưng chẳng khá dùng sức mạnh mà điều lý nó, Tâm chẳng khá động, mà cũng chẳng lưu ý trợ trường nữa. Rồi Mạnh Tử còn nêu gương người nước Tống trồng lúa để cho kẻ học hiểu rõ thêm, Ông nói; *“Người nước Tống trồng lúa, anh ta muốn cho lúa mau lớn, rồi ra đồng nhóm gốc lúa. Làm như vậy là muốn cho lúa mau lên cao, nhưng sự thật thì anh ta hại lúa chết”*. Phép dưỡng khí cũng như thuật trồng lúa. Trồng lúa thì phải bón phân, nhổ cỏ, rồi lúa theo thời tiết mà cao lớn, chớ chẳng phải nhóm gốc lúa như người nước Tống. Phép dưỡng khí cũng vậy. Kẻ học cứ lánh dữ làm lành, ung dung tịnh dưỡng Tâm tánh rồi Khí theo đó mà sanh, chớ chẳng khá giục cho Khí chóng mạnh.

Nói rút lại công phu *“Nuôi khí”* đến đây thì nó đem lại cho kẻ học Khí thể tràn ngập cả thân tâm, cũng như Nhơn điển và nhờ đó mà Khí Hậu thiên của người đồng hóa với Khí Tiên thiên của Trời Đất mà người có một Tinh thần đồng nhứt với Vũ trụ, Mạnh Tử nói rằng: Người đạt được như vậy gọi là có Khí phách; *“Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di”*; Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi.

Duy có tinh thần ấy mới tự chủ mà thắng vật dục cám dỗ trong khi hòa quang hỗn tục để làm phận sự mình.

IV. HIỆP THẦN

Thần là nặng lực trí giác ở trong nhơn thân, khi người ta nhập Thế cuộc. Nhục thân lôi-cuốn Thần khuynh hướng về phàm trần, phóng túng theo vật-chất, rồi năng lực tri-giác biết phân biệt tốt xấu, hơn kém, thiện ác, nhơn đó mà người ta sanh lòng ham muốn vật chất, cầu thỏa

mãn Nhục thân. Đó là mối đại loạn phá hại Chơn Tâm, Chơn khí. Nay Tâm đã tịnh định, Khí đã thanh thuần và đồng hóa với đạo tự nhiên thì Tinh Khí Thần có thể hiệp một mà thành đệ nhị xác thân, mang danh là Chơn thân, Đức CHÍ TÔN dạy rằng: “*Tinh Khí Thần hườn nguyên là cơ siêu phàm nhập Thánh*”.

THÁNH-NGÔN: Từ ngày Đạo bế, luật tu hầy còn nguyên, luyện pháp không dời đổi, song Thiên đình, mỗi phen, đánh tẩn Thần, không cho hiệp với Tinh Khí. Nay Thầy đã hườn nguyên Chơn thân cho các con đắc đạo. Con đã hiểu Thần cư tại nhân, con nên bố hóa cho như Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm ấy”. (Thánh giáo)

THÁNH-NGÔN: Năm Mậu-Thìn (1928)

CHƠN-THẦN là gì? Thầy nói; Chơn thân thuộc về Khí chất (*sperme évaporé*) bao bọc thân thể các con, trung tim của nó là óc, cửa xuất nhập của nó là lỗ ác, chữ gọi Vi Hộ. Hộ Pháp hằng đứng gìn giữ các con khi luyện Đạo, đặng giúp cho Tinh hiệp với Khí, và đưa Khí đến Thần, Tinh Khí Thần hiệp một mới siêu phàm nhập Thánh”.

THẤY CẮT NGHĨA: Mỗi kẻ phàm dưới Thế này đều có hai Xác thân: Một phàm gọi là Corporel (Nhục thân) còn một Thiêng liêng gọi là Spirituel (Thần hồn). Cái Thiêng liêng do cái phàm mà ra nên gọi nó là bản hữu hình, vì có thể thấy được mà cũng có thể không. Cái xác-thân vô-hình huyền-diệu ấy do Tinh Khí Thần luyện thành. Nó nhẹ nhàng hơn Không khí.

“Khí ở nơi xác phàm xuất ra thì nó lấy hình ảnh của xác phàm như khuôn in rập, còn khi Đắc Đạo, nếu có Tinh Khí

mà không có Thần thì không thể nhập mà hằng sống được, còn như cò Thần mà không có Tinh Khí thì khó hườn được “*Đệ nhị xác thân*”. Vậy ba món báu ấy phải hiệp mới đặng.

Nó vốn là chất hiệp với Khí Tiên thiên mà trong khí Tiên Thiên vốn có Điện Quang, cái Chơn thân ấy buộc phải tinh khiết, trong sạch, nhẹ nhàng hơn Không Khí thì mới vượt ra khỏi vòng Càn Khôn đặng.

Nó phải có bốn nguyên Chí Thánh, Chí Tiên, Chí Phật mới xuất Thánh, Tiên, Phật. Phải có một thân phàm tinh khiết mới xuất Chơn Thân tinh khiết.

“Nếu các con còn ăn mặn mà luyện đạo, rủi có ấn chứng thì làm sao giải tán cho đặng? Như rủi bị hườn thì đến khi đắc đạo cái trước khí vẫn còn mà trước khí là vật chất tiếp điện (*bon conducteur d’électricité*) thì chưa ra khỏi làn không khí đã bị sét đánh tiêu diệt. Còn như biết khôn ẩn núp tại Thế mà làm một bức Nhơn Tiên thì kiếp đọa trần hầy còn chưa mãn”. (Thánh Ngôn ngày 17-7-1926. /8-6 Bính Dần).

Xem Thánh Ngôn trên đây thì chúng ta có thể hiểu rằng phép tu tập này chẳng những phải hoàn thành phép Minh Tâm kiến Tánh mà còn phải trường trai tuyệt dục nữa. Trái lại nếu ăn mặn mà luyện đạo rủi xuất Thần mà Thần còn trước khí lẫn lộn thì nguy hiểm đến tánh mạng. Kẻ học nên nhớ điều này.

THÁNH-NGÔN ngày 2-1-1928

“Cái xác thân thiêng liêng này khi còn ở nơi xác phàm thì khó xuất ra lắm, vì nó bị xác-phàm kéo níu, cái chơn thân ấy của Thánh, Tiên, Phật thì huyền diệu vô cùng, bất tiêu, bất diệt. Bậc Chơn tu, khi còn xác phàm nếu Đắc

Đạo thì có thể xuất ngoại trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Duy Chơn thân ấy mới đặng đến trước mặt Thầy”.

Nói rút lại:

Theo lẽ trên đây mà suy ra: Phép tu học này phải có Đức CHÍ TÔN, hay Tiên Phật truyền dạy mới được. Phép Siêu phàm nhập Thánh là Tâm pháp, người phàm khó thông đạt để truyền thọ cho nhau.

Giả tử như: Dạy đánh đàn thì người dạy phải là một vị Nhạc Sư thiện nghệ; hoặc giả như dạy lái xe hơi thì phải là một người tài xế kinh nghiệm mới đảm đương được sự truyền thọ.

Vậy đủ hiểu rằng phép tu hành này phải có Đức CHÍ TÔN dạy; mà muốn được Đức CHÍ TÔN truyền Tâm pháp thì kẻ Đệ tử phải chí chơn, chí thiện, chí mỹ, nghĩa là Đạo đức hoàn toàn và phục vụ cho Chúng sanh viên mãn với một tấm lòng vô tư, thì mới có thể cảm động lòng Trời; cũng như Cổ Nhơn nói rằng: *“Lòng chí hiếu cảm động lòng Trời mà Trời ban phước cho”*. (Hiếu cảm động Thiên). Mà muốn đạt mục đích này kẻ học phải có lòng Trí ngưỡng bất thối chuyển, tức tin nơi đức THƯỢNG-ĐẾ sẽ giáo hóa mình và tự tin nữa, như chúng tôi đã nghị luận trong khoản Đức tin thì mới thắng được sự thối chí, ngã lòng.

THÁNH-GIÁO đề ngày 21-4-1926 dạy rằng:

“Trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phàm, càng ngày càng xa Thánh giáo, làm ra cuộc phàm giáo, Thầy lấy làm đau đớn mà trông thấy Nhơn loại phải sa vào tội lỗi, mặt kiếp chốn A tỳ. Thấy nhứt định đến chính mình Thầy mà độ rồi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phàm nữa”. Thế theo Thánh giáo này, chúng ta có thể yên tâm

học tập cho đến công phu viên mãn và đủ kiên nhẫn mà chờ linh Đức Đại Từ Phụ ban cho phước lành.

Đây là một điểm bất đồng ở giữa văn chương học và Đạo đức học. Văn chương học cần trí thông minh để học cho biết mà thôi. Trái lại đạo đức học, ngoài trí thông minh, còn phải có Đức tin vững chắc. Vì Đức tin vừa là một ngọn Nhiên đăng soi sáng, vừa là một sức mạnh tinh thần đôn đốc kẻ hành giả phải học, phải làm cho đến cùng lý tận tánh và phải đem cái Tâm đặc của mình mà giúp đời làm cho người được thông sáng như mình.

Có điều chúng tôi xin thưa là phần *«Hườn nguyên Tam bửu»* này, chúng tôi khảo cứu biên ra để làm tiêu chuẩn cho sự tu tập mà thôi; chớ chúng tôi cũng chưa đạt được kinh nghiệm. Xin độc giả biết cho.

PHỤ LỤC II: THÍCH GIÁO, ĐẠO GIÁO, NHO GIÁO LƯỢC KHẢO

TAM GIÁO THÍCH – ĐẠO – NHO

Lược khảo

Nguyên Giáo Lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là qui nguyên Tam Giáo (Thích, Đạo, Nho)

Phần phụ lục “*Tam Giáo Lược Khảo*” này để bổ khuyết những cái mà quyển Đại Đạo Giáo Lý còn thiếu sót và cũng giúp cho độc giả hiểu sơ lược Giáo Lý của Thích, Đạo, Nho.

- 1.- Nho giáo Lược Khảo.
- 2.- Đạo Giáo Lược Khảo.
- 3.- Thích Giáo Lược Khảo.

NGUỒN GỐC NHO GIÁO

Người Trung Hoa, sau khi quần tụ đông đảo, lập thành gia thất thì cái quyền trị gia do người cha. Lân hồi người ta theo nguyên tắc gia đình mà lập ra xã hội. Nghĩa là gia đình thì do người cha quản trị, nước thì có ông Vua, còn khắp thiên hạ tức là nước Trung Hoa thời ấy thì có vị Hoàng Đế thống trị. Nguyên trong thời đại tối cổ, ở xứ Trung Hoa có năm ông Vua ra đời tiếp nhau mà dạy dân là: Phục Hi, Thần Nông, Huỳnh Đế, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, sách gọi đó là Ngũ Đế là năm vị Thánh Vương đặc Đạo, có thần thông trông thấy những hiện tượng trong cõi Hư Linh. Một hôm, Vua Phục Hi dạo chơi trên sông

Hà (Huỳnh Hà) ông trông thấy một con vật: Minh ngựa đầu rồng, trên lưng có dấu chấm, Ngài theo đó mà lập ra Bát Quái Đồ, cắt nghĩa Đạo biến hóa của Trời Đất, để làm nguyên tắc dạy người. Thì đây Nho Giáo thành lập một phần thì do thực tế, một phần thì do Huyền lý của Trời Đất, nghĩa là Nho Giáo lấy Đạo Trời làm khuôn mẫu dạy người. Làm theo Đạo trời là lành, trái với Đạo Trời là dữ. Cổ nhơn theo học Nho Giáo để giúp đời, cho nên trong quyển Nho Giáo, cụ Trần trọng Kim cắt nghĩa chữ Nho như vậy:

Chữ Nho do hai chữ Nhơn và Nhu ghép thành. Chữ Nhơn là người, chữ Nhu là cần dùng. Hai chữ ghép thành chữ Nho, có nghĩa là người học hành thông suốt lẽ Trời Đất và tự họ sẵn sàng giúp ích cho Nhơn quần Xã hội, cầu cho Xã hội biết cách cư xử thích hợp với lẽ Trời. Lấy Đạo Trời làm căn bản cho Đạo người. Nho Giáo giúp người Tàu được trên thuận, dưới hòa và tạo nên một nền luân lý có căn bản vững chắc.

Đến đời nhà Châu, trào Vua Linh Vương, ước chừng 551 năm trước Tây lịch kỷ nguyên, có một vị Thánh-Nhơn, tên Khâu tự Trọng Ni, tức là Đức Khổng Phu Tử ra đời, Ngài chính đốn Nho Giáo thành một Giáo Thuyết có mạch lạc. Nhơn đó mà người đời bấy giờ gọi Nho Giáo là Khổng Giáo. Thiết tưởng, chúng ta nên nhắc sơ lược cái Tiểu sử của Đức Khổng Phu Tử, âu cũng giúp sự học vấn của mình một phần nào.

TIỂU SỬ ĐỨC KHỔNG PHU TỬ

Đức Khổng Phu Tử là người nước Lỗ bên Tàu, sanh năm 551 trước Tây lịch kỷ nguyên. Cha Ngài tên Thúc

Lương Ngột, mẹ là Nhan Thị. Ngài tên KHẬU, tự Trọng Ni, lúc lên ba tuổi, thì mồ côi cha, nhờ mẹ dưỡng dục, lên 19 tuổi, Ngài thành gia thất.

Về đường học vấn Ngài rất chú ý đến Lễ Nhạc. Năm 20 tuổi, Ngài vào học nơi nhà Minh Đường. Nguyên ở Lạc Ấp, ông Châu văn Công có cất một nhà Minh Đường, tích trữ Kinh Điển, Luật lệ, Hình tượng và báu vật đời xưa, để làm tài liệu khảo cổ, Đức Khổng Phu Tử nhờ đó mà mở rộng học lý của Ngài, sau khi ở Minh Đường về, sức học của Ngài rộng hơn trước nhiều. Từ đó học trò theo học càng ngày càng đông.

Ngài vốn người Nho học muốn đem Đạo của mình mà phổ biến trong dân gian để giúp đời, thành thử, Ngài châu du từ nước này sang nước nọ, có ý muốn mượn việc làm quan để thực hành Đạo lý, nhưng rốt cuộc rồi thất vọng. Đến 68 tuổi, Ngài về ở nhà dạy học và lo việc Kinh sách để lưu truyền cho hậu thế.

Tánh tình Ngài ôn hòa nghiêm trang, kính cẩn, những cử chỉ thường thức như: Đi, đứng, nằm, ngồi mỗi mỗi đều ung dung ngay chính và lúc nào cũng có vẻ vui tươi. Đối với Vua, Quan, Ngài giữ Lễ trọn vẹn. Khi tế tự vào Miếu Đường, Ngài thành kính, để thông cảm với Thần Minh. Nếu có việc quan hệ đến tánh mạng người ta thì Ngài lại dè dặt hơn nữa.

Ngài rất ham học, hay suy gẫm việc xưa nay, để tìm chơn lý, Ngài nói *“Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm bởi nhơn bất quyện”* Nghĩa là thâm lặng nghĩ ngợi để biết, học không chán, dạy người không mỏi. Ta chỉ có ba điều ấy thôi. Đời Ngài, duy có sự học hành Đạo lý là trên hết. Ngài nói:

“Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tuyền, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã”. Nghĩa là đức của mình không sửa cho tốt, học-hành của mình không giảng cho rõ, nghe điều nghĩa mà không theo được, nghe điều dở mà không đổi được. Đó là cái lo của ta vậy.

ĐỨC KHỔNG PHU TỬ MẮT

Một bữa nọ, Ngài dậy sớm, đi đạo trước sân, tay cầm gậy miệng hát rằng:

Núi Thái Sơn phải đổ chãng.

Cây Lương Mộc phải nát chãng.

Người triết nhơn phải nguy chãng.

Thầy Tử Cống nghe bài hát ấy vào hỏi thăm. Ngài thuật điểm chiêm bao và Ngài cho biết rằng: Ngài sắp lìa trần. Đoạn rồi Ngài thọ bệnh bảy ngày mà mất. Năm ấy Ngài được 72 tuổi. Mộ Ngài ở Khổng Lâm, cách huyện Khúc Phụ hai dặm, thuộc tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Ngài mất, học trò thương khóc thảm thiết, ai cũng thọ tâm tang ba năm.

Tóm lại, Đức Khổng Phu Tử là một bậc Chí Thánh, chẳng những các dân tộc Á Đông sùng thượng Ngài là một vị Thánh Sư, mà người Phương-Tây cũng khâm phục nữa. Chúng tôi thể theo đoạn văn của Bác Sĩ Chavanne phê-bình Đức Khổng Phu Tử như sau, để làm bài kết luận:

Nước Tàu sở dĩ nước Tàu, là nhờ có một Cổ Điển rất tinh vi, rất kỹ càng, làm luật pháp cho cả mọi người trong nước phải theo. Phàm chế độ chánh thể, lễ giáo, phong tục, trong nước mỗi mỗi đều do đó mà ra cả. Cổ Điển ấy không phải nhờ Thần Quyền thưởng phạt mà từ

Thượng cổ thời đại đến bây giờ không hề thay đổi gì cả. Hiện nay vẫn còn là nền gốc vững chắc. Đời nọ qua đời kia, cái nghĩa lớn vẫn y nhiên; duy cách giải thích, cách ứng dụng, có khác nhau đôi chút mà thôi. Chính Đức Khổng Phu Tử là người đại biểu rõ rệt cho cái Cổ điển ấy, tự mình cũng không đổi mới gì cả.

Gốc Đạo của Ngài là Tôn Cổ, Ngài tin rằng những lễ phép của Thánh Nhơn đặt ra là rất mực khôn ngoan, rất mực tốt đẹp, người đời sau chỉ nên theo đúng như thế mà ăn ở là hay vậy. Đạo học của Ngài, cả thân thể của Ngài, chẳng qua là một bài chú thích, một bài chứng minh phép tắc, luân lý của người trước đặt ra tự bao giờ.

ĐẠO CỦA ĐỨC KHỔNG PHU TỬ

Đức Khổng Phu Tử tin có Trời, có quỷ thần, nên người ta theo giáo pháp mà học-hành đến bậc Chí thiện thì khi thác sẽ được châu bên tả, bên hữu Đức Thượng Đế. Ngài quan niệm rằng trong cõi Thái Hư có Thái Cực và Âm Dương vận hành không nghỉ mà định vị trời đất và hóa sanh muôn loài, vạn vật, đến lượt chúng nó, khi đã trót sanh trưởng rồi thì giống đực, giống cái giao cấu mà sản xuất thêm ra mãi. Người là một loài trong số vạn vật, thành thử người cũng theo Đạo mà sanh và cũng phải theo Đạo mà sống. Người nào càng gần Đạo thì càng được vui tươi. Ấy vậy nên Nhơn sanh phải lấy Đạo (Thiên Lý) làm nền tảng, làm khuôn thước cho sự ở đời của mình; tức là sống theo Đạo tự nhiên và giúp công hóa dục với Trời Đất.

Về sự tổ chức gia đình, xã hội thì căn cứ theo cái Đại hóa điều của Vũ Trụ mà lập thành, khiến cho đức lớn chở che đức nhỏ, đùm bọc nhỏ phục tùng đức lớn. Lớn nhỏ chung

sống với nhau dưới bầu trời an tịnh.

Đó là phần uyên nguyên của Khổng Giáo. Còn sự học hành thì Đức Khổng Phu Tử theo phương thức của các vị Thánh Vương đời xưa mà chăm chú cho thích nghi với Nhơn tâm thế sự, cho nên sách Trung Dung nói: Đức Trọng Ni thuật lại Đạo Vua Nghiêu, Vua Thuấn, bắt chước vua Văn, vua Võ, trên theo thời Trời mà quyền biến, dưới theo thủy thổ mà an vui.

Nói tóm lại, Khổng Giáo cho rằng Đạo Trời chỉ có sự sanh hóa. Người muốn theo Đạo Trời thì cũng chỉ làm lợi sanh cho người và vật; mà muốn đạt mục đích ấy, người phải học hành bốn điều Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí.

NHÂN, NGHĨA, LỄ, TRÍ.

Tượng trưng Đạo Trời là Càn, mà Đạo Càn có bốn Đức là: Ngươn, Hanh, Lợi, Trinh. Đức Khổng Phu Tử theo đó mà thuyết minh bốn đức lớn của người là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí. Có chỗ nói Đạo Trời có Âm Dương, Đạo đất có Cương Nhu, Đạo người có Nhân Nghĩa. Thế nên người muốn thuận Đạo Trời thì phải thực hành Đạo Nhân Nghĩa.

NHÂN là gì? Đã biết rằng người ta, ai cũng có bẩm thọ của Trời một điểm Linh quang, để làm tự tánh của mình. Tánh người ra sao. Tánh ấy vốn lành. Khi nó phát động thì sáng suốt và cái biết của nó rất tự nhiên nhi nhiên. Cái phát động của tánh ấy Nho giáo gọi là Nhân. Vậy chúng ta có thể nói Nhân Đại diện có tánh Thiên nhiên để thực hành Nhơn đạo.

Lẽ như vậy nên nói rằng: *“Nhơn giả nhơn dã”*. Nghĩa là Nhân ấy là Đạo người vậy. Nay phân tách chữ Nhân

thì chúng ta thấy nó có hai phương diện là:

Đối nội tức là đối với nội tâm và bốn thân.

Đối ngoại, tức là đối với người và vật ở chung quanh chúng ta.

Đối nội: Muốn thực hành Đạo Nhân thì kẻ học luôn luôn phải giữ gìn bốn tâm của mình trong sạch, đừng để tư dục xen vào, cầu cho Bốn Tánh được tự do phát triển sở năng Thiên nhiên của nó, rồi cứ theo Luân lý ấy mà làm cho tận lực, thế là làm Đạo Nhân vậy. Hoặc nói cách khác là áp dụng Thiên lý vào đời sống thực tế của người gọi là Nhân.

Đối ngoại: Vả chăng Nhân là cái tác động của Bốn Tánh Thiên nhiên cho nên Nhân vốn lành, cái lành ấy đối với người và vật ở chung quanh mình thì biết thương xót, ấy vậy nên chữ Nhân luôn luôn có chữ Ái kèm theo, nên gọi là lòng Nhân Ái. Mạnh Tử nói đại khái như vậy: Thoạt nhiên người ta trông thấy đứa bé rơi xuống giếng thì ai ai cũng động lòng thương xót. Sự thương xót ấy là cái tự nhiên của lòng Nhân Ái vậy. Lý thuyết thì đại khái như thế, nhưng về sự làm Nhân thì rộng lắm, vì Đạo Nhân là Đạo người. Đây chúng tôi nói đại lược thôi.

NGHĨA là gì? Nghĩa là hành động theo lẽ phải, theo Đạo lý. Đối với bốn thân thì Nghĩa là phương pháp bảo vệ lòng nhân, tức là gìn giữ tâm linh được chánh trực và giúp cho lòng nhân, được tự do phát triển cái lành tự nhiên của nó. Còn đối ngoại thì Nghĩa là cử chỉ hành vi giúp cho lòng nhân ái phát biểu ra ngoài. Tỉ như người ta trông thấy đứa trẻ rơi xuống giếng thì ai ai cũng thương xót và lo cứu vớt. Sự cứu vớt đứa trẻ nạn kia là do lòng

thương xót mà làm, chớ chẳng phải cứu vớt đứa trẻ để cầu thân với cha mẹ nó. Vậy nên nói rằng Nghĩa do lòng nhân mà đẩy và cũng vì thế hai chữ Nhân Nghĩa phải đi đôi với nhau thì mới phát biểu được Đạo Đức từ trong ra ngoài.

LỄ là gì? Chữ Lễ đây đồng với chữ Lý; nếu áp dụng vào sự thực hành đạo Nhân thì Lễ dùng để phân biệt điều thái quá, lễ bất cập và làm khuôn thước đo lường cử chỉ hành vi. Vả lại, lòng người ta lúc nào cũng muốn sự ăn uống, trai gái và sợ sự tử vong bản khổ, lễ dùng để hạn chế những tình cảm xấu xa làm cho người ta theo được thiên lý.

Lễ còn có một tinh thần nữa là kính. Ban đầu Lễ dùng để tế tự, nghĩa là trong khi tế tự người ta phải giữ lòng kính, để cảm thông với Thần Minh. Về sau, lễ lan rộng ra xã hội thành một khuôn phép trong sự giao thiệp. Sự tới lui qua lại ở giữa người này với kẻ nọ cần phải có Lễ, để phân biệt tôn ti, thượng hạ, hầu giữ vững niềm hòa ái trong gia đình và xã hội. Ở đây Lễ phải có nghi để làm hình thức. Giả tỉ như khi chúng ta gặp người trưởng thượng thì có lòng kính: Ấy là Lễ. Rồi chúng ta nghiêng mũ cúi chào, ấy là nghi dùng để phát biểu lòng kính ra bên ngoài cho nên nói rằng “*Nghi tùy Lễ mà chế*”.

TRÍ là gì? Trí là tâm lực sáng láng, dùng để biết điều lành dữ, lẽ phải quấy. Đức Khổng Phu Tử cho Trí đứng đầu trong việc làm Nhân, vì có biết điều nào lành, điều nào dữ, nhiên hậu sẽ theo đó mà làm, hay tránh, cho nên có câu nói rằng: Trí Nhân Dũng. Tức là Trí đứng đầu trong hai đức Nhân Dũng Mà muốn khai Trí phải làm sao?

Về mặt hữu vi thì chúng ta phải học cho rộng, nghĩ cho cùng, biện cho rõ và làm cho đến kết quả. Về mặt vô vi thì phải trầm mặc, tưởng gặm nhứt là phải hạn chế

lòng Nhơn dục để cho Thiên lý lưu hành với một cách tự nhiên; trong cảnh lặng lẽ ấy sẽ có lương tri xuất hiện để cảm thông với Trời Đất vạn vật mà biết mọi lẽ. Trí thức và Lương tri hiệp thành một năng lực quán thông tinh thần và vật chất.

Tóm lại, Đức Khổng Phu Tử dạy người ta phải hết sức hàm dưỡng nguồn Thiên lý ở trong người của mình, tức là Bốn Tánh Thiên Nhiên được khương cường, rồi cứ theo đó mà làm cho tận lực mình, đó là Nhơn mà cũng gọi là Đạo người nữa.

So sánh Nho giáo với Lão giáo thì chúng ta thấy rằng nguyên nhơn và cứu cánh của hai Giáo thuyết này giáng nhau như một, duy có phương pháp tu học thì khác mà thôi. Đại loại như Đạo giáo thì lấy Thanh tịnh Vô vi làm căn bản tu học: Nghĩa là kẻ Đạo sĩ phải phế tất cả sự đời, đặt mình vào cõi Thanh tịnh vô vi để rồi hòa mình với Đạo an vui theo tự nhiên. Còn Nho Giáo thì chăm lo Thế sự; nhưng chẳng phải hành động theo tự dục mà phải lấy Đạo Trời (Thiên lý) làm cốt chỉ cho Đạo người; tức là đem Thiên lý mà áp dụng vào đời sống thực tế, cầu cho Trời được thông cảm. Người nào làm đúng Thiên lý gọi là Thiện; kẻ nào làm sai Thiên lý gọi là bất Thiện. Về sau, người ta dung hòa hai Giáo lý này để cung cấp cho Học giả trên đường tu tính vậy.

KINH SÁCH ĐẠO-NHO

NGŨ KINH.- Trước, tuy vẫn Đạo Nho có Ngũ kinh là: Dịch, Thi, Thư, Lễ và Nhạc, nhưng Học lý không có thống hệ và có nhiều chỗ khó hiểu. Đến khi Đức Khổng Phu Tử ra đời và lúc về già, Ngài chỉnh đốn thành một

học thuyết có mạch lạc, Ngài chú thích những đoạn khó hiểu và chính Ngài trước tác thêm một bộ kinh Xuân Thu. Đàng lẽ, kinh Xuân Thu hiệp với năm kinh thời xưa, thành ra sáu kinh; nhưng trái lại, người nhập kinh Nhạc và kinh Lễ làm một, thành ra trong số này cũng chỉ có Ngũ kinh mà thôi.

Ngũ Kinh chi tiết như sau:

Kinh Dịch: Kinh Dịch là sách bói toán, định việc kiết hung, nhưng bên trong lại còn ẩn một học lý rất thâm trầm, giải thích lẽ âm dương biến hóa và tạo dựng Vũ trụ và sanh hóa muôn loài, chủ ý là để cho người ta xem đó mà biết cách lui tới trong phép xử đời, Dịch lý khó nhất là chỗ tùy thời, cho nên có câu “*Tùy thời chi nghĩa đại hỷ tai*”. Cái ý nghĩa của sự tùy Thời lớn vậy thay.

Tại sao?

Bởi vì theo lẽ Âm Dương biến hóa, cuộc Thế tuần hườn dinh hư tiêu trưởng là lý tất nhiên. Tỉ như hết ngày tới đêm hết đêm tới ngày, hết Xuân tới Hạ, hết Hạ tới Thu, hết Thu tới Đông, rồi bắt đầu Xuân lại nữa. Ngày đêm đối đãi nhau; bốn mùa xoay vần không nghỉ. Con người trẻ rồi lớn, rồi già, rồi chết. Người nầy chết thì kẻ nọ lại sanh, cho đến cây cỏ cũng vậy; cây mọc lên rồi có hoa, có quả. Hoa quả già thì rụng, rồi lại mọc lên cây khác. Thời đã đổi dời không ngừng nghỉ như thế thì người ta cũng không thể chấp nhất được; cho nên nói rằng kẻ học Dịch phải biết “*Thời Trung*” vậy.

Kinh Thư: Kinh thư là sách chép những điển mô, huấn cáo của Vua tôi truyền nhau, cha con khuyên dạy, nhất là trong khoảng đời Vua Nghiêu Thuấn đến Tây

Châu. Tóm tắt mà nói bộ Kinh Thư cốt yếu là bàn về chữ Tâm. Bắt đầu từ Vua Nghiêu truyền cho Vua Thuấn, vua Thuấn truyền cho vua Hạ Võ một câu khẩu quyết này.

“*Nhơn Tâm duy nguy, Đạo Tâm duy vi*”.

Lòng Nhơn dục rất nguy hại, lòng Đạo Đức rất tinh vi.

Tại sao người ta có hai cái Tâm?

Đó chẳng qua là người đời hay bị vật chất quyến rũ mà sanh ra lòng ham muốn vật chất, cầu cho vui sướng xác phàm. Lòng Nhơn dục ấy càng sôi nổi thì nó che khuất lòng Đạo Đức; bởi vì lòng Đạo Đức tinh vi khó thấy.

Học Kinh Thư mục đích giữ Tâm chánh, đừng để cho tư dục xen vào Tâm.

Kinh Thi.- Kinh Thi chép những bài ca, bài dao, từ đời Thượng Cổ đến nhà châu (Vua Bình Dương). Cái yếu ước của Kinh Thi là: “*Tư vô Tả*” nghĩa là chẳng suy nghĩ những điều quấy, tức trau giồi tư tưởng.

Vả chẳng người ta sanh ra vốn tịnh, là tánh Thiên nhiên Trời phú cho, đến khi tánh cảm xúc ngoại vật mà sanh động; đó là lúc lòng Nhơn dục đã sanh. Đã có Nhơn dục tất có suy nghĩ, có suy nghĩ tất có nói ra; có nói ra mà không hết tất có thở than. Đó là nguyên ủy phát biểu những lời ca, lời dao, mà người ta sưu tập thành bộ Kinh Thi.

Kinh Lễ.- Kinh Lễ chép những lễ nghi để làm lễ lối cho sự hàm dưỡng tánh tình, ngăn ngừa lòng dục và giữ trật tự phân minh trong gia đình, xã hội. Kinh Lễ cóu thể ước thúc trong câu “*Vô bất kính*”: Không việc gì mà chẳng

kính. Bởi vì Lễ do lòng kính cần mà đẩy lên.

Trong Thiên Nhạc ký có câu: “*Thiên cao, Địa hạ, vạn vật tán thù, nhi Lễ chế hành hỷ. Lưu nhi bất tức, hợp đồng nhi hòa, nhi nhạc hưng yên*”: Trời cao, Đất thấp, muôn vật ở giữa có Thiên hình vạn trạng khác nhau. Thánh Nhơn theo cái thứ bậc đó mà chế ra Lễ.

Đạo Trời Đất châu lưu không ngừng, mà hễ điều hòa thì sanh hóa, Thánh Nhơn theo cái điều hòa đó mà chế ra Nhạc. Thế nên kẻ học Lễ lúc nào cũng phải kính cần, kẻ học Nhạc lúc nào cũng phải điều hòa.

Kinh Xuân Thu: Chính Đức Khổng Phu Tử viết ra Xuân Thu Kinh. Ngài chép chuyện nước Lỗ, từ Vua Lỗ Ân Công đến vua Lỗ Ai Công và cũng có kể việc nhà Châu và các nước chư hầu nữa. Ngài soạn Kinh Xuân Thu không phải vô tình mà cố ý bình vực cang thường luân lý, lại yếu ước trong hai chữ Khen chê. Chuyện nào phải thì Ngài khen, việc gì quấy thì Ngài chê. Đời sau có câu: Nhứt tự chi bao, vinh ư hoa cỏn, nhứt tự chi biếm, nghiêm ư phủ việt: Một chữ khen vinh dự như Vua ban áo Cỏn, một tiếng chê nghiêm trang như phủ việc của Vua truyền xử tội.

TỬ THƠ: Bốn bộ sách này do người sau soạn. Nhắc lại, khi Đức Khổng Phu Tử mất rồi Thất thập nhị Hiền tứ tán ra mỗi người một nơi dạy học. Mỗi người đều theo Tôn chỉ của Đức Thánh Sư, nhưng cách giảng giải khác nhau đôi chút. Duy có Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử thì có công hơn hết Chính phái này chép ra bộ Luận ngữ, làm sách Đại học và Trung Dung hiệp với bộ sách Mạnh Tử gọi là Tứ thư.

– **SÁCH ĐẠI HỌC:** Sách Đại-học theo danh từ mà cắt nghĩa thì nó là sách để cho người lớn học tập. Trong đó có Tam cang lãnh, và Bát điều mục.

Tam cang lãnh là Minh Minh Đức, Thân Dân và Chỉ ư Chí Thiện.

Minh Minh Đức: Là sáng cái đức sáng của mình. Và chẳng người ta ai ai cũng có bẩm thọ của Trời một điểm tánh linh. Tánh ấy sáng suốt và chơn thành tức là nguồn Thiên lý ở trong người, nhưng khi nhập thế cuộc đời, thân phàm cảm xúc vật chất và kích thích tánh Thiên nhiên làm cho tánh này phải biến sanh một Tánh khí chất nữa, tức là Nhơn tâm. Nguồn Thiên lý ở trong người vì đó mà phải mờ tối, Minh Minh Đức tức là đã phá cái màn đen tối ấy, để cho tánh Thiên Nhiên được tỏ rạng và linh động theo sở năng của nó.

Thân dân: Là gần gũi với người và yêu đương giúp đỡ người cũng như yêu đương giúp đỡ mình.

Chỉ ư Chí thiện: Là việc làm ấy nhắm đến mục đích chí Thiện Học tập theo Tam cang lãnh là thực hành phép chánh kỹ hóa nhơn vậy.

Bát điều mục là cách vật, trí tri, thành ý, chánh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Đời xưa người ta muốn làm sáng cái đức sáng của mình trong thiên hạ, trước phải xử xong việc nước, muốn xử xong việc nước, trước phải sửa được việc nhà; muốn sửa được việc nhà, trước phải tu thân, muốn tu thân trước phải chánh tâm, muốn chánh tâm trước phải thành ý, muốn thành ý trước phải biết cùng lý, muốn biết cùng lý thì phải suốt đến chỗ uyên thâm của sự vật.

Nói tóm lại muốn học Đạo Đại Học trước phải tu thân mình rồi sau mới biết đường mà tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Phương pháp tu thân là chánh Tâm, thành ý, trí tri và cách vật.

Cổ nhơn rất trọng Đạo tu thân, họ thường bảo nhau rằng: Từ vị Thiên Tử đến kẻ thứ dân, ai cũng phải tu thân trước, rồi sau mới làm xong các việc khác. Trái lại, thân chẳng tu mà muốn tề gia, trị quốc và bình Thiên hạ thì thất bại. Giả tí cây kia, gốc đã thúi mà bảo ngọn đơm bông trở trái thì không bao giờ được.

– **SÁCH TRUNG DUNG.** – Tăng Tử mất, thì cái học của ông truyền lại cho Khổng Cấp tự là Tử Tư. Chính Tử Tư soạn bộ Trung Dung.

Thế nào là Trung Dung?

Trình Tử nói: «*Bất thiên chi vị trung; bất dịch chi vị dung. Trung giả dã thiên hạ chi chánh Đạo; Dung giả thiên hạ chi định lý*». Chẳng nghiêng chích là Trung, chẳng dời đổi là Dung. Trung là chánh Đạo trong Thiên hạ. Dung là phương pháp để cho Thiên hạ định lẽ phải trái.

Sách Trung Dung trước nói Đạo gốc ở nơi Trời, không thể sửa đổi được, mà chính thể nó ở nơi người, không thể lìa xa được. Rồi lại nói đến cái lễ chấp «*Trung*» của Thánh Hiền đời xưa là tồn dưỡng, tinh sát, để đạt được cái lễ Chí Thiện.

Sự học hành chia ra hai phần: Thiên Đạo và Nhơn Đạo. Cả hai phần ấy đều khởi đơan bởi một chữ thành, cho nên nói: «*Thành giả Thiên chi Đạo; Thành chi giả Nhơn chi Đạo*». Nghĩa là hoàn toàn là Đạo Trời, gắng sức làm ra hoàn toàn là Đạo người.

Vậy chữ Thành ở Thiên Đạo ra sao?

Có hai mặt: Du cứu và Du viễn.

Du Cứu là còn mãi mãi, Du Viễn là rộng xa vô cùng. Du cứu ở trong thì còn mãi mãi, du viễn ở ngoài thì rộng xa vô cùng. Đạo Trời như thế, cho nên cái phát lực rất cao đại quang minh. Đạo Trời chỉ có Thành mà được như thế.

Đạo người thì gắng sức làm cho mình trở nên Thành như Đạo Trời. Vậy phải làm sao cho mình trở nên Thành.

«*Thành giả tự thành dã, nhi đạo tự đạo dã*» Thành ấy là mình phải tự làm lấy; nghĩa là tự mình hoán cải tật hư, nét xấu, trở nên tánh tốt, phải tự mình ngăn ngừa lòng dục cho tâm thân thanh khiết yên lặng. Thế nên có câu nói: «*Vô dục tức là Thành*» Mà hễ Thành được rồi thì tự nhiên Minh. Tại sao? Bởi vì người ta vốn có một điểm tánh của Trời phú cho; nó hằng ở trong tâm nếu người ta đừng cho tâm bị bế tắc thì tự nhiên tánh ấy xuất hiện cảm thông với Trời đất mà quán triệt vạn vật.

Rồi lại phải tiến nữa cho đến chí Thành, tức là cái Thành rất mực. Duy Thiên hạ chí Thành vi năng tận kỳ tánh, năng tận kỳ tánh tặc năng tận nhơn chi tánh; năng tận nhơn chi tánh tặc năng tận vật chi Tánh; Năng tận vật chi tánh tặc khả dĩ tán Thiên Địa chi hóa dục; khả dĩ tán Thiên Địa chi hóa dục tặc khả dĩ dữ Thiên Địa đồng tham hỷ (chương 22).

Trong Thiên hạ, duy có bậc Chí thành mới biết được Tánh Thiên nhiên của mình. Đã biết được tánh mình thì có thể biết được tánh người. Đã biết được tánh người thì biết được tánh vật, đã biết được tánh vật thì có thể giúp Trời Đất trong sự Hóa dục, đã giúp được Trời đất trong sự

hóa dục thì có thể liệt vào hàng Tam Tài Thiên Địa Nhơn.

Lại nói rằng: «*Chí thành chí Đạo khả dĩ tiên tri, Quốc gia tương hưng tất hữu trình tường; quốc gia tương vong tất hữu yêu nghiệt. Hiện hồ thi qui, động hồ tưu thể, họa phúc tương chi, thiện tất tri chi, bất thiện tất tri chi. Cố Chí thành như Thần*»: Đạo chí thành có thể biết trước những việc chưa xảy đến. Nước nhà sắp hưng thịnh ắt có điềm lành; nước nhà sắp mất ắt có điềm quái gỡ. Người ta dùng phép bói với cỏ Thi, mu Rùa, hoặc là xem qua cái động của tay chơn mà có thể đoán biết, những điều họa phúc sắp đến; Lành cũng biết trước; chẳng lành cũng biết trước; cho nên nói bậc Chí thành như Thần (chương 24).

– **SÁCH LUẬN NGŨ**: Luận Ngũ là bộ sách do học trò Tăng Tử ghi chép những lời của Đức KHỔNG PHU TỬ. Xem sách Luận Ngũ có thể hiểu được tánh tình, đáng điệu của Đức KHỔNG PHU TỬ. Đại để như ôn cung, hòa nhã; ưu thể mãn thời. Trong thiên Hương đảng có chép đáng điệu của Ngài lúc bình thường, khi tế tự, khi giao thiệp với Hương đảng, khi hầu Vua, cùng những cử chỉ tấn thối ăn mặc đều ra một vị Thánh sư.

– **SÁCH MẠNH TỬ**: Mạnh tử là người đặc Đạo. Ngài viết ra một bộ sách tựa là Mạnh Tử. Sách này gồm có bảy thiên nói về Chánh trị học.

Tâm Học.- Mạnh Tử cũng theo sách Trung Dung, quan niệm rằng: Thiên mạng chi vị Tánh. Chữ Tánh đây tức là phần Thiên lý ở trong người, nó gồm có: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, tức là cái Minh đức đã nói trong sách Đại Học ứng hóa để làm hạnh kiểm của người.

Người ta ai cũng có lòng trắc ẩn, tu ố, cung kính,

thị phi. Lòng trắc ẩn tức là Nhân, tu ố tức là Nghĩa, cung kính tức là Lễ, thị phi tức là Trí. Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí là bốn cái Đức ở trong bốn tánh, cho nên người ta muốn làm lành thì dễ như nước ở trên cao chảy xuống thấp, nhưng cũng có người không làm lành được là tại vật dục sở tế, khí bấp sớ cầu, làm cho Bốn tánh Thiên nhiên biến ra Tánh khí chất, hằng khuynh hướng về phàm trần, cầu vui vật chất cho mình mà thôi.

Mạnh Tử khuyên người ta nên giữ cái Thiên căn ấy, để làm chủ động cho đời sống, giữ Bốn tánh tức là đừng cho nó mờ tối và gắng sức trau giồi cho nó phát triển rất mực, rồi người ta theo đó mà hành động thì mình sẽ trở nên người lành, người tốt.

Tánh là Bốn thể của Tâm, cho nên Tâm Tánh tuy hai danh từ, song sự thiệt thì có một, cho nên Mạnh Tử nói “*Tận kỳ Tâm giả, tri kỳ Tánh giả, Tri kỳ Tánh giả tắc tri Thiên lý, tồn kỳ Tâm, dưỡng kỳ Tánh, sở dĩ sự Thiên dã*” Biết hết tâm là biết được Tánh, biết được Tánh là biết Đạo Trời giữ còn cái Tâm, hàm dưỡng cái Tánh, ấy là thờ Trời vậy.

Tồn Tâm.- Nghĩa là giữ Tâm cho còn. Vả chẳng, người ta sở dĩ đứng đầu trong vạn vật là nhờ có Tâm, và trong Thiên hạ sở dĩ có người hiền kẻ ngu, cũng chỉ vì Tâm mà thôi. Thế đủ hiểu Tâm quý báu đến ngần nào. Mạnh Tử nói: “*Quân tử sở dĩ dị ư nhơn giả dĩ kỳ tồn tâm dã*”. Người Quân tử sở dĩ khác với người thường là nhờ giữ còn cái Tâm của họ.

Giữ Tâm cho còn rồi lại nuôi nó cho mỗi ngày càng thanh khiết thêm hơn. Về phương pháp nuôi Tâm không chi hay bằng ít ham muốn vật chất như sự giàu sang, danh

lợi, sắc đẹp hay vui sướng nhĩ mục.

Tôn tánh dưỡng khí.- Tánh là lý toàn nhiên ở trong Tâm tức là phần tinh anh của Trời phú cho người. Mạnh Tử nói: “*Nhơn chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hy. Thú dân khứ chi, Quân tử tôn chi*”. Người ta sở dĩ khác cầm thú chỉ có bấy nhiêu đó thôi. Kẻ thú dân thì bỏ mất, người quân tử thì giữ còn; nhưng Tánh phải có khí thì mới đứng vững và sanh-trưởng thêm lên cho nên kẻ học Tôn Tánh phải dưỡng Khí nữa.

Dưỡng Khí thì phải: “*Tri kỳ chí nhi vô bạo kỳ khí*”. Giữ bền cái Chí mà không làm hại cái khí. Giữ Chí nói đây, tức là giữ Tánh về mặt tích cực; chớ chẳng phải Tánh với Chí là hai vật. Nên hiểu rằng: Lúc tôn Tánh thì Tánh yên lặng tức là Tánh đứng về mặt Tiêu cực; nay dưỡng khí thì phải dùng tánh về mặt tích cực để vận khí, tức là chí. Bởi vì Tánh là tướng soái của Khí; cho nên dưỡng khí phải dùng Tánh (Chí) mà cầm giữ và vận hành. Mạnh Tử nói: “*kỳ vi khí giả chi đại, chí cường dĩ trực dưỡng, dưỡng nhi vô hại tắc, tắc hồ Thiên địa chi gian*” Khí ấy rất lớn, rất mạnh, nếu khéo nuôi nó thì nó có thể đẩy khoảng Trời đất.

Phàm người nào Tôn Tánh dưỡng Khí công viên quả mãn thì người ấy có thể cảm thông với Trời Đất mà cùng vận vật đồng nhứt thể, Thật là Mạnh Tử làm sáng Nho giáo đến chỗ Vũ Trụ hóa Tâm linh để cùng Trời Đất vận vật đồng thể vậy.

SỰ BIẾN THIÊN CỦA NHO GIÁO

Đến đời Tống, trào Vua Nhân Tông trở xuống Nho Giáo cực kỳ thịnh hành, trong đó có những danh Nho như Chu Đôn Di, Trương Tài, Trình Hạo, Trình Di, Lục

Cửu Uyên vân vân, mở mang Nho Giáo rất rộng rất sâu.

Lúc đầu Nho Giáo chỉ chuyên về Nhơn Đạo mà không hay bàn đến lý cao siêu, nhưng đến đời Tống các danh nho xuất hiện rất nhiều; mỗi người đều có tham khảo Lão học và Phật Giáo, rồi lấy cái lý Vô Cực, Chơn Như để phụ vào cái thuyết Âm Dương, Thái Cực, thành ra từ đó Nho giáo không những là dạy Luân lý mà còn phổ hóa cái thuyết xuất thế nữa. Thật Học lý không kém Lão và Phật Học.

Tóm lại, Nho Giáo là một Học thuyết gây dựng phong tục, luân lý cho người Trung Hoa. Mặc dầu Nho Giáo cũng có lúc thịnh, lúc suy; nhưng dấu sao Nho Giáo cũng đem lại cho dân tộc Trung Hoa một nền văn hóa Đạo đức thanh cao. Có người nói: Nước Tàu sở dĩ được cường thịnh lâu dài là nhờ Nho Học vậy.

ĐẠO GIÁO LƯỢC KHẢO

Bài giảng tại Tòa Thánh Tây Ninh ngày 15-2 Giáp Thìn vía Đức Lão Tử.

Đức LÃO QUÂN là vị Giáo chủ Đạo Giáo; hôm nay, ngày Vía của Đức Ngài, chúng ta nên nhắc sơ lược Tiểu sử, và Học thuyết của Đức Ngài, âu cũng là một dịp ca tụng công đức của một Đấng dày công với Nhơn Loại.

TIỂU SỬ ĐỨC LÃO QUÂN

Theo sách “*Sử ký*” Trung Hoa, Đức Lão Tử là người nước Sở, huyện Khổ, làng Lệ, Họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, thụ là Đam, làm Quan giữ “*Tàng Thất Sử*” của Vua nhà Châu, Ngài sanh ước chừng 604 năm trước Tây lịch. Ngài là người ẩn dật hay ít tham gia thế sự, nếp

sống của Ngài người đời ít biết, cho nên lịch sử của Ngài không mấy rõ. Có sách chép thế này, sách lại biên thế khác, mãi đến ngày nay người ta cũng chưa tìm ra bằng chứng xác thực.

Sanh nhằm thời loạn, bên xứ Trung Hoa, Ngài nghĩ rằng Giáo lý vô vi không thể truyền bá được, thành thử, về sau, Ngài bỏ nhà, cõi Thanh ngưu nhắm hướng Tây đi thẳng. Lần đi này, người ta gọi là “*Lão Tử Tây du*”.

Sách chép rằng: Khi đến Hàm cốc quan, Doãn Hi là quan giữ ải đón tiếp, Ngài lưu lại một thời gian, viết xong Bộ Đạo Đức Kinh, rồi từ giã Doãn Hi. Về sau, không ai gặp lại nữa.

Kế nghiệp Đức Lão Tử, có Văn Tử, Thi Tử, Trang Tử, Liệt Tử. Nhứt là Trang Tử là người đặc sắc hơn hết, viết ra bộ Nam Hoa Kinh, làm sáng tỏ Đạo Giáo thêm lên. Thành ra Học thuyết Lão Giáo nằm trong hai bộ Kinh Đạo Đức và Nam Hoa.

Vậy Đạo Đức Kinh và Nam Hoa Kinh nói những gì?

Nam Hoa Kinh Trang Tử thể theo ý Đức Lão Tử mà xướng minh Đạo Giáo sáng tỏ thêm lên. Còn Đạo Đức Kinh thì Đức Lão Tử chỉ bàn hai chữ Đạo đức là cơ Tạo độn định vị Trời Đất hóa sanh vạn vật, và vạn vật khi đã trót sanh thành rồi, mỗi vật đều có tích lũy Đạo đức nơi mình. Muôn loài phải đạt đạo đức ấy thì mới sống. Quan niệm về Vũ Trụ và Nhơn Sanh như thế rồi Đức Lão Tử căn cứ theo đó mà lập thành Giáo pháp.

Nay chúng ta muốn biết học thuyết Đạo Giáo thì chúng ta phải tìm hiểu Đạo đức nơi Trời và Đạo đức nơi người, nhiên hậu sẽ theo phương pháp đó mà thành lập

một nếp sống của mình.

ĐẠO ĐỨC NƠI TRỜI

ĐẠO LÀ GÌ?

Đạo là cái Vô danh có trước Trời Đất (Vô danh Thiên Địa chi thủy). Đức Lão Tử tả cái Vô danh ấy như vậy:

Có một «*Cái*» tự nó sanh nó. «*Cái*» ấy sanh trước Trời Đất, yên lặng trống không, đứng riêng một mình mà không nghiêng không lệch, lưu hành khắp nơi mà không mòn mỏi, «*Cái*» ấy khá gọi là nguồn sanh hóa Thiên hạ. Ta chẳng biết tên gì, song mượn chữ gọi là Đạo.

*«Hữu vật hỗn thành
Tiên thiên địa sanh
Tịch hê, liêu hê
Độc lập nhi bất cải
Châu hành nhi bất đãi
Khả dĩ vi Thiên hạ mẫu
Ngô bất tri kỳ danh
Tự chi vi Đạo».*

(ĐẠO ĐỨC KINH, CHƯƠNG 25).

Vậy Đạo, chẳng những không tên mà còn vô hình, vô sắc, vô hương, vô xú nữa.

Nói như thế thì Đạo là cái “*Không*”. Nhưng rồi Ngài sợ người ta hiểu lầm Đạo là trống rỗng; cho nên Ngài nói: Đạo dường như “*Không*” mà cũng dường như “*Có*”. Ngài mô tả cái “*Có*” rằng:

*“Đạo có ba trạng thái DI, HI và VI:
Xem mà chẳng thấy nên gọi là DI,*

*Lóng mà chẳng nghe nên gọi là HI,
Bất mà chẳng nắm được gọi là VI”.*

DI, HI, VI là ba trạng thái hỗn hợp thành một thể. Cái thể ấy, trên không phản chiếu ánh sáng, dưới không ẩn khuất bóng tối, vằng vặc không tên lại lui về chỗ vô vật, thật Đạo là trạng của cái vô trạng. Lại nữa; nó dường có, dường không và lưu hành không ngừng. Đón xem phía trước thì không thấy đầu-mối, chặn xem phía sau thì không thấy chỗ cuối cùng.

*“Thị chi bất kiến danh viết DI
Thính chi bất văn danh viết HI
Bác chi bất đắc danh viết VI
Thử tam giả bất khả trí cập
Cố hỗn chi vi nhứt
Kỳ thượng bất kiến
Kỳ hạ bất muội
Thành thành bất khả danh
Phục qui ư vô vật
Thị vị trang chi vô trạng
Thị vị hốt hoảng
Nghinh chi bất kiến kỳ thủ
Tùy chi bất kiến kỳ hậu”.*

(ĐẠO ĐỨC KINH, CHƯƠNG 14).

Tóm lại Đạo là cái Vô danh, vô hình, vô sắc, vô thanh. Dường có, dường không: Ấy là cái lẽ huyền nhiệm của cơ Tạo đoan, định vị Tạo đoan, định vị Trời Đất, hóa sanh vạn vật.

ĐỨC RA SAO?

Đạo sanh hóa vạn vật, nhưng làm cho vạn vật nên hình-vóc và sống an vui trong Vũ trụ thì lại là Đức (Đạo sanh chi Đức súc chi). Nay như hỏi Đức ra sao thì Đạo Đức Kinh chép rằng: «*Khống Đức chi Dung, duy Đạo thị tòng*» nghĩa là Đức thì trống không mà luôn luôn cận-kề với Đạo. Hoặc nói rõ ra là yên lặng trống không gọi là Đạo. Tuy Đạo yên lặng trống không nhưng hàm súc đủ quyền năng sanh hóa. Đến chừng cái trống không phát động thành tựu sự sanh hóa vạn vật thì lại mang danh là Đức. Vậy chúng ta có thể nói: Đạo là Thể, Đức là Dung.

Để phân biệt sự động tác của Đạo với Đức, Đạo Đức Kinh chương 51 nói rằng:

«Đạo sanh vật, Đức nuôi đó, cấp dưỡng đó, nuôi năng đó, đùm học đó, bồi sự đó, dưỡng nuôi đó, che chở đó.

*«Đạo sanh chi
Đức súc chi
Trường chi, dục chi
Đình chi, đốc chi
Dưỡng chi, phúc chi».*

Vậy Đạo sanh hóa vạn vật, Đức nuôi dưỡng chở che, đùm bọc. Còn sự biến hóa của Đạo thì Đức Lão Tử nói rằng:

Đạo sanh một: Cái Vô danh sanh Thái Cực

Một sanh hai: Thái Cực sanh Âm Dương

Hai sanh ba: Âm Dương sanh Thái hòa

Ba sanh vạn vật: Âm Dương và Thái hòa sanh Vạn

vật.

Vạn vật khi đã trót sanh thành rồi, mỗi vật đều có công một phần Âm, bồng một phần Dương và một phần Thái hòa.

«Đạo sanh nhứt

Nhứt sanh nhị

Nhị sanh tam

Tam sanh vạn vật

Vạn vật phụ Âm, nhi bảo Dương

Xung khí dĩ vi hòa».

(ĐẠO ĐỨC KINH, CHƯƠNG 42)

Riêng về người ta, chúng ta cũng có Đạo nơi mình là Âm Dương và Thái hòa. Kẻ học phải nhận thức lẽ huyền nhiệm Đạo tự nhiên của Vũ trụ, để rồi sâu tầm giác ngộ Đạo đức tự nhiên ở nơi mình.

ĐẠO ĐỨC TỰ NHIÊN NƠI NGƯỜI

Đạo Đức tự nhiên nơi người đồng thể với Đạo tự nhiên của Vũ Trụ. Đạo tự nhiên Vũ Trụ thì có ba trạng thái: DI, HI, VI. Thì cái thực thể Đạo tự nhiên nơi người cũng gồm có ba trạng thái là Âm Dương và Thái hòa. Tuy nói ba trạng thái, nhưng không bao giờ nó lìa xa nhau. Ba như một, một như ba, cũng như sự sống lẫn lộn trong Nhục thân, mà chúng ta chẳng hề trông thấy, chẳng hề lắng nghe, chẳng hề sờ đụng. Thật là huyền nhiệm vô cùng.

Người ta phải có Đạo ấy nơi mình thì mới sống; trái lại thì phải dứt. Đức Lão Tử nói rằng:

Vạn vật đắc nhứt dĩ sanh. Kỳ tri chi nhứt dã, vô dĩ vi sinh tương khùng diệt».

Nghĩa là muôn loài đặng một (Đạo) thì sống và sanh sản thêm nữa. Đến như số một (Đạo) nói đây, nếu muôn loài chẳng đặng nó để làm căn bản cho sự sống còn thì muôn loài phải dứt.

Người ta cũng nằm trong công lệ ấy, mà vấn đề sanh tử là một sự kiện quan trọng nhứt của kiếp người. Vậy phải giải quyết bằng cách nào?

PHÁP TU HỌC

Vả lại, Đạo đức nơi người là Âm Dương và Thái hòa. Như trước kia đã nói: Đạo ấy cũng như sự sống lẫn lộn trong Nhục thân; chúng ta chẳng hề trông thấy chẳng hề lắng nghe, chẳng hề sờ đụng. Thế nên muốn hàm dưỡng nó thì phải dùng pháp môn “Vô vi”.

Vô vi là gì?

Vô vi nghĩa là không hành động theo ngoại giới mà chỉ hồi hướng về nội giới Tâm linh, sâu tầm giác ngộ lẽ huyền nhiệm của Tâm lý và Sanh lý. Cho nên Đạo Đức Kinh chương 48 nói rằng:

“Vi Đạo nhứt tồn

Tồn chi hựu tồn

Dĩ chí ư Vô vi”

Nghĩa là học Đạo thì mỗi ngày mỗi giảm bớt và giảm bớt nữa cho đến vô vi.

Không làm (Vô vi) nhưng chẳng phải khô khan như cây khô hay cục đá, mà thật là phải giữ một tâm trạng hỗn nhiên, như đứa trẻ chưa biết cười, (anh nhi chi vị hài) cho nên nói rằng:

“Đạo thường vô vi nhi vô bất vi”

Nghĩa là Đạo thường là vô vi, nhưng chẳng có việc gì không làm. Tại sao? Bởi vì kẻ học phải làm những việc chưa đến, phải lo những việc chưa có (vi vô vi, sự vô sự).

Ví dụ.- Chúng ta đã biết làm dữ thì họa trả lại. Biết làm dữ sẽ mang họa, chúng ta lánh dữ trước; thế là làm việc khi việc chưa đến.

Xử sự khi sự chưa đến thì ắt chẳng có việc gì làm bận lòng chúng ta.

Và lại, Đạo là nguyên lý ở trong Tâm linh siêu nhiên. Nay muốn tìm Đạo thì chúng ta phải vượt qua tất cả những lớp vọng chấp, thành kiến như: Lý-trí, tình cảm, học lý hữu vi, thành kiến sai lầm vân vân. Vượt qua và vượt qua mãi đến Tâm linh thuần nhiên duy nhất thì sẽ giác ngộ được Chơn lý (Đạo).

Theo những lẽ trên đây, chúng ta hiểu rằng sự vật nào cũng có một phần “*Vô*” (Tinh Thần) và một “*Hữu*” (Vật) chất); theo Đức Lão Quân thì cái “*Vô*” thiết dụng hơn cái “*Hữu*”.

Ví-dụ.- Ba mươi cây cắm hợp thành hình tượng bánh xe, nhưng cái thiết dụng, làm cho bánh xe lăn tròn được, là cái lỗ trống trong cái đùm.

Nhồi đất nên hình cái lu, nhưng chỗ thiết dụng để đựng nước là lòng trống.

Thân hình người ta cũng vậy, nghĩa là người ta cũng có một phần “*Vô*” (Tâm) để chứa Đạo Trời và một phần “*Hữu*” (Thân) để thể hiện Đạo Trời thành Đạo người. Thế nên kẻ học như thiết phải giữ cái Tâm không ấy, để hàm dưỡng Đạo Trời mà muốn giữ Tâm không thì kẻ học phải nhờ phép Thanh tịnh.

Muốn Thanh tịnh, theo Trang Tử thì kẻ học phải quên: Quên tất cả việc ngoài, quên tất cả tư tưởng bên trong, quên tất cả việc xưa, quên tất cả việc nay, quên rồi quên mãi cho đến những thành kiến sai lầm cũng chẳng còn ẩn núp bên trong nữa. Quên như thế là Tâm không, rồi trong Tâm không sẽ có xuất hiện điểm “*Linh Quang, sáng suốt*” để làm Chủ thể cho đời sống của mình. Như đó, mà sự lập Đức, sự tu thân của kẻ học, như thiết đều phải lấy thanh tịnh làm căn bản. Xin xem chi tiết kể như sau:

I.- VÔ DỤC: Vô dục nghĩa là không ham muốn vật chất. Vô dục là phép tu Tâm, cũng như Mạnh Tử nói: «*Tiết dục khả dĩ tồn Tâm*». Đạo Đức Kinh chương 12 nói rằng:

Năm màu sắc khiến người ta chóa mắt, năm thính âm khiến người ta điếc tai, năm vị ăn khiến người ta tê tái lưỡi miệng, sáu ngựa đi săn bắn khiến người ta hóa cuồng, của cải quý giá khiến người ta hành động sai phương pháp chánh trực. Thế nên Thánh như vì bụng mà không vì tai mắt (tức vì Tâm mà không dùng giác quan).

*“Ngũ sắc linh như mục manh
Ngũ âm linh như nhĩ lung
Ngũ vị linh như khẩu sáng
Trì sinh điền liệt
Linh như Tâm pháp cuồng
Nan đắc chi hóa
Linh như hành phương
Thị vị Thánh như
Vị phúc bất vị mục”.*

Đại ý nói rằng: Nếu người ta phóng túng theo hoàn cảnh bên ngoài thì Tâm phải bị loạn động. Cớ ấy nên

Thánh Nhơn vì Tâm mà không trọng tai mắt. Đức LÃO TỬ nói rằng:

*«Họa mạc đại ư bất tri túc
Cửu mạc đại ư dục đắc».*

Nghĩa là: Nói về họa thì không có họa nào lớn bằng «*không biết đủ*», nói về lỗi lầm thì không lỗi lầm nào lớn bằng «*muốn được*».

Thật vậy, nếu chúng ta không cho mình là đủ và muốn được mãi mãi, thì sự lỗi lầm, sự tai họa sẽ theo đó mà đến với mình.

Thử hỏi: Danh với thân, cái nào quý hơn. Thân với tiền của cái nào trọng hơn. Đức LÃO TỬ đặt một vài câu hỏi như vậy, để cho kẻ học tự mình so sánh.

2.- VÔ TRANH: Người giữ Đạo thì có Đức, mà Đức là sức mạnh Tinh thần, cho nên hễ người có Đức thì có tinh thần tự chủ mà không tranh với ai, không tranh với người và không tranh với hoàn cảnh. Nhờ không tranh mà chẳng lỗi lầm (Phù duy bất tranh cổ vô vưu). Đức LÃO TỬ mượn tánh nước để so sánh với tư cách người đạo sĩ. Ngài nói:

*“Thượng thiện nhược thủy
Thủy thiện lợi Vạn vật
Nhi bất tranh
Xử chúng nhơn chi sở ố
Cố cơ ư Đạo”.*

(ĐẠO ĐỨC KINH, CHƯƠNG 8)

Nghĩa là: Bực thượng thiện giống như nước. Nước thì hay làm lợi cho vạn vật mà không tranh. Ở chỗ mà

người người đều chê bỏ, tức chỗ thấp. Nhờ vậy nên người thượng thiện gần với “Đạo”.

So sánh sự nhu nhược và cang cường, Đạo Đức Kinh chương 76 nói rằng: Người ta khi mới sanh thì mềm yếu, khi chết thì cứng rắn. Vạn vật thảo mộc khi mới sanh thì mềm dịu, khi chết thì khô cứng. Thế nên nói rằng: Cứng và mạnh là bạn của cái chết, mềm và yếu là bạn của cái sống

*(Nhơn chi sanh dã nhu nhược
Kỳ tử dã kiên cường
Vạn vật thảo mộc chi sanh dã nhu thúy
Kỳ tử dã khô tháo).*

Đại ý nói rằng người Thượng thiện không tranh với ai cả, tánh tình giống như nước. Nước hay làm lợi muôn vật, nghĩa là muôn vật dùng nước để uống được, để rửa cũng được, nước chẳng những không tranh mà còn hay ở chỗ thấp, là chỗ mà người đời hay chê bỏ. Và đại ý cũng như câu “*Nhu nhược thắng cang cường*” hay câu “*Bất tranh nhi thiện thắng*”.

Thật quả vậy, nếu chúng ta chẳng tranh thì ai tranh với ta. (*Phù duy bất tranh, cổ thiên hạ mạc năng dĩ chi tranh*)

Nghĩa là chỉ vì không tranh, cho nên thiên hạ chẳng ai tranh với mình.

3. TRỰC GIÁC: Về trí hay biết thì cũng cứ theo lẽ thiên nhiên mà sanh hoạt, chớ không cầu học thức kiến văn, nghĩa là cứ hướng về nội giới, gìn giữ tâm thanh tịnh, rồi Đạo vô vi sẽ xuất phát cảm ứng với Trời Đất vạn vật mà quán triệt sự vật, Đạo Đức Kinh chương 47 nói rằng:

Không bước ra khỏi ngõ mà biết việc thiên hạ, không dòm ra cửa sổ mà hiểu Đạo Trời.

*“Bất xuất hộ nhi tri thiên hạ
Bất khuy dũ nhi kiến Thiên Đạo”.*

Đức Lão Quân nói rằng:

Càng ra xa thì càng biết ít. Lẽ ấy nên Thánh Nhơn không tìm kiếm bên ngoài mà tự nhiên biết, không làm mà tự nhiên thành.

*«Kỳ xuất di viễn
Kỳ tri di thiếu
Thị dĩ Thánh Nhơn
Bất hành nhi tri
Bất vi nhi thành».*

Đạo Giáo chú trọng cái biết “*Trực Giác*” của Tâm Linh siêu nhiên, chớ chẳng cầu cái biết chi li của Trí Thức, cho nên nói rằng, “*Tuyệt học vô ưu*”.

Đức Lão Tử còn đề cập đến hai chữ “*Huyền Đồng*” để làm rõ thêm cái ý nghĩa “*Trực Giác*”. Đạo Đức Kinh chương 56 nói rằng:

*«Tri giả bất ngôn
Ngôn giả bất tri
Tắc kỳ đoài bế kỳ môn
Toả kỳ nhuê, giải kỳ phản
Hòa kỳ quang đồng kỳ trần
Thị vị Huyền Đồng».*

Nghĩa là kẻ biết không nói, kẻ nói không biết. Thường ngậm miệng bít mắt, bít tai, lút cái bén nhọn, bỏ sự chia

phân, hòa với ánh sáng, đồng với bụi bặm. Ấy gọi là Huyền Đồng (đồng hóa với Đạo huyền bí) tức dùng cái khiếu Trực Giác tự nhiên, Trời Đất phú cho mình để cảm ứng với Đức. «*Toàn tri năng, tận thiện mỹ*» mà quán triệt vạn vật đến chỗ nguyên lý, chớ không phải cái biết vạn vật chi li của Lý trí luận (La tập).

LẬP ĐỨC

Đức là năng lực ở trong tâm mà ra. Tịnh thì gọi là Tâm, động thì gọi là Đức. Hoặc nói cách khác, đức là những lý tưởng thiện mỹ mà người ta đã học hành cho đến Tâm Đắc (lý tưởng tiềm tàng trong tiềm thức) hay lý tưởng tự nhiên sẵn có trong bốn tánh, đến khi hữu sự thì biểu dương cử chỉ tốt lành. Lập đức của Nho Giáo thì tập luyện thuần thực Ngũ thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) để làm khuôn thước cho sự xử kỷ, tiếp nhơn. Đạo Giáo lại quay về nội giới Tâm linh siêu nhiên mà tìm đức, cho nên nói rằng: Người có đức thường thì Tâm trở nên hồn nhiên như đứa trẻ sơ sanh chưa biết cười (anh nhi chi vị hài) hoặc nói rằng: Thường Đức đầy đủ thì người trở lại mộc mạc. Mà muốn được tâm trạng nầy thì phải thực hiện phép thanh tịnh.

Đạo Đức Kinh chương 16 nói rằng: Hồi hướng về nội giới cho đến hư không cùng tột thì giữ được tịnh. Tịnh thì vạn vật (Thần khí chí ý) đều xuất hiện ra rồi chúng ta thấy nó lần lượt trở về căn cội. Ôi, mọi vạn trùng trùng đều trở về nguồn gốc nó thì đó gọi phục mạng, mà phục mạng là thường. Biết cái Thường (Đức Thường) là Minh. Than ôi! Người đời, nếu chẳng có cái thường ấy thì gây ra hung bạo cho mình.

«*Trì hư cực
 Thủ tịch đốc
 Vạn vật tịnh tác
 Ngô dĩ quan phục
 Phù vật vãn vãn
 Các phục qui kỳ căn
 Qui căn viết tịnh
 Thị vị viết phục mạng
 Tri thường viết minh
 Bất tri thường vọng, tác hung*».

Đức LÃO TỬ nói rằng: Bậc toàn thiện đời xưa tinh tế nhiệm mầu, siêu huyền thông suốt. Họ sâu không thể đo được, cho nên muốn biết họ chúng ta nên mô tả dung mạo của họ như sau:

Cử chỉ của họ thân trọng dường như lợi qua sông giá đông đặc, do dự dường như bốn bên có người dòm ngó họ, nghiêm trang dường như hầu khách quý. Tinh thức của họ tan rã cũng như giá tan. Bộ tịch mặc mạc dường như gỗ chưa bào gọt. Trống không dường như hang núi. Kẻ giữ Đạo không muốn đầy, tức không cố chấp tư tưởng tạp niệm. Nhờ không ham đầy, cho nên Thiên lương không bị bế tắc. (Phỏng theo Đạo Đức Kinh, chương 15).

Người có đức thì tâm họ trở lại như xích tử chi tâm. Dung mạo họ thì như lẩn thẩn, mặc mạc. Đạo Đức Kinh chương 20 nói rằng:

Người đời thì hơn hờ, như hưởng thái lao, như lên xuân đài. Riêng ta chỉ yên lặng chẳng có dấu vết chi, như đứa trẻ sơ sanh chưa biết cười rú rượi vậy, như không biết

về đâu. Nhưng riêng ta khác với người, là ta trở về với Mẹ nuôi muôn loại, tức là sống với Đạo tự nhiên.

«*Chúng nơn hi hi
 Như hưởng Thái lao
 Như xuân đăng đài
 Ngã độc bạc hề kỳ vị triệu
 Như anh nhi chi vị hải

 Luy luy hề nhược vô sở qui
 Ngã độc dị ư nơn
 Như quý thực mẩu*».

Thể hiện được phép thanh tịnh thì Tâm Đức trở về với vô vi, vô danh, mà hễ Tâm Đức đạt đến chỗ trí hư thì dung mạo trở về chỗ mặc mạc hồn nhiên như anh nhi chi vị hải.

DUỠNG SANH

Ngạn Ngữ có câu: “*Linh hồn thanh khiết ở trong một thể thân sức khỏe*”. Ấy vậy sự dưỡng sanh là một pháp môn trọng yếu cũng như pháp môn tu học tâm linh.

Phép dưỡng sanh cần nhất là phải làm sao cho thân ta sanh sống với một cách điều hòa và nhập vào lẽ thiên nhiên, tức sống với một tinh thần không loạn động, một nhục thể không đau ốm.

Đạo Đức Kinh chương 10 nói rằng:

«*Tải doanh phách bão nhứt
 Năng vô ly hồ
 Chuyên khí trí nhu*

*Năng anh nhi hồ
Địch trừ huyền lãm
Năng vô tỳ hồ».*

Nghĩa là làm cho hôn phách hiệp một, không để chia lìa đặng không?

Làm cho khí trở nên mềm dịu, như đũa hài nhi đặng không?

Gội rửa lòng ta cho đến mức huyền diệu mà không bợn chút bụi trần, đặng không?

Đại ý Đức LÃO TỬ đặt ra ba câu hỏi mà không giải đáp, là vì mỗi người đều có một thể chất khác nhau, cho nên mỗi người phải chọn lấy phương thức tu hành riêng. Ấy vậy nên, nếu Đức Ngài lập phương trước thì e có người lẫm, mà phép dưỡng sanh nếu áp dụng không đúng thì sẽ có hại cho sức khoẻ.

Chỗ này, về sau phải Luyện đơn nương theo mà chú giải rộng rãi, thành một giáo pháp riêng, để cầu sự trường sanh cửu thị, nhứt là câu:

«Chuyên khí Trí Nhu, Năng Anh Nhi Hồ «

Họ chia sự hô hấp ra làm hai giai đoạn là: ĐIỀU TỨC nghĩa là vận chuyển hơi thở điều hòa và ĐÌNH TỨC nghĩa là không thở bằng mũi mà chỉ hô hấp với bộ phận hô hấp bên trong. Chúng ta có nghe nói người tu theo phái Pha kia (Fakir) cũng đạt đến phép nội tức này nữa. Đó là cứu cánh của Pháp Môn trường sanh cửu thị.

Nhưng chúng ta không nên liều lĩnh bắt chước, nếu không có người chỉ dẫn. Bởi vì phép Dưỡng sanh nếu áp dụng không đúng mức thì có hại cho sức khoẻ như đã

nói trên.

Về phép Dưỡng sanh Huỳnh Đế nội kinh có câu:

*«Điềm đạm hư vô
Chơn khí tung chi
Tinh thần nội thủ
Bình an tùng lai»*

Nghĩa là giữ điềm đạm hư vô thì Chơn khí theo đó, tinh thần bền vững bên trong thì bình an sẽ đến.

Câu này ý nghĩa cũng như lẽ đã nói trên.

Thực hành được phép dưỡng sanh này thì không những mình có một thân hình sức khoẻ, một Tâm hồn sáng suốt mà thần khí có thể dung hợp thành một Pháp thân vi diệu nữa.

XỬ THỂ

Xử thể có ba điều là:

Từ

Kiệm

Bất cảm vi thiên hạ tiên.

Từ: Từ nghĩa là hiền lành biết thương người, mến vật và hay giúp đỡ mọi người, mọi vật. Chữ Từ đồng nghĩa với chữ Bác ái của Phật Giáo và chữ Nhân ái của Nho Giáo, Đạo Giáo quan niệm rằng:

“*Thiên Địa dữ ngã đồng sanh, vạn vật dữ ngã đồng thể*”. Thế nên kẻ học lúc nào cũng phải hòa mình với Trời Đất, vạn vật cầu sự an vui của mình theo lẽ tự nhiên, Đức Lão Tử dạy rằng: Kẻ làm lành, hay làm dữ với ta, ta đều lấy Đức mà trả lại cả (Dĩ đức báo oán).

Kiệm: Kiệm nghĩa là thiếu thốn. Chúng nhờn giành lấy cái thực, riêng ta thì cầu cái hư. Chúng nhờn tranh quyền lợi, để làm giàu sang, riêng ta thì lúc nào cũng cho là đủ. Chúng nhờn cầu lấy phúc lộc, riêng ta thì thu hình về chỗ vô vi cầu sự vô tội. Đức Lão Tử nói: Trên đường danh lợi, kẻ nào tri túc thì khỏi bị nhục, kẻ nào đứng ngoài vòng tranh đua thì khỏi bị hại. Thế nên ta vui lòng chịu thiếu thốn để cầu an vui theo Đạo.

Bất cảm vi thiên hạ tiên: Bất cảm vi thiên hạ tiên nghĩa là chẳng dám tranh hơn thiên hạ. Đức Lão Tử cho rằng: Luật thiên nhiên lúc nào cũng có một sức mạnh rất thiêng, không cần tranh mà hay thắng lợi, không cần nói mà hay ứng nghiệm không cần vờ mà các vật theo về, lờ mờ mà hay mưu toan (Thiên chi Đạo bất tranh nhi thiên thắng, bất ngôn nhi thiên ứng, bất triệu nhi tự lai, thiên nhiên nhi thiên mưu). Vậy đạo sĩ sống theo luật thiên nhiên, không tranh giành để giữ vẹn Tâm thanh tịnh vô vi.

Đức Lão Tử nói: «*Quân Tử vi thiên nhược thủy, ứng chi khả dĩ tại sơn, khích chi khả dĩ quá tàng, năng phương, năng viên, ủy khúc tùy hình, cổ quân tử năng nhu, nhi bất năng nhược, năng cường nhi bất cang, như thủy chi tánh dã, Thiên hạ nhu nhược mạc quá ư thủy, thị dĩ nhu nhược, thắng cang cường*». Nghĩa là người quân tử tánh giống như nước, ngăn đó thì ở trên núi, hắt đó thì có thể văng lên trán, nó có-thể vuông có thể tròn, hay uốn mình theo hình, cho nên người quân tử hay mềm mà chẳng yếu, hay mạnh mà chẳng cứng, cũng như tánh nước vậy. Dưới trời chẳng có vật gì mềm yếu hơn nước, vậy nên cái mềm yếu hơn cái cứng mạnh. Nước chẳng tranh, song không phải hèn nhác. Đạo Đức Kinh nói rằng: “*Thiên hạ mạc như*

nhược ư thủy, nhi công kiện cường giả, mạc chi năng thắng, kỳ vô dĩ địch chi, nhược chi thắng cường, nhu chi thắng cang”. Nghĩa là trong Thiên hạ chẳng có vật chi mềm yếu hơn nước thế là dùng nước để đánh đổ vật cứng rắn, chẳng có vật gì bằng nước (nước chảy đá mòn) thật yếu hơn mạnh, mềm hơn cứng.

Theo TRANG TỬ thì người có Đạo Đức gọi là Chơn Nhơn. Lại nói Chơn nhờn đời xưa không phân biệt kẻ hèn, không khinh khi kẻ khó, ở ngôi cao không kiêu, ở vị thấp không hổ khi ra không hí hỡ, lúc vào không buồn tẻ, không hung hăng tập thành, khi công thành thì chẳng tự đắc. Nói tóm là buổi nào cũng giữ cái không không, chớ chẳng dùng Tâm thức mà cưỡng chế Đạo Tâm.

Câu nầy đại ý nói rằng: Thánh Nhơn không tranh hơn thiên hạ mà cứ ở chỗ thấp kém, lại còn không tự hiện, không tự thị, không tự phạt, không tự căng. Nghĩa là không tranh giành hơn thua với mọi người thì ai cùng mình tranh giành. Thánh Nhơn không tranh với thiên hạ, nhưng cứ lo ôm giữ Đạo thể, để làm gương cho đời soi sáng. Nhờ sự không tranh mà Thánh Nhơn ở ngoài muôn vật, mà chung qui muôn vật hướng về Thánh Nhơn.

Tóm lại, Học thuyết của Đức LÃO TỬ lấy vô danh làm tôn chỉ lấy vô vi làm phương tiện. Hay thì thật là hay nhưng khó phổ truyền trong nhờn gian. Bởi vì vô danh, vô vi là không không, nếu đem cái không mà giảng luận thì chúng ta không thể nói hết cái linh động thâm trầm của nó, thành thử kẻ học cứ tự tỉnh rồi Tâm Thần lãnh hội để biết mà thôi.

Chẳng những về Đạo tự tu, tự giác, Đức LÃO TỬ dùng phép vô vi mà đến luân lý cũng vậy.

Như Luân Lý học Ngài bảo rằng: Vô tranh tức bất cảm vi thiên hạ tiên và dĩ đức báo oán. Tâm ý của Ngài là cần cho mình giữ được thanh tịnh là phương pháp tối cần để giới mài cái linh lực Trời phú cho mình được mãn huệ.

Tôn chỉ vô danh của Đức Lão Quân chống đối với các thuyết «*Hữu danh*» của Đức Khổng Phu Tử. Đạo Giáo cho rằng ở trong tâm vô vi tự nhiên đã có tinh thần Nhân nghĩa rồi. Thanh tịnh thì không-không, đến khi phát động thì đó là Nhân nghĩa vậy, chớ không phải lập thuyết Nhân nghĩa «*Hữu danh*». Và lại «*Hữu danh*» thì hữu hình, hữu hình thì có bóng tối. Biết đâu có kẻ không tốt ẩn núp dưới bóng tối của danh Nhơn nghĩa để phỉnh phờ gạt gẫm người ta, cho nên Ngài nói «*Tuyệt nhân khí nghĩa dân phục hiếu từ*» (Bỏ danh từ nhân nghĩa thì dân trở lại hiền từ) Đạo Đức Kinh chương 19.

Đức LÃO TỬ là người ẩn dật, không hay giao thiệp với thế sự. Nếp sống ấy đủ mô tả được một phần nào cái thuyết “*Thanh tịnh vô vi*” của Ngài.

Đạo Giáo là một Giáo thuyết trong Tam Giáo. Giáo Lý Đại Đạo là qui nguyên Tam Giáo. Vậy Đạo Giáo chiếm một phần quan trọng trong pháp môn “*Tu tâm huyền tánh*” của người Tín đồ Đại Đạo.

Nay kính

Đêm 14 rằm 15 tháng 2 Giáp Thìn

Tiếp Pháp: TRƯƠNG VĂN TRĂNG

THÍCH GIÁO LƯỢC KHẢO

BÀI THUYẾT PHÁP

Tại Thiên Lâm Tự Tây-Ninh, vía Phật Đản

Ngày 14-4 Giáp-Thìn (25-5-1964 DL)

Kính thưa quý vị HÒA THƯỢNG

Kính thưa quý vị ĐẠI ĐỨC

Kính thưa quý vị THƯỢNG TỌA,

Và chư vị TĂNG NI PHẬT TỬ,

Thưa quý Ngài,

Chúng tôi lấy làm vinh hạnh được thay mặt HỘI THÁNH Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Toà Thánh Tây Ninh, đến dự Lễ Phật Đản hôm nay và chúng tôi cũng thành thật cảm ơn Ban Tổ chức dành cho một ít thì giờ để trình bày sơ lược Phật Pháp.

Và lại, Giáo Lý Cao Đài qui nguyên Tam Giáo, Hiệp Nhứt Ngũ Chi thành một học thuyết Đại đồng.

Thưa quý Ngài,

Mặc dầu vậy, nhưng sở học của chúng tôi rất nông cạn. Nay đem chỗ nông cạn trình bày trước các nhà Đại đức Chơn tu thì chẳng khác nào múa búa trước cửa Lỗ Ban. Xin quý Ngài lượng thứ cho những điều sơ sót.

Theo lẽ thường muốn giải bày một Giáo pháp nào, trước hết người ta thuật sơ lược Tiểu sử của vị Giáo chủ, nhiên hậu sẽ nói đến Giáo pháp. Nhưng trong một bài thuyết pháp như hôm nay, chúng ta không thể nào giảng diễn đầy đủ chi tiết Giáo Lý nhà Phật. Ấy vậy, nên chúng

tôi xin tóm lược như sau:

a) TIỂU SỬ CỦA THÁI TỬ SIDDHARTA

Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, trước là một vị Hoàng Tử tên là Siddharta; chữ Siddharta nghĩa là vạn sự như ý.

Lên 17 tuổi, Thái Tử thành hôn với Công chúa Yosadhara, Cả hai ở trong Hoàng thành sống cuộc đời giàu sang tốt đỉnh, sự vui chơi không thiếu một thứ gì, nào là cung tần mỹ nữ, yến diên linh đình. Thật là nếp sống vương giả, đầy đầy hoan lạc. Các nhà Sử gia cho đó là thời kỳ Ngũ dục cu lạc, tức cả năm dục cần đều được thỏa mãn.

Và đó cũng là đoạn đời sống hưởng ngoại, để kinh nghiệm sự vật tự nhiên ở ngoại giới.

b) XUẤT GIA

Mặc dầu, sống trên nhung lụa vàng son, nhưng Thái Tử không được vui lắm. Phải chăng, vì cái Tiên phong, Phật cốt đã ẩn tàng trong Tâm linh sâu kín, khiến cho lòng cứu thế âm thầm thúc giục mà những thú vui phàm trần kia không thể nào xóa nhòa được. Sau khi tứ môn xuất du, Ngài trông thấy những cảnh đau khổ của chúng sanh như: Già, bệnh, chết làm cho lòng xuất gia tu hành bộc khởi.

Rồi đến một đêm kia, Ngài cùng với người đầy tớ trung tín tên là Xa Nặc, vượt khỏi Hoàng thành, đi tìm Chơn Lý trong chốn thâm sơn, cùng cốc.

Thấy trò đi đến một cụm rừng kia, Ngài giao ngựa và ngọc ngà châu báu của vị Hoàng Tử cho tên Xa Nặc mang về, giao trả cho Vua cha, còn Ngài bắt đầu đi tìm

Đạo. Lúc bấy giờ Hoàng Tử Siddharta nghiêm nhiên là một Thầy Sa môn đại hùng, đại lực, đại từ bi.

Sách chép rằng trong khi xuất gia tìm Đạo Ngài đi đây, đi đó rất nhiều, tìm đến các nhà Tu sĩ trú danh thời bấy giờ để luận đạo, rốt cuộc Ngài cho Đạo của mấy vị ấy chưa đi đến cứu cánh giải thoát, Ngài bèn vào rừng Khổ Hạnh cùng với 5 vị đệ tử tu hành.

Than ôi! Sáu năm trường, tu khổ hạnh trong rừng sâu, Ngài không dám ăn no bụng, đêm chẳng dám ngủ thẳng giấc và luôn luôn thi hành pháp môn khổ hạnh: Có khi thì đứng một chun ngoài trời nắng, có lúc thì ngồi kiết già suốt đêm dưới gốc cây mãi đến thân thể còn da bọc xương, tinh thần rất suy yếu, có lần Ngài phải ngắt xiú, nhờ có năm vị đệ tử giải cứu. Thật tinh thần quá suy nhược, thân thể quá tiêu tụy mà chánh đạo chưa tầm được.

Có lẽ Ngài tự nghĩ rằng: Phép tu quá khổ khắc này không đem lại kết quả. Ngài bèn từ bỏ khổ hạnh lâm, đi đến bờ sông Ni liên, tắm rửa sạch sẽ, trong người mát mẻ và cảm thấy khoan khoái, rồi có hai nàng con gái chăn trâu đem dâng sữa và mật. Ăn uống xong, Ngài cảm thấy sức khoẻ, tinh thần hồi phục và sắc đẹp lần lần tươi tỉnh lại như xưa.

Từ đây, Ngài quyết không khổ khắc Nhục thân như trước, song chẳng phải hờn tục mà quyết theo đường Trung đạo để tìm Chơn lý. Trung đạo là gì? Không quá khắc khổ, mà cũng chẳng phóng túng, tức không thái quá, không bất cập, gọi là Trung đạo.

c) THÀNH ĐẠO

Ngài đến gốc cây Bồ Đề ngồi thiền định và nguyện

rằng: Ngày nào chưa thành đạo thì không rời khỏi chỗ này. Lời đại thệ nguyện này giúp Ngài đủ nghị lực thắng phục Ma vương và đến quá nửa đêm thì Đại ngộ Chơn thánh giác.

PHỔ DIỆU KINH CHÉP RẰNG: Trong khi ngồi lạng dưới gốc cây Bồ Đề. Bồ Tát trải qua 4 bậc thiền định là:

1- Ý đã thanh tịnh, vị chi nhứt thiền

2- Tĩnh nhiên thủ nhứt chuyên tâm bất diệt, vị chi nhĩ thiền.

3- Lòng đã bình-tĩnh, thấy rõ Chơn tướng mọi sự vật, vị chi tam thiền.

4- Tâm không y thiện, không phụ ác, không khổ, không vui, bình thân như không, tịch nhiên bất biến, vị chi tứ thiền.

Đó là Đạo vô vi cứu thế.

Ngài còn hồi ức các việc kiếp trước như: Từ hiếu, nhân nghĩa, lễ tín, đã từng trung chánh thủ thân, hư tâm học Thánh. Là sáu bậc vô cực nhu:

Bố thí

Trì giới

Nhẫn nhục

Tinh tấn trí huệ

Làm những việc từ bi hỉ xả.

Tùy thời phổ hóa quần linh,

Thật công phu ấy không uống vậy.

Theo sách Phạm ngũ lúc bấy giờ.

1- Bồ Tát thông tỏ các việc kiếp trước.

2- Trừ khử các Ác căn trong lòng.

3- Lý hồi Thập nhị nhơn duyên là cái lưới giam hãm Chúng sanh trong vòng sanh tử.

4- Phát minh Tứ Diệu Đề là phép mầu giải khổ.

Tóm lại đời sống của Thích Ca Mâu Ni Phật chia ra ba giai đoạn:

- a) 29 năm sống với một cuộc đời Vương giả là thời kỳ Ngũ dục cu lạc, lại cũng là thời kỳ hưởng ngoại tìm hiểu lẽ tự nhiên của sự vật bên ngoài Vũ trụ.

- b) Sáu năm khổ hạnh trong rừng sâu là thời kỳ hướng về Nội giới để tìm hiểu lẽ huyền nhiệm của Tâm linh siêu nhiên.

- c) Bốn mươi lăm năm truyền giáo phổ hóa quần sanh đến 80 tuổi thì viên tịch vào Niết bàn là cảnh an nhàn cực lạc.

d) GIÁO LÝ

Thuyết pháp lần đầu tiên, Phật nói Tứ-Diệu-Đề là: Khổ đề, Tập đề, Diệt đề và Đạo đề.

1.- **Khổ đề:** Chúng sanh trong vòng sanh tử thì khổ triền miên, nhưng tóm lại mà nói thì có Bát khổ:

1- Sanh khổ

2- Lão khổ

3- Bệnh khổ.

4- Tử khổ.

5- Cái gì không ưa mà phải hợp là khổ.

- 6- Cái gì ưa mà phải lia xa là khổ.
- 7- Cái gì muốn mà không được là khổ.
- 8- Cái gì không muốn mà phải gần gũi là khổ.

Nói Tóm lại chúng sanh sống triển miên trong ngũ trước là khổ.

2.- Tập đề: Nguyên nhơn của sự khổ là tham sống, tham sướng, tham giàu, vì tham mà phải Luân hồi. Tại sao? Bởi vì trong lúc tham sống cho Nhục thân, ngược lại, Nhục thân bị chết thì cái lòng tham sống (*Tham sống nhưng không phải tự diệt. Trái lại phải di dưỡng nhục thân với những phép vệ sanh, cần có sức khỏe để học tập cho đến viên mãn công đức.*) ấy giục thúc người ta phải lo tạo một Nhục thân khác, để sống cho vừa lòng tham. Thế nên nói rằng: Tham sống là một hột giống sanh kiếp Luân hồi. Hoặ nói rằng có tham thì có sân, có sân thì có si. Tham, sân, si, cũng là nguyên sanh kiếp Luân hồi.

3.- Diệt đề: Muốn hết khổ thì phải diệt tất cả lòng tham dục, khiến cho Tâm thanh tịnh vô vi thì tự nhiên thấy Phật Tánh.

4.- Đạo đề:

Đạo diệt khổ tức Bát-Chánh-Đạo:

- 1.- Chánh kiến: Trông thấy ngay thẳng
- 2.- Chánh tư Duy: Suy nghĩ ngay thẳng.
- 3.- Chánh ngữ Nói năng ngay thẳng.
- 4.- Chánh nghiệp: Làm việc ngay thẳng.
- 5.- Chánh mạng: Mưu sanh ngay thẳng.
- 6.- chánh tinh tấn: Mong tiến ngay thẳng.
- 7.- Chánh niệm: Tưởng nhớ ngay thẳng.

8.- Chánh định: Ngâm nghĩ ngay thẳng.

Trong Bát-chánh-đạo có hai Pháp môn quan trọng hơn hết là: Chánh kiến và Chánh định. Chánh kiến nghĩa là trông thấy ngay thẳng tức Tri kiến Phật. Mà muốn được tri kiến Phật phải thực hành Chánh định cho đến viên mãn.

Vả lại, sự vật ở đời không có thực thể. Chúng nó do nhơn duyên hiệp mà sanh, mãi đến khi Nhơn duyên tan thì tử. Sách Phật gọi đó là ảo hóa và đó cũng là cái yếu lý: Vô thường, vô ngã của nhà Phật. Ấy vậy nên kẻ hành giả phải dám nhìn thẳng vào sự thật của sự vật, tìm kiếm cái chơn tướng của nó; chớ chẳng khá nhận lầm cái ảo hóa. Sách Phật cho rằng nhận cái ảo hóa là Chơn tướng của sự vật là cái nhận thức của chúng sanh, và nếu theo cái ảo hóa mà hành động thì gây ra nhơn quả: Mà nhơn quả là nguyên nhơn sanh kiếp Luân hồi. Thế nên kẻ không học phải vượt qua những ảo hóa của sự vật, tìm đến chơn tướng của nó, biết được như thế gọi là Giác. Trái lại thì là mê, mà Giác là Phật, mê là chúng sanh.

VÔ THƯỜNG VÔ NGÃ

Chúng tôi xin trích lục một chuyện Vua Di-lan-da (*Trích lục trong quyển Triết học Đông phương của Nguyễn Đăng Thục*) (Mémandra) hỏi Na-Tiên như sau, để minh chứng thuyết Vô thường vô ngã.

- Bạch Thượng Tọa: Tên Ngài là gì?
- Người ta gọi Bần Tăng là Na-Tiên, Cha mẹ đặt tên như vậy.
- Na-Tiên là ai? Đầu cổ, thân thể, tứ chi có phải

Na-Tiên chẳng?

- Tàu Kim Thượng: Không phải.
- Khổ, vui, thiện ác, nhan sắc, có phải Na Tiên không?
- Tàu Kim Thượng: Không phải.
- Vậy Na-Tiên là gì?
- Na-Tiên bèn hỏi lại nhà Vua:
- Nay có người gọi chiếc xe, chiếc xe là gì?
- Gọng, cốt, bánh, vành, thùng có phải xe chẳng?
- Không phải.
- Những tiếng khua động, im lặng có phải chẳng?
- Không phải.

Tàu Kim Thượng:

- Người ta hiệp các vật liệu lại thành một vật mà người ta gọi là chiếc xe, cũng như đầu, cổ, thân thể, tứ chi, hơi thở, tiếng nói hiệp thành một người, một cá thể mà thôi. Kỳ thật tên chiếc xe, hay tên Na-Tiên đều là danh từ trống rỗng. Vì thế nên nói rằng: Sự vật ở đời là vô thường vô ngã.

Thế mà chúng sanh vì mê lầm ngộ nhận những ảo hóa ấy là chơn tướng rồi theo đó mà hành động. Sự hành động này càng nhiều thì nó càng nhận chìm mình vào trong luật Nhơn quả, luân hồi, sanh tử, tử sanh không biết đâu là bờ bến. Đó là nguyên nhân thất chơn Đạo trầm khổ hải. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật tuyên bố rằng: “*Ngài tìm bệnh của chúng sanh để cho thuốc*” mà thôi, chớ không bàn luận việc xa xôi.

BỆNH CHÚNG SANH LÀ GÌ?

Bệnh ấy là luân hồi sanh tử, mà nguyên nhân sanh kiếp luân hồi là thập nhị Nhơn duyên kể như sau:

- | | |
|--------------|---------------|
| 1.- Vô minh | 7.- Thụ |
| 2.- Hành | 8.- Ái |
| 3.- Thức | 9.- Thủ |
| 4.- Danh sắc | 10.- Hữu |
| 5.- Lục nhập | 11.- Sinh |
| 6.- Xúc | 12.- Lão, Tử. |

Kể xuôi thì như thế, nếu lật ngược lại mà nói: Từ lão, tử đến Vô Minh, mặc dầu nói xuôi, hay kể ngược, chúng ta cũng thấy cái Đại nhân duyên sanh kiếp Luân hồi là Vô minh. Nay muốn khám phá tuyệt trừ nghiệp Vô Minh thì phải dùng phép Chánh kiến, nghĩa là trông thấy ngay chánh, mạng danh là Tri-Kiến-Phật, cũng như chúng ta dùng cái sáng để trị cái tối. Sáng càng thêm thì tối càng bớt, mãi đến hoàn toàn sáng thì hết tối, cho nên nói rằng:

“Mê là chúng sanh, giác là Phật”.

Có điều nên nhớ là tuy nói tuyệt trừ hết nghiệp Vô Minh thì ngộ giác, nhưng Vô minh là một nhân duyên trong số 12 nhân duyên; ấy vậy nên muốn tuyệt trừ Vô minh thì phải ý hội cả 12 nhân duyên cũng như dùng Chánh kiến để trừ Vô minh nhưng cũng phải ý hội cả Bát-chánh-đạo thì mới thông đạt cái Đại lý của Vô minh.

Đại để Phật pháp là thế, nhưng Đức Thích Ca thường hay tùy khả năng của kẻ học, mà giảng để khai thị cho họ, thành thử, trong 45 năm truyền giáo, Ngài để lại không biết bao nhiêu giáo pháp; vì mỗi câu của Phật nói, về sau người ta giảng diễn thành một Pháp môn tu tập. Nhơn

đó mà Phật pháp trở nên minh mông bao la như rừng, như biển.

TÓM LƯỢC

Nay Đức Thượng Đế qui nguyên Tam Giáo, Hiệp nhất Ngũ Chi thành một nền Tân tôn giáo, mạng danh là “*Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*”. Ấy vậy, nên trong học lý Cao Đài Đại Đạo, Phật Giáo chiếm một phần quan trọng trong phép tu tâm dưỡng tánh siêu nhiên.

Sở dĩ chúng tôi cùng hai chữ “*siêu nhiên*” vì Phật Pháp vốn cao xa huyền nhiệm. Muốn thể hiện giáo pháp này chúng ta phải vượt lên trên những ảo hóa của sự vật bên ngoài Vũ trụ, cũng như những ảo hóa của tâm lý bên trong nội giới. Kẻ hành giả phải thể hiện kỳ được cái tâm hư vô tịch diệt thì mới có thể khám phá và tuyệt trừ được nghiệp Vô minh như: Ngã tướng, Pháp tướng chẳng hạn, Tâm linh được thanh tịnh vô vi thì Tâm linh trong sáng. Mà hễ Tâm linh trong sáng thì mới thấy tánh bản nhiên Trời phú cho người (Minh tâm Kiến tánh).

Vả lại, tánh Bản nhiên ấy là nguồn Thiên lý, là mạng Trời ngự trị nơi người, và là con đường chánh đạo đưa người trở về với Thái Cực Thánh Hoàng, cho nên kẻ hành giả giác ngộ được tánh ấy thì có thể hòa mình với các động lực nguyên thủy của Vũ trụ, sanh sống bình đẳng với muôn loài vạn vật, bởi vì vạn vật dữ ngã đồng thể và họ có thể cảm thông với Đức Thượng Đế mà biết được cái nguyên lý hóa dục muôn loài vạn vật.

Có người nói Tam Giáo mỗi mỗi đều có Giáo pháp riêng qui điều giới luật riêng, vậy làm thế nào mà qui nguyên hiệp nhất?

Chúng tôi xin lược giải như sau, âu cũng là một dịp cời mở những điều thắc mắc.

Nguyên Tam giáo Đạo nào cũng lấy Tâm tánh làm căn bản cho sự tu học. Mà muốn thâm nhập vào Tâm tánh thì phải dùng Vô vi Pháp. Đại để như:

Nho Giáo dạy rằng: “*Vô-tư-giả, vô-vi-giả, tịch-nhiên bất động cảm nhi toại thông Thiên hạ chi cố*”. Không nghĩ, không làm, im lặng, không động, đến lúc cảm thì suốt thông mọi lẽ trong Thiên hạ. Sách Luận Ngữ nói rằng: Đức Khổng Phu Tử có 4 cái vô: Vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã. Cũng có nhiều chỗ nói rằng: Vô ngã, vô dục.

Đạo Giáo nói rõ hơn, chính Đức Lão Tử là vị Giáo chủ sống một cuộc đời ẩn dật. Đó đủ minh chứng vô vi pháp thực hành. Đạo Đức Kinh có câu: Vi-vô-vi, sự-vô-sự, vi-vô-vi. Lại nói: Thánh nhơn vô công, vô kỷ, vô danh.

Phật Giáo Đức Thích Ca bỏ Hoàng cung vào tu khổ hạnh trong rừng sâu. Ấy là thực hành Đạo vô vi. Bát nhã Tâm kinh có câu: Vô sắc, vô không, vô ngã, vô thường, vô pháp, vô tranh, vô định, vô tướng vân vân.

Tóm lại Tam Giáo đều dạy Vô vi pháp để giải thoát khỏi cái thân ô trược, hẹp hòi. Đó là chỗ mà Tam Giáo đồng nhất lý. Cổ Nhơn nói rằng: “*Đồng nhất trong cái sai biệt*”.

Đời Tống bên xứ Trung Hoa, các nhà Nho thường bảo nhau rằng: Vào ra cửa Phật cửa Lão trước, rồi sau sẽ tham khảo Kinh truyện (xuất nhập Phật, Lão phản cầu lục Kinh).

Còn ở Việt Nam thì từ Đinh, Lê, Lý, Trần đều lấy Tam Giáo qui nguyên, làm nền tảng quốc học; còn ở ngoài

nhơn dân thì người ta thờ cúng Tổ Tiên, tụng kinh Phật và tin tưởng luật nhơn quả Luân hồi. Thế thì sự Tam Giáo qui nguyên đã có từ ngàn xưa nhưng ngày nay Đức THƯỢNG ĐẾ lấy đó làm Giáo lý của ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ thì Tam Giáo lại thêm một phần linh động thâm trầm sâu kín và nhờ Đức tin ấy đôn đốc chúng ta phải thể hiện Tâm pháp nầy với một tư cách thành tâm thiện chí.

Thử hỏi tại sao Đức THƯỢNG ĐẾ không biệt lập một Giáo Lý lại qui nguyên Tam Giáo hiệp nhứt Ngũ chi?

Vả lại, Tam Giáo Ngũ Chi đã phổ truyền trong nhơn loại, nay Đức THƯỢNG ĐẾ qui nguyên Tam Giáo, hiệp nhứt Ngũ Chi, là cố ý thức tỉnh mọi người nhớ lại rằng: Tôn giáo hiện hữu, tuy có khác nhau về hình thức, về danh từ. Nhưng bên trong thì Tôn giáo nào cũng có thờ một Đấng Cao cả, trượng trượng Đấng Chúa tể Càn Khôn thống trị vạn vật. Và đó cũng một cách bày tỏ cho Nhơn loại hiểu rằng cả loài người tuy khác nhau về màu da, sắc tóc, tiếng nói, song tựu trung cả loài người đều là con cái của Đấng Tạo Hóa.

Thiết tưởng cả loài người nhìn nhau là có một Cha thì cái lễ tương thân, tương ái sẽ thực hiện. Thiên Hạ thái bình là lời cầu nguyện hằng ngày của người Tín Đồ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Nay kính

GIÁO LÝ

Soạn Giả: **Tiếp-Pháp TRƯỜNG VĂN TRÀNG**